TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02965



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Tiếng Pháp 3 - 04-213803 CBGD: TS. Huỳnh Thanh Nhã (T122)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 10159013 | PHAN NGUYỄN BẢO | PHY | DH10AV | | | 1,3 | | 2,0 | 3,3 | 3 | 3 |
| 20 | 10159017 | ĐOÀN NGỌC | TRANG | DH10AV | | | 1,6 | | 5,5 | 7,0 | 7 | 0 |
| 21 | 10128099 | ĐƯỜNG VŨ HUYỀN | TRÂN | DH10AV | | | 2,5 | v | v | V | V | |
| 22 | 10128103 | ĐẶNG HÀ QUỲNH | TRÚC | DH10AV | | | 1,1 | | 2,2 | 3,3 | 3 | 3 |
| 23 | 10159015 | NGUYỄN THỊ KHÁ | VI | DH10AV | | | 0,2 | | 5,6 | 6,8 | 6 | 8 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Thị Bích Ái

Duyệt của Trưởng Bộ môn

TS Lê T. Thu Hà

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 16 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02965



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Tiếng Pháp 3 - 04-213803 CBGD: TS. Huỳnh Thanh Nhã (T122)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 09128068 | NGUYỄN THỊ THANH | TÂM | DH09AV | | | 3 | | 3,6 | 6,6 | 6 | 6 |
| 2 | 09128096 | ĐẶNG TRẦN THÙY | TRANG | DH09AV | | | 1C | | 3,1 | 4,1 | 4 | 1 |
| 3 | 09128100 | TRƯƠNG THỊ MINH | TRANG | DH09AV | | | 20 | | 2,2 | 4,2 | 4 | 2 |
| 4 | 10128002 | HUỲNH NGỌC | AN | DH10AV | | | 1,7 | | 4,7 | 6,0 | 6 | 0 |
| 5 | 10128018 | LÊ PHAN THỊ MỸ | DUYÊN | DH10AV | | | 1,5 | | 3,9 | 5,4 | 5 | 4 |
| 6 | 10128033 | NGUYỄN THỊ XUÂN | HUY | DH10AV | | | 17 | | 5,4 | 7,1 | 7 | 1 |
| 7 | 10128035 | NGUYỄN THỊ GIÁNG | HƯƠNG | DH10AV | | | 1,6 | | 4,5 | 6,1 | 6 | 1 |
| 8 | 10128045 | PHẠM THỊ PHƯƠNG | LIÊN | DH10AV | | | 1,4 | | 2,7 | 4,1 | 4 | 1 |
| 9 | 10128049 | TRẦN NGUYỄN NGỌC | LINH | DH10AV | | | 0,7 | | 1,5 | 3,7 | 3 | 7 |
| 10 | 10128054 | HỒ NGỌC | MỸ | DH10AV | | | 1,6 | | 1,8 | 4,4 | 4 | 4 |
| 11 | 10128055 | TRẦN THỊ LI | NA | DH10AV | | | 1,6 | | 3,4 | 5,0 | 5 | 0 |
| 12 | 10128059 | LÊ THỊ NGỌC | NGÂN | DH10AV | | | 2,1 | | 4,4 | 6,5 | 6 | 5 |
| 13 | 10159011 | NGUYỄN THẢO | NGUYÊN | DH10AV | | | 1,5 | | 3,4 | 4,9 | 4 | 9 |
| ~~14~~ | ~~10128065~~ | ~~NGUYỄN THỊ THANH~~ | ~~NHÀN~~ | ~~DH10AV~~ | | ✓ | V | V | V | V | V | V |
| 15 | 10128067 | THÁI THỊ YẾN | NHI | DH10AV | | | 1,5 | | 3,7 | 5,2 | 5 | 2 |
| 16 | 10159003 | HUỲNH TẤN | PHÁT | DH10AV | | | 1,5 | | 2,9 | 4,4 | 4 | 4 |
| 17 | 10128071 | VÕ TRỌNG NGUYÊN | PHONG | DH10AV | | | 1,6 | | 5,0 | 6,6 | 6 | 6 |
| 18 | 10128075 | NGUYỄN THỊ KIM | PHỤNG | DH10AV | | | 2,9 | | 6,9 | 9,8 | 9 | 8 |

Số bài: 24 ; Số tờ: .....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Thị Bích Liễu

Huỳnh Thị Cẩm Loan

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Ngày 16 tháng 1 năm 2013

Cán bộ chấm thi 1&2

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02964



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Tiếng Pháp 3 - 03-213803 CBGD: TS. Huỳnh Thanh Nhã (T122)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 10128069 | PHAN THỊ QUỲNH | NHƯ | DH10AV | | | 0,7 | | 2,2 | 2,8 | 2 | 8 |
| 20 | 10128070 | LÊ NGUYỄN HOÀNG | OANH | DH10AV | | | 1,7 | | 3,1 | 4,8 | 4 | 8 |
| 21 | 10128074 | PHẠM HỮU | PHÚC | DH10AV | | | 1,7 | | 4,0 | 5,8 | 5 | 8 |
| 22 | 10128076 | NGUYỄN THỊ | PHƯƠNG | DH10AV | | | 1,7 | | 4,6 | 6,3 | 6 | 3 |
| 23 | 10128077 | PHẠM MINH | PHƯƠNG | DH10AV | | | 1,5 | | 3,1 | 4,6 | 4 | 6 |
| 24 | 10128089 | PHẠM LÊ PHƯƠNG | THẢO | DH10AV | | | 2,2 | | 4,0 | 6,2 | 6 | 2 |
| 25 | 10128092 | ĐẶNG NGỌC | THÙY | DH10AV | | | 1,2 | | 2,6 | 3,8 | 3 | 8 |
| 26 | 10128096 | HỒ NGỌC HUYỀN | TRANG | DH10AV | | | 1,2 | | 4,7 | 5,8 | 5 | 8 |
| 27 | 10159014 | MAI THỊ THÙY | TRANG | DH10AV | | | 1,3 | | 2,8 | 4,1 | 4 | 1 |
| 28 | 10128113 | DƯ QUỐC | VƯƠNG | DH10AV | | | 1,0 | | 2,9 | 3,9 | 3 | 9 |
| 29 | 10128116 | PHAN THỊ BÙI | YẾN | DH10AV | | | 0,7 | | 3,6 | 4,3 | 4 | 3 |
| 30 | 10128117 | TỪ MAI DIỄM | YẾN | DH10AV | | | 3,0 | | 5,1 | 8,1 | 8 | 1 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;*
*Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Thu Hường

Nguyễn Liên Hường

Duyệt của Trưởng Bộ môn

TS. NGÔ Thu Thủy

Cán bộ chấm thi 1&2

Huỳnh Thanh Nhã

NTAT

Ngày 16 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02964



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Tiếng Pháp 3 - 03-213803 CBGD: TS. Huỳnh Thanh Nhã (T122)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| ~~1~~ | ~~09128062~~ | ~~NGUYỄN THỊ BÍCH~~ | ~~PHƯƠNG~~ | ~~DH09AV~~ | | | | | | | | |
| 2 | 10128005 | LÊ THỊ LAN | ANH | DH10AV | | | 1,4 | | 6,4 | 5,7 | | |
| 3 | 10159007 | NGUYỄN THỊ THANH | CẢNH | DH10AV | | | 2,2 | | 5,7 | 7,9 | | |
| ~~4~~ | ~~10159016~~ | ~~TRẦN ĐÌNH~~ | ~~CHÚ~~ | ~~DH10AV~~ | | | | | | | | |
| ~~5~~ | ~~10159009~~ | ~~ĐỖ QUỲNH~~ | ~~HƯƠNG~~ | ~~DH10AV~~ | | | | | | | | |
| 6 | 10128036 | NGUYỄN THỊ THU | HƯƠNG | DH10AV | | | 2,3 | | 5,5 | 8,1 | | |
| 7 | 10128040 | NGUYỄN THỊ MINH | LÀI | DH10AV | | | 1,6 | | 4,1 | 5,7 | | |
| 8 | 10128039 | NGUYỄN THỊ NGỌC | LAN | DH10AV | | | 2,8 | | 6,8 | 9,6 | | |
| 9 | 10128041 | MAI THỊ | LÂM | DH10AV | | | 1,7 | | 4,6 | 6,7 | | |
| 10 | 10128043 | DƯƠNG THỊ MỸ | LỆ | DH10AV | | | 1,5 | | 3,0 | 4,5 | | |
| 11 | 10128044 | NGUYỄN NGỌC | LỆ | DH10AV | | | 1,7 | | 3,3 | 5,0 | | |
| 12 | 10128047 | NGUYỄN THỊ THÙY | LINH | DH10AV | | | 0 | | 4,7 | 4,7 | | |
| 13 | 10128048 | NGUYỄN THÙY | LINH | DH10AV | | | 0,4 | | 3,5 | 4,1 | | |
| 14 | 10128051 | TRƯƠNG TẤN | LỘC | DH10AV | | | | | | | | |
| 15 | 10128052 | TRẦN THỊ | LÝ | DH10AV | | | 1,5 | | 3,0 | 4,5 | | |
| ~~16~~ | ~~10128053~~ | ~~HUỲNH NHẬT~~ | ~~MINH~~ | ~~DH10AV~~ | | | | | | | | |
| 17 | 10128060 | NGUYỄN THỊ THANH | NGÂN | DH10AV | | | 0 | | 2,3 | 2,3 | | |
| 18 | 10128068 | DIỆP CẨM | NHUNG | DH10AV | | | 1,6 | | 3,5 | 5,1 | | |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Thị Thu Thương

Nguyễn Liễu Thương

Duyệt của Trưởng Bộ môn

TS. Huỳnh Thanh Nhã

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 16 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02963



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Tiếng Pháp 3 - 02-213803

CBGD: Nguyễn Thị Anh Thư (T324)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ 1 ( %) | Đ 2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 10128063 | PHAN THỊ MINH | NGỌC | DH10AV | | | 1,0 | | 3,1 | 4,1 | 4 | 1 |
| 20 | 10128066 | NGUYỄN THỊ Ý | NHI | DH10AV | | | 0,4 | | 2,3 | 2,7 | 2 | 7 |
| 21 | 10128072 | ĐOÀN HỒNG | PHÚC | DH10AV | | | 3,0 | | 4,8 | 7,8 | 7 | 8 |
| 22 | 10128079 | TRẦN THỊ | SA | DH10AV | | | 2,0 | | 4,5 | 6,5 | 6 | 5 |
| 23 | 10128084 | ĐÀM THỊ THU | THẢO | DH10AV | | | 3,0 | | 6,7 | 9,7 | 9 | 7 |
| 24 | 10128085 | HUỲNH THỊ THU | THẢO | DH10AV | | | 3,0 | | 5,0 | 8,0 | 8 | 0 |
| 25 | 10128091 | NGUYỄN THỊ | THẮM | DH10AV | | | 2,0 | | 4,4 | 6,4 | 6 | 4 |
| 26 | 10128095 | NGUYỄN THỊ MINH | THÚY | DH10AV | | | 0 | | 3,2 | 3,2 | 3 | 2 |
| 27 | 10128098 | DƯƠNG VIỆT | TRÂN | DH10AV | | | 2,0 | | 4,1 | 6,1 | 6 | 1 |
| 28 | 10128100 | NGUYỄN THỊ QUỲNH | TRÂN | DH10AV | | | 2,0 | | 3,5 | 5,5 | 5 | 5 |
| 29 | 10128102 | PHẠM NGỌC | TRUNG | DH10AV | | | 2,7 | | 4,4 | 7,1 | 7 | 1 |
| 30 | 10128112 | HOÀNG THỊ CẨM | VÂN | DH10AV | | | 3,0 | | 5,4 | 8,4 | 8 | 4 |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

Số bài: 30; Số tờ.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2 — Duyệt của Trưởng Bộ môn — Cán bộ chấm thi 1&2 — Ngày 16 tháng 1 năm 2013

NTAT

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02963



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Tiếng Pháp 3 - 02-213803

CBGD: Nguyễn Thị Anh Thư (T324)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 09128006 | HUỲNH LÊ THÙY | DUNG | DH09AV | | Dung | 20 | | 39 | 59 | 5 | 9 |
| 2 | 09128109 | NGUYỄN XUÂN | TỨ | DH09AV | | | 30 | | 54 | 84 | 8 | 4 |
| 3 | 10128001 | HỒ XUÂN | AN | DH10AV | | | 30 | | 30 | 60 | 6 | 0 |
| 4 | 10128003 | NGUYỄN HOÀNG MỸ | AN | DH10AV | | | 20 | | 31 | 51 | 5 | 1 |
| 5 | 10128004 | PHẠM THỊ THÙY | AN | DH10AV | | | 15 | | 39 | 5,4 | 5 | 4 |
| 6 | 10128010 | NGUYỄN THỊ HỒNG | ÂN | DH10AV | | | 30 | | 57 | 87 | 8 | 7 |
| 7 | 10128013 | MAI THỊ KIM | CHI | DH10AV | | | 30 | | 53 | 83 | 8 | 3 |
| 8 | 10128015 | NGUYỄN QUỐC | CƯỜNG | DH10AV | | | 0,4 | | 34 | 3,8 | 3 | 8 |
| 9 | 10128020 | TRẦN NGỌC TRANG | ĐÀI | DH10AV | | | 20 | | 44 | 64 | 6 | 4 |
| 10 | 10128024 | LÊ ĐỨC HOÀNG | HẠC | DH10AV | | | 1,5 | | 2,7 | 4,2 | 4 | 2 |
| 11 | 10128025 | ĐỖ MINH | HẰNG | DH10AV | | | 0 | | 35 | 3.5 | 3 | 5 |
| 12 | 10128026 | NGUYỄN THỊ | HẰNG | DH10AV | | | 0 | | 2,8 | 2.8 | 2 | 8 |
| 13 | 10128030 | PHAN THỊ THU | HIỀN | DH10AV | | | 30 | | 63 | 93 | 9 | 3 |
| 14 | 10128031 | TRIỆU THỊ MINH | HIỀN | DH10AV | | | 0 | | 4,5 | 4.5 | 4 | 5 |
| 15 | 10128038 | NGUYỄN THỊ HOÀNG | KIM | DH10AV | | | 1,5 | | 2,7 | 4,2 | 4 | 2 |
| 16 | 10128050 | PHAN THỊ | LỘC | DH10AV | | | 30 | | 63 | 93 | 9 | 3 |
| 17 | 10128056 | LÊ HOÀI | NAM | DH10AV | | Nam | 1,5 | | 3,1 | 4.6 | 4 | 6 |
| 18 | 10128057 | NGUYỄN HOÀNG | NAM | DH10AV | | | 2,0 | | 3,0 | 5,0 | 5 | 0 |

Số bài: 30 ; Số tờ: .....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2 — Duyệt của Trưởng Bộ môn — Cán bộ chấm thi 1&2 — Ngày 16 tháng 1 năm 2013

NTAT

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02962



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Tiếng Pháp 3 - 01-213803 CBGD: Nguyễn Thị Anh Thư (T324)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 10128087 | NGUYỄN PHẠM THU | THẢO | DH10AV | | | 1,5 | | 3,7 | 5,2 | 5 | 2 |
| 20 | 10128088 | NGUYỄN THỊ THU | THẢO | DH10AV | | | 2,5 | | 3,9 | 6,4 | 6 | 4 |
| 21 | 10128090 | PHÍ THỊ PHƯƠNG | THẢO | DH10AV | | | 2,0 | | 2,6 | 4,6 | 4 | 6 |
| 22 | 10128097 | NGUYỄN THỊ THANH | TRÂM | DH10AV | | | 3,0 | | 3,3 | 6,3 | 6 | 3 |
| 23 | 10128101 | KIỀU THỊ | TRINH | DH10AV | | | 2,5 | | 5,0 | 7,5 | 7 | 5 |
| 24 | 10128104 | PHẠM THỊ THANH | TRÚC | DH10AV | | | 3,0 | | 5,3 | 8,3 | 8 | 3 |
| 25 | 10128105 | VÕ NGỌC THANH | TRÚC | DH10AV | | | 3,0 | | 3,6 | 6,6 | 6 | 6 |
| 26 | 10128110 | NGUYỄN NGỌC | TÚ | DH10AV | | | 3,0 | | 3,4 | 6,4 | 6 | 4 |
| 27 | 10128106 | LÊ ĐẶNG NGỌC | TUYỀN | DH10AV | | | 3,0 | | 3,4 | 6,4 | 6 | 4 |
| 28 | 10128107 | TRẦN GIÁNG BÍCH | TUYỀN | DH10AV | | | 1,5 | | 3,6 | 5,1 | 5 | 1 |
| 29 | 10128114 | NGUYỄN THỊ HẢI | YẾN | DH10AV | | | 3,0 | | 3,2 | 6,2 | 6 | 2 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;*
*Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 16 tháng 01 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02962



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Tiếng Pháp 3 - 01-213803 CBGD: Nguyễn Thị Anh Thư (T324)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 09128009 | ĐINH MINH | ĐỨC | DH09AV | | | 3 | | 3,7 | 6,7 | 6 | 7 |
| 2 | 09128011 | TRẦN THIÊN | HÀ | DH09AV | | | 3 | | 4,9 | 7,9 | 7 | 9 |
| 3 | 09128067 | PHẠM HỮU VÂN | QUỲNH | DH09AV | | | 0,6 | | 2,1 | 2,7 | 2 | 7 |
| 4 | 09128072 | NGUYỄN THANH | THẢO | DH09AV | | | 2,5 | | 3,8 | 6,3 | 6 | 3 |
| 5 | 09128080 | VÕ ĐÌNH VỊ | THƠ | DH09AV | | | 0 | | 6,3 | 6,3 | 6 | 3 |
| 6 | 09128087 | TRẦN NGỌC | THÚY | DH09AV | | | 3 | | 3,8 | 6,8 | 6 | 8 |
| 7 | 10128008 | NGUYỄN TUYẾT | ANH | DH10AV | | | 0 | | 3,7 | 3,7 | 3 | 7 |
| 8 | 10128019 | TRƯƠNG HÙNG | DŨNG | DH10AV | | | 1,7 | | 3,0 | 4,7 | 4 | 7 |
| 9 | 10128022 | HUỲNH THỊ CẨM | GIANG | DH10AV | | | 3 | | 3,5 | 6,5 | 6 | 5 |
| 10 | 10128028 | NGUYỄN ĐỖ DIỄM | HÂN | DH10AV | | | 2,5 | | 2,7 | 5,2 | 5 | 2 |
| 11 | 10128032 | CAO THỊ | HỒNG | DH10AV | | | 1,3 | | 4,0 | 5,3 | 5 | 3 |
| 12 | 10128034 | PHAN THỊ NGỌC | HUYỀN | DH10AV | | | 2,5 | | 4,6 | 7,1 | 7 | 1 |
| 13 | 10128046 | NGUYỄN HOÀNG MỸ | LINH | DH10AV | | | V | V | V | V | V | |
| 14 | 10159012 | LÊ DƯƠNG ĐÔNG | NGHI | DH10AV | | | 2,4 | | 6,5 | 8,9 | 8 | 9 |
| 15 | 10128064 | NGUYỄN THỊ THẢO | NGUYÊN | DH10AV | | | 3,0 | | 4,7 | 7,7 | 7 | 7 |
| 16 | 10128080 | VŨ THIÊN | TÂM | DH10AV | | | 2,5 | | 3,8 | 6,3 | 6 | 3 |
| 17 | 10128081 | PHẠM THỊ HỒNG | THANH | DH10AV | | | 2,0 | | 3,0 | 5,0 | 5 | 0 |
| 18 | 10128086 | LƯƠNG THỊ THU | THẢO | DH10AV | | | 3 | | 4,7 | 7,7 | 7 | 7 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Lê Viễn Thục Thúy My

Duyệt của Trưởng Bộ môn

TS. Ng T. Thu Hằng

Cán bộ chấm thi 1&2

N TA Thư

Ngày 16 tháng 01 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02960



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Tiếng Pháp 1 - 04-213801 CBGD: TS. Nguyễn Thị Thu Hương (047)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 11128127 | DIỆP THỊ THẾ | MAI | DH11AV | | | 1,3 | | 5,7 | 7,0 | 7 | 0 |
| 20 | 11128062 | NGUYỄN CHÂU ÁNH | MINH | DH11AV | | | 0,9 | | 4,8 | 5,7 | 5 | 7 |
| 21 | 11128074 | NGUYỄN DU YẾN | NHI | DH11AV | | | 3 | | 4,1 | 7,1 | 7 | 1 |
| 22 | 11128076 | NGUYỄN PHI YẾN | NHI | DH11AV | | | 2,1 | | 5,8 | 7,9 | 7 | 9 |
| 23 | 11128077 | NGUYỄN THỤC | NHI | DH11AV | | | 0,6 | | 5,3 | 5,9 | 5 | 9 |
| 24 | 11128093 | NGUYỄN THỊ THU | THANH | DH11AV | | | 0,9 | | 3,7 | 4,6 | 4 | 6 |
| 25 | 11128096 | HOÀNG THỊ KIM | THU | DH11AV | | | 1,2 | | 5,7 | 6,9 | 6 | 9 |
| 26 | 11128130 | NGUYỄN THỊ TÌNH | THƯƠNG | DH11AV | | | 1,1 | | 3,6 | 4,7 | 4 | 7 |
| 27 | 11128109 | LƯU THÙY | TRINH | DH11AV | | | 2,0 | 7,5 | 7,1 | 9,1 | 9 | 1 |
| 28 | 11128114 | PHẠM NGỌC | TUYỀN | DH11AV | | | 0,2 | | 3,8 | 4,0 | 4 | 0 |
| 29 | 11128117 | NGUYỄN THỊ BÍCH | VÂN | DH11AV | | | 3 | | 5,8 | 8,8 | 8 | 8 |
| 30 | 11159004 | NGUYỄN THỊ TƯỜNG | VI | DH11AV | | | 1,2 | | 5,6 | 6,8 | 6 | 8 |

Số bài: 26 ; Số tờ: .....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

TS. Nguyễn Thị Thu Hương

Cán bộ chấm thi 1&2

TS. Nguyễn Thị Thu Hương

Ngày 14 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02960



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Tiếng Pháp 1 - 04-213801 CBGD: TS. Nguyễn Thị Thu Hương (047)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 10128016 | HUỲNH ĐOÀN PHƯƠNG | DUNG | DH10AV | | | 1,9 | | 5,5 | 8,4 | 8 | 4 |
| 2 | 10128017 | HUỲNH THỊ KIM | DUYÊN | DH10AV | | | 0 | | 4,0 | 4,0 | 4 | 0 |
| 3 | 10159009 | ĐỖ QUỲNH | HƯƠNG | DH10AV | | | | | | | 0 | 0 |
| 4 | 10128037 | ĐỖ HỮU | KHANG | DH10AV | | | 2,8 | | 4,5 | 5,3 | 5 | 3 |
| 5 | 10128051 | TRƯƠNG TẤN | LỘC | DH10AV | | | | | | | 0 | 0 |
| 6 | 10128057 | NGUYỄN HOÀNG | NAM | DH10AV | | | 1,4 | | 4,0 | 5,4 | 5 | 4 |
| 7 | 10128108 | TRẦN THỊ THANH | TUYỀN | DH10AV | | | | | | | 0 | 0 |
| 8 | 11128006 | ĐỖ THỊ QUỲNH | BÍCH | DH11AV | | | 1,9 | | 6,2 | 8,1 | 8 | 1 |
| 9 | 11128010 | LÊ THỊ HỒNG | DIỄM | DH11AV | | | 1,6 | | 6,0 | 7,6 | 7 | 6 |
| 10 | 11128012 | VŨ NGUYỄN XUÂN | DIỄM | DH11AV | | | 1,4 | | 5,1 | 6,5 | 6 | 5 |
| 11 | 11128018 | LÊ THỊ NGỌC | DUYÊN | DH11AV | | | 2,3 | | 5,5 | 7,8 | 7 | 8 |
| 12 | 11128021 | VŨ THỊ KỲ | DUYÊN | DH11AV | | | 1,0 | | 5,5 | 6,5 | 6 | 5 |
| 13 | 11128126 | VÕ THỊ THU | HÀ | DH11AV | | | 1,0 | | 5,8 | 6,8 | 6 | 8 |
| 14 | 11128031 | NGUYỄN THỊ KIM | HẰNG | DH11AV | | | 1,5 | | 6,0 | 7,5 | 7 | 5 |
| 15 | 11128034 | ĐẶNG TRUNG | HIẾU | DH11AV | | | 1,5 | | | | 0 | 0 |
| 16 | 11159003 | NGUYỄN THỊ QUẾ | HƯƠNG | DH11AV | | | 2 | | 4,1 | 6,1 | 6 | 1 |
| 17 | 11128047 | LÊ PHẠM HOÀNG | KIM | DH11AV | | | 1,3 | | 6,4 | 7,7 | 7 | 7 |
| 18 | 11128051 | NGUYỄN THỊ HƯƠNG | LAN | DH11AV | | | 1,4 | | 6,0 | 7,4 | 7 | 4 |

Số bài:.....26.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 14 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02959



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Tiếng Pháp 1 - 03-213801 CBGD: TS. Huỳnh Thanh Nhã (T122)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 11128082 | PHẠM THỊ THÙY | NHUNG | DH11AV | | | 3 | | 5,2 | 8,2 | 8 | 2 |
| 20 | 11128086 | ĐOÀN NGỌC TRÚC | QUỲNH | DH11AV | | | 2,0 | | 4,5 | 6,5 | 6 | 5 |
| 21 | 11128087 | NGUYỄN THỊ THÚY | QUỲNH | DH11AV | | | 2,4 | | 6,0 | 8,4 | 8 | 4 |
| 22 | 11128089 | ĐẶNG THỊ THÚY | SƯƠNG | DH11AV | | | 2,0 | | 4,6 | 6,6 | 6 | 6 |
| 23 | 11128095 | TRẦN THỊ NHƯ | THƠ | DH11AV | | | 1,9 | | 6,3 | 8,2 | 8 | 2 |
| 24 | 11128131 | NGÔ THỊ | THƯƠNG | DH11AV | | | 3 | | 6,6 | 9,6 | 9 | 6 |
| 25 | 11128102 | TRẦN THỦY | TIÊN | DH11AV | | | 2,5 | | 4,3 | 6,8 | 6 | 8 |
| 26 | 11128104 | PHẠM THỊ THANH | TRANG | DH11AV | | | 3 | | 4,3 | 7,3 | 7 | 3 |
| 27 | 11128110 | NGUYỄN THÁI THỊ DI | TRINH | DH11AV | | | 1,9 | | 2,5 | 4,4 | 4 | 4 |
| 28 | 11128112 | VŨ THỊ KIM | TRÚC | DH11AV | | | 2,5 | | 4,2 | 6,7 | 6 | 7 |
| 29 | 11128115 | LÊ THANH | TÚ | DH11AV | | ✓ | 2 | | ✓ | 2,0 | 2 | 0 |
| 30 | 11172074 | PHẠM NGUYÊN TRUNG | HIẾU | DH11SM | | ✓ | ✓ | ✓ | ✓ | ✓ | 0 | 0 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 14 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02959



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Tiếng Pháp 1 - 03-213801 CBGD: TS. Huỳnh Thanh Nhã (T122)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 10128023 | ĐINH THỊ NGỌC | HÀ | DH10AV | | | V | V | V | V | 0 | 0 |
| 2 | 11128008 | ĐINH CHÍ | CÔNG | DH11AV | | | 1,5 | | 2,5 | 4,0 | 4 | 0 |
| 3 | 11128124 | NGUYỄN THỊ THANH | DIỆU | DH11AV | | | 1,5 | | 3,3 | 4,8 | 4 | 8 |
| 4 | 11128023 | NGUYỄN TIẾN | DŨNG | DH11AV | | | 2,0 | | 2,6 | 4,6 | 4 | 6 |
| 5 | 11128017 | NGUYỄN QUANG | DUY | DH11AV | | | 1,9 | | 4,0 | 5,9 | 5 | 9 |
| 6 | 11128028 | ,VÕ THỊ THU | HÀ | DH11AV | | | 2,1 | | 5,0 | 7,1 | 7 | 1 |
| 7 | 11128033 | LÊ THỊ | HIỀN | DH11AV | | | 2,3 | | 5,4 | 7,7 | 7 | 7 |
| 8 | 11128038 | NGUYỄN ĐẮC | HUY | DH11AV | | | 1,7 | | 1,4 | 3,1 | 3 | 1 |
| 9 | 11128040 | BÙI THANH | HƯNG | DH11AV | | | 1,8 | | 4,7 | 6,5 | 6 | 5 |
| 10 | 11128046 | NGUYỄN THỊ MINH | KHOA | DH11AV | | | 1,5 | | 4,8 | 6,3 | 6 | 3 |
| 11 | 11128048 | NGUYỄN THỊ MỸ | KIM | DH11AV | | | 2,1 | | 2,2 | 4,3 | 4 | 3 |
| 12 | 11128053 | HUỲNH THỊ THÙY | LINH | DH11AV | | | 1,4 | | 4,8 | 6,2 | 6 | 2 |
| 13 | 11128122 | NGUYỄN THỊ THÙY | LOAN | DH11AV | | | 2,0 | | 4,4 | 6,4 | 6 | 4 |
| 14 | 11128058 | PHẠM THỊ MỸ | LOAN | DH11AV | | | 1,0 | | 4,9 | 5,9 | 5 | 9 |
| 15 | 11128061 | NGUYỄN HOÀNG ÁNH | MAI | DH11AV | | | 2,1 | | 4,8 | 6,9 | 6 | 9 |
| 16 | 11128075 | NGUYỄN PHẠM YẾN | NHI | DH11AV | | | 1,0 | | 5,4 | 6,4 | 6 | 4 |
| 17 | 11128078 | TÔ VĂN | NHỚ | DH11AV | | | 0,4 | | 3,6 | 4,0 | 4 | 0 |
| 18 | 11128080 | ĐINH THỊ HUYỀN | NHUNG | DH11AV | | | 2,1 | | 4,9 | 7,0 | 7 | 0 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Huỳnh Thanh Nhã

Huỳnh Trung Chánh

Duyệt của Trưởng Bộ môn

TS. Trần Thị Hồng

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 14 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02958



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Tiếng Pháp 1 - 02-213801 CBGD: Nguyễn Thị Anh Thư (T324)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ 1 ( %) | Đ 2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 11128068 | NGUYỄN THỊ | NGỌC | DH11AV | | | 2,5 | | 46 | 7,1 | 7 | 1 |
| 20 | 11128071 | TRẦN BẢO TÂM | NGUYÊN | DH11AV | | | 2,5 | | 45 | 7,0 | 7 | 0 |
| 21 | 11128090 | LÊ MINH | TÂM | DH11AV | | | 3 | | 24 | 5,4 | 5 | 4 |
| 22 | 11128092 | NGUYỄN GIANG | THANH | DH11AV | | | 2,7 | | 3,1 | 5,8 | 5 | 8 |
| 23 | 11128098 | PHAN HỒNG | THỦY | DH11AV | | | 2,5 | | 6,1 | 8,6 | 8 | 6 |
| 24 | 11128129 | HUỲNH THỊ THANH | THÚY | DH11AV | | | 2 | | 3,8 | 5,8 | 5 | 8 |
| 25 | 11128099 | NGUYỄN ANH | THƯ | DH11AV | | | 0 | | 2,7 | 2,7 | 2 | 7 |
| 26 | 11128105 | TRẦN THỊ | TRANG | DH11AV | | | 2,5 | | 4 | 6,5 | 6 | 5 |
| 27 | 11128111 | NGUYỄN THỤY PHƯƠNG | TRUYỀN | DH11AV | | | 2,1 | | 3,9 | 6,0 | 6 | 0 |
| 28 | 11128113 | LỀU THỊ | TUYỀN | DH11AV | | | 1,5 | | 4,3 | 5,8 | 5 | 8 |
| 29 | 11128118 | HÀ LÊ TƯỜNG | VI | DH11AV | | | 2,4 | | 6,6 | 9,0 | 9 | 0 |
| 30 | 11128120 | TRẦN THỊ THANH | VY | DH11AV | | | 1,8 | | 4 | 5,8 | 5 | 8 |
| 31 | 11128121 | LÊ THỊ KIM | YẾN | DH11AV | | | 0 | | 3,9 | 3,9 | 3 | 9 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2 Nguyễn Thị Anh Thư

Ngày 14 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02958



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Tiếng Pháp 1 - 02-213801

CBGD: Nguyễn Thị Anh Thư (T324)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 09128096 | ĐẶNG TRẦN THÙY | TRANG | DH09AV | | | 2,0 | | 3,2 | 5,2 | 5 | 2 |
| 2 | 10128027 | TRẦN NGỌC DIỄM | HẰNG | DH10AV | | | 2,1 | | 4,7 | 6,8 | 6 | 8 |
| 3 | 11128002 | PHẠM THỊ PHƯƠNG | AN | DH11AV | | | 2,5 | | 5,3 | 7,8 | 7 | 8 |
| 4 | 11128125 | ĐỖ THỊ MỸ | DUYÊN | DH11AV | | | 1,2 | | 5,0 | 6,2 | 6 | 2 |
| 5 | 11128024 | NGUYỄN VŨ THÀNH | ĐẠT | DH11AV | | | | | | | 0 | |
| 6 | 11128029 | VŨ KHÁNH | HẠ | DH11AV | | | 3 | | 5,6 | 8,6 | 8 | 6 |
| 7 | 11128032 | NGUYỄN THỊ NGỌC | HÂN | DH11AV | | | 3 | | 3,4 | 6,4 | 6 | 4 |
| 8 | 11159002 | CAO YOU QUÝ | HÊN | DH11AV | | | 3 | | 5,2 | 8,2 | 8 | 2 |
| 9 | 11128036 | LÊ HỮU | HÒA | DH11AV | | | 1,5 | | 4,8 | 6,3 | 6 | 3 |
| 10 | 11128037 | PHAN PHẠM MINH | HÒA | DH11AV | | | ✓ | ✓ | ✓ | ✓ | 0 | |
| 11 | 11128039 | NGUYỄN THỊ NGỌC | HUYỀN | DH11AV | | | 1,3 | | 5,3 | 6,6 | 6 | 6 |
| 12 | 11128041 | NGUYỄN KIM | HƯNG | DH11AV | | | 1,8 | | 3,6 | 5,4 | 5 | 4 |
| 13 | 11128042 | ĐỖ THỊ | HƯƠNG | DH11AV | | | 2,5 | | 3,5 | 6,0 | 6 | 0 |
| 14 | 11128044 | NGUYỄN THỊ MỸ | HƯƠNG | DH11AV | | | 2,5 | | 5,5 | 8,0 | 8 | 0 |
| 15 | 11128049 | PHẠM THÙY PHƯƠNG | KIM | DH11AV | | | 3 | | 5,2 | 8,2 | 8 | 2 |
| 16 | 11128057 | NGUYỄN THỊ HỒNG | LOAN | DH11AV | | | 2,5 | | 5,7 | 8,2 | 8 | 2 |
| 17 | 11128060 | NGUYỄN THỊ | LUYẾN | DH11AV | | | 3 | | 6,2 | 9,2 | 9 | 2 |
| 18 | 11128065 | LÀI ĐỒNG | NGHI | DH11AV | | | 2,5 | | ✓ | ✓ | 0 | |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Ngô T Thu Hằng

Nguyễn Liên Hương

Duyệt của Trưởng Bộ môn

TS. Nguyễn T Thu Hằng

Cán bộ chấm thi 1&2

N T A Thư

Ngày 14 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02957



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Tiếng Pháp 1 - 01-213801 CBGD: TS. Huỳnh Thanh Nhã (T122)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 11128064 | NGUYỄN THỊ | NGÂN | DH11AV | | | 1,5 | | 23 | 3,8 | 3 | 8 |
| 20 | 11128066 | MA NGUYỄN TRỌNG | NGHĨA | DH11AV | | | 3,1 | | 51 | 7,2 | 7 | 2 |
| 21 | 11128067 | LÂM BỘI | NGỌC | DH11AV | | | 2,2 | | 32 | 5,4 | 5 | 4 |
| 22 | 11128072 | HUỲNH ANH | NHÂN | DH11AV | | | 1,5 | | 40 | 5,5 | 5 | 5 |
| 23 | 11128073 | LÊ THỊ BÉ | NHI | DH11AV | | | 3 | | 48 | 7,8 | 7 | 8 |
| 24 | 11128081 | LẠI THỊ NGỌC | NHUNG | DH11AV | | | 2,3 | | 44 | 6,7 | 6 | 7 |
| 25 | 11128091 | ĐINH BÁ | THANH | DH11AV | | | 1,9 | | 36 | 5,5 | 5 | 5 |
| 26 | 11128128 | LÊ THỊ | THƠ | DH11AV | | | 1,9 | | 24 | 4,3 | 4 | 3 |
| 27 | 11128097 | HỒ THỊ | THÚY | DH11AV | | | 2 | | 43 | 6,3 | 6 | 3 |
| 28 | 11128123 | VÕ DIỄM | THÚY | DH11AV | | | ✓ | ✓ | ✓ | ✓ | ✓ | |
| 29 | 11128101 | NGUYỄN THỊ NGỌC | THY | DH11AV | | | 1,5 | | 34 | 4,9 | 4 | 9 |
| 30 | 11128107 | NGUYỄN NGỌC QUỲNH | TRÂN | DH11AV | | | 2,3 | | 62 | 8,5 | 8 | 5 |
| 31 | 11128116 | ĐINH PHẠM THANH | VÂN | DH11AV | | | 2,3 | | 28 | 4,6 | 4 | 6 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

TS. Võ Thị Thu Hà

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 14 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02957



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Tiếng Pháp 1 - 01-213801 CBGD: TS. Huỳnh Thanh Nhã (T122)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 10128046 | NGUYỄN HOÀNG MỸ | LINH | DH10AV | | | 0 | | 54 | 5,4 | 5 | 4 |
| 2 | 11128001 | ĐOÀN THỊ THÚY | AN | DH11AV | | | 2,1 | | 5,7 | 7,8 | 7 | 8 |
| 3 | 11128003 | VŨ NGUYỄN THÁI | AN | DH11AV | | | 1,5 | | 34 | 4,9 | 4 | 9 |
| 4 | 11128007 | NGUYỄN THỊ NGỌC | CHÂU | DH11AV | | | 1,5 | | 4,1 | 5,6 | 5 | 6 |
| 5 | 11128011 | VÕ THANH | DIỄM | DH11AV | | | 1,8 | | 5 | 6,8 | 6 | 8 |
| 6 | 11159001 | NGUYỄN THỊ THÙY | DUNG | DH11AV | | | 3 | | 6,2 | 9,2 | 9 | 2 |
| 7 | 11128015 | PHẠM THỊ | DUNG | DH11AV | | | 3 | | 6,0 | 9,0 | 9 | 0 |
| 8 | 11128016 | TRẦN THỊ MỸ | DUNG | DH11AV | | | 3 | | 6,5 | 9,5 | 9 | 5 |
| 9 | 11128019 | NGUYỄN HOÀNG MỸ | DUYÊN | DH11AV | | | 2,0 | | 2,8 | 4,8 | 4 | 8 |
| 10 | 11128022 | VŨ THỊ THÙY | DUYÊN | DH11AV | | | | | | | 0 | 0 |
| 11 | 11128025 | ĐỖ QUỲNH | GIAO | DH11AV | | | 3 | | 5,7 | 8,7 | 8 | 7 |
| 12 | 11128030 | TRẦN THỊ MỸ | HẠNH | DH11AV | | | 2,5 | | 3,8 | 6,3 | 6 | 3 |
| 13 | 11128035 | LÊ TRUNG | HIẾU | DH11AV | | | 0,4 | | 2,6 | 3,0 | 3 | 0 |
| 14 | 11128050 | LƯƠNG THỊ THANH | LAN | DH11AV | | | 1,2 | | 6,0 | 7,2 | 7 | 2 |
| 15 | 11128052 | NGUYỄN THỊ THÚY | LAN | DH11AV | | | 3 | | 2,4 | 5,4 | 5 | 4 |
| 16 | 11128055 | NGUYỄN THỊ THÙY | LINH | DH11AV | | | 1,5 | | 2,5 | 4,0 | 4 | 0 |
| 17 | 11128059 | TRẦN CẨM | LOAN | DH11AV | | | 2,2 | | 4,3 | 6,5 | 6 | 5 |
| 18 | 11128063 | NGUYỄN THỊ THIỆN | MỸ | DH11AV | | | 2,5 | | 5,9 | 8,4 | 8 | 4 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 14 tháng 01 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02956



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Human Resource Management - 02-213708 CBGD: Nguyễn Viết Lâm (778)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 (20 %) | Đ2 (20 %) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 09128076 | NGUYỄN THỊ HOÀNG | THẮM | DH09AV | | | 1 | 1 | 4.5 | 6.3 | 6 | 3 |
| 20 | 09128085 | ĐINH THỊ KIM | THÙY | DH09AV | | | 2 | 1.5 | 2.75 | 6.2 | 6 | 2 |
| 21 | 09128088 | NGUYỄN THỊ DIỄM | THÚY | DH09AV | | | 1 | 1 | 3.5 | 5.5 | 5 | 5 |
| 22 | 09128082 | PHẠM THỊ THANH | THÚY | DH09AV | | | 1 | 1 | 3.5 | 5.5 | 5 | 5 |
| 23 | 09128090 | TRẦN HUỲNH ANH | THƯ | DH09AV | | | 1 | 1.5 | 2.5 | 5.0 | 5 | 0 |
| 24 | 09128092 | NGUYỄN THỊ HỒNG | THƯƠNG | DH09AV | | | 1 | 1.5 | 1.5 | 4.0 | 4 | 0 |
| 25 | 09128095 | THÁI THỊ CẨM | TIÊN | DH09AV | | | 1 | 1 | 3 | 5.0 | 5 | 0 |
| 26 | 09128096 | ĐẶNG TRẦN THÙY | TRANG | DH09AV | | | 1 | 1 | 1.5 | 4.0 | 4 | 0 |
| 27 | 09128097 | ĐỖ NGỌC THỦY | TRANG | DH09AV | | | 1 | 1 | 2.5 | 4.5 | 4 | 5 |
| 28 | 09128098 | MAI THỊ THU | TRANG | DH09AV | | | 1 | 1 | 3.5 | 5.5 | 5 | 5 |
| 29 | 09128099 | NGUYỄN THỊ THÙY | TRANG | DH09AV | | | 1 | 1 | 4 | 6.0 | 6 | 0 |
| 30 | 09128111 | NGUYỄN THỊ HOÀI | VIỄN | DH09AV | | | 1 | 1 | 4.5 | 6.3 | 6 | 3 |
| 31 | 09128112 | MAI THỊ TƯỜNG | VY | DH09AV | | | 1 | 1 | 3 | 5.0 | 5 | 0 |

Số bài: 31 ; Số tờ: 41

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 25 tháng 1 năm 13

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02956



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Human Resource Management - 02-213708 CBGD: Nguyễn Viết Lâm (778)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 (20%) | Đ2 (20%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 09128032 | PHẠM THỊ QUỲNH | LIÊN | DH09AV | | | 1 | 1 | 6.25 | 8.3 | 8 | 3 |
| 2 | 09128036 | NGUYỄN THỊ THANH | LỘC | DH09AV | | | 1 | 1 | 2 | 4.0 | 4 | 0 |
| 3 | 09128037 | NGUYỄN HỮU | LỢI | DH09AV | | | 1 | 1 | 5.25 | 7.3 | 7 | 3 |
| 4 | 09128039 | LÊ LƯU | LƯƠNG | DH09AV | | | 1 | 1 | 2.25 | 4.3 | 4 | 3 |
| 5 | 09128040 | LÊ THỊ TRÚC | LY | DH09AV | | | 1.25 | 1 | 1.75 | 4.0 | 4 | 0 |
| 6 | 09128041 | TRẦN TRÀ | MY | DH09AV | | | 1 | 1.25 | 2.75 | 6.0 | 6 | 0 |
| 7 | 09128042 | NGUYỄN THANH | NGA | DH09AV | | | 1 | 1 | 3.25 | 5.3 | 5 | 3 |
| 8 | 09128043 | PHẠM THỊ NGỌC | NGÂN | DH09AV | | | 1 | 1 | 5 | 7.0 | 7 | 0 |
| 9 | 09128048 | NGUYỄN THỊ THU | NGUYỆT | DH09AV | | | 1.25 | 1 | 3.75 | 6.0 | 6 | 0 |
| 10 | 09128052 | VÕ THỊ | NHÃ | DH09AV | | | 1 | 1 | 2.5 | 5.5 | 5 | 5 |
| 11 | 09128059 | ĐÀO HẢI | PHÒNG | DH09AV | | | 1.5 | 1.5 | 0.5 | 3.5 | 3 | 5 |
| 12 | 09128060 | CHUNG NGỌC | PHƯƠNG | DH09AV | | | 1 | 1 | 4.25 | 6.2 | 6 | 2 |
| 13 | 09128061 | LÊ THỊ ÁI | PHƯƠNG | DH09AV | | | 1.25 | 1 | 2.75 | 5.0 | 5 | 0 |
| 14 | 09128063 | LÊ HOÀNG NGỌC | QUYÊN | DH09AV | | | 1 | 1 | 2.5 | 4.5 | 4 | 5 |
| 15 | 09128064 | NGUYỄN THỊ | QUYÊN | DH09AV | | | 1 | 1.25 | 3.75 | 6.0 | 6 | 0 |
| 16 | 09128066 | NGUYỄN THỊ XUÂN | QUỲNH | DH09AV | | | 1 | 1.5 | 1 | 3.5 | 3 | 5 |
| 17 | 09128069 | ĐẶNG THỊ MỸ | THANH | DH09AV | | | 1 | 1 | 5 | 7.0 | 7 | 0 |
| 18 | 09128075 | TRẦN LỘC | THẢO | DH09AV | | | 1 | 1 | 3 | 5.0 | 5 | 0 |

Số bài: 31 ; Số tờ: 44

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Ngô Phan Lan Dung

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 23 tháng 1 năm 13

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02668



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Anh văn 2 (213602) - Số Tín Chỉ: 5 Ngày Thi : 15/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD201 Nhóm Thi : Nhóm 03 - Tổ 001 - Đợt 1

| STT | Mã SV | Họ và tên | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 (10%) | Đ2 (30%) | Điểm thi (70%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 09158076 | TRẦN HỮU VINH | DH09SK | | | | 2.4 | 2.6 | 5.0 | 5 | 0 |

Số bài: 17 ; Số tờ: 18

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Đoàn Ngọc Thuần

Trần Thị Bích Vân

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Th.S Tạ Mỹ Nga

Cán bộ chấm thi 1&2

Thân T Lan Anh

Ngày 15 tháng 01 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02668



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Anh văn 2 (213602) - Số Tín Chỉ: 5 Ngày Thi : 15/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD201 Nhóm Thi : Nhóm 03 - Tổ 001 - Đợt 1

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 (10%) | Đ2 (30%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 10363083 | TRƯƠNG THỊ NGỌC | ANH | CD10CA | | | | 2.5 | 3.8 | 6.3 | 6 | 3 |
| 2 | 11142022 | VÕ THỊ NGỌC | ANH | DH11DY | | | | 2.7 | 5.8 | 8.5 | 8 | 5 |
| 3 | 11329006 | HUỲNH BÁ THIÊN | ÂN | CD11TH | | | | 2.3 | 4.2 | 6.5 | 6 | 5 |
| 4 | 09363026 | LÊ VĂN | BẮC | CD09CA | | | | 0 | 2.5 | 2.5 | 2 | 5 |
| 5 | 11123172 | HUỲNH THỊ | DIỄM | DH11KE | | | | 2.9 | 4.5 | 7.4 | 7 | 4 |
| 6 | 11143044 | NGUYỄN THỊ THÙY | DƯƠNG | DH11KM | | | | 2.9 | 3.5 | 6.4 | 6 | 4 |
| 7 | 11169017 | NGUYỄN SĨ | ĐĂNG | DH11GN | | | | 2.1 | 3.6 | 5.7 | 5 | 7 |
| 8 | 09116055 | TRƯƠNG MINH | HUY | DH09NT | Vắng | | | | | | | |
| 9 | 11135014 | TRẦN HOÀI | NAM | DH11TB | | Nam | | 2.4 | 2.3 | 4.7 | 4 | 7 |
| 10 | 10363005 | LÊ THỊ KIM | NGÂN | CD10CA | Vắng | | | | | | | |
| 11 | 09333101 | TRẦN THỊ KHÁNH | NHUNG | CD09CQ | | | | 0 | 2.3 | 2.3 | 2 | 3 |
| 12 | 11112048 | LÊ HOÀNG MINH | PHƯƠNG | DH11TY | | | | 3.0 | 4.7 | 7.7 | 7 | 7 |
| 13 | 10112143 | NGUYỄN NHẬT | QUANG | DH11TY | | | | 3.0 | 3.6 | 6.6 | 6 | 6 |
| 14 | 10158046 | QUÁCH CAO | QUÝ | DH10SK | | | | 2.6 | 3.5 | 6.1 | 6 | 1 |
| 15 | 09363219 | THÂN THỊ NGỌC | TÌNH | CD09CA | | | | 0 | 2.7 | 2.7 | 2 | 7 |
| 16 | 11111114 | TRẦN ANH | TUẤN | DH11CN | | | | 2.3 | 2.8 | 5.1 | 5 | 1 |
| 17 | 09329095 | NGUYỄN MINH | TÙNG | CD09TH | | | | 2.3 | 2.8 | 5.1 | 5 | 1 |
| 18 | 08165043 | NGUYỄN VĂN | TÝ | CD08TH | | | 0 | 0.0 | 2.3 | 2.3 | 2 | 3 |

Số bài: 17 ; Số tờ: 17

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Trần Ngọc Thuần

Trần Thị Bích Vân

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Ths Tạ Thị Ngọ

Cán bộ chấm thi 1&2

Phan T Lan Anh

Ngày 15 tháng 01 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02667



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Anh văn 1 (213601) - Số Tín Chỉ: 5 Ngày Thi : 17/01/13 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi HD202 Nhóm Thi : Nhóm 04 - Tổ 002 - Đợt 1

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ 1 ( %) | Đ 2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 11123051 | NGUYỄN THỊ BÍCH | TRÂN | DH11KE | 1 | | | 2.2 | 4.3 | 6.5 | 6 | 5 |
| 20 | 11112306 | HOÀNG CÔNG | TRÍ | DH11TY | 1 | | | 0 | 2.0 | 2.0 | 2 | 0 |
| 21 | 11142113 | TRẦN THỊ DIỄM | TRINH | DH11DY | 1 | | | 3.0 | 6.0 | 9.0 | 9 | 0 |
| 22 | ~~10222064~~ | ~~NGUYỄN TẤN~~ | ~~TRỌNG~~ | ~~TC10QTTD~~ | | | | | | | | |
| 23 | 11112037 | TRẦN TRỌNG | TUẤN | DH11TY | 1 | | | 1.8 | 2.0 | 3.8 | 3 | 8 |
| 24 | 09158111 | ĐẶNG NGỌC PHƯƠNG | TƯƠI | DH09SK | 1 | | | 1.5 | 2.9 | 4.4 | 4 | 4 |
| 25 | 11130059 | NGUYỄN THỊ CẨM | UYÊN | DH11DT | 1 | | | 2.1 | 3.5 | 5.6 | 5 | 6 |
| 26 | 11112239 | NGUYỄN THỊ THÚY | UYÊN | DH11TY | 1 | | | 2.4 | 3.6 | 6.0 | 6 | 0 |
| 27 | 08223124 | NGUYỄN THỊ TÚ | UYÊN | TC08KETD | 1 | | | 1.0 | 1.8 | 2.8 | 2 | 8 |
| 28 | 11160116 | NGUYỄN DANH | VỌNG | DH11TK | 1 | | | 2.2 | 3.5 | 5.7 | 5 | 7 |

Số bài: 24 ; Số tờ: 24

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;*
*Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2: Thân Đỗ Diệu Hương Tuyết

Duyệt của Trưởng Bộ môn: Th. S Tạ Mỹ Nga

Cán bộ chấm thi 1&2: Phan T. Lan AS

Ngày 18 tháng 01 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02667



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Anh văn 1 (213601) - Số Tín Chỉ: 5 Ngày Thi : 17/01/13 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi HD202 Nhóm Thi : Nhóm 04 - Tổ 002 - Đợt 1

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 10159002 | NGUYỄN THỊ | NHƯ | DH10KM | 1 | | | 2.0 | 3.0 | 5.0 | 5 | 0 |
| 2 | 10155056 | NGUYỄN THỊ | PHƯƠNG | DH10KN | 1 | | | 2.1 | 4.1 | 6.2 | 6 | 2 |
| 3 | 11112174 | NGUYỄN HỮU | QUANG | DH11TY | 1 | | | 1.8 | 2.0 | 3.8 | 3 | 8 |
| 4 | ~~08169208~~ | ~~NGUYỄN NGỌC~~ | ~~QUANG~~ | ~~CD08CS~~ | | | | | | | | |
| 5 | 11112178 | BÙI VĂN | QUÍ | DH11TY | 1 | | | 1.3 | 2.7 | 4.0 | 4 | 0 |
| 6 | 11130021 | LÊ VĂN | SANG | DH11DT | 1 | | | 1.3 | 1.7 | 3.0 | 3 | 0 |
| 7 | ~~11333102~~ | ~~NGUYỄN THÀNH~~ | ~~SƠN~~ | ~~CD11CQ~~ | | | | | | | | |
| 8 | ~~11142096~~ | ~~PHẠM QUAN~~ | ~~SƠN~~ | ~~DH11DY~~ | | | | | | | | |
| 9 | 11160139 | THÁI BÁ | THÀNH | DH11TK | 1 | | | 1.6 | 2.1 | 3.7 | 3 | 7 |
| 10 | 11160084 | PHÙNG THANH | THẢO | DH11TK | 1 | | | 1.5 | 3.1 | 4.6 | 4 | 6 |
| 11 | 11142163 | PHẠM THỊ ÁI | THI | DH11DY | 1 | | | 1.9 | 2.1 | 4.0 | 4 | 0 |
| 12 | 11112207 | LÂM THỊ MỸ | THÔNG | DH11TY | 1 | | | 2.4 | 3.6 | 6.0 | 6 | 0 |
| 13 | 11329049 | PHẠM THỊ HOÀI | THU | CD11TH | 1 | | | 1.8 | 2.6 | 4.4 | 4 | 4 |
| 14 | 10155057 | NGUYỄN MẪU THỊ | THỦY | DH10KN | 1 | | | 2.5 | 1.8 | 4.3 | 4 | 3 |
| 15 | 11149049 | PHƯƠNG HỒNG | THỦY | DH11QM | 1 | | | 1.3 | 2.7 | 4.0 | 4 | 0 |
| 16 | 11130081 | NGUYỄN MẠNH | TOÀN | DH11DT | 1 | | | 2.2 | 4.2 | 6.4 | 6 | 4 |
| 17 | 11111031 | LÊ THANH | TRÂM | DH11CN | 1 | | | 1.9 | 2.9 | 4.8 | 4 | 8 |
| 18 | 11112226 | NGUYỄN THỊ MAI | TRÂM | DH11TY | 1 | | | 2.8 | 3.1 | 5.9 | 5 | 9 |

Số bài: 24 ; Số tờ: 24

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Th.S Tạ Mỹ Nga

Cán bộ chấm thi 1&2

Phan T Lan Anh

Ngày 18 tháng 01 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02665



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Anh văn 1 (213601) - Số Tín Chỉ: 5 Ngày Thi : 17/01/13 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi HD203 Nhóm Thi : Nhóm 03 - Tổ 001 - Đợt 1

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 37 | 08169337 | NGUYỄN ĐÌNH | VƯỢNG | CD08CS | | | | | Vắng | | 0 | 0 |
| 38 | 11172278 | TRẦN MINH | XÔNG | DH11SM | | | | | Vắng | | 0 | 0 |

Số bài: 29 ; Số tờ: 29

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Lê Thanh Hùng

Nhữ Mỹ Hùng

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02665



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Anh văn 1 (213601) - Số Tín Chỉ: 5 Ngày Thi : 17/01/13 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi HD203 Nhóm Thi : Nhóm 03 - Tổ 001 - Đợt 1

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (20%) | Điểm thi (40%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 11139010 | NGUYỄN HOÀI | NAM | DH11HH | | | | 1.1 | 2.2 | 3.3 | 3 | 3 |
| 20 | 11149032 | NGUYỄN THỊ THANH | NHÀN | DH11QM | | | | 1.8 | 3.2 | 5.0 | 5 | 0 |
| 21 | 10222033 | ĐƯƠNG MINH | PHƯƠNG | TC10QTTD | | | | | Vắng | | | |
| 22 | 11161105 | LÊ TẤN | QUÍ | DH11TA | | | | 2.2 | 4.7 | 6.9 | 6 | 9 |
| 23 | 11141064 | HỒ VĂN HỒNG | QUYỀN | DH11NY | | | | 1.9 | 4.7 | 6.6 | 6 | 6 |
| 24 | 08166152 | PHẠM THỊ | THẢO | CD08CQ | | | | 1.2 | 2.2 | 3.4 | 3 | 4 |
| 25 | 10112178 | ĐỖ HỮU HƯƠNG | THỊNH | DH10TY | | | | | Vắng | | | |
| 26 | 09134009 | NGUYỄN THÀNH | THÔNG | DH09GB | | | | 1.4 | 3.2 | 4.6 | 4 | 6 |
| 27 | 09333153 | PHAN THỊ THANH | THÚY | CD09CQ | | | | | Vắng | | | |
| 28 | 09141113 | TRẦN DƯƠNG MỸ | TIÊN | DH09NY | | | | | Vắng | | | |
| 29 | 11333164 | TRẦN VĂN | TIẾN | CD11CQ | | | | 1.5 | 2.8 | 4.3 | 4 | 3 |
| 30 | 11149387 | ĐỖ THỊ THÙY | TRANG | DH11QM | | | | 1.9 | 3.1 | 5.0 | 5 | 0 |
| 31 | 11333031 | HUỲNH TẤN | TRÍ | CD11CQ | | | | 1.3 | 3.3 | 3.6 | 3 | 6 |
| 32 | 11149399 | NGUYỄN THỊ THÙY | TRINH | DH11QM | | | | 1.7 | 3.4 | 5.1 | 5 | 1 |
| 33 | 11112232 | HÀ THANH | TUẤN | DH11TY | | | | 1.5 | 4.1 | 5.6 | 5 | 6 |
| 34 | 11344047 | NGUYỄN MINH | TUẤN | CD11CI | | | | 1.7 | 4.5 | 6.2 | 6 | 2 |
| 35 | 08165043 | NGUYỄN VĂN | TÝ | CD08TH | | | | 0 | 2.8 | 2.8 | 2 | 8 |
| 36 | 09113220 | HÀ QUỐC | VIỆT | DH09QL | | | | 0 | 2.5 | 2.5 | 2 | 5 |

Số bài: 29 ; Số tờ: 29

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Lê Thanh Hùng

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Th.S Tạ Huỳnh Nga

Cán bộ chấm thi 1&2

Lan T. Lan Anh

Ngày 18 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02665



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Anh văn 1 (213601) - Số Tín Chỉ: 5 Ngày Thi : 17/01/13 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi HD203 Nhóm Thi : Nhóm 03 - Tổ 001 - Đợt 1

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (30%) | Điểm thi (70%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 11154001 | TRẦN THẾ | AN | DH11OT | | | 13 | 13 | 24 | 37 | 3 | 7 |
| 2 | 10222073 | TRẦN TUẤN | ANH | TC10QTTD | | | | | Vắng | | | |
| 3 | 11172032 | VÕ THỊ NGỌC | ÁNH | DH11SM | | | | 12 | 22 | 34 | 3 | 4 |
| 4 | 09363026 | LÊ VĂN | BẮC | CD09CA | | | | 0 | 17 | 17 | 1 | 7 |
| 5 | 09124006 | HOÀNG VĂN | CẢNH | DH09QL | | | | 16 | 27 | 43 | 4 | 3 |
| 6 | 09143051 | QUẢNG TRỌNG | CHINH | DH09KM | | | | | Vắng | | | |
| 7 | 11149007 | NGUYỄN THỊ | DIỄN | DH11QM | | | | 22 | 25 | 47 | 4 | 7 |
| 8 | 08165006 | PHAN TIẾN | DŨNG | CD08TH | | | | 13 | 26 | 44 | 4 | 4 |
| 9 | 11333023 | HỒ DƯƠNG | DUY | CD11CQ | | | | 11 | 25 | 36 | 3 | 6 |
| 10 | 09344003 | TRẦN QUỐC | ĐẠT | CD09TH | | | | 17 | 23 | 40 | 4 | 0 |
| 11 | 09113212 | HUỲNH NGỌC | ĐỊNH | DH09QL | | | | 13 | 21 | 34 | 3 | 4 |
| 12 | 07112054 | NGUYỄN LINH | GIANG | DH07TY | | | | 18 | 28 | 46 | 4 | 6 |
| 13 | 11172070 | TRẦN XUÂN | HẬU | DH11SM | | | | | Vắng | | | |
| 14 | 11154006 | ĐOÀN MINH | HIẾU | DH11OT | | | | 17 | 36 | 53 | 5 | 3 |
| 15 | 11344027 | NGUYỄN HOÀNG XUÂN | KHANG | CD11CI | | | | 12 | 30 | 42 | 4 | 2 |
| 16 | 10147043 | TRẦN TRUNG | KIÊN | DH10QR | | | | 11 | 20 | 31 | 3 | 1 |
| 17 | 08224033 | ĐOÀN XUÂN | LUẬT | TC08QL | | | | 15 | 20 | 35 | 3 | 5 |
| 18 | 10130048 | TRƯƠNG NHẬT | MINH | DH10DT | | | | 0 | 35 | 35 | 3 | 5 |

Số bài: 29 ; Số tờ: 29

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Lê Thanh Thủy

Nguyễn Thị Hồng Minh

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Th.S Tạ Mỹ Nga

Cán bộ chấm thi 1&2

Phan T. Lan Anh

Ngày 18 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02663



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Anh văn 1 (213601) - Số Tín Chỉ: 5 Ngày Thi : 17/01/13 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi HD204 Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 1

| STT | Mã SV | Họ và tên | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| ~~19~~ | ~~08212031~~ | ~~NGUYỄN HUỲNH NGỌC MỸ~~ | ~~TC08TY~~ | | | | | | | 10 | 0 |
| | | | | | | | | | | 10 | 0 |
| | | | | | | | | | | 10 | 0 |
| | | | | | | | | | | 10 | 0 |
| | | | | | | | | | | 10 | 0 |
| | | | | | | | | | | 10 | 0 |
| | | | | | | | | | | 10 | 0 |
| | | | | | | | | | | 10 | 0 |
| | | | | | | | | | | 10 | 0 |
| | | | | | | | | | | 10 | 0 |
| | | | | | | | | | | 10 | 0 |
| | | | | | | | | | | 10 | 0 |
| | | | | | | | | | | 10 | 0 |
| | | | | | | | | | | 10 | 0 |
| | | | | | | | | | | 10 | 0 |
| | | | | | | | | | | 10 | 0 |
| | | | | | | | | | | 10 | 0 |
| | | | | | | | | | | 10 | 0 |
| | | | | | | | | | | 10 | 0 |
| | | | | | | | | | | 10 | 0 |

Số bài: 15 ; Số tờ: 15

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Thị Thanh Huệ

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Th.S Trần Thị Nga

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 18 tháng 01 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02663



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Anh văn 1 (213601) - Số Tín Chỉ: 5 Ngày Thi : 17/01/13 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi HD204 Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 1

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 11111019 | LÊ VIẾT | AN | DH11CN | | | | 1.9 | 2.5 | 4.4 | 4 | 4 |
| 2 | 08212004 | VÕ THÀNH | CANG | TC08TY | | | | | | | 0 | 0 |
| 3 | 08224007 | HỒ VĂN | CƯỜNG | TC08QL | | | | 1.0 | 1.4 | 2.4 | 2 | 4 |
| 4 | 11149137 | NGUYỄN VĂN | DŨNG | DH11QM | | | | 1.3 | 3.6 | 4.9 | 4 | 9 |
| 5 | 11329021 | PHẠM QUỐC | DUY | CD11TH | | | | 1.5 | 1.3 | 2.8 | 2 | 8 |
| 6 | 11111041 | TRẦN QUANG | ĐẠI | DH11CN | | | | 1.3 | 2.7 | 4.0 | 4 | 0 |
| 7 | 11329101 | NGUYỄN VĂN | ĐƯỜNG | CD11TH | | | | 0 | 2.6 | 2.6 | 2 | 6 |
| 8 | 11157119 | VƯƠNG THỊ THU | HÀ | DH11DL | | | | 1.7 | 2.0 | 3.7 | 3 | 7 |
| 9 | 11123105 | VŨ THỊ | HẬU | DH11KE | | | | 1.5 | 3.6 | 5.1 | 5 | 1 |
| 10 | 10222011 | LÂM VĂN | HIẾU | TC10QTTD | | | | | | | 0 | 0 |
| 11 | 10333115 | DƯƠNG THỊ | HOA | CD10CQ | | | | 1.2 | 2.7 | 3.9 | 3 | 9 |
| 12 | 11111122 | PHÙNG MẠNH | HƯNG | DH11CN | | | | 1.2 | 2.9 | 4.1 | 4 | 1 |
| 13 | 11143010 | TRẦN THỊ THU | HƯƠNG | DH11KM | | | | 3.0 | 6.2 | 9.2 | 9 | 2 |
| 14 | 08212025 | NGUYỄN THỊ MAI | KHANH | TC08TY | | | | | | | 0 | 0 |
| 15 | 11127115 | NGUYỄN HỒNG | KHIÊM | DH11MT | | | | 1.9 | 3.9 | 5.8 | 5 | 8 |
| 16 | 11139008 | LÊ THÀNH | LONG | DH11HH | | | | 3.0 | 4.3 | 7.3 | 7 | 3 |
| 17 | 08223186 | ĐẶNG THỊ | MỪNG | TC08KE | | | | 0.8 | 1.1 | 1.9 | 1 | 9 |
| 18 | 08223063 | CAO HOÀI | MY | TC08KETD | | | | 1.2 | 2.2 | 3.4 | 3 | 4 |

Số bài: 15 ; Số tờ: 15

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Th.S Tạ Mỹ Nga

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 18 tháng 01 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02664



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Anh văn 1 (213601) - Số Tín Chỉ: 5 Ngày Thi : 17/01/13 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi HD205 Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 002 - Đợt 1

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 11329025 | NGUYỄN TRỌNG | NGHĨA | CD11TH | 1 | | | 1.5 | 3.0 | 4.5 | 4 | 5 |
| 2 | 11146075 | VÕ TRUNG | NGUYÊN | DH11NK | 1 | | | 1.4 | 2.4 | 3.8 | 3 | 8 |
| ~~3~~ | ~~08212037~~ | ~~NGUYỄN TRỌNG~~ | ~~PHÚ~~ | ~~TC08TY~~ | | | | | | | | |
| 4 | 11123034 | DƯ THỊ MỸ | PHÚC | DH11KE | 1 | | | 1.4 | 2.1 | 3.5 | 3 | 5 |
| ~~5~~ | ~~11149504~~ | ~~NGUYỄN THỊ THU~~ | ~~PHƯƠNG~~ | ~~DH11QM~~ | | | | | | | | |
| 6 | 08223224 | LÊ THỊ | SAO | TC08KE | 1 | | | 0.5 | 1.8 | 2.3 | 2 | 3 |
| ~~7~~ | ~~10222037~~ | ~~VŨ NGỌC~~ | ~~SINH~~ | ~~TC10QTTD~~ | | | | | | | | |
| 8 | 09222115 | TRƯƠNG MINH | THỤ | TC09QTTD | 1 | | | 0 | 3.6 | 3.6 | 3 | 6 |
| 9 | 11329141 | NGUYỄN ANH | THUẬN | CD11TH | 1 | | | 2.2 | 3.5 | 5.7 | 5 | 7 |
| 10 | 09116160 | TRẦN VĂN | THƯƠNG | DH09NT | 1 | | | 2.1 | 2.3 | 4.4 | 4 | 4 |
| 11 | ~~08212055~~ | ~~MAI THỊ MỸ~~ | ~~TIÊN~~ | ~~TC08TY~~ | | | | | | | | |
| 12 | ~~11153014~~ | ~~TRẦN QUỐC~~ | ~~TÍNH~~ | ~~DH11CD~~ | | | | | | | | |
| 13 | 11120100 | TÔ THỊ TUYẾT | TRINH | DH11KT | 1 | | | 2.4 | 4.0 | 6.4 | 6 | 4 |
| 14 | 11329108 | LÂM HOÀNG | TRUNG | CD11TH | 1 | | | 2.7 | 4.0 | 6.7 | 6 | 7 |
| 15 | 11111046 | NGUYỄN HOÀNG | TRUNG | DH11CN | 1 | | | 1.7 | 2.6 | 4.3 | 4 | 3 |
| ~~16~~ | ~~11111092~~ | ~~PHẠM MINH~~ | ~~TRUNG~~ | ~~DH11CN~~ | | | | | | | | |
| 17 | 11126251 | HUỲNH MINH | TRUYỀN | DH11SH | 1 | | | 1.9 | 3.2 | 5.1 | 5 | 1 |
| 18 | 11111095 | NGUYỄN HẢI | YẾN | DH11CN | 1 | | | 0 | 3.1 | 3.1 | 3 | 1 |

Số bài: 12 ; Số tờ: 12

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Hoàng Thị Nụ

Nguyễn Ngọc Thảo

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Th. S Từ Thị Mỹ Nga

Cán bộ chấm thi 1&2

Phan T Lan

Ngày 18 tháng 01 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02666



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Anh văn 1 (213601) - Số Tín Chỉ: 5 Ngày Thi : 17/01/13 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi HD201 Nhóm Thi : Nhóm 04 - Tổ 001 - Đợt

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 11150046 | PHẠM THỊ KIM | LIÊN | DH11TM | | | | 1.8 | 3.7 | 5.5 | 5 | 5 |
| 20 | 11123123 | TRẦN THỊ MỸ | LOAN | DH11KE | | | | 2.5 | 3.6 | 6.1 | 6 | 1 |
| 21 | 11112137 | HUỲNH LÊ ĐỨC | LỘC | DH11TY | | | | 2.9 | 4.9 | 7.8 | 7 | 8 |
| 22 | 09123082 | VÕ THỊ | MAI | DH09KE | | | | | | | | |
| 23 | 11113354 | ON KEO KHOUN | MEUANG | DH11NH | | | | 0 | 2.3 | 2.3 | 2 | 3 |
| 24 | 11336020 | LƯƠNG SĨ | MƯU | CD11CS | | | | 0.9 | 1.1 | 2.0 | 2 | 0 |
| 25 | 10122095 | NGUYỄN THỊ DIỄM | MY | DH10QT | | | | 2.1 | 3.5 | 5.6 | 5 | 6 |
| 26 | 10142091 | TRẦN THỊ DIỄM | MY | DH10DY | | | | 3.0 | 5.7 | 8.7 | 8 | 7 |
| 27 | 09150064 | MAI THỊ THẢO | MY | DH09TM | | | | 0 | 2.1 | 2.1 | 2 | 1 |
| 28 | 11112018 | NGUYỄN KIỀU | MY | DH11TY | | | | 2.1 | 3.3 | 5.4 | 5 | 4 |
| 29 | 10122100 | NGUYỄN THỊ NGỌC | NGOAN | DH10QT | | | | 2.1 | 2.3 | 4.4 | 4 | 4 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Th.S Tạ Mỹ Nga

Cán bộ chấm thi 1&2

Tạ Mỹ Nga

Ngày 18 tháng 01 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02666



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Anh văn 1 (213601) - Số Tín Chỉ: 5 Ngày Thi : 17/01/13 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi HD201 Nhóm Thi : Nhóm 04 - Tổ 001 - Đợt

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 11173006 | HUỲNH PHƯƠNG | ANH | DH11TM | | | | 2.7 | 5.2 | 7.9 | 7 | 9 |
| 2 | 11329062 | TRẦN TUẤN | ANH | CD11TH | | | | 2.5 | 4.0 | 6.5 | 6 | 5 |
| 3 | 11112307 | NÔNG ĐỨC | CƯƠNG | DH11TY | | | | 1.3 | 2.0 | 3.3 | 3 | 3 |
| 4 | 07120050 | TRƯƠNG MINH | CƯỜNG | DH08KT | | | | 0 | 1.8 | 1.8 | 1 | 8 |
| 5 | 09119006 | NGUYỄN THANH | DANH | DH09CC | | | | 1.7 | 2.5 | 4.2 | 4 | 2 |
| 6 | 11150033 | TRẦN THỊ THÚY | DUY | DH11TM | | | | 2.6 | 3.7 | 6.3 | 6 | 3 |
| 7 | 11112071 | VŨ HOÀNG | DUY | DH11TY | | | | 1.7 | 2.9 | 4.6 | 4 | 6 |
| 8 | 11112006 | LÊ VĂN | DƯƠNG | DH11TY | | | | 2.4 | 3.2 | 5.6 | 5 | 6 |
| 9 | 11143160 | HỒ PHƯỚC | ĐẠI | DH11KM | | | | 1.5 | 3.1 | 4.6 | 4 | 6 |
| 10 | 08224017 | TRẦN QUỐC | ĐỖ | TC08QL | | | | 0 | 1.9 | 1.9 | 1 | 9 |
| 11 | 11112260 | PHAN THỊ HỒNG | GẤM | DH11TY | | | | 1.5 | 2.4 | 3.9 | 3 | 9 |
| 12 | 11112008 | PHAN BÁO | GHI | DH11TY | | | | 2.7 | 4.5 | 7.2 | 7 | 2 |
| 13 | 11329010 | TRẦN TRUNG | HIẾU | CD11TH | | | | 1.7 | 2.9 | 4.6 | 4 | 6 |
| 14 | 08165015 | LÊ MẠNH | HOÀNG | CD08TH | | | | 1.2 | 2.0 | 3.2 | 3 | 2 |
| 15 | 11333110 | TRẦN ĐÌNH | HUY | CD11CQ | | | | 0.9 | 2.6 | 3.5 | 3 | 5 |
| 16 | 09222044 | NGUYỄN NHƯ | KHOA | TC09QTTD | | | | | | | | |
| 17 | 09122066 | PHAN VĂN | KHỎE | DH09QT | | | | 1.5 | 2.7 | 4.2 | 4 | 2 |
| 18 | 09117092 | LÊ THỊ NGỌC | LÊ | DH09CT | | | | 1.8 | 2.5 | 4.3 | 4 | 3 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Th.S Tạ Mỹ Nga

Cán bộ chấm thi 1&2

Tạ Mỹ Nga

Ngày 18 tháng 01 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02949



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : British Literature - 03-213504 CBGD: TS. Đoàn Thị Huệ Dung (376)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 09128072 | NGUYỄN THANH | THẢO | DH09AV | | | 1 | 2,5 | 3,5 | 7,0 | 7 | 0 |
| 20 | 09128074 | PHẠM THỊ THANH | THẢO | DH09AV | | | 1,5 | 2,5 | 4,5 | 8,5 | 8 | 5 |
| 21 | 09128075 | TRẦN LỘC | THẢO | DH09AV | | | 1,5 | 3 | 4,5 | 9,0 | 9 | 0 |
| 22 | 09128076 | NGUYỄN THỊ HOÀNG | THÂM | DH09AV | | | 1,5 | 2,5 | 3,5 | 7,5 | 7 | 5 |
| 23 | 09128079 | TRẦN MINH | THIỆN | DH09AV | | | 1 | 2,5 | 3,5 | 7,0 | 7 | 0 |
| 24 | 09128081 | VÕ THỊ LỆ | THU | DH09AV | | | 1,5 | 2,5 | 4,0 | 8,0 | 8 | 0 |
| 25 | 09128085 | ĐINH THỊ KIM | THÚY | DH09AV | | | 1 | 2,5 | 3,5 | 7,0 | 7 | 0 |
| 26 | 09128086 | PHẠM THỊ THU | THÚY | DH09AV | | | 1 | 3 | 4,5 | 8,5 | 8 | 5 |
| 27 | 09128082 | PHẠM THỊ THANH | THÚY | DH09AV | | | 1 | 3 | 4,0 | 8,0 | 8 | 0 |
| 28 | 09128092 | NGUYỄN THỊ HỒNG | THƯƠNG | DH09AV | | | 1 | 2,5 | 3,5 | 7,0 | 7 | 0 |
| 29 | 09128100 | TRƯƠNG THỊ MINH | TRANG | DH09AV | | | 1 | 0 | 2,5 | 3,5 | 3 | 5 |
| 30 | 09128107 | PHAN THANH | TUẤN | DH09AV | | | 1,5 | 2,5 | 4,0 | 8,0 | 8 | 0 |
| 31 | 09128113 | NGUYỄN THỊ HUỲNH | YÊN | DH09AV | | | 1 | 2 | 2,5 | 5,5 | 5 | 5 |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Liên Hương

Nguyễn Thị Bình

Duyệt của Trưởng Bộ môn

TS.Đoàn Thị Huệ Dung

Cán bộ chấm thi 1&2

TS.Đoàn Thị Huệ Dung

Ngày 17 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02949



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : British Literature - 03-213504 CBGD: TS. Đoàn Thị Huệ Dung (376)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 09128002 | NGUYỄN TRẦN GIA | BẢO | DH09AV | | | 1 | 2,5 | 3,5 | 7,0 | 7 | 0 |
| 2 | 09128009 | ĐINH MINH | ĐỨC | DH09AV | | | 1 | 2,1 | 3,5 | 6,6 | 6 | 6 |
| 3 | 09128011 | TRẦN THIÊN | HÀ | DH09AV | | | 1 | 2,5 | 3,5 | 7,0 | 7 | 0 |
| 4 | 09128020 | NGUYỄN THỊ | HUẾ | DH09AV | | | 1 | 3 | 4,5 | 8,5 | 8 | 5 |
| 5 | 09128024 | NGUYỄN THỊ THANH | HUYỀN | DH09AV | | | 1 | 3 | 4,0 | 8,0 | 8 | 0 |
| 6 | 09128025 | TRƯƠNG THỊ | HUYỀN | DH09AV | | | 1 | 2,5 | 3,5 | 7,5 | 7 | 5 |
| 7 | 09128028 | NGUYỄN MAI ĐĂNG | KHOA | DH09AV | | | 1 | 3 | 4,5 | 8,5 | 8 | 5 |
| 8 | 09128029 | NGUYỄN ĐẠT BẢO | KHUYÊN | DH09AV | | | 2 | 2,5 | 4,5 | 9,0 | 9 | 0 |
| 9 | 09128032 | PHẠM THỊ QUỲNH | LIÊN | DH09AV | | | 1 | 2,5 | 3,5 | 7,0 | 7 | 0 |
| 10 | 09128037 | NGUYỄN HỮU | LỢI | DH09AV | | | 1 | 3 | 3,5 | 7,5 | 7 | 5 |
| 11 | 09128049 | ĐÀO NGỌC | NHÃ | DH09AV | | | 1 | 3 | 4,0 | 8,0 | 8 | 0 |
| 12 | 09128050 | PHAN NGỌC THANH | NHÃ | DH09AV | | | 1 | 2,5 | 3,5 | 7,0 | 7 | 0 |
| 13 | 09128052 | VÕ THỊ | NHÃ | DH09AV | | | 1,5 | 3 | 4,5 | 9,0 | 9 | 0 |
| 14 | 09128058 | NGUYỄN THỊ QUỲNH | NHƯ | DH09AV | | | 1 | 2 | 2,5 | 5,5 | 5 | 5 |
| 15 | 09128064 | NGUYỄN THỊ | QUYÊN | DH09AV | | | 1 | 2 | 3,0 | 6,0 | 6 | 0 |
| 16 | 09128067 | PHẠM HỮU VÂN | QUỲNH | DH09AV | | | 1 | 2 | 3,0 | 6,0 | 6 | 0 |
| 17 | 09128068 | NGUYỄN THỊ THANH | TÂM | DH09AV | | | 1 | 2 | 3,0 | 6,0 | 6 | 0 |
| 18 | 09128069 | ĐẶNG THỊ MỸ | THANH | DH09AV | | | 1 | 2,5 | 3,0 | 6,5 | 6 | 5 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Liên Hương

Nguyễn Thị Bình

Duyệt của Trưởng Bộ môn

TS.Đoàn Thị Huệ Dung

Cán bộ chấm thi 1&2

TS.Đoàn Thị Huệ Dung

Ngày 17 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02948



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : British Literature - 02-213504

CBGD: TS. Đoàn Thị Huệ Dung (376)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 09128071 | LƯƠNG THỊ THU | THẢO | DH09AV | | | 1 | 3 | 4,0 | 8,0 | 8 | 0 |
| 20 | 09128080 | VÕ ĐÌNH VỊ | THƠ | DH09AV | | | 1 | 0 | 3,0 | 4,0 | 4 | 0 |
| 21 | 09128087 | TRẦN NGỌC | THÚY | DH09AV | | | 1 | 3 | 4,0 | 8,0 | 8 | 0 |
| 22 | 09128090 | TRẦN HUỲNH ANH | THƯ | DH09AV | | | 1 | 3 | 4,0 | 8,0 | 8 | 0 |
| 23 | 09128095 | THÁI THỊ CẨM | TIÊN | DH09AV | | | 1 | 2 | 3,0 | 6,0 | 6 | 0 |
| 24 | 09128096 | ĐẶNG TRẦN THÙY | TRANG | DH09AV | | | 1 | 2 | 3,0 | 6,0 | 6 | 0 |
| 25 | 09128097 | ĐỖ NGỌC THÙY | TRANG | DH09AV | | | 1 | 2,5 | 3,5 | 7,0 | 7 | 0 |
| 26 | 09128098 | MAI THỊ THU | TRANG | DH09AV | | | 1 | 2,5 | 3,0 | 6,5 | 6 | 5 |
| 27 | 09128112 | MAI THỊ TƯỜNG | VY | DH09AV | | | 1 | 2,5 | 3,5 | 7,0 | 7 | 0 |
| 28 | 10128069 | PHAN THỊ QUỲNH | NHƯ | DH10AV | | | 1 | 3 | 3,5 | 7,5 | 7 | 5 |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

Số bài: 27 ; Số tờ: .....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Lê Thị Ngọc Vy

Duyệt của Trưởng Bộ môn

TS. Đoàn Thị Huệ Dung

Cán bộ chấm thi 1&2

TS. Đoàn Thị Huệ Dung

Ngày 17 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02948



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : British Literature - 02-213504

CBGD: TS. Đoàn Thị Huệ Dung (376)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 08128088 | BÙI TRÍ | THANH | DH08AVQ | | | 1 | 2 | 3 | 6,0 | 6 | 0 |
| 2 | 09128019 | BÙI THỊ | HOAN | DH09AV | | | 1,5 | 2,5 | 4 | 8,0 | 8 | 0 |
| 3 | 09128023 | NGUYỄN THỊ THANH | HUYỀN | DH09AV | | | 1,5 | 2,5 | 3,5 | 7,5 | 7 | 5 |
| 4 | 09128038 | NGUYỄN THÀNH | LUÂN | DH09AV | | | 1,5 | 3 | 4,5 | 9,0 | 9 | 0 |
| 5 | 09128039 | LÊ LƯU | LƯƠNG | DH09AV | | | 1 | 2 | 3 | 6,0 | 6 | 0 |
| 6 | 09128041 | TRẦN TRÀ | MY | DH09AV | | | 1 | 2 | 2,5 | 5,5 | 5 | 5 |
| 7 | 09128042 | NGUYỄN THANH | NGA | DH09AV | | | 1,5 | 2 | 4,5 | 8,0 | 8 | 0 |
| 8 | 09128044 | BÙI THỊ | NGOAN | DH09AV | | | 1,5 | 2 | 3,5 | 7,0 | 7 | 0 |
| 9 | 09128045 | NGUYỄN THỊ LƯƠNG | NGỌC | DH09AV | | | 1 | 2 | 3,0 | 6,5 | 6 | 5 |
| 10 | 09128048 | NGUYỄN THỊ THU | NGUYỆT | DH09AV | | | 1 | 3 | 4,5 | 8,5 | 8 | 5 |
| 11 | 09128051 | TRẦN THỊ THANH | NHÃ | DH09AV | | | 1,5 | 2,5 | 4,5 | 8,5 | 8 | 5 |
| 12 | 09128056 | ĐÀO THỊ HỒNG | NHUNG | DH09AV | | | 1 | 2,5 | 3,5 | 7,0 | 7 | 0 |
| 13 | 09128057 | ĐỖ THỊ MỸ | NHUNG | DH09AV | | | 1 | 3 | 4,0 | 8,0 | 8 | 0 |
| 14 | 09128060 | CHUNG NGỌC | PHƯƠNG | DH09AV | | | 1 | 3 | 4,5 | 8,5 | 8 | 5 |
| 15 | 09128061 | LÊ THỊ ÁI | PHƯƠNG | DH09AV | | | 1,5 | 3 | 4,5 | 9,0 | 9 | 0 |
| 16 | 09128062 | NGUYỄN THỊ BÍCH | PHƯƠNG | DH09AV | | | | | | | | |
| 17 | 09128063 | LÊ HOÀNG NGỌC | QUYÊN | DH09AV | | | 1,5 | 2,5 | 3,5 | 7,5 | 7 | 5 |
| 18 | 09128066 | NGUYỄN THỊ XUÂN | QUỲNH | DH09AV | | | 1 | 2,5 | 3,5 | 7,0 | 7 | 0 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Phùng Thị Phương Chi

Lê Thị Ngân Vang

Duyệt của Trưởng Bộ môn

TS.Đoàn Thị Huệ Dung

Cán bộ chấm thi 1&2

TS.Đoàn Thị Huệ Dung

Ngày 17 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02947



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : British Literature - 01-213504 CBGD: TS. Đoàn Thị Huệ Dung (376)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 09128059 | ĐÀO HẢI | PHÒNG | DH09AV | | | 1 | 3 | 4,0 | 8,0 | 8 | 0 |
| 20 | 08128069 | NGUYỄN THỊ | PHƯỢNG | DH09AV | | | 1 | 2,5 | 3,5 | 7,0 | 7 | 0 |
| 21 | 09128078 | PHẠM ĐỨC | THIỆN | DH09AV | | | 1,5 | 3 | 4,5 | 9,0 | 9 | 0 |
| 22 | 09128083 | LÊ THỊ NGUYÊN | THÙY | DH09AV | | | 1 | 2 | 3,0 | 6,0 | 6 | 0 |
| 23 | 09128088 | NGUYỄN THỊ DIỄM | THÚY | DH09AV | | | 1 | 2,5 | 3,5 | 7,0 | 7 | 0 |
| 24 | 09128099 | NGUYỄN THỊ THÙY | TRANG | DH09AV | | | 1,5 | 3 | 3,0 | 7,5 | 7 | 5 |
| 25 | 09159006 | TRẦN THỊ HUYỀN | TRANG | DH09AV | | | 1 | 2 | 3,0 | 6,0 | 6 | 0 |
| 26 | 09128104 | NGUYỄN TRẦN KIM | TRÂM | DH09AV | | | 1 | 2 | 3,5 | 7,0 | 7 | 0 |
| 27 | 09128105 | NGUYỄN MẠNH | TRUNG | DH09AV | | | 1 | 3 | 3,5 | 7,5 | 7 | 5 |
| 28 | 09128109 | NGUYỄN XUÂN | TỨ | DH09AV | | | 1 | 3 | 3,5 | 7,5 | 7 | 5 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

TS.Đoàn Thị Huệ Dung

Cán bộ chấm thi 1&2

TS.Đoàn Thị Huệ Dung

Ngày 17 tháng 01 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02947



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : British Literature - 01-213504 CBGD: TS. Đoàn Thị Huệ Dung (376)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 09128001 | NGUYỄN THỊ NGUYỆT | ÁNH | DH09AV | | | 1 | 2,5 | 3,5 | 7,0 | 7 | 0 |
| 2 | 09128005 | NGUYỄN THỊ NGỌC | DIỄM | DH09AV | | | 1 | 3 | 3,5 | 7,5 | 7 | 5 |
| 3 | 09128006 | HUỲNH LÊ THÙY | DUNG | DH09AV | | | 1 | 2,5 | 3,5 | 7,0 | 7 | 0 |
| 4 | 09128008 | PHẠM VĂN | ĐỒNG | DH09AV | | | 1 | 2 | 3,5 | 6,5 | 6 | 5 |
| 5 | 09128010 | NGUYỄN QUẾ THÙY | GIANG | DH09AV | | | 1 | 3 | 4,0 | 8,0 | 8 | 0 |
| 6 | 09128012 | ĐÀO THỊ THU | HẰNG | DH09AV | | | 1 | 2,5 | 3,5 | 7,0 | 7 | 0 |
| 7 | 09128014 | LÊ THỊ TUYẾT | HẬU | DH09AV | | | 1 | 2,5 | 3,5 | 7,0 | 7 | 0 |
| 8 | 09128015 | TRỊNH THỊ THU | HIỀN | DH09AV | | | 1 | 3 | 4,0 | 8,0 | 8 | 0 |
| 9 | 09128018 | PHẠM THỊ HỒNG | HOA | DH09AV | | | 1 | 3 | 3,5 | 7,5 | 7 | 5 |
| 10 | 09128021 | NGÔ THỊ NGỌC | HUYỀN | DH09AV | | | 1 | 2,5 | 3,0 | 6,5 | 6 | 5 |
| 11 | 09128026 | TRƯƠNG THỊ THU | HƯỜNG | DH09AV | | | 1,5 | 3 | 4,5 | 9,0 | 9 | 0 |
| 12 | 09128027 | LÊ THỊ NHƯ | KHA | DH09AV | | | 1 | 2,5 | 3,5 | 7,0 | 7 | 0 |
| 13 | 09128033 | TRẦN THỊ KIM | LIÊN | DH09AV | | | 1 | 2,5 | 3,5 | 7,0 | 7 | 0 |
| 14 | 09128035 | HOÀNG THỊ | LOAN | DH09AV | | | 1 | 2,5 | 3,0 | 6,5 | 6 | 5 |
| 15 | 09128036 | NGUYỄN THỊ THANH | LỘC | DH09AV | | | 1 | 2 | 2,5 | 5,5 | 5 | 5 |
| 16 | 09128040 | LÊ THỊ TRÚC | LY | DH09AV | | | 1 | 2,5 | 3,0 | 6,5 | 6 | 5 |
| 17 | 09128043 | PHẠM THỊ NGỌC | NGÂN | DH09AV | | | 1 | 2,5 | 3,5 | 7,0 | 7 | 0 |
| 18 | 09128047 | PHẠM THÁI | NGUYÊN | DH09AV | | | 1 | 2 | 3,0 | 6,0 | 6 | 0 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

TS.Đoàn Thị Huệ Dung

Cán bộ chấm thi 1&2

TS.Đoàn Thị Huệ Dung

Ngày 17 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02946



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : American Studies - 03-213503 CBGD: Lê Thị Tiểu Phượng (T304)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 09128092 | NGUYỄN THỊ HỒNG | THƯƠNG | DH09AV | | | | 3.5 | 4.9 | 8.4 | 8 | 4 |
| 20 | 09128095 | THÁI THỊ CẨM | TIÊN | DH09AV | | | | 3.6 | 4.6 | 8.2 | 8 | 2 |
| 21 | 09128096 | ĐẶNG TRẦN THÙY | TRANG | DH09AV | | | | 3.3 | 3.0 | 6.3 | 6 | 3 |
| 22 | 09128097 | ĐỖ NGỌC THỦY | TRANG | DH09AV | | | | 3.6 | 4.9 | 8.5 | 8 | 5 |
| 23 | 09128098 | MAI THỊ THU | TRANG | DH09AV | | | | 3.6 | 4.6 | 8.2 | 8 | 2 |
| 24 | 09159006 | TRẦN THỊ HUYỀN | TRANG | DH09AV | | | | 3.0 | 3.3 | 6.3 | 6 | 3 |
| 25 | 09128105 | NGUYỄN MẠNH | TRUNG | DH09AV | | | | 3.3 | 4.6 | 7.9 | 7 | 9 |
| 26 | 09128107 | PHAN THANH | TUẤN | DH09AV | | | | 3.6 | 5.3 | 8.9 | 8 | 9 |
| 27 | 09128109 | NGUYỄN XUÂN | TỨ | DH09AV | | | | 4.0 | 4.4 | 8.4 | 8 | 4 |
| 28 | 09128111 | NGUYỄN THỊ HOÀI | VIỄN | DH09AV | | | | 3.8 | 4.9 | 8.7 | 8 | 7 |
| 29 | 10128027 | TRẦN NGỌC DIỄM | HẰNG | DH10AV | | | | 3.5 | 4.6 | 8.1 | 8 | 1 |
| 30 | 10128069 | PHAN THỊ QUỲNH | NHƯ | DH10AV | | | | 3.6 | 4.7 | 8.3 | 8 | 3 |
| 31 | 10128102 | PHẠM NGỌC | TRUNG | DH10AV | | | | 3.7 | 4.7 | 8.4 | 8 | 4 |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

Số bài: 30 ; Số tờ: .....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Lê Thị Tiểu Phượng

Lê Vĩnh Thúc Thúy Uy

Duyệt của Trưởng Bộ môn

TS. Hoàn Thị Huệ Dung

Cán bộ chấm thi 1&2

Lê Thị Tiểu Phượng

Ngày 7 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02946



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : American Studies - 03-213503 CBGD: Lê Thị Tiểu Phượng (T304)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 09128009 | ĐINH MINH | ĐỨC | DH09AV | | | | 3.3 | 4.0 | 7.3 | 7 | 3 |
| 2 | 09128040 | LÊ THỊ TRÚC | LY | DH09AV | | | | 2.1 | 4.5 | 6.6 | 6 | 6 |
| 3 | 09128043 | PHAM THI NGOC | NGÂN | DH09AV | | | | 3.6 | 5.2 | 8.8 | 8 | 8 |
| 4 | 09128044 | BÙI THỊ | NGOAN | DH09AV | | | | 3.7 | 3.2 | 6.9 | 6 | 9 |
| 5 | 09128062 | NGUYỄN THỊ BÍCH | PHƯƠNG | DH09AV | | V | | | | | 0 | |
| 6 | 09128064 | NGUYỄN THỊ | QUYÊN | DH09AV | | | | 3.7 | 4.3 | 8.0 | 8 | 0 |
| 7 | 09128067 | PHẠM HỮU VÂN | QUỲNH | DH09AV | | | | 3.5 | 2.4 | 5.9 | 5 | 9 |
| 8 | 09128068 | NGUYỄN THỊ THANH | TÂM | DH09AV | | | | 3.1 | 3.8 | 6.9 | 6 | 9 |
| 9 | 09128078 | PHẠM ĐỨC | THIỆN | DH09AV | | | | 4.0 | 5.3 | 9.3 | 9 | 3 |
| 10 | 09128079 | TRẦN MINH | THIỆN | DH09AV | | | | 3.1 | 4.5 | 7.6 | 7 | 6 |
| 11 | 09128080 | VÕ ĐÌNH VỊ | THƠ | DH09AV | | | | 2.5 | 4.4 | 6.9 | 6 | 9 |
| 12 | 09128081 | VÕ THỊ LỆ | THU | DH09AV | | | | 3.6 | 4.6 | 8.2 | 8 | 2 |
| 13 | 09128083 | LÊ THỊ NGUYÊN | THÙY | DH09AV | | | | 3.6 | 3.1 | 6.7 | 6 | 7 |
| 14 | 09128086 | PHẠM THỊ THU | THÚY | DH09AV | | | | 4.0 | 5.2 | 9.2 | 9 | 2 |
| 15 | 09128087 | TRẦN NGỌC | THÚY | DH09AV | | | | 3.8 | 5.0 | 8.8 | 8 | 8 |
| 16 | 09128088 | NGUYỄN THỊ DIỄM | THÚY | DH09AV | | | | 3.7 | 4.9 | 8.6 | 8 | 6 |
| 17 | 09128082 | PHẠM THỊ THANH | THÚY | DH09AV | | | | 4.0 | 5.5 | 9.5 | 9 | 5 |
| 18 | 09128091 | TRỊNH THỊ | THƯ | DH09AV | | | | 4.0 | 4.9 | 8.9 | 8 | 9 |

Số bài: 30 ; Số tờ: .....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Lê Thị Tiểu Phượng

Lê Vĩnh Thục Thúy Vy

Duyệt của Trưởng Bộ môn

TS. Đoàn Thị Huệ Dung

Cán bộ chấm thi 1&2

Lê Thị Tiểu Phượng

Ngày 7 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02945



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : American Studies - 02-213503 CBGD: Lê Thị Tiếu Phượng (T304)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 09128063 | LÊ HOÀNG NGỌC | QUYÊN | DH09AV | | | | 4.0 | 4.4 | 8.4 | 8 | 4 |
| 20 | 09128066 | NGUYỄN THỊ XUÂN | QUỲNH | DH09AV | | | | 2.2 | 4.6 | 6.8 | 6 | 8 |
| 21 | 09128069 | ĐẶNG THỊ MỸ | THANH | DH09AV | | | | 4.0 | 4.8 | 8.8 | 8 | 8 |
| 22 | 09128071 | LƯƠNG THỊ THU | THẢO | DH09AV | | | | 3.7 | 4.9 | 8.6 | 8 | 6 |
| 23 | 09128074 | PHẠM THỊ THANH | THẢO | DH09AV | | | | 3.4 | 5.0 | 8.4 | 8 | 4 |
| 24 | 09128075 | TRẦN LỘC | THẢO | DH09AV | | | | 4.0 | 4.4 | 8.4 | 8 | 4 |
| 25 | 09128076 | NGUYỄN THỊ HOÀNG | THẮM | DH09AV | | | | 3.4 | 4.9 | 8.3 | 8 | 3 |
| 26 | 09128085 | ĐINH THỊ KIM | THÚY | DH09AV | | | | 3.8 | 5.0 | 5.5 | 5 | 5 |
| 27 | 09128090 | TRẦN HUỲNH ANH | THƯ | DH09AV | | | | 4.0 | 4.3 | 8.3 | 8 | 3 |
| 28 | 09128108 | NGUYỄN THỊ DIỄM | TUYẾT | DH09AV | | | | 3.6 | 5.0 | 8.6 | 8 | 6 |
| 29 | 09128112 | MAI THỊ TƯỜNG | VY | DH09AV | | | | 3.4 | 4.4 | 7.8 | 7 | 8 |
| 30 | 09128113 | NGUYỄN THỊ HUỲNH | YÊN | DH09AV | | | | 3.8 | 4.6 | 8.4 | 8 | 4 |

Số bài: 30 ; Số tờ: .....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Lê Thị Kiều

Duyệt của Trưởng Bộ môn

TS. Đoàn Thị Huệ Dung

Cán bộ chấm thi 1&2

Lê Thị Tiếu Phượng

Ngày 7 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02945



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : American Studies - 02-213503 CBGD: Lê Thị Tiểu Phượng (T304)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 09128019 | BÙI THỊ | HOAN | DH09AV | | | | 3.3 | 4.9 | 8.2 | 8 | 2 |
| 2 | 09128023 | NGUYỄN THỊ THANH | HUYỀN | DH09AV | | | | 3.6 | 4.1 | 7.7 | 7 | 7 |
| 3 | 09128038 | NGUYỄN THÀNH | LUÂN | DH09AV | | | | 3.4 | 2.9 | 6.3 | 6 | 3 |
| 4 | 09128039 | LÊ LƯU | LƯƠNG | DH09AV | | | | 2.3 | 4.9 | 7.2 | 7 | 2 |
| 5 | 09128041 | TRẦN TRÀ | MY | DH09AV | | | | 3.5 | 5.3 | 8.8 | 8 | 8 |
| 6 | 09128042 | NGUYỄN THANH | NGA | DH09AV | | | | 4.0 | 4.9 | 8.9 | 8 | 9 |
| 7 | 09128045 | NGUYỄN THỊ LƯƠNG | NGỌC | DH09AV | | | | 3.6 | 5.0 | 8.6 | 8 | 6 |
| 8 | 09128047 | PHẠM THÁI | NGUYÊN | DH09AV | | | | 3.5 | 5.4 | 8.9 | 8 | 9 |
| 9 | 09128048 | NGUYỄN THỊ THU | NGUYỆT | DH09AV | | | | 3.6 | 3.4 | 7.0 | 7 | 0 |
| 10 | 09128049 | ĐÀO NGỌC | NHÃ | DH09AV | | | | 3.7 | 4.7 | 8.4 | 8 | 4 |
| 11 | 09128050 | PHAN NGỌC THANH | NHÃ | DH09AV | | | | 3.5 | 4.9 | 8.7 | 8 | 7 |
| 12 | 09128051 | TRẦN THỊ THANH | NHÃ | DH09AV | | | | 3.4 | 4.0 | 7.4 | 7 | 4 |
| 13 | 09128056 | ĐÀO THỊ HỒNG | NHUNG | DH09AV | | | | 3.2 | 2.4 | 5.6 | 5 | 6 |
| 14 | 09128057 | ĐỖ THỊ MỸ | NHUNG | DH09AV | | | | 3.4 | 3.8 | 7.2 | 7 | 2 |
| 15 | 09128058 | NGUYỄN THỊ QUỲNH | NHƯ | DH09AV | | | | 3.6 | 4.7 | 8.3 | 8 | 3 |
| 16 | 09128059 | ĐÀO HẢI | PHÒNG | DH09AV | | | | 4.0 | 4.7 | 8.7 | 8 | 7 |
| 17 | 09128060 | CHUNG NGỌC | PHƯƠNG | DH09AV | | | | 4.0 | 3.2 | 7.2 | 7 | 2 |
| 18 | 09128061 | LÊ THỊ ÁI | PHƯƠNG | DH09AV | | | | 1.9 | 4.4 | 6.3 | 6 | 3 |

Số bài: 30 ; Số tờ: .....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Ng T. Kim An

Duyệt của Trưởng Bộ môn

TS. Đoàn Thị Huệ Dung

Cán bộ chấm thi 1&2

Lê Thị Tiểu Phượng Phượng

Ngày 7 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02944



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : American Studies - 01-213503 CBGD: Lê Thị Tiểu Phượng (T304)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40 %) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 09128028 | NGUYỄN MAI ĐĂNG | KHOA | DH09AV | | | | 3.7 | 4.8 | 8.5 | 8 | 5 |
| 20 | 09128029 | NGUYỄN ĐẠT BÁO | KHUYÊN | DH09AV | | | | 3.6 | 3.7 | 7.3 | 7 | 3 |
| 21 | 09128032 | PHẠM THỊ QUỲNH | LIÊN | DH09AV | | | | 3.4 | 4.7 | 8.1 | 8 | 1 |
| 22 | 09128033 | TRẦN THỊ KIM | LIÊN | DH09AV | | | | 3.4 | 4.3 | 7.7 | 7 | 7 |
| 23 | 09128035 | HOÀNG THỊ | LOAN | DH09AV | | | | 3.5 | 4.4 | 7.9 | 7 | 9 |
| 24 | 09128036 | NGUYỄN THỊ THANH | LỘC | DH09AV | | | | 1.8 | 3.8 | 5.6 | 5 | 6 |
| 25 | 09128037 | NGUYỄN HỮU | LỢI | DH09AV | | | | 3.7 | 5.4 | 9.1 | 9 | 1 |
| 26 | 09128052 | VÕ THỊ | NHÃ | DH09AV | | | | 3.6 | 5.0 | 8.6 | 8 | 6 |
| 27 | 08128069 | NGUYỄN THỊ | PHƯỢNG | DH09AV | | | | 4.0 | 4.5 | 8.5 | 8 | 5 |
| 28 | 09128072 | NGUYỄN THANH | THẢO | DH09AV | | | | 3.5 | 4.0 | 7.5 | 7 | 5 |
| 29 | 09128099 | NGUYỄN THỊ THÙY | TRANG | DH09AV | | | | 3.6 | 4.1 | 7.7 | 7 | 7 |
| 30 | 09128100 | TRƯƠNG THỊ MINH | TRANG | DH09AV | | | | 2.6 | 2.9 | 5.5 | 5 | 5 |
| 31 | 09128104 | NGUYỄN TRẦN KIM | TRÂM | DH09AV | | | | 3.3 | 4.8 | 8.1 | 8 | 1 |

Số bài: 31 ; Số tờ: .....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Tạ Thị Nữa Cicile

Phan T. Lan Anh

Duyệt của Trưởng Bộ môn

TS. Đoàn Thị Huế Dung

Cán bộ chấm thi 1&2

Lê Thị Tiểu Phượng

Ngày 07 tháng 01 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02944



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ **1** - Năm Học 12-13

Môn Học : American Studies - 01-213503 CBGD: Lê Thị Tiểu Phượng (T304)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 08128088 | BÙI TRÍ | THẠNH | DH08AVQ | | | | 3.7 | 4.9 | 8.6 | 8 | 6 |
| 2 | 09128001 | NGUYỄN THỊ NGUYỆT | ÁNH | DH09AV | | | | 3.7 | 5.3 | 9.0 | 9 | 0 |
| 3 | 09128002 | NGUYỄN TRẦN GIA | BẢO | DH09AV | | | | 3.5 | 4.1 | 7.6 | 7 | 6 |
| 4 | 09128005 | NGUYỄN THỊ NGỌC | DIỄM | DH09AV | | | | 3.7 | 4.7 | 8.4 | 8 | 4 |
| 5 | 09128006 | HUỲNH LÊ THÙY | DUNG | DH09AV | | | | 3.3 | 5.0 | 8.3 | 8 | 3 |
| 6 | 09128008 | PHẠM VĂN | ĐỒNG | DH09AV | | | | 3.8 | 3.4 | 7.2 | 7 | 2 |
| 7 | 09128010 | NGUYỄN QUẾ THỦY | GIANG | DH09AV | | | | 3.6 | 4.7 | 8.3 | 8 | 3 |
| 8 | 09128011 | TRẦN THIÊN | HÀ | DH09AV | | | | 3.7 | 4.6 | 8.3 | 8 | 3 |
| 9 | 09128012 | ĐÀO THỊ THU | HẰNG | DH09AV | | | | 3.4 | 3.5 | 6.9 | 6 | 9 |
| 10 | 09128014 | LÊ THỊ TUYẾT | HẬU | DH09AV | | | | 3.5 | 4.0 | 7.5 | 7 | 5 |
| 11 | 09128015 | TRỊNH THỊ THU | HIỀN | DH09AV | | | | 3.9 | 4.3 | 8.2 | 8 | 2 |
| 12 | 09128018 | PHẠM THỊ HỒNG | HOA | DH09AV | | | | 3.4 | 4.7 | 8.1 | 8 | 1 |
| 13 | 09128020 | NGUYỄN THỊ | HUẾ | DH09AV | | | | 3.7 | 3.8 | 7.5 | 7 | 5 |
| 14 | 09128021 | NGÔ THỊ NGỌC | HUYỀN | DH09AV | | | | 3.5 | 3.0 | 6.5 | 6 | 5 |
| 15 | 09128024 | NGUYỄN THỊ THANH | HUYỀN | DH09AV | | | | 3.7 | 5.1 | 8.8 | 8 | 8 |
| 16 | 09128025 | TRƯƠNG THỊ | HUYỀN | DH09AV | | | | 3.4 | 4.2 | 7.6 | 7 | 6 |
| 17 | 09128026 | TRƯƠNG THỊ THU | HƯỜNG | DH09AV | | | | 3.6 | 5.3 | 8.9 | 8 | 9 |
| 18 | 09128027 | LÊ THỊ NHƯ | KHA | DH09AV | | | | 3.6 | 3.5 | 7.1 | 7 | 1 |

Số bài: 81 ; Số tờ: .....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

TS. Đoàn Thị Huệ Dung

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 07 tháng 01 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02943



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Semantics - 01-213406 CBGD: Phan Thị Lan Anh (T44)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 (%) | Đ2 (%) | Điểm thi (%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 09128060 | CHUNG NGỌC | PHƯƠNG | DH09AV | | | | 3.7 | 4.2 | 7.9 | 7 | 9 |
| 20 | 09128061 | LÊ THỊ ÁI | PHƯƠNG | DH09AV | | | | 3.2 | 4.5 | 7.7 | 7 | 7 |
| 21 | 09128062 | NGUYỄN THỊ BÍCH | PHƯƠNG | DH09AV | | | | | V | | | |
| 22 | 08128069 | NGUYỄN THỊ | PHƯỢNG | DH09AV | | | | 3.6 | 5.7 | 9.3 | 9 | 3 |
| 23 | 09128066 | NGUYỄN THỊ XUÂN | QUỲNH | DH09AV | | | | 2.0 | 2.8 | 4.8 | 4 | 8 |
| 24 | 09128067 | PHẠM HỮU VÂN | QUỲNH | DH09AV | | | | 1.4 | 1.8 | 3.2 | 3 | 2 |
| 25 | 09128068 | NGUYỄN THỊ THANH | TÂM | DH09AV | | | | 2.3 | 2.8 | 5.1 | 5 | 1 |
| 26 | 09128069 | ĐẶNG THỊ MỸ | THANH | DH09AV | | | | 3.4 | 5.8 | 9.2 | 9 | 2 |
| 27 | 09128071 | LƯƠNG THỊ THU | THẢO | DH09AV | | | | 3.5 | 4.8 | 8.3 | 8 | 3 |
| 28 | 09128075 | TRẦN LỘC | THẢO | DH09AV | | | | 3.5 | 5.2 | 8.7 | 8 | 7 |
| 29 | 09128083 | LÊ THỊ NGUYÊN | THỦY | DH09AV | | | | 3.6 | 4.2 | 7.8 | 7 | 8 |
| 30 | 09128087 | TRẦN NGỌC | THỦY | DH09AV | | | | 2.5 | 4.2 | 6.7 | 6 | 7 |
| 31 | 09128096 | ĐẶNG TRẦN THÙY | TRANG | DH09AV | | | | 3.2 | 3.4 | 6.6 | 6 | 6 |
| 32 | 09128097 | ĐỖ NGỌC THÙY | TRANG | DH09AV | | | | 3.6 | 4.8 | 8.4 | 8 | 4 |
| 33 | 09128100 | TRƯƠNG THỊ MINH | TRANG | DH09AV | | | | 2.5 | 0.9 | 3.4 | 3 | 4 |
| 34 | 10128027 | TRẦN NGỌC DIỄM | HẰNG | DH10AV | | | | 3.2 | 4.0 | 7.2 | 7 | 2 |
| 35 | 10128078 | HUỲNH THỊ NGỌC | QUYÊN | DH10AV | | | | 1.6 | 2.4 | 4.0 | 4 | 0 |
| | | | | | | | | | | | | |

Số bài: 34 ; Số tờ: .....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2 — Phan T. Lan Anh — Tạ Thị Nga Linh

Duyệt của Trưởng Bộ môn — Lê Thị Ngọc Vy

Cán bộ chấm thi 1&2 — Phan T. Lan Anh

Ngày 07 tháng 01 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02943



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Semantics - 01-213406 CBGD: Phan Thị Lan Anh (T44)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 (%) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 09128005 | NGUYỄN THỊ NGỌC | DIỄM | DH09AV | | | | 3C | 5.1 | 8.1 | 8 | 1 |
| 2 | 09128006 | HUỲNH LÊ THÙY | DUNG | DH09AV | | | | 36 | 4.8 | 8.4 | 8 | 4 |
| 3 | 09128008 | PHẠM VĂN | ĐỒNG | DH09AV | | | | 26 | 4.6 | 7.2 | 7 | 2 |
| 4 | 09128010 | NGUYỄN QUẾ THÙY | GIANG | DH09AV | | | | 35 | 4.8 | 8.3 | 8 | 3 |
| 5 | 09128014 | LÊ THỊ TUYẾT | HẬU | DH09AV | | | | 32 | 4.8 | 8.0 | 8 | 0 |
| 6 | 09128015 | TRỊNH THỊ THU | HIỀN | DH09AV | | | | 36 | 4.7 | 8.3 | 8 | 3 |
| 7 | 09128018 | PHẠM THỊ HỒNG | HOA | DH09AV | | | | 27 | 4.1 | 6.8 | 6 | 8 |
| 8 | 09128021 | NGÔ THỊ NGỌC | HUYỀN | DH09AV | | | | 30 | 3.6 | 6.6 | 6 | 6 |
| 9 | 09128026 | TRƯƠNG THỊ THU | HƯỜNG | DH09AV | | | | 32 | 5.1 | 8.3 | 8 | 3 |
| 10 | 09128027 | LÊ THỊ NHƯ | KHA | DH09AV | | | | 31 | 5.8 | 8.9 | 8 | 9 |
| 11 | 09128028 | NGUYỄN MAI ĐĂNG | KHOA | DH09AV | | | | 29 | 5.1 | 8.0 | 8 | 0 |
| 12 | 09128033 | TRẦN THỊ KIM | LIỄN | DH09AV | | | | 28 | 3.2 | 6.0 | 6 | 0 |
| 13 | 09128035 | HOÀNG THỊ | LOAN | DH09AV | | | | 28 | 5.0 | 7.8 | 7 | 8 |
| 14 | 09128036 | NGUYỄN THỊ THANH | LỘC | DH09AV | | | | 27 | 2.4 | 5.1 | 5 | 1 |
| 15 | 09128039 | LÊ LƯU | LƯƠNG | DH09AV | | | | 35 | 4.3 | 7.8 | 7 | 8 |
| 16 | 09128040 | LÊ THỊ TRÚC | LY | DH09AV | | | | 33 | 4.7 | 8.0 | 8 | 0 |
| 17 | 09128044 | BÙI THỊ | NGOAN | DH09AV | | | | 33 | 5.0 | 8.3 | 8 | 3 |
| 18 | 09128056 | ĐÀO THỊ HỒNG | NHUNG | DH09AV | | | | 23 | 4.0 | 6.3 | 6 | 3 |

Số bài: 34 ; Số tờ: .....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2 — Phan T Lan Anh — Tạ Thị Ngọc Quế

Duyệt của Trưởng Bộ môn — Lê Thị Ngân

Cán bộ chấm thi 1&2 — Phan T Lan Anh

Ngày 07 tháng 01 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02942



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Morphology - 04-213405 CBGD: Lê Minh Hà (752)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 10128075 | NGUYỄN THỊ KIM | PHỤNG | DH10AV | | | | 7 | 6 | 6,4 | 6 | 4 |
| 20 | 10128077 | PHẠM MINH | PHƯƠNG | DH10AV | | | | 6 | 5 | 5,4 | 5 | 4 |
| 21 | 10159013 | PHAN NGUYỄN BẢO | PHY | DH10AV | | | | 7 | 4 | 5,2 | 5 | 2 |
| 22 | 10128084 | ĐÀM THỊ THU | THẢO | DH10AV | | | | 5 | 4 | 4,4 | 4 | 4 |
| 23 | 10128092 | ĐẶNG NGỌC | THỦY | DH10AV | | | | 6 | 4 | 4,8 | 4 | 8 |
| 24 | 10159017 | ĐOÀN NGỌC | TRANG | DH10AV | | | | 8 | 8 | 8,0 | 8 | 0 |
| 25 | 10128103 | ĐẶNG HÀ QUỲNH | TRÚC | DH10AV | | | | 7 | 5 | 5,8 | 5 | 8 |
| 26 | 10128102 | PHẠM NGỌC | TRUNG | DH10AV | | | | 7 | 6 | 6,4 | 6 | 4 |
| 27 | 10159015 | NGUYỄN THỊ KHÁ | VI | DH10AV | | | | 8 | 7 | 7,4 | 7 | 4 |

Số bài: 26 ; Số tờ: .....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Lê Vĩnh Thúc Thúy Vy

Ng Đ.T. Cúc Huyền

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 11 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02942



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Morphology - 04-213405 CBGD: Lê Minh Hà (752)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 09128010 | NGUYỄN QUẾ THÙY | GIANG | DH09AV | | | | 7 | 7 | 7,0 | 7 | 0 |
| 2 | 10128002 | HUỲNH NGỌC | AN | DH10AV | | | | 9 | 7 | 7,8 | 7 | 8 |
| 3 | 10159007 | NGUYỄN THỊ THANH | CẢNH | DH10AV | | | | 9 | 8 | 8,4 | 8 | 4 |
| 4 | 10159016 | TRẦN ĐÌNH | CHỦ | DH10AV | | | | 5 | | ✓ | | |
| 5 | 10128018 | LÊ PHAN THỊ MỸ | DUYÊN | DH10AV | | | | 6 | 5 | 5,4 | 5 | 4 |
| 6 | 10128026 | NGUYỄN THỊ | HẰNG | DH10AV | | | | 8 | 5 | 6,2 | 6 | 2 |
| 7 | 10128027 | TRẦN NGỌC DIỄM | HẰNG | DH10AV | | | | 6 | 6 | 6,0 | 6 | 0 |
| 8 | 10128031 | TRIỆU THỊ MINH | HIỀN | DH10AV | | | | 9 | 8 | 8,4 | 8 | 4 |
| 9 | 10128033 | NGUYỄN THỊ XUÂN | HUY | DH10AV | | | | 8 | 8 | 8,0 | 8 | 0 |
| 10 | 10128049 | TRẦN NGUYỄN NGỌC | LINH | DH10AV | | | | 6 | 3 | 4,2 | 4 | 2 |
| 11 | 10128054 | HỒ NGỌC | MỸ | DH10AV | | | | 6 | 6 | 6,0 | 6 | 0 |
| 12 | 10128059 | LÊ THỊ NGỌC | NGÂN | DH10AV | | | | 8 | 8 | 8,0 | 8 | 0 |
| 13 | 10159011 | NGUYỄN THẢO | NGUYÊN | DH10AV | | | | 8 | 8 | 8,0 | 8 | 0 |
| 14 | 10128064 | NGUYỄN THỊ THẢO | NGUYÊN | DH10AV | | | | 8 | 6 | 6,8 | 6 | 8 |
| 15 | 10128066 | NGUYỄN THỊ Ý | NHI | DH10AV | | | | 7 | 6 | 6,4 | 6 | 4 |
| 16 | 10128067 | THÁI THỊ YẾN | NHI | DH10AV | | | | 8 | 7 | 7,4 | 7 | 4 |
| 17 | 10128071 | VÕ TRỌNG NGUYÊN | PHONG | DH10AV | | | | 8 | 9 | 8,6 | 8 | 6 |
| 18 | 10128074 | PHẠM HỮU | PHÚC | DH10AV | | | | 8 | 8 | 8,0 | 8 | 0 |

Số bài: 26 ; Số tờ: .....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Lê Trần Thục Thúy Vy

Ngô T. Cúc Huyền

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 11 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02941



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Morphology - 03-213405 CBGD: Lê Minh Hà (752)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40 %) | Điểm thi (60 %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 10128086 | LƯƠNG THỊ THU | THẢO | DH10AV | | | | 8 | 7 | 7,4 | 7 | 4 |
| 20 | 10128087 | NGUYỄN PHẠM THU | THẢO | DH10AV | | | | 7 | 6 | 6,4 | 6 | 4 |
| 21 | 10128088 | NGUYỄN THỊ THU | THẢO | DH10AV | | | | 6 | 8 | 7,2 | 7 | 2 |
| 22 | 10128090 | PHÍ THỊ PHƯƠNG | THẢO | DH10AV | | | | 6 | 5 | 5,4 | 5 | 4 |
| 23 | 10128096 | HỒ NGỌC HUYỀN | TRANG | DH10AV | | | | 7 | 7 | 7,0 | 7 | 0 |
| 24 | 10159014 | MAI THỊ THÙY | TRANG | DH10AV | | | | 7 | 6 | 6,4 | 6 | 4 |
| 25 | 10128098 | DƯƠNG VIỆT | TRÂN | DH10AV | | | | 6 | 6 | 6,0 | 6 | 0 |
| 26 | 10128101 | KIỀU THỊ | TRINH | DH10AV | | | | 8 | 7 | 7,4 | 7 | 4 |
| 27 | 10128104 | PHẠM THỊ THANH | TRÚC | DH10AV | | | | 8 | 6 | 6,8 | 6 | 8 |
| 28 | 10128110 | NGUYỄN NGỌC | TÚ | DH10AV | | | | 9 | 7 | 7,8 | 7 | 8 |
| 29 | 10128116 | PHAN THỊ BÙI | YẾN | DH10AV | | | | 6 | 7 | 6,6 | 6 | 6 |

Số bài: 29 ; Số tờ: .....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 11 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02941



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Morphology - 03-213405 CBGD: Lê Minh Hà (752)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 (%) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 09128067 | PHẠM HỮU VÂN | QUỲNH | DH09AV | | | | 7 | 5 | 5,8 | 5 | 8 |
| 2 | 09128071 | LƯƠNG THỊ THU | THẢO | DH09AV | | | | 8 | 8 | 8,0 | 8 | 0 |
| 3 | 09128079 | TRẦN MINH | THIỆN | DH09AV | | | | 8 | 6 | 6,8 | 6 | 8 |
| 4 | 10128005 | LÊ THỊ LAN | ANH | DH10AV | | | | 5 | 6 | 5,6 | 5 | 6 |
| 5 | 10128016 | HUỲNH ĐOÀN PHƯƠNG | DUNG | DH10AV | | | | 6 | 8 | 7,2 | 7 | 2 |
| 6 | 10128017 | HUỲNH THU KIM | DUYÊN | DH10AV | | | | 8 | 6 | 6,8 | 6 | 8 |
| 7 | 10128034 | PHAN THỊ NGỌC | HUYỀN | DH10AV | | | | 6 | 6 | 6,0 | 6 | 0 |
| 8 | 10128035 | NGUYỄN THỊ GIÁNG | HƯƠNG | DH10AV | | | | 6 | 8 | 7,2 | 7 | 2 |
| 9 | 10128036 | NGUYỄN THỊ THU | HƯƠNG | DH10AV | | | | 9 | 8 | 8,4 | 8 | 4 |
| 10 | 10128040 | NGUYỄN THỊ MINH | LÀI | DH10AV | | | | 6 | 8 | 7,2 | 7 | 2 |
| 11 | 10128039 | NGUYỄN THỊ NGỌC | LAN | DH10AV | | | | 9 | 8 | 8,4 | 8 | 4 |
| 12 | 10128041 | MAI THỊ | LÂM | DH10AV | | | | 6 | 6 | 6,6 | 6 | 6 |
| 13 | 10128044 | NGUYỄN NGỌC | LỆ | DH10AV | | | | 7 | 7 | 7,0 | 7 | 0 |
| 14 | 10128047 | NGUYỄN THỊ THÙY | LINH | DH10AV | | | | 8 | 8 | 8,0 | 8 | 0 |
| 15 | 10128056 | LÊ HOÀI | NAM | DH10AV | | | | 6 | 7 | 6,6 | 6 | 6 |
| 16 | 10128057 | NGUYỄN HOÀNG | NAM | DH10AV | | | | 6 | 6 | 6,0 | 6 | 0 |
| 17 | 10159003 | HUỲNH TẤN | PHÁT | DH10AV | | | | 8 | 4 | 5,6 | 5 | 6 |
| 18 | 10128079 | TRẦN THỊ | SA | DH10AV | | | | 7 | 7 | 7,0 | 7 | 0 |

Số bài: 29 ; Số tờ: .....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 11 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02940



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Morphology - 02-213405 CBGD: Lê Minh Hà (752)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 10128052 | TRẦN THỊ | LÝ | DH10AV | | | | 7 | 6 | 6,4 | 6 | 4 |
| 20 | 10128055 | TRẦN THỊ LI | NA | DH10AV | | | | 6 | 5 | 5,4 | 5 | 4 |
| 21 | 10128060 | NGUYỄN THỊ THANH | NGÂN | DH10AV | | | | 8 | 8 | 8,0 | 8 | 0 |
| 22 | 10128063 | PHAN THỊ MINH | NGỌC | DH10AV | | | | 6 | 4 | 4,8 | 4 | 8 |
| 23 | 10128065 | NGUYỄN THỊ THANH | NHÀN | DH10AV | | | | 6 | 6 | 6,0 | 6 | 0 |
| 24 | 10128072 | ĐOÀN HỒNG | PHÚC | DH10AV | | | | 9 | 8 | 8,4 | 8 | 4 |
| 25 | 10128076 | NGUYỄN THỊ | PHƯƠNG | DH10AV | | | | 6 | 6 | 6,0 | 6 | 0 |
| 26 | 10128078 | HUỲNH THỊ NGỌC | QUYÊN | DH10AV | | | | 7 | 6 | 6,4 | 6 | 4 |
| 27 | 10128091 | NGUYỄN THỊ | THẮM | DH10AV | | | | 7 | 7 | 7,0 | 7 | 0 |
| 28 | 10128095 | NGUYỄN THỊ MINH | THÚY | DH10AV | | | | 8 | 4 | 5,6 | 5 | 6 |
| 29 | 10128099 | ĐƯỜNG VŨ HUYỀN | TRÂN | DH10AV | | | | 6 | V | ✓ | | |
| 30 | 10128112 | HOÀNG THỊ CẨM | VÂN | DH10AV | | | | 8 | 8 | 8,0 | 8 | 0 |

Số bài: 28 ; Số tờ: 28

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 11 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02940



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Morphology - 02-213405 CBGD: Lê Minh Hà (752)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 09128012 | ĐÀO THỊ THU | HẰNG | DH09AV | | | | 8 | 8 | 8,0 | 8 | 0 |
| 2 | 09128027 | LÊ THỊ NHƯ | KHA | DH09AV | | | | 8 | 6 | 6,8 | 6 | 8 |
| 3 | 09128038 | NGUYỄN THÀNH | LUÂN | DH09AV | | | | 7 | 7 | 7,0 | 7 | 0 |
| 4 | 10128001 | HỒ XUÂN | AN | DH10AV | | | | 6 | 6 | 6,0 | 6 | 0 |
| 5 | 10128004 | PHẠM THỊ THÚY | AN | DH10AV | | | | 6 | 4 | 4,8 | 4 | 8 |
| 6 | 10128008 | NGUYỄN TUYẾT | ANH | DH10AV | | | | 8 | 7 | 7,4 | 7 | 4 |
| 7 | 10128010 | NGUYỄN THỊ HỒNG | ÂN | DH10AV | | | | 5 | 5 | 5,0 | 5 | 0 |
| 8 | 10128015 | NGUYỄN QUỐC | CƯỜNG | DH10AV | | | | 5 | 5 | 5,0 | 5 | 0 |
| 9 | 10128019 | TRƯƠNG HÙNG | DŨNG | DH10AV | | | | 7 | 7 | 7,0 | 7 | 0 |
| 10 | 10128020 | TRẦN NGỌC TRANG | ĐÀI | DH10AV | | | | 5 | 4 | 4,4 | 4 | 4 |
| 11 | 10128022 | HUỲNH THỊ CẨM | GIANG | DH10AV | | | | 5 | 5 | 5,0 | 5 | 0 |
| 12 | 10128023 | ĐINH THỊ NGỌC | HÀ | DH10AV | | | | ✓ | ✓ | ✓ | | |
| 13 | 10128025 | ĐỖ MINH | HẰNG | DH10AV | | | | 8 | 6 | 6,8 | 6 | 8 |
| 14 | 10128030 | PHAN THỊ THU | HIỀN | DH10AV | | | | 7 | 6 | 6,4 | 6 | 4 |
| 15 | 10128038 | NGUYỄN THỊ HOÀNG | KIM | DH10AV | | | | 6 | 6 | 6,0 | 6 | 0 |
| 16 | 10128045 | PHẠM THỊ PHƯƠNG | LIÊN | DH10AV | | | | 6 | 5 | 5,4 | 5 | 4 |
| 17 | 10128048 | NGUYỄN THÙY | LINH | DH10AV | | | | 6 | 4 | 4,8 | 4 | 8 |
| 18 | 10128050 | PHAN THỊ | LỘC | DH10AV | | | | 8 | 8 | 8,0 | 8 | 0 |

Số bài: 18 ; Số tờ: 18

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Lê Minh Hà

Nguyễn Thị Bình

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Lê Minh Hà

Cán bộ chấm thi 1&2

Lê Minh Hà

Ngày 11 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02939



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Morphology - 01-213405 CBGD: Lê Minh Hà (752)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 10128081 | PHẠM THỊ HỒNG | THANH | DH10AV | | | | 5 | 1 | 2,6 | 2 | 6 |
| 20 | 10128085 | HUỲNH THỊ THU | THẢO | DH10AV | | | | 7 | 7 | 7,0 | 7 | 0 |
| 21 | 10128089 | PHẠM LÊ PHƯƠNG | THẢO | DH10AV | | | | 7 | 6 | 6,4 | 6 | 4 |
| 22 | 10128097 | NGUYỄN THỊ THANH | TRÂM | DH10AV | | | | 6 | 5 | 5,4 | 5 | 4 |
| 23 | 10128100 | NGUYỄN THỊ QUỲNH | TRÂN | DH10AV | | | | 6 | 6 | 6,0 | 6 | 0 |
| 24 | 10128105 | VÕ NGỌC THANH | TRÚC | DH10AV | | | | 8 | 6 | 6,8 | 6 | 8 |
| 25 | 10128106 | LÊ ĐẶNG NGỌC | TUYỀN | DH10AV | | | | 7 | 7 | 7,0 | 7 | 0 |
| 26 | 10128107 | TRẦN GIÁNG BÍCH | TUYỀN | DH10AV | | | | 8 | 8 | 8,0 | 8 | 0 |
| 27 | 10128113 | DƯ QUỐC | VƯƠNG | DH10AV | | | | 7 | 6 | 6,4 | 6 | 4 |
| 28 | 10128114 | NGUYỄN THỊ HẢI | YẾN | DH10AV | | | | 7 | 8 | 7,6 | 7 | 6 |
| 29 | 10128117 | TỪ MAI DIỄM | YẾN | DH10AV | | | | 8 | 5 | 6,2 | 6 | 2 |

Số bài: 27 ; Số tờ: .....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Hồ Văn Cẩm Nhân

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 11 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02939



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Morphology - 01-213405 CBGD: Lê Minh Hà (752)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 09128020 | NGUYỄN THỊ | HUẾ | DH09AV | | | | 7 | 7 | 7,0 | 7 | 0 |
| 2 | 09128033 | TRẦN THỊ KIM | LIÊN | DH09AV | | | | 8 | 7 | 7,4 | 7 | 4 |
| 3 | 09128056 | ĐÀO THỊ HỒNG | NHUNG | DH09AV | | | | 7 | 6 | 6,4 | 6 | 4 |
| 4 | 10128003 | NGUYỄN HOÀNG MỸ | AN | DH10AV | | | | 6 | 4 | 4,8 | 4 | 8 |
| 5 | 10128013 | MAI THỊ KIM | CHI | DH10AV | | | | 7 | 7 | 7,0 | 7 | 0 |
| 6 | 10128024 | LÊ ĐỨC HOÀNG | HẠC | DH10AV | | | | 6 | 4 | 4,8 | 4 | 8 |
| 7 | 10128028 | NGUYỄN ĐỖ DIỄM | HÂN | DH10AV | | | | 7 | 7 | 7,0 | 7 | 0 |
| 8 | 10128032 | CAO THỊ | HỒNG | DH10AV | | | | 7 | 6 | 6,4 | 6 | 4 |
| 9 | 10159009 | ĐỖ QUỲNH | HƯƠNG | DH10AV | | | | 7 | | | | |
| 10 | 10128037 | ĐỖ HỮU | KHANG | DH10AV | | | | 6 | 6 | 6,0 | 6 | 0 |
| 11 | 10128043 | DƯƠNG THỊ MỸ | LỆ | DH10AV | | | | 7 | 6 | 6,4 | 6 | 4 |
| 12 | 10128046 | NGUYỄN HOÀNG MỸ | LINH | DH10AV | | | | 8 | 6 | 6,8 | 6 | 8 |
| 13 | 10128051 | TRƯƠNG TẤN | LỘC | DH10AV | | | | 7 | | | | |
| 14 | 10128053 | HUỲNH NHẬT | MINH | DH10AV | | | | 5 | 4 | 4,4 | 4 | 4 |
| 15 | 10159012 | LÊ DƯƠNG ĐÔNG | NGHI | DH10AV | | | | 9 | 8 | 8,4 | 8 | 4 |
| 16 | 10128068 | DIỆP CẨM | NHUNG | DH10AV | | | | 8 | 7 | 7,4 | 7 | 4 |
| 17 | 10128070 | LÊ NGUYỄN HOÀNG | OANH | DH10AV | | | | 7 | 7 | 7,0 | 7 | 0 |
| 18 | 10128080 | VŨ THIÊN | TÂM | DH10AV | | | | 8 | 5 | 6,2 | 6 | 2 |

Số bài: 22 ; Số tờ: .....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 11 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02938



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Phonology - 04-213403 (40%)

CBGD: Đào Như Nguyên (559)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 10128110 | NGUYỄN NGỌC | TÚ | DH10AV | | | | 2.8 | 2.7 | 5.5 | 5 | 5 |
| 20 | 10128112 | HOÀNG THỊ CẨM | VÂN | DH10AV | | | | 3.2 | 4.8 | 8.0 | 8 | 0 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Lê T. N. Vang

K. Ngọ T. K. Anh

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Lê Thị Kim

Cán bộ chấm thi 1&2

Đào Như Nguyên

Ngày 21 tháng 01 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02938



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Phonology - 04-213403 (40%)

CBGD: Đào Như Nguyện (559)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 10128008 | NGUYỄN TUYẾT | ANH | DH10AV | | | | 2.1 | 3.0 | 5.1 | 5 | 1 |
| 2 | 10128034 | PHAN THỊ NGỌC | HUYỀN | DH10AV | | | | 3.0 | 4.2 | 7.2 | 7 | 2 |
| 3 | 10128038 | NGUYỄN THỊ HOÀNG | KIM | DH10AV | | | | 2.2 | 2.4 | 4.6 | 4 | 6 |
| 4 | 10128045 | PHẠM THỊ PHƯƠNG | LIÊN | DH10AV | | | | 2.2 | 1.8 | 4.0 | 4 | 0 |
| 5 | 10128049 | TRẦN NGUYỄN NGỌC | LINH | DH10AV | | | | 2.4 | 1.2 | 3.6 | 3 | 6 |
| 6 | 10128060 | NGUYỄN THỊ THANH | NGÂN | DH10AV | | | | 3.3 | 4.8 | 8.1 | 8 | 1 |
| 7 | 10128063 | PHAN THỊ MINH | NGỌC | DH10AV | | | | 3.0 | 2.4 | 5.4 | 5 | 4 |
| 8 | 10128065 | NGUYỄN THỊ THANH | NHÀN | DH10AV | | | | 2.9 | 3.6 | 6.5 | 6 | 5 |
| 9 | 10128066 | NGUYỄN THỊ Ý | NHI | DH10AV | | | | 3.1 | 3.6 | 6.7 | 6 | 7 |
| 10 | 10128068 | DIỆP CẨM | NHUNG | DH10AV | | | | 2.5 | 5.1 | 7.6 | 7 | 6 |
| 11 | 10159003 | HUỲNH TẤN | PHÁT | DH10AV | | | | 2.6 | 3.0 | 5.6 | 5 | 6 |
| 12 | 10128072 | ĐOÀN HỒNG | PHÚC | DH10AV | | | | 3.0 | 4.8 | 7.8 | 7 | 8 |
| 13 | 10128075 | NGUYỄN THỊ KIM | PHỤNG | DH10AV | | | | 1.5 | 3.0 | 4.5 | 4 | 5 |
| 14 | 10128078 | HUỲNH THỊ NGỌC | QUYÊN | DH10AV | | | | 3.1 | 3.3 | 6.4 | 6 | 4 |
| 15 | 10128079 | TRẦN THỊ | SA | DH10AV | | | | 2.1 | 3.9 | 6.0 | 6 | 0 |
| 16 | 10128095 | NGUYỄN THỊ MINH | THÚY | DH10AV | | | | 2.8 | 3.0 | 5.8 | 5 | 8 |
| 17 | 10128103 | ĐẶNG HÀ QUỲNH | TRÚC | DH10AV | | | | 2.1 | 2.1 | 4.2 | 4 | 2 |
| 18 | 10128102 | PHẠM NGỌC | TRUNG | DH10AV | | | | 2.2 | 3.6 | 5.8 | 5 | 8 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Lê Thị Ngọc Vy

Ngô T. Kim Oanh

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Đào Như Nguyện

Ngày 21 tháng 01 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02937



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Phonology - 03-213403

CBGD: Đào Như Nguyện (559)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 (40%) | Đ2 (60%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 10159011 | NGUYỄN THẢO | NGUYÊN | DH10AV | | | | 2.8 | 3.0 | 5.8 | 5 | 8 |
| 20 | 10128067 | THÁI THỊ YẾN | NHI | DH10AV | | | | 3.2 | 4.8 | 8.0 | 8 | 0 |
| 21 | 10128070 | LÊ NGUYỄN HOÀNG | OANH | DH10AV | | | | 2.8 | 3.6 | 6.4 | 6 | 4 |
| 22 | 10128071 | VÕ TRỌNG NGUYÊN | PHONG | DH10AV | | | | 3.3 | 4.8 | 8.1 | 8 | 1 |
| 23 | 10159013 | PHAN NGUYỄN BẢO | PHY | DH10AV | | | | 2.2 | 1.2 | 3.4 | 3 | 4 |
| 24 | 10128088 | NGUYỄN THỊ THU | THẢO | DH10AV | | | | 2.8 | 4.8 | 7.6 | 7 | 6 |
| 25 | 10159017 | ĐOÀN NGỌC | TRANG | DH10AV | | | | 3.1 | 4.2 | 7.3 | 7 | 3 |
| 26 | 10159014 | MAI THỊ THÙY | TRANG | DH10AV | | | | 1.7 | 3.3 | 5.0 | 5 | 0 |
| 27 | 10128099 | ĐƯỜNG VŨ HUYỀN | TRÂN | DH10AV | | | | 2.2 | 1.8 | 4.0 | 4 | 0 |
| 28 | 10128100 | NGUYỄN THỊ QUỲNH | TRÂN | DH10AV | | | | 3.3 | 3.6 | 6.9 | 6 | 9 |
| 29 | 10159015 | NGUYỄN THỊ KHẢ | VI | DH10AV | | | | 3.2 | 3.6 | 6.8 | 6 | 8 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Đào Như Nguyện

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Đào Như Nguyện

Ngày 21 tháng 01 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02937



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Phonology - 03-213403 CBGD: Đào Như Nguyện (559)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 09128062 | NGUYỄN THỊ BÍCH | PHƯƠNG | DH09AV | | | ✓ | ✓ | ✓ | ✓ | 10 | 0 |
| 2 | 09128081 | VÕ THỊ LỆ | THU | DH09AV | | | | 3.6 | 3.9 | 7.5 | 7 | 5 |
| 3 | 09128082 | PHẠM THỊ THANH | THÚY | DH09AV | | | | 3.4 | 3.9 | 7.3 | 7 | 3 |
| 4 | 10128002 | HUỲNH NGỌC | AN | DH10AV | | | | 3.3 | 5.4 | 8.7 | 8 | 7 |
| 5 | 10128004 | PHẠM THỊ THÙY | AN | DH10AV | | | | 2.0 | 3.0 | 5.0 | 5 | 0 |
| 6 | 10128005 | LÊ THỊ LAN | ANH | DH10AV | | | | 2.3 | 2.1 | 4.4 | 4 | 4 |
| 7 | 10128010 | NGUYỄN THỊ HỒNG | ÂN | DH10AV | | | | 2.1 | 2.7 | 4.8 | 4 | 8 |
| 8 | 10159007 | NGUYỄN THỊ THANH | CẢNH | DH10AV | | | | 3.6 | 5.7 | 9.3 | 9 | 3 |
| 9 | 10159016 | TRẦN ĐÌNH | CHÚ | DH10AV | | | ✓ | ✓ | ✓ | ✓ | 10 | 0 |
| 10 | 10128015 | NGUYỄN QUỐC | CƯỜNG | DH10AV | | | | 0 | 1.8 | 1.8 | 1 | 8 |
| 11 | 10128017 | HUỲNH THỤ KIM | DUYÊN | DH10AV | | | | 1.8 | 3.0 | 4.8 | 4 | 8 |
| 12 | 10128026 | NGUYỄN THỊ | HẰNG | DH10AV | | | | 0 | 2.1 | 2.1 | 2 | 1 |
| 13 | 10128036 | NGUYỄN THỊ THU | HƯƠNG | DH10AV | | | | 2.9 | 4.8 | 7.7 | 7 | 7 |
| 14 | 10128037 | ĐỖ HỮU | KHANG | DH10AV | | | | 3.0 | 3.3 | 6.3 | 6 | 3 |
| 15 | 10128039 | NGUYỄN THỊ NGỌC | LAN | DH10AV | | | | 3.4 | 5.4 | 8.8 | 8 | 8 |
| 16 | 10128048 | NGUYỄN THÙY | LINH | DH10AV | | | | 2.3 | 3.0 | 5.3 | 5 | 3 |
| 17 | 10128052 | TRẦN THỊ | LÝ | DH10AV | | | | 2.5 | 4.5 | 7.0 | 7 | 0 |
| 18 | 10128056 | LÊ HOÀI | NAM | DH10AV | | | | 2.2 | 3.3 | 5.5 | 5 | 5 |

Số bài: 27 ; Số tờ: .....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2 — Đào Như Nguyện

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2 — Đào Như Nguyện

Ngày 21 tháng 01 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02936



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Phonology - 02-213403

CBGD: Đào Như Nguyên (559)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ((40%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 10128074 | PHẠM HỮU | PHÚC | DH10AV | | | | 3.1 | 4.5 | 7.6 | 7 | 6 |
| 20 | 10128077 | PHẠM MINH | PHƯƠNG | DH10AV | | | | 2.2 | 2.4 | 4.6 | 4 | 6 |
| 21 | 10128084 | ĐÀM THỊ THU | THẢO | DH10AV | | | | 2.7 | 3.0 | 5.7 | 5 | 7 |
| 22 | 10128085 | HUỲNH THỊ THU | THẢO | DH10AV | | | | 2.0 | 3.6 | 5.6 | 5 | 6 |
| 23 | 10128091 | NGUYỄN THỊ | THẮM | DH10AV | | | | 2.6 | 3.3 | 5.9 | 5 | 9 |
| 24 | 10128113 | DƯ QUỐC | VƯƠNG | DH10AV | | | | 0 | 2.4 | 2.4 | 2 | 4 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Thị Bình

Huỳnh Thị Cẩm Loan

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Đào Đào Như Nguyên

Ngày 21 tháng 01 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02936



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Phonology - 02-213403

CBGD: Đào Như Nguyện (559)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 09128009 | ĐINH MINH | ĐỨC | DH09AV | | | | 3.2 | 3.3 | 6.5 | 6 | 5 |
| 2 | 09128063 | LÊ HOÀNG NGỌC | QUYÊN | DH09AV | | | | 2.7 | 3.9 | 6.6 | 6 | 6 |
| 3 | 09128064 | NGUYỄN THỊ | QUYÊN | DH09AV | | | | 2.2 | 4.2 | 6.4 | 6 | 4 |
| 4 | 09128067 | PHẠM HỮU VÂN | QUỲNH | DH09AV | | | | 0.8 | 1.2 | 2.0 | 2 | 0 |
| 5 | 09128071 | LƯƠNG THỊ THU | THẢO | DH09AV | | | | 2.2 | 4.8 | 7.0 | 7 | 0 |
| 6 | 09159006 | TRẦN THỊ HUYỀN | TRANG | DH09AV | | | | 2.3 | 3.9 | 6.2 | 6 | 2 |
| 7 | 09128100 | TRƯƠNG THỊ MINH | TRANG | DH09AV | | | | 2.4 | 1.5 | 3.9 | 3 | 9 |
| 8 | 10128001 | HỒ XUÂN | AN | DH10AV | | | | 2.8 | 3.9 | 6.7 | 6 | 7 |
| 9 | 10128003 | NGUYỄN HOÀNG MỸ | AN | DH10AV | | | | 2.0 | 3.6 | 5.6 | 5 | 6 |
| 10 | 10128018 | LÊ PHAN THỊ MỸ | DUYÊN | DH10AV | | | | 2.5 | 3.6 | 6.1 | 6 | 1 |
| 11 | 10128020 | TRẦN NGỌC TRANG | ĐÀI | DH10AV | | | | 2.1 | 4.5 | 6.6 | 6 | 6 |
| 12 | 10128022 | HUỲNH THỊ CẨM | GIANG | DH10AV | | | | 3.1 | 2.7 | 5.8 | 5 | 8 |
| 13 | 10128024 | LÊ ĐỨC HOÀNG | HẠC | DH10AV | | | | 0 | 3.0 | 3.0 | 3 | 0 |
| 14 | 10128025 | ĐỖ MINH | HẰNG | DH10AV | | | | 2.5 | 2.4 | 4.9 | 4 | 9 |
| 15 | 10128027 | TRẦN NGỌC DIỄM | HẰNG | DH10AV | | | | 3.1 | 4.5 | 7.6 | 7 | 6 |
| 16 | 10128030 | PHAN THỊ THU | HIỀN | DH10AV | | | | 2.9 | 4.5 | 7.4 | 7 | 4 |
| 17 | 10128031 | TRIỆU THỊ MINH | HIỀN | DH10AV | | | | 3.7 | 4.8 | 8.5 | 8 | 5 |
| 18 | 10128055 | TRẦN THỊ LI | NA | DH10AV | | | | 3.1 | 3.3 | 6.4 | 6 | 4 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2: Nguyễn Thị Bình; Huỳnh Thị Cẩm Loan Cal

Duyệt của Trưởng Bộ môn: Lê Minh Hà

Cán bộ chấm thi 1&2: Đào Như Nguyện

Ngày 21 tháng 01 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02935



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Phonology - 01-213403

CBGD: Đào Như Nguyện (559)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 10128081 | PHẠM THỊ HỒNG | THANH | DH10AV | | | | 3.3 | 3.3 | 6.6 | 6 | 6 |
| 20 | 10128086 | LƯƠNG THỊ THU | THẢO | DH10AV | | | | 1.8 | 2.7 | 4.5 | 4 | 5 |
| 21 | 10128090 | PHÍ THỊ PHƯƠNG | THẢO | DH10AV | | | | 3.1 | 3.0 | 6.1 | 6 | 1 |
| 22 | 10128092 | ĐẶNG NGỌC | THÙY | DH10AV | | | | 1.9 | 2.1 | 4.0 | 4 | 0 |
| 23 | 10128097 | NGUYỄN THỊ THANH | TRÂM | DH10AV | | | | 2.8 | 3.0 | 5.8 | 5 | 8 |
| 24 | 10128098 | DƯƠNG VIỆT | TRÂN | DH10AV | | | | 2.9 | 3.0 | 5.9 | 5 | 9 |
| 25 | 10128101 | KIỀU THỊ | TRINH | DH10AV | | | | 2.3 | 4.8 | 7.1 | 7 | 1 |
| 26 | 10128104 | PHẠM THỊ THANH | TRÚC | DH10AV | | | | 3.3 | 3.3 | 6.6 | 6 | 6 |
| 27 | 10128105 | VÕ NGỌC THANH | TRÚC | DH10AV | | | | 2.9 | 4.2 | 7.1 | 7 | 1 |
| 28 | 10128106 | LÊ ĐẶNG NGỌC | TUYỀN | DH10AV | | | | 3.0 | 3.9 | 6.9 | 6 | 9 |
| 29 | 10128107 | TRẦN GIÁNG BÍCH | TUYỀN | DH10AV | | | | 3.3 | 4.5 | 7.8 | 7 | 8 |
| 30 | 10128117 | TỪ MAI DIỄM | YẾN | DH10AV | | | | 3.4 | 4.8 | 8.2 | 8 | 2 |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;*
*Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2 — Lê Vĩnh Thục Thúy Vy, Đặng Xá

Duyệt của Trưởng Bộ môn — Lê Minh Hà

Cán bộ chấm thi 1&2 — Đào Như Nguyện

Ngày 21 tháng 01 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02935



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Phonology - 01-213403 — CBGD: Đào Như Nguyện (559)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi (40%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 08128023 | NGUYỄN TRỌNG | HIẾU | DH08AVC | | | | 3.2 | 4.2 | 7.4 | 7 | 4 |
| 2 | 09128011 | TRẦN THIÊN | HÀ | DH09AV | | | | 3.0 | 5.1 | 8.1 | 8 | 1 |
| 3 | 09128058 | NGUYỄN THỊ QUỲNH | NHƯ | DH09AV | | | | 1.2 | 1.8 | 3.0 | 3 | 0 |
| 4 | 09128059 | ĐÀO HẢI | PHÒNG | DH09AV | | | | 2.7 | 4.2 | 6.9 | 6 | 9 |
| 5 | 09128066 | NGUYỄN THỊ XUÂN | QUỲNH | DH09AV | | | | 2.4 | 3.3 | 5.7 | 5 | 7 |
| 6 | 09128072 | NGUYỄN THANH | THẢO | DH09AV | | | | 2.5 | 3.6 | 6.1 | 6 | 1 |
| 7 | 10128013 | MAI THỊ KIM | CHI | DH10AV | | | | 3.1 | 4.2 | 7.3 | 7 | 3 |
| 8 | 10128016 | HUỲNH ĐOÀN PHƯƠNG | DUNG | DH10AV | | | | 3.3 | 4.5 | 7.8 | 7 | 8 |
| 9 | 10128023 | ĐINH THỊ NGỌC | HÀ | DH10AV | | | | | | | | |
| 10 | 10128028 | NGUYỄN ĐỖ DIỄM | HÂN | DH10AV | | | | 2.7 | 4.2 | 6.9 | 6 | 9 |
| 11 | 10128033 | NGUYỄN THỊ XUÂN | HUY | DH10AV | | | | 3.0 | 3.9 | 6.9 | 6 | 9 |
| 12 | 10159009 | ĐỖ QUỲNH | HƯƠNG | DH10AV | | | | | | | | |
| 13 | 10128046 | NGUYỄN HOÀNG MỸ | LINH | DH10AV | | | | 2.4 | 3.0 | 5.4 | 5 | 4 |
| 14 | 10128051 | TRƯƠNG TẤN | LỘC | DH10AV | | | | | | | | |
| 15 | 10128053 | HUỲNH NHẬT | MINH | DH10AV | | | | 2.0 | 1.8 | 3.8 | 3 | 8 |
| 16 | 10159012 | LÊ DƯƠNG ĐÔNG | NGHI | DH10AV | | | | 3.0 | 4.8 | 7.8 | 7 | 8 |
| 17 | 10128076 | NGUYỄN THỊ | PHƯƠNG | DH10AV | | | | 2.3 | 3.9 | 6.2 | 6 | 2 |
| 18 | 10128080 | VŨ THIÊN | TÂM | DH10AV | | | | 2.7 | 3.0 | 5.7 | 5 | 7 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 21 tháng 01 năm 2013

Đào Như Nguyện

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02934



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Technology in Teaching English - 01-213307 CBGD: Huỳnh Trung Chánh (T307)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40 %) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 09128080 | VÕ ĐÌNH VỊ | THƠ | DH09AV | | | | | | | 10 | |
| 20 | 09128086 | PHẠM THỊ THU | THỦY | DH09AV | | | | 3.1 | 4.8 | 7.9 | 7 | 9 |
| 21 | 09128087 | TRẦN NGỌC | THÚY | DH09AV | | | | 3.0 | 5.4 | 8.4 | 8 | 4 |
| 22 | 09128091 | TRỊNH THỊ | THƯ | DH09AV | | | | 3.1 | 4.8 | 7.9 | 7 | 9 |
| 23 | 09159006 | TRẦN THỊ HUYỀN | TRANG | DH09AV | | | | 3.1 | 4.8 | 7.9 | 7 | 9 |
| 24 | 09128108 | NGUYỄN THỊ DIỄM | TUYẾT | DH09AV | | | | 3.1 | 4.8 | 7.9 | 7 | 9 |
| 25 | 09128113 | NGUYỄN THỊ HUỲNH | YÊN | DH09AV | | | | 3.0 | 5.3 | 8.3 | 8 | 3 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

ThS. Đặng Thị Tuyến

Cán bộ chấm thi 1&2

Nguyễn Trung Chánh

Ngày 18 tháng 2 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02934



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Technology in Teaching English - 01-213307

CBGD: Huỳnh Trung Chánh (T307)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 09128008 | PHẠM VĂN | ĐỒNG | DH09AV | | | | 3.1 | 4.8 | 7.9 | 7 | 9 |
| 2 | 09128010 | NGUYỄN QUẾ THÙY | GIANG | DH09AV | | | | 3.3 | 5.0 | 8.3 | 8 | 3 |
| 3 | 09128011 | TRẦN THIỀN | HÀ | DH09AV | | | | 3.3 | 4.9 | 8.2 | 8 | 2 |
| 4 | 09128020 | NGUYỄN THỊ | HUẾ | DH09AV | | | | 3.3 | 5.0 | 8.3 | 8 | 3 |
| 5 | 09128028 | NGUYỄN MAI ĐĂNG | KHOA | DH09AV | | | | 3 | 5.4 | 8.4 | 8 | 4 |
| 6 | 09128033 | TRẦN THỊ KIM | LIÊN | DH09AV | | | | 3.3 | 4.9 | 8.2 | 8 | 2 |
| 7 | 09128044 | BÙI THỊ | NGOAN | DH09AV | | | | 3.1 | 5.0 | 8.1 | 8 | 1 |
| 8 | 09128045 | NGUYỄN THỊ LƯƠNG | NGỌC | DH09AV | | | | 3.1 | 5 | 8.1 | 8 | 1 |
| 9 | 09128049 | ĐÀO NGỌC | NHÃ | DH09AV | | | | 3.0 | 5.3 | 8.3 | 8 | 3 |
| 10 | 09128050 | PHAN NGỌC THANH | NHÃ | DH09AV | | | | 3.1 | 5.2 | 8.3 | 8 | 3 |
| 11 | 09128051 | TRẦN THỊ THANH | NHÃ | DH09AV | | | | 3.1 | 5.1 | 8.2 | 8 | 2 |
| 12 | 09128056 | ĐÀO THỊ HỒNG | NHUNG | DH09AV | | | | 3.1 | 5.2 | 8.3 | 8 | 3 |
| 13 | 09128058 | NGUYỄN THỊ QUỲNH | NHƯ | DH09AV | | | | 2.4 | 3.1 | 5.5 | 5 | 5 |
| 14 | 08128069 | NGUYỄN THỊ | PHƯỢNG | DH09AV | | | | 3.3 | 5.0 | 8.3 | 8 | 3 |
| 15 | 09128067 | PHẠM HỮU VÂN | QUỲNH | DH09AV | | | | | | | 0 | 0 |
| 16 | 09128068 | NGUYỄN THỊ THANH | TÂM | DH09AV | | | | 3.1 | 4.8 | 7.9 | 7 | 9 |
| 17 | 09128071 | LƯƠNG THỊ THU | THẢO | DH09AV | | | | 3.1 | 5.0 | 8.1 | 8 | 1 |
| 18 | 09128074 | PHẠM THỊ THANH | THẢO | DH09AV | | | | 3.1 | 4.9 | 8.0 | 8 | 0 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;*
*Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

ThS. Trần Tiến Tuyên

Cán bộ chấm thi 1&2

Huỳnh Trung Chánh

Ngày 18 tháng 2 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02933



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Classroom Obervation - 01-213305 CBGD: Nguyễn Liên Hương (779)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 (20%) | Đ2 (20%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 09128080 | VÕ ĐÌNH VỊ | THƠ | DH09AV | | ✓ | | ✓ | ✓ | ✓ | 0 | 0 |
| 20 | 09128086 | PHẠM THỊ THU | THỦY | DH09AV | | | 17 | 52 | 17 | 8,6 | 8 | 6 |
| 21 | 09128087 | TRẦN NGỌC | THỦY | DH09AV | | | 15 | 44 | 16 | 7,5 | 7 | 5 |
| 22 | 09128091 | TRỊNH THỊ | THƯ | DH09AV | | | 17 | 48 | 17 | 8,2 | 8 | 2 |
| 23 | 09159006 | TRẦN THỊ HUYỀN | TRANG | DH09AV | | | 14,6 | 40 | 15 | 7,0 | 7 | 0 |
| 24 | 09128108 | NGUYỄN THỊ DIỄM | TUYẾT | DH09AV | | | 15 | 50 | 17 | 8,2 | 8 | 2 |
| 25 | 09128113 | NGUYỄN THỊ HUỲNH | YÊN | DH09AV | | | 17 | 42 | 16 | 7,5 | 7 | 5 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

ThS. Đào Đức Tuyên

Cán bộ chấm thi 1&2

Nguyễn Liên Hương

Ngày 21 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02933



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Classroom Obervation - 01-213305 CBGD: Nguyễn Liên Hương (779)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 (20 %) | Đ2 (40 %) | Điểm thi (40%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 09128008 | PHẠM VĂN | ĐỒNG | DH09AV | | | 14,5 | 44 | 15 | 7,4 | 7 | 4 |
| 2 | 09128010 | NGUYỄN QUẾ THÙY | GIANG | DH09AV | | | 15,7 | 36 | 16 | 6,8 | 6 | 8 |
| 3 | 09128011 | TRẦN THIỀN | HÀ | DH09AV | | | 16,5 | 46 | 16 | 7,9 | 7 | 9 |
| 4 | 09128020 | NGUYỄN THỊ | HUẾ | DH09AV | | | 15,6 | 45 | 16 | 7,7 | 7 | 7 |
| 5 | 09128028 | NGUYỄN MAI ĐĂNG | KHOA | DH09AV | | | 16,7 | 45 | 15 | 7,7 | 7 | 7 |
| 6 | 09128033 | TRẦN THỊ KIM | LIÊN | DH09AV | | | 16,2 | 39 | 16 | 7,1 | 7 | 1 |
| 7 | 09128044 | BÙI THỊ | NGOAN | DH09AV | | | 14 | 48 | 16 | 7,8 | 7 | 8 |
| 8 | 09128045 | NGUYỄN THỊ LƯƠNG | NGỌC | DH09AV | | | 15,8 | 40 | 15 | 7,1 | 7 | 1 |
| 9 | 09128049 | ĐÀO NGỌC | NHÃ | DH09AV | | | 14,6 | 48 | 16 | 7,9 | 7 | 9 |
| 10 | 09128050 | PHAN NGỌC THANH | NHÃ | DH09AV | | | 17,2 | 52 | 18 | 8,7 | 8 | 7 |
| 11 | 09128051 | TRẦN THỊ THANH | NHÃ | DH09AV | | | 14 | 46 | 16 | 7,6 | 7 | 6 |
| 12 | 09128056 | ĐÀO THỊ HỒNG | NHUNG | DH09AV | | | 11 | 40 | 15 | 6,6 | 6 | 6 |
| 13 | 09128058 | NGUYỄN THỊ QUỲNH | NHƯ | DH09AV | | | 11,2 | 40 | 15 | 6,6 | 6 | 6 |
| 14 | 08128069 | NGUYỄN THỊ | PHƯỢNG | DH09AV | | | 14 | 42 | 14 | 7,0 | 7 | 0 |
| 15 | 09128068 | NGUYỄN THỊ THANH | TÂM | DH09AV | | | 13 | 38 | 16 | 6,7 | 6 | 7 |
| 16 | 09128071 | LƯƠNG THỊ THU | THẢO | DH09AV | | | 13,5 | 50 | 16 | 8,0 | 8 | 0 |
| 17 | 09128074 | PHẠM THỊ THANH | THẢO | DH09AV | | | 15 | 50 | 15 | 8,0 | 8 | 0 |
| 18 | 09128077 | DIỆP MINH | THIỆN | DH09AV | | | 15 | 45 | 16 | 7,6 | 7 | 6 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;*
*Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

ThS. Đào Tiến Tuyên

Cán bộ chấm thi 1&2

Nguyễn Liên Hương

Ngày 21 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02932



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : TESOL methodology 2 - 01-213304 CBGD: Phùng Thị Quỳnh Chi (554)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 (30%) | Đ2 (40%) | Điểm thi (30%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 09128077 | DIỆP MINH | THIỆN | DH09AV | | | 29,6 | 36 | 27 | 9,3 | 9 | 3 |
| 20 | 09128080 | VÕ ĐÌNH VỊ | THƠ | DH09AV | | | 22,5 | 3 | 13,5 | 3,9 | 3 | 9 |
| 21 | 09128086 | PHẠM THỊ THU | THỦY | DH09AV | | | 27,8 | 32 | 28,5 | 8,8 | 8 | 8 |
| 22 | 09128087 | TRẦN NGỌC | THỦY | DH09AV | | | 21,8 | 37 | 25,5 | 8,4 | 8 | 4 |
| 23 | 09128091 | TRỊNH THỊ | THƯ | DH09AV | | | 259 | 33 | 28,5 | 8,7 | 8 | 7 |
| 24 | 09159006 | TRẦN THỊ HUYỀN | TRANG | DH09AV | | | 28,1 | 29 | 18 | 7,5 | 7 | 5 |
| 25 | 09128108 | NGUYỄN THỊ DIỄM | TUYẾT | DH09AV | | | 27,8 | 30 | 25,5 | 8,3 | 8 | 3 |
| 26 | 09128113 | NGUYỄN THỊ HUỲNH | YÊN | DH09AV | | | 20,6 | 32 | 19,5 | 7,2 | 7 | 2 |

Số bài: 26 ; Số tờ: .....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Phùng T. Quỳnh Chi

Nguyễn Liên Hương

Duyệt của Trưởng Bộ môn

ThS. Trần Đức Tuyên

Cán bộ chấm thi 1&2

Phùng T. Quỳnh Chi

Ngày 19 tháng 01 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02932



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : TESOL methodology 2 - 01-213304 CBGD: Phùng Thị Quỳnh Chi (554)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 (30%) | Đ2 (40%) | Điểm thi (20%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 09128008 | PHẠM VĂN | ĐỒNG | DH09AV | | | 20,6 | 27 | 9 | 5,7 | 5 | 7 |
| 2 | 09128010 | NGUYỄN QUẾ THÙY | GIANG | DH09AV | | | 26,6 | 30 | 18 | 7,5 | 7 | 5 |
| 3 | 09128011 | TRẦN THIÊN | HÀ | DH09AV | | | 22,5 | 36 | 19,5 | 7,8 | 7 | 8 |
| 4 | 09128020 | NGUYỄN THỊ | HUẾ | DH09AV | | | 26,6 | 34 | 21 | 8,2 | 8 | 2 |
| 5 | 09128028 | NGUYỄN MAI ĐĂNG | KHOA | DH09AV | | | 30 | 34 | 22,5 | 8,7 | 8 | 7 |
| 6 | 09128033 | TRẦN THỊ KIM | LIÊN | DH09AV | | | 28,1 | 27 | 16 | 7,1 | 7 | 1 |
| 7 | 09128044 | BÙI THỊ | NGOAN | DH09AV | | | 21,8 | 30 | 24 | 7,6 | 7 | 6 |
| 8 | 09128045 | NGUYỄN THỊ LƯƠNG | NGỌC | DH09AV | | | 25,5 | 16 | 18 | 6,0 | 6 | 0 |
| 9 | 09128049 | ĐÀO NGỌC | NHÃ | DH09AV | | | 25,9 | 36 | 27 | 8,9 | 8 | 9 |
| 10 | 09128050 | PHAN NGỌC THANH | NHÃ | DH09AV | | | 26,6 | 34 | 25,5 | 8,6 | 8 | 6 |
| 11 | 09128051 | TRẦN THỊ THANH | NHÃ | DH09AV | | | 26,3 | 28 | 21 | 7,5 | 7 | 5 |
| 12 | 09128056 | ĐÀO THỊ HỒNG | NHUNG | DH09AV | | | 24 | 16 | 18,0 | 5,8 | 5 | 8 |
| 13 | 09128058 | NGUYỄN THỊ QUỲNH | NHƯ | DH09AV | | | 0 | 14 | 13,5 | 2,8 | 2 | 8 |
| 14 | 08128069 | NGUYỄN THỊ | PHƯỢNG | DH09AV | | | 29,6 | 35 | 24 | 8,9 | 8 | 9 |
| 15 | 09128067 | PHẠM HỮU VÂN | QUỲNH | DH09AV | | | 0 | 3 | 18 | 2,1 | 2 | 1 |
| 16 | 09128068 | NGUYỄN THỊ THANH | TÂM | DH09AV | | | 18,8 | 29 | 7,5 | 5,5 | 5 | 5 |
| 17 | 09128071 | LƯƠNG THỊ THU | THẢO | DH09AV | | | 25,5 | 30 | 25,5 | 8,1 | 8 | 1 |
| 18 | 09128074 | PHẠM THỊ THANH | THẢO | DH09AV | | | 20,6 | 27 | 25,5 | 7,3 | 7 | 3 |

Số bài:....26....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Phùng T. Quỳnh Chi

Nguyễn Liên Hương

Duyệt của Trưởng Bộ môn

ThS. Đào Đức Tuyên

Cán bộ chấm thi 1&2

Phùng T. Quỳnh Chi

Ngày 19 tháng 01 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02931



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Translation V-E - 04-213204

CBGD: Bùi Quốc Chính (T323)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 10159013 | PHAN NGUYỄN BẢO | PHY | DH10AV | 1 | | 2 | 3 | 3.5 | 8.5 | 8 | 5 |
| 20 | 10128080 | VŨ THIÊN | TÂM | DH10AV | 1 | | 2 | 2 | 2.5 | 6.5 | 6 | 5 |
| 21 | 10159017 | ĐOÀN NGỌC | TRANG | DH10AV | 1 | | 2 | 3 | 2.5 | 7.5 | 7 | 5 |
| 22 | 10128103 | ĐẶNG HÀ QUỲNH | TRÚC | DH10AV | 1 | | 2 | 3 | 2.5 | 7.5 | 7 | 5 |
| 23 | 10128112 | HOÀNG THỊ CẨM | VÂN | DH10AV | 1 | | 2 | 3 | 2.5 | 7.5 | 7 | 5 |
| 24 | 10159015 | NGUYỄN THỊ KHÀ | VI | DH10AV | 1 | | 2 | 3 | 2 | 7.0 | 7 | 0 |
| 25 | 08228040 | TRƯƠNG ĐỖ QUỲNH | NHƯ | TC08AV | | V | | | | | | |

Số bài: 24 ; Số tờ: 24

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Bùi Quốc Chính

Hồ Văn Cá nhân

Duyệt của Trưởng Bộ môn

T.S. Dương Xuân

Cán bộ chấm thi 1&2

Bùi Quốc Chính

Ngày 11 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02931



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Translation V-E - 04-213204 CBGD: Bùi Quốc Chính (T323)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | D9128071 | LƯƠNG THỊ THU | THẢO | DH09AV | 1 | | 2 | 3 | 3 | 8.0 | 8 | 0 |
| 2 | 10128031 | TRIỆU THỊ MINH | HIỀN | DH10AV | 1 | | 2 | 2 | 4 | 8.0 | 8 | 0 |
| 3 | 10128034 | PHAN THỊ NGỌC | HUYỀN | DH10AV | 1 | | | 3 | 3.5 | 8.5 | 8 | 5 |
| 4 | 10128044 | NGUYỄN NGỌC | LỆ | DH10AV | 1 | | 2 | 3 | 2.5 | 7.5 | 7 | 5 |
| 5 | 10128045 | PHẠM THỊ PHƯƠNG | LIÊN | DH10AV | 1 | | 2 | 3 | 1.5 | 6.5 | 6 | 5 |
| 6 | 10128049 | TRẦN NGUYỄN NGỌC | LINH | DH10AV | 1 | Linh | 2 | 3 | 2 | 7.0 | 7 | 0 |
| 7 | 10128050 | PHAN THỊ | LỘC | DH10AV | 1 | | 2 | 2 | 4 | 8.0 | 8 | 0 |
| 8 | 10128059 | LÊ THỊ NGỌC | NGÂN | DH10AV | 1 | | 2 | 3 | 3 | 8.0 | 8 | 0 |
| 9 | 10159011 | NGUYỄN THẢO | NGUYÊN | DH10AV | 1 | | 2 | 3 | 2.5 | 7.5 | 7 | 5 |
| 10 | 10128064 | NGUYỄN THỊ THẢO | NGUYÊN | DH10AV | 1 | | 2 | 3 | 2.5 | 7.5 | 7 | 5 |
| 11 | 10128065 | NGUYỄN THỊ THANH | NHÀN | DH10AV | 1 | | 2 | 3 | 2.5 | 7.5 | 7 | 5 |
| 12 | 10128066 | NGUYỄN THỊ Ý | NHI | DH10AV | 1 | | 2 | 2 | 2.5 | 6.5 | 6 | 5 |
| 13 | 10128067 | THÁI THỊ YẾN | NHI | DH10AV | 1 | | 2 | 3 | 2 | 7.0 | 7 | 0 |
| 14 | 10128069 | PHAN THỊ QUỲNH | NHƯ | DH10AV | 1 | | 2 | 3 | 2.5 | 7.5 | 7 | 5 |
| 15 | 10128071 | VÕ TRỌNG NGUYÊN | PHONG | DH10AV | 1 | | 2 | 3 | 4 | 9.0 | 9 | 0 |
| 16 | 10128072 | ĐOÀN HỒNG | PHÚC | DH10AV | 1 | | 2 | 3 | 3.5 | 8.5 | 8 | 5 |
| 17 | 10128075 | NGUYỄN THỊ KIM | PHỤNG | DH10AV | 1 | | 2 | 3 | 1.5 | 6.5 | 6 | 5 |
| 18 | 10128077 | PHẠM MINH | PHƯƠNG | DH10AV | 2 | | 2 | 3 | 4 | 9.0 | 9 | 0 |

Số bài: 24 ; Số tờ: 24

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Bùi Quốc Chính

Hồ Văn Lệ Nhân

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Bùi Quốc Chính

Ngày 1 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02930



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Translation V-E - 03-213204 CBGD: Bùi Quốc Chính (T323)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 10128086 | LƯƠNG THỊ THU | THẢO | DH10AV | | | 2 | 3 | 2 | 7.0 | 7 | 0 |
| 20 | 10128087 | NGUYỄN PHẠM THU | THẢO | DH10AV | | | 2 | 3 | 3 | 8.0 | 8 | 0 |
| 21 | 10128088 | NGUYỄN THỊ THU | THẢO | DH10AV | | | 2 | 3 | 3 | 8.0 | 8 | 0 |
| 22 | 10128090 | PHÍ THỊ PHƯƠNG | THẢO | DH10AV | | | 2 | 3 | 1.5 | 6.5 | 6 | 5 |
| 23 | 10128096 | HỒ NGỌC HUYỀN | TRANG | DH10AV | | | 2 | 3 | 1.5 | 6.5 | 6 | 5 |
| 24 | 10159014 | MAI THỊ THÙY | TRANG | DH10AV | | | 1.5 | 3 | 3.5 | 8.0 | 8 | 0 |
| 25 | 10128098 | DƯƠNG VIỆT | TRÂN | DH10AV | | | 2 | 3 | 4 | 9.0 | 9 | 0 |
| 26 | 10128101 | KIỀU THỊ | TRINH | DH10AV | | | 2 | 2 | 4 | 8.0 | 8 | 0 |
| 27 | 10128104 | PHẠM THỊ THANH | TRÚC | DH10AV | | | 2 | 3 | 2.5 | 7.5 | 7 | 5 |
| 28 | 10128110 | NGUYỄN NGỌC | TÚ | DH10AV | | | 2 | 3 | 2 | 7.0 | 7 | 0 |
| 29 | 10128113 | DƯ QUỐC | VƯƠNG | DH10AV | | | 2 | 3 | 2 | 7.0 | 7 | 0 |
| 30 | 10128116 | PHAN THỊ BÙI | YẾN | DH10AV | | | 2 | 3 | 1.5 | 6.5 | 6 | 5 |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

Số bài: 30 ; Số tờ: 30

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

T.S. Đặng Xí

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 11 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02930



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Translation V-E - 03-213204

CBGD: Bùi Quốc Chính (T323)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 10128005 | LÊ THỊ LAN | ANH | DH10AV | | | 2 | 2 | 1.5 | 5.5 | 5 | 5 |
| 2 | 10128016 | HUỲNH ĐOÀN PHƯƠNG | DUNG | DH10AV | | | 2 | 3 | 3 | 8.0 | 8 | 0 |
| 3 | 10128019 | TRƯƠNG HÙNG | DŨNG | DH10AV | | | 2 | 3 | 4 | 9.0 | 9 | 0 |
| 4 | 10128024 | LÊ ĐỨC HOÀNG | HẠC | DH10AV | | | 2 | 3 | 2 | 7.0 | 7 | 0 |
| 5 | 10128026 | NGUYỄN THỊ | HẰNG | DH10AV | | | 2 | 2 | 3 | 7.0 | 7 | 0 |
| 6 | 10128032 | CAO THỊ | HỒNG | DH10AV | | | 2 | 2 | 3 | 7.0 | 7 | 0 |
| 7 | 10128035 | NGUYỄN THỊ GIÁNG | HƯƠNG | DH10AV | | | 2 | 3 | 2 | 7.0 | 7 | 0 |
| 8 | 10128036 | NGUYỄN THỊ THU | HƯƠNG | DH10AV | | | 2 | 2 | 3.5 | 7.5 | 7 | 5 |
| 9 | 10128040 | NGUYỄN THỊ MINH | LÀI | DH10AV | | | 2 | 3 | 2 | 7.0 | 7 | 0 |
| 10 | 10128041 | MAI THỊ | LÂM | DH10AV | | | 2 | 3 | 2 | 7.0 | 7 | 0 |
| 11 | 10128047 | NGUYỄN THỊ THÙY | LINH | DH10AV | | | 2 | 3 | 2 | 7.0 | 7 | 0 |
| 12 | 10128048 | NGUYỄN THÙY | LINH | DH10AV | | | 2 | 2 | 1.5 | 5.5 | 5 | 5 |
| 13 | 10128052 | TRẦN THỊ | LÝ | DH10AV | | | 2 | 3 | 2 | 7.0 | 7 | 0 |
| 14 | 10128056 | LÊ HOÀI | NAM | DH10AV | | | 2 | 1.5 | 1.5 | 5.0 | 5 | 0 |
| 15 | 10128057 | NGUYỄN HOÀNG | NAM | DH10AV | | | 2 | 3 | 1.5 | 6.5 | 6 | 5 |
| 16 | 10128063 | PHAN THỊ MINH | NGỌC | DH10AV | | | 2 | 2 | 2 | 6.0 | 6 | 0 |
| 17 | 10159003 | HUỲNH TẤN | PHÁT | DH10AV | | | 2 | 2 | 2 | 6.0 | 6 | 0 |
| 18 | 10128078 | HUỲNH THỊ NGỌC | QUYÊN | DH10AV | | | 2 | 3 | 3 | 8.0 | 8 | 0 |

Số bài: 30 ; Số tờ: 30

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;*
*Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

TS. Đặng Xi

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 11 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02929



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Translation V-E - 02-213204 CBGD: Bùi Quốc Chính (T323)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 10128076 | NGUYỄN THỊ | PHƯƠNG | DH10AV | | | 2 | 3 | 2 | 7.0 | 7 | 0 |
| 20 | 10128079 | TRẦN THỊ | SA | DH10AV | | | 2 | 3 | 1.5 | 6.5 | 6 | 5 |
| 21 | 10128091 | NGUYỄN THỊ | THẮM | DH10AV | | | 2 | 2 | 2.5 | 6.5 | 6 | 5 |
| 22 | 10128092 | ĐẶNG NGỌC | THÙY | DH10AV | | | 2 | 3 | 2.5 | 7.5 | 7 | 5 |
| 23 | 10128099 | ĐƯỜNG VŨ HUYỀN | TRÂN | DH10AV | | ✓ | | | | ✓ | | |
| 24 | 10128100 | NGUYỄN THỊ QUỲNH | TRÂN | DH10AV | | | 2 | 3 | 2.5 | 7.5 | 7 | 5 |
| 25 | 10128117 | TỪ MAI DIỄM | YẾN | DH10AV | | | 2 | 3 | 0.5 | 5.5 | 5 | 5 |
| 26 | 08228063 | HUỲNH THỊ THÚY | TIỀN | TC08AV | | ✓ | | | | ✓ | | |

Số bài: 24 ; Số tờ: .....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 1/ tháng 07 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02929



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Translation V-E - 02-213204 CBGD: Bùi Quốc Chính (T323)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 08128023 | NGUYỄN TRỌNG | HIẾU | DH08AVQ | | | 2 | 3 | 3 | 8.0 | 8 | 0 |
| 2 | 09159006 | TRẦN THỊ HUYỀN | TRANG | DH09AV | | | 2 | 3 | 2 | 7.0 | 7 | 0 |
| 3 | 10128002 | HUỲNH NGỌC | AN | DH10AV | | | 2 | 3 | 4 | 9.0 | 9 | 0 |
| 4 | 10128003 | NGUYỄN HOÀNG MỸ | AN | DH10AV | | | 2 | 3 | 2 | 7.0 | 7 | 0 |
| 5 | 10128004 | PHẠM THỊ THÚY | AN | DH10AV | | | 2 | 3 | 1.5 | 6.5 | 6 | 5 |
| 6 | 10128008 | NGUYỄN TUYẾT | ANH | DH10AV | | | 2 | 3 | 2 | 7.0 | 7 | 0 |
| 7 | 10159007 | NGUYỄN THỊ THANH | CẢNH | DH10AV | | | 2 | 3 | 3 | 8.0 | 8 | 0 |
| 8 | 10159016 | TRẦN ĐÌNH | CHÙ | DH10AV | | ✓ | | | | ✓ | | |
| 9 | 10128018 | LÊ PHAN THỊ MỸ | DUYÊN | DH10AV | | | 2 | 3 | 2 | 7.0 | 7 | 0 |
| 10 | 10128022 | HUỲNH THỊ CẨM | GIANG | DH10AV | | | 2 | 3 | 2 | 7.0 | 7 | 0 |
| 11 | 10128025 | ĐỖ MINH | HẰNG | DH10AV | | | 2 | 2 | 3 | 7.0 | 7 | 0 |
| 12 | 10159009 | ĐỖ QUỲNH | HƯƠNG | DH10AV | | ✓ | | | | ✓ | | |
| 13 | 10128038 | NGUYỄN THỊ HOÀNG | KIM | DH10AV | | | 2 | 2 | 2 | 6.0 | 6 | 0 |
| 14 | 10128043 | DƯƠNG THỊ MỸ | LỆ | DH10AV | | | 2 | 3 | 1.5 | 6.5 | 6 | 5 |
| 15 | 10128051 | TRƯƠNG TẤN | LỘC | DH10AV | | ✓ | | | | ✓ | | |
| 16 | 10128055 | TRẦN THỊ LI | NA | DH10AV | | | 2 | 3 | 2.5 | 7.5 | 7 | 5 |
| 17 | 10128058 | NGUYỄN THỊ THU | NGA | DH10AV | | | 2 | 3 | 3 | 8.0 | 8 | 0 |
| 18 | 10128074 | PHẠM HỮU | PHÚC | DH10AV | | | 2 | 3 | 4 | 9.0 | 9 | 0 |

Số bài: 22 ; Số tờ: .....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2 Bùi Quốc Chính

Ngày 11 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02928



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Translation V-E - 01-213204 CBGD: Bùi Quốc Chính (T323)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 10128070 | LÊ NGUYỄN HOÀNG | OANH | DH10AV | | | 2 | 3 | 3.5 | 8.5 | 8 | 5 |
| 20 | 10128081 | PHẠM THỊ HỒNG | THANH | DH10AV | | | 2 | 2 | 2 | 6.0 | 6 | 0 |
| 21 | 10128084 | ĐÀM THỊ THU | THẢO | DH10AV | | | 2 | 3 | 2.5 | 7.5 | 7 | 5 |
| 22 | 10128085 | HUỲNH THỊ THU | THẢO | DH10AV | | | 2 | 3 | 2.5 | 7.5 | 7 | 5 |
| 23 | 10128089 | PHẠM LÊ PHƯƠNG | THẢO | DH10AV | | | 2 | 3 | 2 | 7.0 | 7 | 0 |
| 24 | 10128095 | NGUYỄN THỊ MINH | THÚY | DH10AV | | | 2 | 2 | 2 | 6.0 | 6 | 0 |
| 25 | 10128097 | NGUYỄN THỊ THANH | TRÂM | DH10AV | | | 2 | 3 | 2 | 7.0 | 7 | 0 |
| 26 | 10128105 | VÕ NGỌC THANH | TRÚC | DH10AV | | | 2 | 2 | 3 | 7.0 | 7 | 0 |
| 27 | 10128102 | PHẠM NGỌC | TRUNG | DH10AV | | | 2 | 2 | 4 | 8.0 | 8 | 0 |
| 28 | 10128106 | LÊ ĐẶNG NGỌC | TUYỀN | DH10AV | | | 2 | 2 | 3.5 | 7.5 | 7 | 5 |
| 29 | 10128107 | TRẦN GIÁNG BÍCH | TUYỀN | DH10AV | | | 2 | 3 | 3.5 | 8.5 | 8 | 5 |
| 30 | 10128114 | NGUYỄN THỊ HẢI | YẾN | DH10AV | | | 2 | 2 | 3.5 | 7.5 | 7 | 5 |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

Số bài: 30 ; Số tờ: .....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Lê Nguyễn Thái Bình

Duyệt của Trưởng Bộ môn

TS. Đặng Xá

Cán bộ chấm thi 1&2

Bùi Quốc Chính

Ngày 11 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02928



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Translation V-E - 01-213204 CBGD: Bùi Quốc Chính (T323)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 10128001 | HỒ XUÂN | AN | DH10AV | | | 2 | 2 | 3 | 7.0 | 7 | 0 |
| 2 | 10128010 | NGUYỄN THỊ HỒNG | ÂN | DH10AV | | | 2 | 3 | 2 | 7.0 | 7 | 0 |
| 3 | 10128013 | MAI THỊ KIM | CHI | DH10AV | | | 2 | 3 | 4 | 9.0 | 9 | 0 |
| 4 | 10128015 | NGUYỄN QUỐC | CƯỜNG | DH10AV | | | 0 | 3 | 3 | 6.0 | 6 | 0 |
| 5 | 10128017 | HUỲNH THU KIM | DUYÊN | DH10AV | | | 0 | 2 | 4 | 6.0 | 6 | 0 |
| 6 | 10128020 | TRẦN NGỌC TRANG | ĐÀI | DH10AV | | | 2 | 2 | 2.5 | 6.5 | 6 | 5 |
| 7 | 10128027 | TRẦN NGỌC DIỄM | HẰNG | DH10AV | | | 2 | 3 | 3.5 | 8.5 | 8 | 5 |
| 8 | 10128028 | NGUYỄN ĐỖ DIỄM | HẰN | DH10AV | | | 2 | 2 | 2.5 | 6.5 | 6 | 5 |
| 9 | 10128030 | PHAN THỊ THU | HIỀN | DH10AV | | | 2 | 3 | 3 | 8.0 | 8 | 0 |
| 10 | 10128033 | NGUYỄN THỊ XUÂN | HUY | DH10AV | | | 2 | 3 | 3 | 8.0 | 8 | 0 |
| 11 | 10128037 | ĐỖ HỮU | KHANG | DH10AV | | | 2 | 1 | 3.5 | 6.5 | 6 | 5 |
| 12 | 10128039 | NGUYỄN THỊ NGỌC | LAN | DH10AV | | | 2 | 3 | 3.5 | 8.5 | 8 | 5 |
| 13 | 10128046 | NGUYỄN HOÀNG MỸ | LINH | DH10AV | | | 0 | 2 | 1.5 | 3.5 | 3 | 5 |
| 14 | 10128053 | HUỲNH NHẬT | MINH | DH10AV | | | 0 | 2 | 3 | 5.0 | 5 | 0 |
| 15 | 10128054 | HỒ NGỌC | MỸ | DH10AV | | | 2 | 3 | 2.5 | 7.5 | 7 | 5 |
| 16 | 10128060 | NGUYỄN THỊ THANH | NGÂN | DH10AV | | | 2 | 3 | 1.5 | 6.5 | 6 | 5 |
| 17 | 10159012 | LÊ DƯƠNG ĐÔNG | NGHI | DH10AV | | | 2 | 3 | 3.5 | 8.5 | 8 | 5 |
| 18 | 10128068 | DIỆP CẨM | NHUNG | DH10AV | | | 2 | 3 | 2 | 7.0 | 7 | 0 |

Số bài: 30 ; Số tờ: .....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Thị Bích

Duyệt của Trưởng Bộ môn

ThS. Đặng Xá

Cán bộ chấm thi 1&2

Bùi Quốc Chính

Ngày 11 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02927



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Translation E-V - 04-213202

CBGD: Đặng Xá (377)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ 1 ( %) | Đ 2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 10128103 | ĐẶNG HÀ QUỲNH | TRÚC | DH10AV | | [signature] | | 4,0 | 4,45 | 8,5 | 8 | 5 |
| 20 | 10128113 | DƯ QUỐC | VƯƠNG | DH10AV | | [signature] | | 3,5 | 4,2 | 7,7 | 7 | 7 |
| 21 | 10128114 | NGUYỄN THỊ HẢI | YẾN | DH10AV | | [signature] | | 4,0 | 4,9 | 8,9 | 8 | 9 |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;*
*Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

[signature] Lê Thị Ngọc Vân

[signature] Ng Thị Kim An

Duyệt của Trưởng Bộ môn

[signature]

Th.S. Đặng Xá

Cán bộ chấm thi 1&2

[signature]

Đặng Xá

Ngày 18 tháng 2 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02927



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Translation E-V - 04-213202 CBGD: Đặng Xá (377)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 10128003 | NGUYỄN HOÀNG MỸ | AN | DH10AV | | | | 3,5 | 3,35 | 6,9 | 6 | 9 |
| 2 | 10128008 | NGUYỄN TUYẾT | ANH | DH10AV | | | | 4,0 | 3,25 | 7,3 | 7 | 3 |
| 3 | 10128015 | NGUYỄN QUỐC | CƯỜNG | DH10AV | | | | 3,75 | 4,8 | 8,6 | 8 | 6 |
| 4 | 10128016 | HUỲNH ĐOÀN PHƯƠNG | DUNG | DH10AV | | | | 4,0 | 5,2 | 9,2 | 9 | 2 |
| 5 | 10128019 | TRƯƠNG HÙNG | DŨNG | DH10AV | | | | 3,75 | 5,2 | 9,0 | 9 | 0 |
| 6 | 10128024 | LÊ ĐỨC HOÀNG | HẠC | DH10AV | | | | 3,5 | 3,5 | 7,0 | 7 | 0 |
| 7 | 10128028 | NGUYỄN ĐỖ DIỄM | HÂN | DH10AV | | | | 3,0 | 4,15 | 7,2 | 7 | 2 |
| 8 | 10128034 | PHAN THỊ NGỌC | HUYỀN | DH10AV | | | | 4,0 | 2,9 | 6,9 | 6 | 9 |
| 9 | 10159009 | ĐỖ QUỲNH | HƯƠNG | DH10AV | | | | 3,75 | V | V | V | V |
| 10 | 10128037 | ĐỖ HỮU | KHANG | DH10AV | | | | 4,0 | 5,45 | 9,4 | 9 | 4 |
| 11 | 10128038 | NGUYỄN THỊ HOÀNG | KIM | DH10AV | | | | 4,0 | 4,15 | 8,2 | 8 | 2 |
| 12 | 10128049 | TRẦN NGUYỄN NGỌC | LINH | DH10AV | | | | 3,25 | 3,45 | 6,7 | 6 | 7 |
| 13 | 10128051 | TRƯƠNG TẤN | LỘC | DH10AV | | | | 3,75 | V | V | V | V |
| 14 | 10128060 | NGUYỄN THỊ THANH | NGÂN | DH10AV | | | | 4,0 | 4,15 | 8,2 | 8 | 2 |
| 15 | 10128065 | NGUYỄN THỊ THANH | NHÀN | DH10AV | | | | 3,25 | 3,05 | 6,3 | 6 | 3 |
| 16 | 10128066 | NGUYỄN THỊ Ý | NHI | DH10AV | | | | 4,0 | 3,95 | 8,0 | 8 | 0 |
| 17 | 10128075 | NGUYỄN THỊ KIM | PHỤNG | DH10AV | | | | 3,25 | 3,75 | 7,0 | 7 | 0 |
| 18 | 10128100 | NGUYỄN THỊ QUỲNH | TRÂN | DH10AV | | | | 4,0 | 4,65 | 8,7 | 8 | 7 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;*
*Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Lê Thị Ngân Vang

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Th.S. Đặng Xá

Cán bộ chấm thi 1&2

Đặng Xá

Ngày 18 tháng 2 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02926



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Translation E-V - 03-213202 CBGD: Đặng Xá (377)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 (40%) | Đ2 (60%) | Điểm thi (%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 10128068 | DIỆP CẨM | NHUNG | DH10AV | | | | 4,00 | 3,45 | 7,5 | 7 | 5 |
| 20 | 10128074 | PHẠM HỮU | PHÚC | DH10AV | | | | 4,00 | 4,95 | 9,0 | 9 | 0 |
| 21 | 10128076 | NGUYỄN THỊ | PHƯƠNG | DH10AV | | | | 4,00 | 4,7 | 8,7 | 8 | 7 |
| 22 | 10128078 | HUỲNH THỊ NGỌC | QUYÊN | DH10AV | | | | 4,00 | 4,75 | 8,8 | 8 | 8 |
| 23 | 10128084 | ĐÀM THỊ THU | THẢO | DH10AV | | | | 3,00 | 4,35 | 7,4 | 7 | 4 |
| 24 | 10128088 | NGUYỄN THỊ THU | THẢO | DH10AV | | | | 4,00 | 4,80 | 8,8 | 8 | 8 |
| 25 | 10128096 | HỒ NGỌC HUYỀN | TRANG | DH10AV | | | | 3,75 | 2,8 | 6,6 | 6 | 6 |
| 26 | 10159014 | MAI THỊ THÙY | TRANG | DH10AV | | | | 4,00 | 5,40 | 9,4 | 9 | 4 |
| 27 | 10128102 | PHẠM NGỌC | TRUNG | DH10AV | | | | 4,00 | 5,15 | 9,2 | 9 | 2 |
| 28 | 10128112 | HOÀNG THỊ CẨM | VÂN | DH10AV | | | | 4,00 | 5,05 | 9,0 | 9 | 0 |
| 29 | 10128116 | PHAN THỊ BÙI | YẾN | DH10AV | | | | 3,75 | 4,4 | 8,2 | 8 | 2 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Đặng Xá

Ngày 18 tháng 2 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02926



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Translation E-V - 03-213202 CBGD: Đặng Xá (377)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ 1 ( %) | Đ 2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 10128001 | HỒ XUÂN | AN | DH10AV | | | | 3,50 | 4,30 | 7,8 | 7 | 8 |
| 2 | 10128005 | LÊ THỊ LAN | ANH | DH10AV | | | | 4,00 | 2,95 | 7,0 | 7 | 0 |
| 3 | 10128010 | NGUYỄN THỊ HỒNG | ÂN | DH10AV | | | | 3,00 | 4,85 | 7,9 | 7 | 9 |
| 4 | 10128020 | TRẦN NGỌC TRANG | ĐÀI | DH10AV | | | | 3,50 | 3,55 | 7,0 | 7 | 0 |
| 5 | 10128030 | PHAN THỊ THU | HIỀN | DH10AV | | | | 3,50 | 3,45 | 7,0 | 7 | 0 |
| 6 | 10128033 | NGUYỄN THỊ XUÂN | HUY | DH10AV | | | | 4,00 | 4,5 | 8,5 | 8 | 5 |
| 7 | 10128035 | NGUYỄN THỊ GIÁNG | HƯƠNG | DH10AV | | | | 3,75 | 4,9 | 8,7 | 8 | 7 |
| 8 | 10128036 | NGUYỄN THỊ THU | HƯƠNG | DH10AV | | | | 4,00 | 5,2 | 9,2 | 9 | 2 |
| 9 | 10128040 | NGUYỄN THỊ MINH | LÀI | DH10AV | | | | 3,75 | 5,1 | 8,9 | 8 | 9 |
| 10 | 10128041 | MAI THỊ | LÂM | DH10AV | | | | 3,75 | 4,6 | 8,4 | 8 | 4 |
| 11 | 10128044 | NGUYỄN NGỌC | LỆ | DH10AV | | | | 3,75 | 3,6 | 7,4 | 7 | 4 |
| 12 | 10128045 | PHẠM THỊ PHƯƠNG | LIÊN | DH10AV | | | | 3,25 | 2,7 | 6,0 | 6 | 0 |
| 13 | 10128047 | NGUYỄN THỊ THÙY | LINH | DH10AV | | | | 4,00 | 4,7 | 8,7 | 8 | 7 |
| 14 | 10128050 | PHAN THỊ | LỘC | DH10AV | | | | 3,25 | 3,55 | 6,8 | 6 | 8 |
| 15 | 10128054 | HỒ NGỌC | MỸ | DH10AV | | | | 3,75 | 3,05 | 6,8 | 6 | 8 |
| 16 | 10128055 | TRẦN THỊ LI | NA | DH10AV | | | | 3,75 | 4,3 | 8,0 | 8 | 0 |
| 17 | 10128058 | NGUYỄN THỊ THU | NGA | DH10AV | | | | 3,00 | 5,0 | 8,0 | 8 | 0 |
| 18 | 10128063 | PHAN THỊ MINH | NGỌC | DH10AV | | | | 4,00 | 4,5 | 8,5 | 8 | 5 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Thị Bình

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Đặng Xá

Cán bộ chấm thi 1&2

Đặng Xá

Ngày 18 tháng 2 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02925



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Translation E-V - 02-213202 CBGD: Đặng Xá (377)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 10128079 | TRẦN THỊ | SA | DH10AV | | | | 3,75 | 4,6 | 8,4 | 8 | 4 |
| 20 | 10128085 | HUỲNH THỊ THU | THẢO | DH10AV | | | | 4,0 | 4,0 | 8,0 | 8 | 0 |
| 21 | 10128091 | NGUYỄN THỊ | THẮM | DH10AV | | | | 4,0 | 4,35 | 8,4 | 8 | 4 |
| 22 | 10128092 | ĐẶNG NGỌC | THÙY | DH10AV | | | | 3,5 | 3,75 | 7,3 | 7 | 3 |
| 23 | 10159017 | ĐOÀN NGỌC | TRANG | DH10AV | | | | 4,0 | 3,5 | 7,5 | 7 | 5 |
| 24 | 10128099 | ĐƯỜNG VŨ HUYỀN | TRÂN | DH10AV | | | | 3,5 | 3,5 | 7,0 | 7 | 0 |
| 25 | 10159015 | NGUYỄN THỊ KHẢ | VI | DH10AV | | | | 4,0 | 5,2 | 9,2 | 9 | 2 |

Số bài: 24 ; Số tờ: .....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

ThS. Đặng Xá

Cán bộ chấm thi 1&2

Đặng Xá

Ngày 18 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02925



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Translation E-V - 02-213202 CBGD: Đặng Xá (377)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 10128002 | HUỲNH NGỌC | AN | DH10AV | | | | 3,25 | 4,9 | 8,2 | 8 | 2 |
| 2 | 10159016 | TRẦN ĐÌNH | CHÚ | DH10AV | | | | 3,75 | V | V | 0 | 0 |
| 3 | 10128017 | HUỲNH THỊ KIM | DUYÊN | DH10AV | | | | 3,25 | 5,35 | 8,6 | 8 | 6 |
| 4 | 10128018 | LÊ PHAN THỊ MỸ | DUYÊN | DH10AV | | | | 3,75 | 3,0 | 6,8 | 6 | 8 |
| 5 | 10128022 | HUỲNH THỊ CẨM | GIANG | DH10AV | | | | 4,0 | 3,0 | 7,0 | 7 | 0 |
| 6 | 10128027 | TRẦN NGỌC DIỄM | HẰNG | DH10AV | | | | 4,0 | 4,55 | 8,6 | 8 | 6 |
| 7 | 10128043 | DƯƠNG THỊ MỸ | LỆ | DH10AV | | | | 3,75 | 2,75 | 6,5 | 6 | 5 |
| 8 | 10128052 | TRẦN THỊ | LÝ | DH10AV | | | | 4,0 | 3,9 | 7,9 | 7 | 9 |
| 9 | 10128056 | LÊ HOÀI | NAM | DH10AV | | | | 3,75 | 2,95 | 6,7 | 6 | 7 |
| 10 | 10128057 | NGUYỄN HOÀNG | NAM | DH10AV | | | | 4,0 | 2,75 | 6,8 | 6 | 8 |
| 11 | 10128059 | LÊ THỊ NGỌC | NGÂN | DH10AV | | | | 3,75 | 5,15 | 8,9 | 8 | 9 |
| 12 | 10159011 | NGUYỄN THẢO | NGUYÊN | DH10AV | | | | 4,0 | 5,15 | 9,2 | 9 | 2 |
| 13 | 10128064 | NGUYỄN THỊ THẢO | NGUYÊN | DH10AV | | | | 3,25 | 4,5 | 7,8 | 7 | 8 |
| 14 | 10128067 | THÁI THỊ YẾN | NHI | DH10AV | | | | 4,0 | 3,55 | 7,6 | 7 | 6 |
| 15 | 10128070 | LÊ NGUYỄN HOÀNG | OANH | DH10AV | | | | 4,0 | 3,9 | 7,9 | 7 | 9 |
| 16 | 10128071 | VÕ TRỌNG NGUYỄN | PHONG | DH10AV | | | | 4,0 | 4,45 | 8,5 | 8 | 5 |
| 17 | 10128072 | ĐOÀN HỒNG | PHÚC | DH10AV | | | | 4,0 | 4,4 | 8,4 | 8 | 4 |
| 18 | 10128077 | PHẠM MINH | PHƯƠNG | DH10AV | | | | 3,5 | 5,25 | 8,8 | 8 | 8 |

Số bài: 24 ; Số tờ: .....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;*
*Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

T.S. Đặng Xá

Cán bộ chấm thi 1&2

Đặng Xá

Ngày 18 tháng 2 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02924



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Translation E-V - 01-213202 CBGD: Đặng Xá (377)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 10128089 | PHẠM LÊ PHƯƠNG | THẢO | DH10AV | | | | 3,5 | 3,0 | 6,5 | 6 | 5 |
| 20 | 10128090 | PHÍ THỊ PHƯƠNG | THẢO | DH10AV | | | | 4,0 | 3,25 | 7,3 | 7 | 3 |
| 21 | 10128095 | NGUYỄN THỊ MINH | THÚY | DH10AV | | | | 4,0 | 3,02 | 7,0 | 7 | 0 |
| 22 | 10128097 | NGUYỄN THỊ THANH | TRÂM | DH10AV | | | | 3,5 | 2,25 | 5,8 | 5 | 8 |
| 23 | 10128098 | DƯƠNG VIỆT | TRÂN | DH10AV | | | | 3,0 | 4,5 | 7,5 | 7 | 5 |
| 24 | 10128101 | KIỀU THỊ | TRINH | DH10AV | | | | 4,0 | 3,75 | 7,8 | 7 | 8 |
| 25 | 10128104 | PHẠM THỊ THANH | TRÚC | DH10AV | | | | 3,25 | 4,0 | 7,3 | 7 | 3 |
| 26 | 10128105 | VÕ NGỌC THANH | TRÚC | DH10AV | | | | 3,25 | 4,25 | 7,5 | 7 | 5 |
| 27 | 10128110 | NGUYỄN NGỌC | TÚ | DH10AV | | | | 4,0 | 3,25 | 7,3 | 7 | 3 |
| 28 | 10128106 | LÊ ĐẶNG NGỌC | TUYỀN | DH10AV | | | | 3,25 | 4,5 | 7,8 | 7 | 8 |
| 29 | 10128107 | TRẦN GIÁNG BÍCH | TUYỀN | DH10AV | | | | 3,50 | 4,55 | 8,0 | 8 | 0 |
| 30 | 10128117 | TỪ MAI DIỄM | YẾN | DH10AV | | | | 3,50 | 3,0 | 6,5 | 6 | 5 |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

Số bài: 30 ; Số tờ: .....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2 — Đặng Xá

Duyệt của Trưởng Bộ môn — TS. Đặng Xá

Cán bộ chấm thi 1&2 — Đặng Xá

Ngày 18 tháng 2 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02924



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Translation E-V - 01-213202 CBGD: Đặng Xá (377)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 10128004 | PHẠM THỊ THÙY | AN | DH10AV | | | | 4,0 | 2,35 | 6,4 | 6 | 4 |
| 2 | 10159007 | NGUYỄN THỊ THANH | CẢNH | DH10AV | | | | 4,0 | 5,0 | 9,0 | 9 | 0 |
| 3 | 10128013 | MAI THỊ KIM | CHI | DH10AV | | | | 4,0 | 4,95 | 9,0 | 9 | 0 |
| 4 | 10128025 | ĐỖ MINH | HẰNG | DH10AV | | | | 3,5 | 3,85 | 7,4 | 7 | 4 |
| 5 | 10128031 | TRIỆU THỊ MINH | HIỀN | DH10AV | | | | 3,5 | 5,6 | 9,1 | 9 | 1 |
| 6 | 10128032 | CAO THỊ | HỒNG | DH10AV | | | | 3,5 | 2,65 | 6,2 | 6 | 2 |
| 7 | 10128039 | NGUYỄN THỊ NGỌC | LAN | DH10AV | | | | 4,0 | 5,2 | 9,2 | 9 | 2 |
| 8 | 10128046 | NGUYỄN HOÀNG MỸ | LINH | DH10AV | | | | 4,0 | 2,45 | 6,5 | 6 | 5 |
| 9 | 10128048 | NGUYỄN THÙY | LINH | DH10AV | | | | 4,0 | 3,4 | 7,4 | 7 | 4 |
| 10 | 10128053 | HUỲNH NHẬT | MINH | DH10AV | | | | 3,75 | 4,0 | 7,8 | 7 | 8 |
| 11 | 10159012 | LÊ DƯƠNG ĐÔNG | NGHI | DH10AV | | | | 3,5 | 4,0 | 7,5 | 7 | 5 |
| 12 | 10128069 | PHAN THỊ QUỲNH | NHƯ | DH10AV | | | | 4,0 | 5,3 | 9,3 | 9 | 3 |
| 13 | 10159003 | HUỲNH TẤN | PHÁT | DH10AV | | | | 3,25 | 3,55 | 6,8 | 6 | 8 |
| 14 | 10159013 | PHAN NGUYỄN BẢO | PHY | DH10AV | | | | 3,5 | 4,5 | 8,0 | 8 | 0 |
| 15 | 10128080 | VŨ THIÊN | TÂM | DH10AV | | | | 4,0 | 3,3 | 7,3 | 7 | 3 |
| 16 | 10128081 | PHẠM THỊ HỒNG | THANH | DH10AV | | | | 3,5 | 3,0 | 6,5 | 6 | 5 |
| 17 | 10128086 | LƯƠNG THỊ THU | THẢO | DH10AV | | | | 4,0 | 3,45 | 7,5 | 7 | 5 |
| 18 | 10128087 | NGUYỄN PHẠM THU | THẢO | DH10AV | | | | 4,0 | 2,9 | 6,9 | 6 | 9 |

Số bài: 20 ; Số tờ: .....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Đặng Xá

Lê V. T. Thuỳ Vy

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Đặng Xá

Ngày 18 tháng 12 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 03000



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Basic Grammar - 08-213115 CBGD: Nguyễn Đặngthi Cúc Huyền (T303)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 12128059 | TRẦN GIA | HUYNH | DH12AV | | | 1 | 1 | 38 | 58 | 5 | 8 |
| 20 | 12128063 | HỒ THỊ THUỲ | HƯƠNG | DH12AV | | | 1 | 1 | 00 | 6 | 6 | 0 |
| 21 | 12128064 | HUỲNH CHÍ HOÀNG | KHA | DH12AV | | | 1.0 | 2.7 | 3.9 | 7.6 | 7 | 6 |
| 22 | 12128069 | VÕ THỊ HOÀNG | LAN | DH12AV | | | 1 | 1 | 17 | 37 | 3 | 7 |
| 23 | 12128071 | ĐỖ KHÁNH | LINH | DH12AV | | | 1 | 1 | 37 | 57 | 5 | 7 |
| 24 | 12128073 | HỒ THỊ THÙY | LINH | DH12AV | | | 1 | 1 | 33 | 53 | 5 | 3 |
| 25 | 12128076 | TRẦN NGỌC THẢO | LINH | DH12AV | | | 1 | 1 | 32 | 5.2 | 5 | 2 |
| 26 | 12128078 | TRƯƠNG HOÀNG | LONG | DH12AV | | | 1 | 1 | 46 | 56 | 5 | 6 |
| 27 | 12128080 | NGUYỄN TẤN | LỢI | DH12AV | | | 1 | 1 | 33 | 5.5 | 5 | 5 |
| 28 | 12128082 | LƯƠNG THỊ | MAI | DH12AV | | | 1 | 1 | 23 | 43 | 4 | 3 |
| 29 | 12128084 | TRẦN THỊ TRÚC | MAI | DH12AV | | | 1 | 1 | 36 | 56 | 5 | 6 |
| 30 | 12128088 | NGUYỄN THỊ | NGOÃN | DH12AV | | | 1 | 1 | 42 | 62 | 6 | 2 |
| 31 | 12128094 | DƯƠNG THANH | NHI | DH12AV | | | | 2.9 | 35 | 6.4 | 6 | 4 |
| 32 | 12128096 | NGUYỄN QUỲNH YẾN | NHI | DH12AV | | | 10 | 1.3 | 33 | 5.6 | 5 | 6 |
| 33 | 12128103 | TRƯƠNG THỊ HỒNG | NỮ | DH12AV | | | 10 | 1.2 | 34 | 5.6 | 5 | 6 |
| 34 | 12128109 | CAO PHI | PHỤNG | DH12AV | | | | 2.9 | 38 | 6.7 | 6 | 7 |
| 35 | 12128116 | TRẦN THANH | PHƯỢNG | DH12AV | | | | 2.9 | 33 | 6.3 | 6 | 3 |
| | | | | | | | | | | | | |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Phan T. Lan Anh

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Lê Thị Ngân Vang

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 03000



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Basic Grammar - 08-213115 CBGD: Nguyễn Đặngthi Cúc Huyền (T303)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 12128001 | ĐỖ THỊ THUÝ | AN | DH12AV | | | | | | V | 0 | |
| 2 | 12128003 | LÊ TRƯỜNG | AN | DH12AV | | | 1 | 1 | 32 | 5.2 | 5 | 2 |
| 3 | 12128005 | NGÔ NGỌC LAN | ANH | DH12AV | | | 1 | 1 | 46 | 3.6 | 3 | 6 |
| 4 | 12128007 | PHẠM THỊ LAN | ANH | DH12AV | | | 1 | 1 | 32 | 5.0 | 5 | 0 |
| 5 | 12128010 | LÊ THỊ THIÊN | ÂN | DH12AV | | | 1 | 1 | 41 | 6.1 | 6 | 1 |
| 6 | 12128012 | HÀ KỲ QUỐC | BẢO | DH12AV | | | 1 | 1 | 37 | 5.3 | 5 | 3 |
| 7 | 12128017 | PHẠM QUỐC | CHIẾN | DH12AV | | | 1 | 1 | 18 | 3.8 | 3 | 8 |
| 8 | 12128020 | TRẦN NGỌC ĐÌNH | CHUYÊN | DH12AV | | | 1 | 1 | 34 | 5.4 | 5 | 4 |
| 9 | 12128023 | VŨ THỊ HOÀI | DIỄM | DH12AV | | | 1 | 1 | 33 | 5.3 | 5 | 3 |
| 10 | 12128027 | PHẠM THỊ BÍCH | DUNG | DH12AV | | | 1 | 1 | 25 | 4.5 | 4 | 5 |
| 11 | 12128029 | LÊ THỊ KIM | DUYÊN | DH12AV | | | 1 | 1 | 38 | 4.8 | 4 | 8 |
| 12 | 12128033 | NGUYỄN THỊ THÙY | DƯƠNG | DH12AV | | | 1 | 1 | 32 | 5.2 | 5 | 2 |
| 13 | 12128036 | HOÀNG QUỲNH | GIAO | DH12AV | | | 1 | 2 | 45 | 8.0 | 8 | 0 |
| 14 | 12128039 | VŨ TRUNG NGỌC | HẢI | DH12AV | | | 1 | 1 | 42 | 6.2 | 6 | 2 |
| 15 | 12128043 | NGUYỄN THỊ THU | HẰNG | DH12AV | | | 1 | 1 | 35 | 5.5 | 5 | 5 |
| 16 | 12128049 | TRẦN NGỌC | HIẾU | DH12AV | | | 1 | 1 | 45 | 5.5 | 5 | 5 |
| 17 | 12128052 | NGUYỄN XUÂN | HOÀNG | DH12AV | | | 1 | 1 | 46 | 5.6 | 5 | 6 |
| 18 | 12128055 | NGUYỄN THỊ | HUẾ | DH12AV | | | 1 | 1 | 22 | 4.9 | 4 | 9 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Lê Thị Ngân Vang

Cán bộ chấm thi 1&2

Nguyễn Việt Lâm

Ngày 18 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02999



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Basic Grammar - 07-213115 CBGD: Nguyễn Đặngthi Cúc Huyền (T303)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 12128035 | BÙI QUYỀN | ĐỨC | DH12AV | | | 10 | 12 | 22 | 4.4 | 4 | 4 |
| 20 | 12128037 | ĐAN PHẠM NGỌC | HÀ | DH12AV | | | 10 | 26 | 40 | 7.6 | 7 | 6 |
| 21 | 12128038 | NGUYỄN THỊ THU | HÀ | DH12AV | | | 10 | 13 | 24 | 4.7 | 4 | 7 |
| 22 | 12128040 | HUỲNH THỊ HỒNG | HẠNH | DH12AV | | | 10 | 28 | 35 | 8.3 | 8 | 3 |
| 23 | 12128042 | KIỀU THỊ THU | HẰNG | DH12AV | | | 10 | 13 | 38 | 6.1 | 6 | 1 |
| 24 | 12128044 | PHẠM THỊ THANH | HẰNG | DH12AV | | | 10 | 20.5 | 40 | 7.1 | 7 | 1 |
| 25 | 12128046 | VŨ ĐÀO LÊ NGỌC | HIỀN | DH12AV | | | 10 | 18.5 | 25 | 5.4 | 5 | 4 |
| 26 | 12128047 | VŨ THỊ PHƯƠNG | HIỀN | DH12AV | | | 10 | 16.5 | 36 | 6.3 | 6 | 3 |
| 27 | 12128048 | BÙI THANH | HIẾU | DH12AV | | | 10 | 26 | 25 | 6.1 | 6 | 1 |
| 28 | 12128050 | CHÂU MINH | HOÀNG | DH12AV | | | 10 | 9.5 | 30 | 5.0 | 5 | 0 |
| 29 | 12128051 | NGUYỄN MINH | HOÀNG | DH12AV | | | 10 | 13.5 | 21 | 5.5 | 5 | 5 |
| 30 | 12128053 | HOÀNG VIẾT | HUÂN | DH12AV | | | 10 | 20.5 | 38 | 6.9 | 6 | 9 |
| 31 | 12128054 | LA THỊ | HUẾ | DH12AV | | | 10 | 16 | 32 | 4.8 | 4 | 8 |
| 32 | 12128056 | VŨ ĐỨC | HUY | DH12AV | | | 17.5 | 15.5 | 34 | 6.7 | 6 | 7 |
| 33 | 12128057 | KHỔNG THỊ | HUYỀN | DH12AV | | | 10 | 10.5 | 20.5 | 4.1 | 4 | 1 |
| 34 | 12128058 | LÊ THỊ THU | HUYỀN | DH12AV | | | 10 | 20 | 32.5 | 5.3 | 5 | 3 |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 18 tháng 01 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02999



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Basic Gramrnar - 07-213115 CBGD: Nguyễn Đặngthi Cúc Huyền (T303)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 (10 %) | Đ2 (10 %) | Điểm thi (10%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 12128002 | ĐỖ THỊ TƯỜNG | AN | DH12AV | | | 10 | 17.5 | 28 | 5.5 | 5 | 5 |
| 2 | 12128004 | BÙI THỊ LAN | ANH | DH12AV | | | 14 | 12.5 | 25 | 5.2 | 5 | 2 |
| 3 | 12128006 | NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG | ANH | DH12AV | | V | | | | | 0 | 0 |
| 4 | 12128009 | VŨ TÚ | ANH | DH12AV | | | 10 | 12.5 | 29 | 5.2 | 5 | 2 |
| 5 | 12128011 | VÕ THỊ HOÀNG | ÂN | DH12AV | | | 10 | 12.5 | 19 | 4.2 | 4 | 2 |
| 6 | 12128013 | TRẦM GIA | BẢO | DH12AV | | | 10 | 26 | 31 | 6.7 | 6 | 7 |
| 7 | 12128015 | CHÂU HUYỀN LINH | CHI | DH12AV | | | 10 | 15 | 29 | 5.4 | 5 | 4 |
| 8 | 12128018 | LÊ THỊ | CHINH | DH12AV | | | 10 | 10 | 21 | 4.1 | 4 | 1 |
| 9 | 12128019 | NGUYỄN BÙI T HỒNG | CHUNG | DH12AV | | | 10 | 20.5 | 35 | 6.6 | 6 | 6 |
| 10 | 12128021 | TRẦN KIM | CƯỜNG | DH12AV | | | 14.3 | 12.5 | 31 | 5.8 | 5 | 8 |
| 11 | 12128022 | HỒ QUỐC | DANH | DH12AV | | | 10 | 18.5 | 21 | 6.0 | 6 | 0 |
| 12 | 12128025 | NGÔ NGUYỄN THIÊN | DUNG | DH12AV | | | 10 | 17 | 36 | 6.3 | 6 | 3 |
| 13 | 12128026 | NGUYỄN THỊ | DUNG | DH12AV | | | 10 | 11 | 14 | 3.5 | 3 | 5 |
| 14 | 12128028 | VÕ ANH | DUY | DH12AV | | | 10 | 15 | 32 | 5.7 | 5 | 7 |
| 15 | 12128030 | TRỊNH THỊ MỸ | DUYÊN | DH12AV | | | 10 | 11.5 | 34 | 5.6 | 5 | 6 |
| 16 | 12128031 | TỪ THỊ MINH | DUYÊN | DH12AV | | | 10 | 14.5 | 30 | 5.5 | 5 | 5 |
| 17 | 12128032 | ĐỖ THỊ THÙY | DƯƠNG | DH12AV | | | 10 | 19 | 34 | 6.3 | 6 | 3 |
| 18 | 12128034 | LÝ HỒNG | ĐÀO | DH12AV | | | 10 | 14.5 | 34 | 5.9 | 5 | 9 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 18 tháng 01 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02998



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Basic Grammar - 06-213115 CBGD: Tạ Mỹ Nga (553)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 12128210 | LÊ THỊ | HẬU | DH12AV | | | 10 | 2.6 | 30 | 6.6 | 6 | 6 |
| 2 | 12128121 | TRƯƠNG HOÀNG YẾN | QUÂN | DH12AV | | | | 1.4 | 23 | 3.7 | 3 | 7 |
| 3 | 12128122 | PHẠM THỊ | QUÊ | DH12AV | | | | 3.1 | 31 | 6.2 | 6 | 2 |
| 4 | 12128128 | TRẦN NGỌC | QUÝ | DH12AV | | | 1.0 | 2.1 | 36 | 6.7 | 6 | 7 |
| 5 | 12128134 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG | THẢO | DH12AV | | | 1.0 | 1.0 | 16 | 3.6 | 3 | 6 |
| 6 | 12128140 | VŨ HẢI | THI | DH12AV | | | | 3.5 | 43 | 7.8 | 7 | 8 |
| 7 | 12128146 | NGUYỄN ĐỨC THU | THUỶ | DH12AV | | | 1.0 | 1.5 | 29 | 5.4 | 5 | 4 |
| 8 | 12128153 | TRẦN THỊ ANH | THƯ | DH12AV | | | 1.0 | 2.0 | 23.5 | 5.4 | 5 | 4 |
| 9 | 12128161 | NGUYỄN LINH QUỲNH | TIÊN | DH12AV | | | 1.0 | 1.4 | 27 | 5.1 | 5 | 1 |
| 10 | 12128216 | HUỲNH THỊ | TRANG | DH12AV | | | | 1.9 | 33 | 5.2 | 5 | 2 |
| 11 | 12128167 | NGUYỄN HOÀNG HUYỀN | TRANG | DH12AV | | | | 3.5 | 41 | 7.6 | 7 | 6 |
| 12 | 12128174 | NGUYỄN HUYỀN | TRÂN | DH12AV | | | | 3.1 | 35 | 6.6 | 6 | 6 |
| 13 | 12128180 | PHAN THANH | TRÚC | DH12AV | | | | 2.6 | 27 | 5.3 | 5 | 3 |
| 14 | 12128188 | LÊ HỒNG | VÂN | DH12AV | | | 1 | 1 | 44 | 6.4 | 6 | 4 |
| 15 | 12128198 | NGUYỄN THỊ YẾN | VY | DH12AV | | | 1.0 | 2.8 | 20 | 5.8 | 5 | 8 |
| 16 | 12128204 | NGUYỄN PHAN HƯƠNG | XUÂN | DH12AV | | | | 3.0 | 35 | 6.5 | 6 | 5 |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Thị Bình

Huỳnh Thị Cẩm Loan

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Lê Thị Ngân Vang

Cán bộ chấm thi 1&2

Tạ Mỹ Nga

Ngày 10 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02997



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Basic Grammar - 05-213115 CBGD: Tạ Mỹ Nga (553)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 12128119 | VŨ DUY | QUANG | DH12AV | | | 1.0 | 19 | 32 | 6.1 | 6 | 1 |
| 20 | 12128125 | ĐÀO DUY NHƯ | QUỲNH | DH12AV | | | v | 18 | 31 | 5.2 | 5 | 2 |
| 21 | 12128131 | NGUYỄN THÀNH | TÂM | DH12AV | | | v | 17 | 31 | 4.8 | 4 | 8 |
| 22 | 12128137 | THÁI PHƯƠNG | THẢO | DH12AV | | | 10. | 28 | 32.5 | 7.1 | 7 | 1 |
| 23 | 12128143 | NGUYỄN THỊ CẨM | THƠ | DH12AV | | | 1.0 | 22 | 24 | 5.6 | 5 | 6 |
| 24 | 12128215 | ĐỖ THỊ THU | THUỶ | DH12AV | | | 1.0 | 22 | 29 | 6.1 | 6 | 1 |
| 25 | 12128150 | TRẦN THỊ THU | THÚY | DH12AV | | | | | | | | |
| 26 | 12128156 | HOÀNG MAI | THY | DH12AV | | | 1.0 | 22 | 32 | 6.4 | 6 | 4 |
| 27 | 12128164 | NGUYỄN TẤN | TIẾN | DH12AV | | | | 34 | 40 | 7.4 | 7 | 4 |
| 28 | 12128171 | VĂN NHẬT | TRANG | DH12AV | | | 0.8 | 20 | 40 | 6.8 | 6 | 8 |
| 29 | 12128203 | LƯƠNG VĂN | TRÍ | DH12AV | | | 1.0 | 20 | 28 | 5.8 | 5 | 8 |
| 30 | 12128177 | LÊ NGỌC | TRINH | DH12AV | | | 1.0 | 28 | 3.15 | 7.0 | 7 | 0 |
| 31 | 12128183 | NGUYỄN THỊ MỘNG | TUYẾT | DH12AV | | | 1.0 | 10 | 28 | 4.8 | 4 | 8 |
| 32 | 12128191 | NGUYỄN ĐOÀN HUY | VŨ | DH12AV | | | 10 | 24 | 17.5 | 5.2 | 5 | 2 |
| 33 | 12128197 | NGÔ UYÊN THẢO | VY | DH12AV | | | 1.0 | 22 | 2.65 | 6.9 | 6 | 9 |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Hoàng Nhị Hà

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Lê Thị Ngân Vang

Cán bộ chấm thi 1&2

Tạ Mỹ Nga

Ngày 10 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02997



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Basic Grammar - 05-213115 CBGD: Tạ Mỹ Nga (553)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 12128209 | HUỲNH HỒNG | HẠNH | DH12AV | | | 0.8 | 1.0 | 32 | 5.0 | 5 | 0 |
| 2 | 12128060 | LÊ THỊ TRÚC | HUỲNH | DH12AV | | | 1.0 | 2.5 | 40 | 7.4 | 7 | 4 |
| 3 | 12128061 | ĐỖ QUỐC | HƯƠNG | DH12AV | | | 0.5 | 2.0 | 39 | 6.4 | 6 | 4 |
| 4 | 12128065 | NGUYỄN NGỌC | KHƯƠNG | DH12AV | | | 0 | 2.6 | 19 | 4.5 | 4 | 5 |
| 5 | 12128066 | PHẠM THANH | KIỀU | DH12AV | | | 0.8 | 2.0 | 17 | 4.5 | 4 | 5 |
| 6 | 12128070 | NGUYỄN THỊ | LIÊN | DH12AV | | | 1.0 | 2.0 | 23 | 5.3 | 5 | 3 |
| 7 | 12128072 | HOÀNG NGỌC TỐ | LINH | DH12AV | | | 1.0 | 2.8 | 32.5 | 7.1 | 7 | 1 |
| 8 | 12128074 | LÊ THỊ TUYẾT | LINH | DH12AV | | | 1.0 | 2.0 | 27 | 5.7 | 5 | 7 |
| 9 | 12128077 | TRẦN THỊ THANH | LOAN | DH12AV | | Loan | 1.0 | 2.2 | 30 | 6.2 | 6 | 2 |
| 10 | 12128079 | NGUYỄN XUÂN | LỘC | DH12AV | | | 0 | 0.8 | 22 | 3.0 | 3 | 0 |
| 11 | 12128081 | VŨ THỊ MAI | LÝ | DH12AV | | | 1.0 | 2.2 | 32 | 6.4 | 6 | 4 |
| 12 | 12128083 | NGUYỄN THỊ THANH | MAI | DH12AV | | | 1.0 | 2.0 | 26 | 5.6 | 5 | 6 |
| 13 | 12128087 | NGUYỄN THỊ KIM | NGÂN | DH12AV | | | 1.0 | 2.0 | 26 | 5.6 | 5 | 6 |
| 14 | 12128093 | TĂNG | NHẬT | DH12AV | | | 0 | 2.8 | 20 | 4.8 | 4 | 8 |
| 15 | 12128100 | ĐINH THỊ | NHUNG | DH12AV | | | 1.0 | 2.0 | 21 | 5.1 | 5 | 1 |
| 16 | 12128105 | TRẦN THỊ HỒNG | PHẤN | DH12AV | | | 1.0 | 2.0 | 37 | 6.7 | 6 | 7 |
| 17 | 12128110 | NGUYỄN THỊ NHÃ | PHƯƠNG | DH12AV | | | 1.0 | 2.5 | 20 | 5.5 | 5 | 5 |
| 18 | 12128112 | TRẦN NGUYỄN HOÀNG | PHƯƠNG | DH12AV | | | 0.8 | 2.0 | 23 | 5.1 | 5 | 1 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Hoàng Nhi Hà

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Lê Thị Ngọc Vang

Cán bộ chấm thi 1&2

Tạ Mỹ Nga

Ngày 10 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02996



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Basic Grammar - 04-213115 CBGD: Dương Mỹ Thẩm (T309)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 (20 %) | Đ2 (20%) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 12128179 | NGUYỄN NGỌC THANH | TRÚC | DH12AV | | Trúc | 17 | 14,5 | 38 | 7,0 | 7 | 0 |
| 20 | 12128185 | NGUYỄN THỊ CẨM | TÚ | DH12AV | | Cẩm Tú | ... | 2,2 | 2,0 | 4,2 | 4 | 2 |
| 21 | 12128190 | NGUYỄN THỊ BÍCH | VÂN | DH12AV | | Vân | 17 | 14 | 37 | 6,8 | 6 | 8 |
| 22 | 12128196 | HUỲNH THÁI TƯỜNG | VY | DH12AV | | Vy | 15 | 13 | 35 | 6,3 | 6 | 3 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Lê Thị Ngọc Vang

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 10 tháng 01 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02996



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Basic Grammar - 04-213115 CBGD: Dương Mỹ Thẩm (T309)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 (20 %) | Đ2 (20 %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 11128027 | NGUYỄN THỊ LỆ | HÀ | DH11AV | | | 5 | 6 | 27 | 3,8 | 3 | 8 |
| 2 | 11128066 | MA NGUYỄN TRỌNG | NGHĨA | DH11AV | | | 9 | 14 | 47 | 7,0 | 7 | 0 |
| 3 | 12128208 | LÊ THỊ BÍCH | DUYÊN | DH12AV | | | 17 | 16,5 | 33 | 6,7 | 6 | 7 |
| 4 | 12128202 | TRẦN THỊ DUY | LAN | DH12AV | | | 18 | 14 | 42 | 7,4 | 7 | 4 |
| 5 | 12128098 | PHẠM THUỶ ÁI | NHI | DH12AV | | | 18 | 12 | 38 | 6,8 | 6 | 8 |
| 6 | 12128104 | LÊ THỊ KIỀU | OANH | DH12AV | | | 16 | 13 | 35 | 6,4 | 6 | 4 |
| 7 | 12128108 | NGUYỄN HOÀNG THIÊN | PHÚC | DH12AV | | | 14 | 13 | 28 | 5,5 | 5 | 5 |
| 8 | 12128115 | NGUYỄN THỊ THÚY | PHƯỢNG | DH12AV | | | 15 | 13 | 35 | 6,3 | 6 | 3 |
| 9 | 12128120 | NGUYỄN MINH | QUÂN | DH12AV | | | 13 | 13 | 26 | 5,2 | 5 | 2 |
| 10 | 12128127 | TỐNG THUỶ MAI | QUỲNH | DH12AV | | | 14 | 11 | 33 | 5,8 | 5 | 8 |
| 11 | 12128214 | PHAN THỊ THU | SƯƠNG | DH12AV | | | 11 | 7 | 14 | 3,2 | 3 | 2 |
| 12 | 12128133 | LÝ NGỌC THU | THẢO | DH12AV | | | 16 | 16 | 35 | 6,7 | 6 | 7 |
| 13 | 12128139 | TRẦN THỊ DIỆU | THẢO | DH12AV | | | 16 | 7 | 28 | 5,1 | 5 | 1 |
| 14 | 12128145 | PHAN THỊ CẨM | THU | DH12AV | | | 16 | 15 | 31 | 6,2 | 6 | 2 |
| 15 | 12128152 | TỪ THỊ THANH | THÚY | DH12AV | | | 6 | 11 | 33 | 5,0 | 5 | 0 |
| 16 | 12128160 | NGUYỄN HOÀNG THẢO | TIÊN | DH12AV | | | 18 | 16 | 40 | 7,4 | 7 | 4 |
| 17 | 12128166 | MAI THẢO | TRANG | DH12AV | | | 14,5 | 9,5 | 29 | 5,3 | 5 | 3 |
| 18 | 12128173 | NGUYỄN ĐÀO BẢO | TRÂN | DH12AV | | | 16 | 13 | 31 | 6,0 | 6 | 0 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;*
*Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 10 tháng 01 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02995



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Basic Grammar - 03-213115 CBGD: Huỳnh Thị Cẩm Loan (638)

| | STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 19 | 12128172 | LÊ ĐÌNH ĐIỂM | TRÂM | DH12AV | | | 10 | 26 | 29 | 6.5 | 6 | 5 |
| | 20 | 12128178 | BÙI NGUYỄN PHƯƠNG | TRÚC | DH12AV | | | 10 | 27 | 34 | 7.1 | 7 | 1 |
| X | 21 | 12128184 | ĐÀM THỊ NGỌC | TÚ | DH12AV | | | 10 | 20 | 30 | 6.0 | 6 | 0 |
| | 22 | 12128189 | LƯƠNG NGỌC THÙY | VÂN | DH12AV | | | | 30 | 38 | 6.8 | 6 | 8 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Lê Thị Ngân Vang

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 10 tháng 01 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02995



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Basic Grammar - 03-213115 CBGD: Huỳnh Thị Cẩm Loan (638)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 12128207 | NGUYỄN THỊ TUYẾT | DUNG | ĐH12AV | | | 10 | 27,5 | 20,5 | 5,8 | 5 | 8 |
| 2 | 12128201 | HOÀNG NGỌC HUYỀN | LAN | ĐH12AV | | | 10 | 26,7 | 23,5 | 5,9 | 5 | 9 |
| 3 | 12128086 | MAI THỊ ÁI | NGÂN | ĐH12AV | | | 10 | 28,1 | 30 | 6,8 | 6 | 8 |
| 4 | 12128092 | NGUYỄN THỊ | NHÂN | ĐH12AV | | | 10 | 23 | 36 | 5,6 | 5 | 6 |
| 5 | 12128097 | NGUYỄN THỊ HỒNG | NHI | ĐH12AV | | | 10 | 24,2 | 26 | 6,0 | 6 | 0 |
| 6 | 12128102 | NGUYỄN THỊ TUYẾT | NHUNG | ĐH12AV | | | 10 | 27,2 | 30 | 6,7 | 6 | 7 |
| 7 | 12128107 | LÊ HỒNG | PHÚC | ĐH12AV | | | 10 | 27,0 | 36 | 7,3 | 7 | 3 |
| 8 | 12128114 | NGUYỄN THỊ KIM | PHƯỢNG | ĐH12AV | | | 10 | 27,7 | 29 | 6,7 | 6 | 7 |
| 9 | 12128213 | DIỆP VŨ ĐĂNG | QUANG | ĐH12AV | | | 10 | 28,4 | 34 | 7,3 | 7 | 3 |
| 10 | 12128118 | HUỲNH NHẬT | QUANG | ĐH12AV | | | 10 | 26,1 | 34 | 7,0 | 7 | 0 |
| 11 | 12128126 | NGUYỄN NGỌC MINH | QUỲNH | ĐH12AV | | | 10 | 27,9 | 33,5 | 7,2 | 7 | 2 |
| 12 | 12128132 | LÊ NGUYỄN THANH | THẢO | ĐH12AV | | | 10 | 25,6 | 37,5 | 7,3 | 7 | 3 |
| 13 | 12128219 | NGUYỄN THỊ | THẢO | ĐH12AV | | | 10 | 24,3 | 17 | 5,1 | 5 | 1 |
| 14 | 12128138 | TRẦN ĐỖ PHƯƠNG | THẢO | ĐH12AV | | | 10 | 25,9 | 20 | 6,0 | 6 | 0 |
| 15 | 12128144 | LÊ THỊ CẨM | THU | ĐH12AV | | | 10 | 26,7 | 32 | 6,9 | 6 | 9 |
| 16 | 12128151 | TRẦN THỊ HỒNG | THÚY | ĐH12AV | | | 10 | 24,6 | 35 | 7,0 | 7 | 0 |
| 17 | 12128159 | LÊ THỦY | TIÊN | ĐH12AV | | | 10 | 28,0 | 40 | 7,8 | 7 | 8 |
| 18 | 12128165 | LÊ THỊ DIỄM | TRANG | ĐH12AV | | | 10 | 27,6 | 22 | 5,9 | 5 | 9 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Lê Thị Ngân Vang

Cán bộ chấm thi 1&2

Huỳnh T.C.Loan

Ngày 10 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02994



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Basic Grammar - 02-213115 CBGD: Huỳnh Thị Cẩm Loan (638)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 12128170 | TRẦN THỊ | TRANG | DH12AV | | | 10 | 25 | 19 | 5.4 | 5 | 4 |
| 20 | 12128176 | DƯƠNG HẢI | TRIỀU | DH12AV | | | 10 | 24 | 31 | 6.5 | 6 | 5 |
| 21 | 12128182 | NGUYỄN THỊ ÁNH | TUYẾT | DH12AV | | | 10 | 27 | 38 | 7.5 | 7 | 5 |
| 22 | 12128187 | GIÁP LÊ CẨM | VÂN | DH12AV | | | 10 | 27 | 41 | 7.8 | 7 | 8 |
| 23 | 12128194 | HỒ NGUYỄN KIM | VY | DH12AV | | | 10 | 26 | 37 | 7.3 | 7 | 3 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 10 tháng 01 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02994



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Basic Grammar - 02-213115 CBGD: Huỳnh Thị Cẩm Loan (638)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 12128206 | TRẦN THỊ THU | CHUNG | DH12AV | | | 10 | 27 | 33 | 7.0 | 7 | 0 |
| 2 | 12128200 | NGUYỄN THUỲ | DUYÊN | DH12AV | | | 10 | 26 | 22 | 5.8 | 5 | 8 |
| 3 | 12128218 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG | HÀ | DH12AV | | | 10 | 27 | 26 | 6.3 | 6 | 3 |
| 4 | 12128212 | CÁP THỊ KIM | LIỄU | DH12AV | | | 10 | 23 | 22 | 5.5 | 5 | 5 |
| 5 | 12128085 | VÕ NGỌC TRÀ | MY | DH12AV | | | 10 | 26 | 31 | 6.7 | 6 | 7 |
| 6 | 12128091 | NGUYỄN THỊ KIM | NHANH | DH12AV | | | 10 | 27 | 14 | 5.1 | 5 | 1 |
| 7 | 12128095 | LÊ THỊ TUYẾT | NHI | DH12AV | | | 0 | 2.1 | 27 | 4.8 | 4 | 8 |
| 8 | 12128101 | NGUYỄN THỊ HỒNG | NHUNG | DH12AV | | | 10 | 27 | 34 | 7.1 | 7 | 1 |
| 9 | 12128106 | NGUYỄN THANH | PHONG | DH12AV | | | 10 | 23 | 29 | 6.2 | 6 | 2 |
| 10 | 12128111 | TRẦN DUY | PHƯƠNG | DH12AV | | | 10 | 23 | 28 | 6.1 | 6 | 1 |
| 11 | 12128117 | TRẦN THỊ BÍCH | PHƯỢNG | DH12AV | | | 10 | 23 | 19 | 5.2 | 5 | 2 |
| 12 | 12128124 | NGUYỄN THỊ | QUYÊN | DH12AV | | | 10 | 25 | 24 | 5.9 | 5 | 9 |
| 13 | 12128130 | TẠ ĐỨC | TÀI | DH12AV | | | 10 | 25 | 27 | 6.2 | 6 | 2 |
| 14 | 12128136 | PHẠM THỊ PHƯƠNG | THẢO | DH12AV | | | 10 | 25 | 23 | 5.8 | 5 | 8 |
| 15 | 12128142 | TRẦN NGỌC BẢO | THOA | DH12AV | | | 10 | 28 | 32 | 7.0 | 7 | 0 |
| 16 | 12128148 | LÊ THỊ HỒNG | THỦY | DH12AV | | | 10 | 27 | 33 | 7.0 | 7 | 0 |
| 17 | 12128155 | CAO THỊ THẢO | THY | DH12AV | | | 10 | 27 | 24 | 6.1 | 6 | 1 |
| 18 | 12128163 | NGUYỄN MINH | TIẾN | DH12AV | | | 10 | 26 | 23 | 5.9 | 5 | 9 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Thị Bình
Huỳnh Thị Cẩm Loan

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Lê Thị Ngân Vang

Cán bộ chấm thi 1&2

Tạ Mỹ Nga

Ngày 10 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02993



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Basic Grammar - 01-213115 CBGD: Dương Mỹ Thẩm (T309)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 12128217 | PHẠM THỊ MỘNG | TRINH | DH12AV | | Trinh | M.5 | 6.5 | 22 | 4,3 | 4 | 3 |
| 20 | 12128186 | VÕ THỊ CẨM | TÚ | DH12AV | | Tú | 14 | 12 | 26 | 5,2 | 5 | 2 |
| 21 | 12128181 | TRẦN THỊ BÍCH | TUYỀN | DH12AV | | Tuyền | 11 | 10 | 33 | 5,4 | 5 | 4 |
| 22 | 12128192 | NGUYỄN ĐỨC | VƯƠNG | DH12AV | | Vương | 20 | 17 | 46 | 8,3 | 8 | 3 |
| 23 | 12128205 | NGUYỄN THỊ THANH | XUÂN | DH12AV | | Xuân | 16 | 16 | 42 | 7,4 | 7 | 4 |
| 24 | 12128199 | PHAN THIÊN | XUÂN | DH12AV | | Xuân | 15 | 15 | 30 | 6,0 | 6 | 0 |
| 25 | 08228022 | PHAN THỊ THÚY | HOA | TC08AV | | | | | | | 0 | |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 10 tháng 01 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02993



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Basic Grammar - 01-213115 CBGD: Dương Mỹ Thẩm (T309)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 09128023 | NGUYỄN THỊ THANH | HUYỀN | DH09AV | | | 17 | 15 | 37 | 6.9 | 6 | 9 |
| 2 | 09128033 | TRẦN THỊ KIM | LIÊN | DH09AV | | | 14 | 12 | 28 | 5.4 | 5 | 4 |
| 3 | 09128066 | NGUYỄN THỊ XUÂN | QUỲNH | DH09AV | | | 10 | 20 | 42 | 7.2 | 7 | 2 |
| 4 | 11128023 | NGUYỄN TIẾN | DŨNG | DH11AV | | | 9 | 14 | 31 | 5.4 | 5 | 4 |
| 5 | 11128017 | NGUYỄN QUANG | DUY | DH11AV | | | 8,3 | 12,5 | 34 | 5,5 | 5 | 5 |
| 6 | 11128040 | BÙI THANH | HƯNG | DH11AV | | | 6,1 | 13,5 | 33 | 5,3 | 5 | 3 |
| 7 | 12128045 | NGUYỄN TRẦN GIA | HÂN | DH12AV | | | v | 09 | 17 | 2.6 | 2 | 6 |
| 8 | 12128211 | LÊ THỊ LỆ | HUYỀN | DH12AV | | | 15 | 7 | 28 | 5.0 | 5 | 0 |
| 9 | 12128123 | LĂNG HỒNG | QUẾ | DH12AV | | | 0 | 11 | 26 | 3,7 | 3 | 7 |
| 10 | 12128129 | NGUYỄN VĂN | TÀI | DH12AV | | | 13 | 6,5 | 17 | 3,7 | 3 | 7 |
| 11 | 12128221 | KIM THỊ THANH | THẢO | DH12AV | | | 11 | 8 | 23 | 4,2 | 4 | 2 |
| 12 | 12128135 | NGUYỄN THỊ THANH | THẢO | DH12AV | | | 11 | 10 | 21 | 4,2 | 4 | 2 |
| 13 | 12128141 | NGUYỄN PHÚC | THỊNH | DH12AV | | | 18 | 18,5 | 43 | 8,0 | 8 | 0 |
| 14 | 12128147 | NGUYỄN THỊ | THÙY | DH12AV | | | 15 | 7,5 | 30 | 5,3 | 5 | 3 |
| 15 | 12128154 | NGUYỄN THỊ | THƯƠNG | DH12AV | | | 16 | 6,5 | 28 | 5,1 | 5 | 1 |
| 16 | 12128162 | LƯƠNG HÙNG VIỆT | TIẾN | DH12AV | | | 13 | 15 | 30 | 5,8 | 5 | 8 |
| 17 | 12128168 | NGUYỄN NGỌC THÙY | TRANG | DH12AV | | | 10 | 14 | 38 | 6,2 | 6 | 2 |
| 18 | 12128175 | NGUYỄN NGỌC BẢO | TRÂN | DH12AV | | | 16 | 12 | 33 | 6,1 | 6 | 1 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 10 tháng 01 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02920



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Writing 2 - 01-213113 CBGD: Phùng Thị Quỳnh Chi (554)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 (24%) | Đ2 (16%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 11128065 | LẠI ĐỒNG | NGHI | DH11AV | | | 3,4 | (4Z) | | | 0 | 0 |
| 20 | 11128077 | NGUYỄN THỤC | NHI | DH11AV | | | 1,4 | 1,2 | 3,7 | 6,3 | 6 | 3 |
| 21 | 11128082 | PHẠM THỊ THÙY | NHUNG | DH11AV | | | 3,2 | (8Z) | 3,4 | 6,6 | 6 | 6 |
| 22 | 11128086 | ĐOÀN NGỌC TRÚC | QUỲNH | DH11AV | | | 1,7 | 1,4 | 1,0 | 4,1 | 4 | 1 |
| 23 | 11128087 | NGUYỄN THỊ THÚY | QUỲNH | DH11AV | | | 1,8 | 0,9 | 1,0 | 3,7 | 3 | 7 |
| 24 | 11128098 | PHAN HỒNG | THÚY | DH11AV | | | 1,5 | 1,1 | 1,9 | 4,5 | 4 | 5 |
| 25 | 11128129 | HUỲNH THỊ THANH | THÚY | DH11AV | | | 1,4 | 0,8 | 1,0 | 3,2 | 3 | 2 |
| 26 | 11128102 | TRẦN THÙY | TIÊN | DH11AV | | | 3,0 | (6Z) | 3,8 | 6,8 | 6 | 8 |
| 27 | 11128104 | PHẠM THỊ THANH | TRANG | DH11AV | | | 3,1 | (6Z) | 4,8 | 7,9 | 7 | 9 |
| 28 | 11128109 | LƯU THÙY | TRINH | DH11AV | | | 2,1 | 1,5 | 5,1 | 8,7 | 8 | 7 |
| 29 | 11128110 | NGUYỄN THÁI THỊ DIỄM | TRINH | DH11AV | | | 1,5 | 1,3 | 1,0 | 3,8 | 3 | 8 |
| 30 | 11128115 | LÊ THANH | TÚ | DH11AV | | | | | | | 0 | 0 |
| 31 | 11128114 | PHẠM NGỌC | TUYỀN | DH11AV | | | 1,4 | 1,0 | 1,0 | 3,4 | 3 | 4 |
| 32 | 11128117 | NGUYỄN THỊ BÍCH | VÂN | DH11AV | | | 1,8 | 1,5 | 1,0 | 4,3 | 4 | 3 |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

Số bài: 29 ; Số tờ: 29

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 14 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02920



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Writing 2 - 01-213113 CBGD: Phùng Thị Quỳnh Chi (554)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 (24%) | Đ2 (16%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 10159007 | NGUYỄN THỊ THANH | CẢNH | DH10AV | | | 28 (40%) | | 48 | 7.6 | 7 | 6 |
| 2 | 10128044 | NGUYỄN NGỌC | LỆ | DH10AV | | | 30 | (40%) | 25 | 5.5 | 5 | 5 |
| 3 | 10128075 | NGUYỄN THỊ KIM | PHỤNG | DH10AV | | | 25 | | 35 | 6,0 | 6 | 0 |
| 4 | 10128108 | TRẦN THỊ THANH | TUYỀN | DH10AV | | | | | | | V | V |
| 5 | 11128002 | PHẠM THỊ PHƯƠNG | AN | DH11AV | | | 1,6 | 0,9 | 1,0 | 3,5 | 3 | 5 |
| 6 | 11128003 | VŨ NGUYỄN THÁI | AN | DH11AV | | | (40%) | 30 | 4,2 | 7.2 | 7 | 2 |
| 7 | 11128011 | VÕ THANH | DIỄM | DH11AV | | | 2,0 | 1,4 | 5,3 | 8,7 | 8 | 7 |
| 8 | 11128018 | LÊ THỊ NGỌC | DUYÊN | DH11AV | | | 1,5 | 1,2 | 1,0 | 3,7 | 3 | 7 |
| 9 | 11128029 | VŨ KHÁNH | HẠ | DH11AV | | | 1,8 | 1,5 | 5,5 | 8,8 | 8 | 8 |
| 10 | 11128030 | TRẦN THỊ MỸ | HẠNH | DH11AV | | | 34 (40%) | | 4,2 | 7.6 | 7 | 6 |
| 11 | 11159002 | CAO YOU QUÝ | HẾN | DH11AV | | | 1,6 | 1,3 | 3,8 | 6,7 | 6 | 7 |
| 12 | 11128038 | NGUYỄN ĐẮC | HUY | DH11AV | | | 0,7 | 0,2 | 3,8 | 4,7 | 4 | 7 |
| 13 | 11128047 | LÊ PHẠM HOÀNG | KIM | DH11AV | | | 1,7 | 1,2 | 4,0 | 6,9 | 6 | 9 |
| 14 | 11128049 | PHẠM THÚY PHƯƠNG | KIM | DH11AV | | | 1,9 | 1,7 | 5,5 | 9,1 | 9 | 1 |
| 15 | 11128053 | HUỲNH THỊ THÙY | LINH | DH11AV | | | 1,6 | 1,1 | 3,0 | 5,7 | 5 | 7 |
| 16 | 11128057 | NGUYỄN THỊ HỒNG | LOAN | DH11AV | | | 23 | | 20 | 4,3 | 4 | 3 |
| 17 | 11128062 | NGUYỄN CHÂU ÁNH | MINH | DH11AV | | | 1,8 | 1,4 | 5,0 | 8,2 | 8 | 2 |
| 18 | 11128064 | NGUYỄN THỊ | NGÂN | DH11AV | | | 6,4 | 0,7 | 3,3 | 4,4 | 4 | 4 |

Số bài: 29 ; Số tờ: 29

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Thị Anh Thư

Lê Vinh Thúc Thuý Vy

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Phùng Thị Quỳnh Chi

Ngày 14 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02923



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Writing 2 - 04-213113 CBGD: Nguyễn Liên Hương (779)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 (20%) | Đ2 (20%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 11128059 | TRẦN CẨM | LOAN | DH11AV | | | 17 | 17 | 52 | 8,6 | 8 | 6 |
| 20 | 11128061 | NGUYỄN HOÀNG ÁNH | MAI | DH11AV | | | 16 | 16 | 47 | 7,9 | 7 | 9 |
| 21 | 11128072 | HUỲNH ANH | NHÂN | DH11AV | | | | 3.4 | 4.5 | 7.9 | 7 | 9 |
| 22 | 11128076 | NGUYỄN PHI YẾN | NHI | DH11AV | | | 11,5 | 15,5 | 42 | 6,9 | 6 | 9 |
| 23 | 11128078 | TÔ VĂN | NHỚ | DH11AV | | | 6,5 | 14 | 31 | 5,2 | 5 | 2 |
| 24 | 11128080 | ĐINH THỊ HUYỀN | NHUNG | DH11AV | | | 15 | 16 | 44 | 7,5 | 7 | 5 |
| 25 | 11128089 | ĐẶNG THỊ THÚY | SƯƠNG | DH11AV | | | 15,5 | 15 | 45 | 7,6 | 7 | 6 |
| 26 | 11128093 | NGUYỄN THỊ THU | THANH | DH11AV | | | 11,5 | 15 | 41 | 6,8 | 6 | 8 |
| 27 | 11128097 | HỒ THỊ | THÚY | DH11AV | | | 15,5 | 17 | 47 | 8,0 | 8 | 0 |
| 28 | 11128130 | NGUYỄN THỊ TÌNH | THƯƠNG | DH11AV | | | 14,5 | 13 | 40 | 6,8 | 6 | 8 |
| 29 | 11128112 | VŨ THỊ KIM | TRÚC | DH11AV | | | 14 | 14 | 12 | 4,0 | 4 | 0 |
| 30 | 11128113 | LÊU THỊ | TUYỀN | DH11AV | | | | 2.2 | 2.1 | 4.3 | 4 | 3 |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

Số bài: 29 ; Số tờ: .....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 14 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02923



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Writing 2 - 04-213113 CBGD: Nguyễn Liên Hương (779)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 (20%) | Đ2 (20%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 10128066 | NGUYỄN THỊ Ý | NHI | DH10AV | | | 13 | 14,5 | 43 | 7,1 | 7 | 1 |
| 2 | 10128095 | NGUYỄN THỊ MINH | THÚY | DH10AV | | | 12,5 | 14 | 36 | 6,3 | 6 | 3 |
| 3 | 11128007 | NGUYỄN THỊ NGỌC | CHÂU | DH11AV | | | | 3,9 | 1 D | 3,9 | 3 | 9 |
| 4 | 11128010 | LÊ THỊ HỒNG | DIỄM | DH11AV | | | 14,5 | 12,5 | 38 | 6,5 | 6 | 5 |
| 5 | 11128124 | NGUYỄN THỊ THANH | DIỆU | DH11AV | | | 15 | 14 | 36 | 6,5 | 6 | 5 |
| 6 | 11128125 | ĐỖ THỊ MỸ | DUYÊN | DH11AV | | | 16 | 15 | 40 | 7,1 | 7 | 1 |
| 7 | 11128021 | VŨ THỊ KỲ | DUYÊN | DH11AV | | | 11 | 12 | 39 | 6,2 | 6 | 2 |
| 8 | 11128022 | VŨ THỊ THÙY | DUYÊN | DH11AV | | | | | | V | V | |
| 9 | 11128025 | ĐỖ QUỲNH | GIAO | DH11AV | | | 13 | 15 | 44 | 7,2 | 7 | 2 |
| 10 | 11128028 | ,VÕ THỊ THU | HÀ | DH11AV | | | 15,5 | 12,5 | 33 | 6,1 | 6 | 1 |
| 11 | 11128033 | LÊ THỊ | HIỀN | DH11AV | | | 15 | 14 | 40 | 6,9 | 6 | 9 |
| 12 | 11128036 | LÊ HỮU | HÒA | DH11AV | | | 14,5 | 14 | 35 | 6,4 | 6 | 4 |
| 13 | 11128039 | NGUYỄN THỊ NGỌC | HUYỀN | DH11AV | | | | 27 | 3,3 | 6,0 | 6 | 0 |
| 14 | 11128042 | ĐỖ THỊ | HƯƠNG | DH11AV | | | 4 | 14 | 39 | 5,7 | 5 | 7 |
| 15 | 11128044 | NGUYỄN THỊ MỸ | HƯƠNG | DH11AV | | | 8,5 | 14 | 38 | 6,1 | 6 | 1 |
| 16 | 11128050 | LƯƠNG THỊ THANH | LAN | DH11AV | | | | 2,2 | 2,3 | 4,5 | 4 | 5 |
| 17 | 11128051 | NGUYỄN THỊ HƯƠNG | LAN | DH11AV | | | 10 | 13 | 35 | 5,8 | 5 | 8 |
| 18 | 11128122 | NGUYỄN THỊ THÙY | LOAN | DH11AV | | | 12,5 | 12 | 30 | 5,5 | 5 | 5 |

Số bài: 29 ; Số tờ: .....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 14 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02922



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Writing 2 - 03-213113 CBGD: Huỳnh Trung Chánh (T307)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 11128048 | NGUYỄN THỊ MỸ | KIM | DH11AV | | | | 1.4 | 3.3 | 4.7 | 4 | 7 |
| 20 | 11128052 | NGUYỄN THỊ THÚY | LAN | DH11AV | | | | 2.6 | 2.5 | 5.1 | 5 | 1 |
| 21 | 11128055 | NGUYỄN THỊ THÙY | LINH | DH11AV | | | | 1.6 | 3 | 4.6 | 4 | 6 |
| 22 | 11128063 | NGUYỄN THỊ THIỆN | MỸ | DH11AV | | | | 3 | 5.4 | 8.4 | 8 | 4 |
| 23 | 11128071 | TRẦN BẢO TÂM | NGUYÊN | DH11AV | | | | 2.4 | 4.5 | 6.9 | 6 | 9 |
| 24 | 11128075 | NGUYỄN PHẠM YẾN | NHI | DH11AV | | | | 1.2 | 2.4 | 3.6 | 3 | 6 |
| 25 | 11128081 | LẠI THỊ NGỌC | NHUNG | DH11AV | | | | 3.2 | 3.0 | 6.2 | 6 | 2 |
| 26 | 11128084 | HUỲNH THỊ TUYẾT | PHƯỢNG | DH11AV | | | | 2 | 2.4 | 4.4 | 4 | 4 |
| 27 | 11128090 | LÊ MINH | TÂM | DH11AV | | | | 2.2 | 4.2 | 6.4 | 6 | 4 |
| 28 | 11128092 | NGUYỄN GIANG | THANH | DH11AV | | | | 0.6 | 2.0 | 2.6 | 2 | 6 |
| 29 | 11128128 | LÊ THỊ | THƠ | DH11AV | | | | 1.6 | 1.8 | 3.4 | 3 | 4 |
| 30 | 11128107 | NGUYỄN NGỌC QUỲNH | TRÂN | DH11AV | | | | 3.4 | 5.7 | 9.1 | 9 | 1 |
| 31 | 11128118 | HÀ LÊ TƯỜNG | VI | DH11AV | | | | 2.6 | 4.2 | 6.8 | 6 | 8 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Hiền Hương

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Huỳnh Trung Chánh

Ngày 14 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02922



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Writing 2 - 03-213113 CBGD: Huỳnh Trung Chánh (T307)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 (%) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 09128086 | PHẠM THỊ THU | THỦY | DH09AV | | | | 3 | 48 | 7.8 | 7 | 8 |
| 2 | 091281DB | NGUYỄN THỊ DIỄM | TUYẾT | DH09AV | | | | 2.6 | 44 | 7.0 | 7 | 0 |
| 3 | 10128049 | TRẦN NGUYỄN NGỌC | LINH | DH10AV | | | | 2.7 | 4.0 | 6.7 | 6 | 7 |
| 4 | 11128008 | ĐINH CHÍ | CÔNG | DH11AV | | | | 1.4 | 4.5 | 5.9 | 5 | 9 |
| 5 | 11128014 | HỒ THỊ PHƯƠNG | DUNG | DH11AV | | | | 3 | 4.8 | 7.8 | 7 | 8 |
| 6 | 11159001 | NGUYỄN THỊ THÙY | DUNG | DH11AV | | | | 2.8 | 50 | 7.8 | 7 | 8 |
| 7 | 11128016 | TRẦN THỊ MỸ | DUNG | DH11AV | | | | 2.4 | 1.0 | 3.4 | 3 | 4 |
| 8 | 11128023 | NGUYỄN TIẾN | DŨNG | DH11AV | | | | 2.8 | 4.0 | 6.8 | 6 | 8 |
| 9 | 11128017 | NGUYỄN QUANG | DUY | DH11AV | | | | 2.6 | 3.5 | 6.1 | 6 | 1 |
| 10 | 11128020 | NGUYỄN THỊ THANH | DUYÊN | DH11AV | | | | | | ✓ | | |
| 11 | 11128024 | NGUYỄN VŨ THÀNH | ĐẠT | DH11AV | | | | 1.6 | 3.4 | 5.0 | 5 | 0 |
| 12 | 11128027 | NGUYỄN THỊ LỆ | HÀ | DH11AV | | | | 2.0 | 3.8 | 5.8 | 5 | 8 |
| 13 | 11128032 | NGUYỄN THỊ NGỌC | HÂN | DH11AV | | | | 0 | 2.0 | 2.0 | 2 | 0 |
| 14 | 11128035 | LÊ TRUNG | HIẾU | DH11AV | | | | 3.2 | 5.1 | 8.3 | 8 | 3 |
| 15 | 11128037 | PHAN PHẠM MINH | HÒA | DH11AV | | | | | | ✓ | | |
| 16 | 11128041 | NGUYỄN KIM | HƯNG | DH11AV | | | | 2.5 | 2.5 | 5.0 | 5 | 0 |
| 17 | 11159003 | NGUYỄN THỊ QUẾ | HƯƠNG | DH11AV | | | | | | ✓ | | |
| 18 | 11128046 | NGUYỄN THỊ MINH | KHOA | DH11AV | | | | 2 | 4.2 | 6.2 | 6 | 2 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Liên Hương

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Lê Thị Ngân

Cán bộ chấm thi 1&2

Huỳnh Trung Chánh

Ngày 14 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02921



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Writing 2 - 02-213113 CBGD: Lê Thị Ngân Vang (555)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 11128091 | ĐINH BÁ | THANH | DH11AV | | | | 30 | 55 | 8,5 | 8 | 5 |
| 20 | 11128095 | TRẦN THỊ NHƯ | THƠ | DH11AV | | | | 28 | 42 | 7.0 | 7 | 0 |
| 21 | 11128096 | HOÀNG THỊ KIM | THU | DH11AV | | | | 30 | 45 | 7,5 | 7 | 5 |
| 22 | 11128123 | VÕ DIỄM | THÚY | DH11AV | | | | | | | | |
| 23 | 11128099 | NGUYỄN ANH | THƯ | DH11AV | | | | 20 | 32 | 5,2 | 5 | 2 |
| 24 | 11128131 | NGÔ THỊ | THƯƠNG | DH11AV | | | | 32 | 50 | 8,2 | 8 | 2 |
| 25 | 11128101 | NGUYỄN THỊ NGỌC | THY | DH11AV | | | | 29 | 10 | 3,9 | 3 | 9 |
| 26 | 11128105 | TRẦN THỊ | TRANG | DH11AV | | | | 22 | 40 | 6,2 | 6 | 2 |
| 27 | 11128111 | NGUYỄN THỤY PHƯƠNG | TRUYỀN | DH11AV | | | | 27 | 40 | 6,7 | 6 | 7 |
| 28 | 11128116 | ĐINH PHẠM THANH | VÂN | DH11AV | | | | 27 | 10 | 3,7 | 3 | 7 |
| 29 | 11159004 | NGUYỄN THỊ TƯỜNG | VI | DH11AV | | | | 26 | 30 | 5.6 | 5 | 6 |
| 30 | 11128120 | TRẦN THỊ THANH | VY | DH11AV | | | | 26 | 40 | 6,6 | 6 | 6 |
| 31 | 11128121 | LÊ THỊ KIM | YẾN | DH11AV | | | | 15 | 17 | 3,2 | 3 | 2 |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2 Nguyễn Thanh Nhơ Nguyễn Trung Chánh

Duyệt của Trưởng Bộ môn Lê Thị Ngân Vang

Cán bộ chấm thi 1&2 Lê Thị Ngân Vang

Ngày 14 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02921



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Writing 2 - 02-213113 CBGD: Lê Thị Ngân Vang (555)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 10128015 | NGUYỄN QUỐC | CƯỜNG | DH10AV | | ✓ | | | | | 0 | |
| 2 | 10128045 | PHẠM THỊ PHƯƠNG | LIÊN | DH10AV | | | | 23 | 25 | 4.8 | 4 | 8 |
| 3 | 11128001 | ĐOÀN THỊ THÚY | AN | DH11AV | | | | 33 | 55 | 88 | 8 | 8 |
| 4 | 11128006 | ĐỖ THỊ QUỲNH | BÍCH | DH11AV | | | | 30 | 30 | 60 | 6 | 0 |
| 5 | 11128012 | VŨ NGUYỄN XUÂN | DIỄM | DH11AV | | | | 28 | 25 | 53 | 5 | 3 |
| 6 | 11128015 | PHẠM THỊ | DUNG | DH11AV | | | | 27 | 30 | 57 | 5 | 7 |
| 7 | 11128019 | NGUYỄN HOÀNG MỸ | DUYÊN | DH11AV | | | | 29 | 45 | 74 | 7 | 4 |
| 8 | 11128126 | VÕ THỊ THU | HÀ | DH11AV | | | | 29 | 36 | 6.5 | 6 | 5 |
| 9 | 11128031 | NGUYỄN THỊ KIM | HẰNG | DH11AV | | | | 32 | 50 | 82 | 8 | 2 |
| 10 | 11128034 | ĐẶNG TRUNG | HIẾU | DH11AV | | ✓ | | | | | 0 | |
| 11 | 11128040 | BÙI THANH | HƯNG | DH11AV | | | | 31 | 30 | 61 | 6 | 1 |
| 12 | 11128058 | PHẠM THỊ MỸ | LOAN | DH11AV | | | | 29 | 40 | 6.9 | 6 | 9 |
| 13 | 11128060 | NGUYỄN THỊ | LUYẾN | DH11AV | | | | 19 | 33 | 52 | 5 | 2 |
| 14 | 11128127 | DIỆP THỊ THẾ | MAI | DH11AV | | | | 25 | 30 | 55 | 5 | 5 |
| 15 | 11128066 | MA NGUYỄN TRỌNG | NGHĨA | DH11AV | | | | 30 | 50 | 80 | 8 | 0 |
| 16 | 11128067 | LÂM BỘI | NGỌC | DH11AV | | | | 30 | 40 | 70 | 7 | 0 |
| 17 | 11128068 | NGUYỄN THỊ | NGỌC | DH11AV | | | | 27 | 40 | 6.7 | 6 | 7 |
| 18 | 11128073 | LÊ THỊ BÉ | NHI | DH11AV | | | | 31 | 39 | 7.0 | 7 | 0 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 14 tháng 1 năm 2013

Lê Thị Ngân Vang

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02919



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Academic reading - 04-213111

CBGD: Hoàng Nhị Hà (561)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 11128062 | NGUYỄN CHÂU ÁNH | MINH | DH11AV | | | | 2,9 | 3,6 | 6,5 | 6 | 5 |
| 20 | 11128063 | NGUYỄN THỊ THIỆN | MỸ | DH11AV | | | | 3,6 | 4,4 | 8,0 | 8 | 0 |
| 21 | 11128066 | MA NGUYỄN TRỌNG | NGHĨA | DH11AV | | | | 2,7 | 2,7 | 5,4 | 5 | 4 |
| 22 | 11128074 | NGUYỄN DU YẾN | NHI | DH11AV | | | | 2,4 | 1,1 | 3,5 | 3 | 5 |
| 23 | 11128076 | NGUYỄN PHI YẾN | NHI | DH11AV | | | | 3,5 | 3,0 | 6,5 | 6 | 5 |
| 24 | 11128077 | NGUYỄN THỤC | NHI | DH11AV | | | | 2,3 | 2,4 | 4,7 | 4 | 7 |
| 25 | 11128091 | ĐINH BÁ | THANH | DH11AV | | | | 3,2 | 4,5 | 7,7 | 7 | 7 |
| 26 | 11128093 | NGUYỄN THỊ THU | THANH | DH11AV | | | | 1,0 | 2,0 | 3,0 | 3 | 0 |
| 27 | 11128099 | NGUYỄN ANH | THƯ | DH11AV | | | | 2,6 | 2,3 | 4,9 | 4 | 9 |
| 28 | 11128130 | NGUYỄN THỊ TÌNH | THƯƠNG | DH11AV | | | | 3,0 | 2,4 | 5,4 | 5 | 4 |
| 29 | 11128114 | PHẠM NGỌC | TUYỀN | DH11AV | | | | 3,6 | 2,6 | 6,2 | 6 | 2 |
| 30 | 11128117 | NGUYỄN THỊ BÍCH | VÂN | DH11AV | | | | 3,0 | 2,4 | 5,4 | 5 | 4 |
| 31 | 11159004 | NGUYỄN THỊ TƯỜNG | VI | DH11AV | | | | 2,3 | 1,7 | 4,0 | 4 | 0 |
| 32 | 11128121 | LÊ THỊ KIM | YẾN | DH11AV | | | | 2,8 | 2,4 | 5,2 | 5 | 2 |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

Số bài: 31 ; Số tờ: 31

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2: Hồ Văn Cộ Nhân; Hoàng Nhị Hà

Duyệt của Trưởng Bộ môn: Lê Thị Ngân Vy

Cán bộ chấm thi 1&2: Hoàng Nhị Hà

Ngày 25 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02919



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Academic reading - 04-213111 CBGD: Hoàng Nhị Hà (561)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 09128019 | BÙI THỊ | HOAN | DH09AV | | | | 3,1 | 3,0 | 6,1 | 6 | 1 |
| 2 | 09128023 | NGUYỄN THỊ THANH | HUYỀN | DH09AV | | | | 3,2 | 2,6 | 5,8 | 5 | 8 |
| 3 | 10128035 | NGUYỄN THỊ GIÁNG | HƯƠNG | DH10AV | | | | 4,0 | 3,4 | 7,4 | 7 | 4 |
| 4 | 10128108 | TRẦN THỊ THANH | TUYỀN | DH10AV | | | | | | | 0 | 0 |
| 5 | 10128114 | NGUYỄN THỊ HẢI | YẾN | DH10AV | | | | 3,8 | 3,2 | 7,0 | 7 | 0 |
| 6 | 11128008 | ĐINH CHÍ | CÔNG | DH11AV | | | | 2,6 | 3,0 | 5,6 | 5 | 6 |
| 7 | 11128010 | LÊ THỊ HỒNG | DIỄM | DH11AV | | | | 3,6 | 2,3 | 5,9 | 5 | 9 |
| 8 | 11128023 | NGUYỄN TIẾN | DŨNG | DH11AV | | | | 3,1 | 3,8 | 6,9 | 6 | 9 |
| 9 | 11128017 | NGUYỄN QUANG | DUY | DH11AV | | | | 2,8 | 3,2 | 6,0 | 6 | 0 |
| 10 | 11128018 | LÊ THỊ NGỌC | DUYÊN | DH11AV | | | | 2,4 | 2,3 | 4,7 | 4 | 7 |
| 11 | 11128021 | VŨ THỊ KỲ | DUYÊN | DH11AV | | | | 3,6 | 3,0 | 6,6 | 6 | 6 |
| 12 | 11128024 | NGUYỄN VŨ THÀNH | ĐẠT | DH11AV | | | | 2,8 | 3,4 | 6,2 | 6 | 2 |
| 13 | 11128035 | LÊ TRUNG | HIẾU | DH11AV | | | | 3,3 | 4,5 | 7,8 | 7 | 8 |
| 14 | 11128040 | BÙI THANH | HƯNG | DH11AV | | | | 3,3 | 4,1 | 7,4 | 7 | 4 |
| 15 | 11128046 | NGUYỄN THỊ MINH | KHOA | DH11AV | | | | 2,7 | 1,8 | 4,5 | 4 | 5 |
| 16 | 11128051 | NGUYỄN THỊ HƯƠNG | LAN | DH11AV | | | | 2,7 | 2,6 | 5,3 | 5 | 3 |
| 17 | 11128053 | HUỲNH THỊ THÙY | LINH | DH11AV | | | | 1,8 | 2,7 | 4,5 | 4 | 5 |
| 18 | 11128058 | PHẠM THỊ MỸ | LOAN | DH11AV | | | | 2,0 | 2,4 | 4,4 | 4 | 4 |

Số bài: 3.1 ; Số tờ: 3.1

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Hà Văn Quyền

Hoàng Nhị Hà

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Lê Thị Ngọc Vy

Cán bộ chấm thi 1&2

Hoàng Nhị Hà

Ngày 25 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02918



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Academic reading - 03-213111 CBGD: Hoàng Nhị Hà (551)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 11128041 | NGUYỄN KIM | HƯNG | DH11AV | | | | 3,0 | 3,0 | 6,0 | 6 | 0 |
| 20 | 11128042 | ĐỖ THỊ | HƯƠNG | DH11AV | | | | 0 | 1,8 | 1,8 | 1 | 8 |
| 21 | 11128122 | NGUYỄN THỊ THÙY | LOAN | DH11AV | | | | 2,6 | 2,7 | 5,3 | 5 | 3 |
| 22 | 11128060 | NGUYỄN THỊ | LUYẾN | DH11AV | | | | 3,2 | 3,5 | 6,7 | 6 | 7 |
| 23 | 11128061 | NGUYỄN HOÀNG ÁNH | MAI | DH11AV | | | | 3,1 | 3,0 | 6,1 | 6 | 1 |
| 24 | 11128073 | LÊ THỊ BÉ | NHI | DH11AV | | | | 2,8 | 2,8 | 5,6 | 5 | 6 |
| 25 | 11128080 | ĐINH THỊ HUYỀN | NHUNG | DH11AV | | | | 3,1 | 3,0 | 6,1 | 6 | 1 |
| 26 | 11128084 | HUỲNH THỊ TUYẾT | PHƯỢNG | DH11AV | | | | 2,8 | 3,6 | 6,4 | 6 | 4 |
| 27 | 11128086 | ĐOÀN NGỌC TRÚC | QUỲNH | DH11AV | | | | 3,2 | 2,1 | 5,3 | 5 | 3 |
| 28 | 11128089 | ĐẶNG THỊ THÚY | SƯƠNG | DH11AV | | | | 2,6 | 2,7 | 5,3 | 5 | 3 |
| 29 | 11128095 | TRẦN THỊ NHƯ | THƠ | DH11AV | | | | 2,8 | 3,3 | 6,1 | 6 | 1 |
| 30 | 11128098 | PHAN HỒNG | THỦY | DH11AV | | | | 3,2 | 3,8 | 7,0 | 7 | 0 |
| 31 | 11128110 | NGUYỄN THÁI THỊ DI | TRINH | DH11AV | | | | 3,0 | 2,3 | 5,3 | 5 | 3 |
| 32 | 11128116 | ĐINH PHẠM THANH | VÂN | DH11AV | | | | 2,7 | 3,3 | 6,0 | 6 | 0 |

Số bài: 31 ; Số tờ: 155

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Thị Bình Bình

Huỳnh Thị Bảo Loan Loan

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Lê Thị Ngân Vy

Cán bộ chấm thi 1&2

Hoàng Nhị Hà

Ngày 9 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02918



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Academic reading - 03-213111 CBGD: Hoàng Nhị Hà (561)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 09128009 | ĐINH MINH | ĐỨC | DH09AV | | | | 2,5 | 3,3 | 5,8 | 5 | 8 |
| 2 | 09128072 | NGUYỄN THANH | THẢO | DH09AV | | | | 2,4 | 2,4 | 4,8 | 4 | 8 |
| 3 | 10128044 | NGUYỄN NGỌC | LỆ | DH10AV | | | | 3,8 | 3,3 | 7,1 | 7 | 1 |
| 4 | 10128068 | DIỆP CẨM | NHUNG | DH10AV | | | | 3,4 | 3,0 | 6,4 | 6 | 4 |
| 5 | 10128070 | LÊ NGUYÊN HOÀNG | OANH | DH10AV | | | | 3,1 | 3,0 | 6,1 | 6 | 1 |
| 6 | 10128079 | TRẦN THỊ | SA | DH10AV | | | | 3,6 | 2,9 | 6,5 | 6 | 5 |
| 7 | 10128095 | NGUYỄN THỊ MINH | THÚY | DH10AV | | | | 3,2 | 3,3 | 6,5 | 6 | 5 |
| 8 | 10128096 | HỒ NGỌC HUYỀN | TRANG | DH10AV | | | | 3,9 | 4,1 | 8,0 | 8 | 0 |
| 9 | 10128116 | PHAN THỊ BÙI | YẾN | DH10AV | | | | 3,9 | 3,5 | 7,4 | 7 | 4 |
| 10 | 11128014 | HỒ THỊ PHƯƠNG | DUNG | DH11AV | | | | 3,8 | 5,1 | 8,9 | 8 | 9 |
| 11 | 11128015 | PHẠM THỊ | DUNG | DH11AV | | | | 2,9 | 3,2 | 6,1 | 6 | 1 |
| 12 | 11128016 | TRẦN THỊ MỸ | DUNG | DH11AV | | | | 2,6 | 3,3 | 5,9 | 5 | 9 |
| 13 | 11128125 | ĐỖ THỊ MỸ | DUYÊN | DH11AV | | | | 3,5 | 3,0 | 6,5 | 6 | 5 |
| 14 | 11128020 | NGUYỄN THỊ THANH | DUYÊN | DH11AV | | | | 2,4 | 3,0 | 5,4 | 5 | 4 |
| 15 | 11128028 | ,VÕ THỊ THU | HÀ | DH11AV | | | | 2,8 | 3,1 | 5,9 | 5 | 9 |
| 16 | 11128033 | LÊ THỊ | HIÊN | DH11AV | | | | 2,7 | 2,3 | 5,0 | 5 | 0 |
| 17 | 11128034 | ĐẶNG TRUNG | HIẾU | DH11AV | | | | | ✓ | ✓ | | |
| 18 | 11128036 | LÊ HỮU | HÒA | DH11AV | | | | 2,7 | 3,6 | 6,3 | 6 | 3 |

Số bài: 31 ; Số tờ: 155

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Thị Bình

Huỳnh Thị Cẩm Loan

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Lê Thị Ngọc Vy

Cán bộ chấm thi 1&2

Hoàng Nhị Hà

Ngày 9 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02917



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Academic reading - 02-213111 CBGD: Nguyễn Thi Kim An (627)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 11128075 | NGUYỄN PHẠM YẾN | NHI | DH11AV | | | | 2,2 | 3,3 | 5,5 | 5 | 5 |
| 20 | 11128087 | NGUYỄN THỊ THÚY | QUỲNH | DH11AV | | | | 3,0 | 3,9 | 6,9 | 6 | 9 |
| 21 | 11128092 | NGUYỄN GIANG | THANH | DH11AV | | | | 3,2 | 2,4 | 5,6 | 5 | 6 |
| 22 | 11128129 | HUỲNH THỊ THANH | THÚY | DH11AV | | | | 2,4 | 2,4 | 4,8 | 4 | 8 |
| 23 | 11128102 | TRẦN THÙY | TIÊN | DH11AV | | | | 2,8 | 3,3 | 6,1 | 6 | 1 |
| 24 | 11128104 | PHẠM THỊ THANH | TRANG | DH11AV | | | | 3,0 | 3,0 | 6,0 | 6 | 0 |
| 25 | 11128105 | TRẦN THỊ | TRANG | DH11AV | | | | 3,0 | 3,9 | 6,9 | 6 | 9 |
| 26 | 11128112 | VŨ THỊ KIM | TRÚC | DH11AV | | | | 2,6 | 3,2 | 5,8 | 5 | 8 |
| 27 | 11128111 | NGUYỄN THỤY PHƯƠNG | TRUYỀN | DH11AV | | | | 3,3 | 3,0 | 6,3 | 6 | 3 |
| 28 | 11128115 | LÊ THANH | TÚ | DH11AV | | | | | A | A | A | |
| 29 | 11128113 | LỀU THỊ | TUYỀN | DH11AV | | | | 2,3 | 2,1 | 4,4 | 4 | 4 |
| 30 | 11128120 | TRẦN THỊ THANH | VY | DH11AV | | | | 2,6 | 2,6 | 5,2 | 5 | 2 |

Số bài: 22 ; Số tờ: .....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Lê Viết Thục Thúy Vy

Ngô Đ.T. Cúc Huyền

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Lê Thị Ngọc Vy

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 9 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02917



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Academic reading - 02-213111 CBGD: Nguyễn Thi Kim An (627)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 09128059 | ĐÀO HẢI | PHÒNG | DH09AV | | | | 3,4 | 4,4 | 7,8 | 7 | 8 |
| 2 | 10128018 | LÊ PHAN THỊ MỸ | DUYÊN | DH10AV | | | | 2,8 | 2,7 | 5,5 | 5 | 5 |
| 3 | 10128055 | TRẦN THỊ LI | NA | DH10AV | | | | 2,4 | 3,8 | 6,2 | 6 | 2 |
| 4 | 11128002 | PHẠM THỊ PHƯƠNG | AN | DH11AV | | | | 2,9 | 2,6 | 5,5 | 5 | 5 |
| 5 | 11128124 | NGUYỄN THỊ THANH | DIỆU | DH11AV | | | | 2,8 | 3,0 | 5,8 | 5 | 8 |
| 6 | 11128025 | ĐỖ QUỲNH | GIAO | DH11AV | | | | 2,8 | 3,0 | 5,8 | 5 | 8 |
| 7 | 11128029 | VŨ KHÁNH | HẠ | DH11AV | | | | 2,9 | 3,2 | 6,1 | 6 | 1 |
| 8 | 11128037 | PHAN PHẠM MINH | HÒA | DH11AV | | V | | | | | | |
| 9 | 11128039 | NGUYỄN THỊ NGỌC | HUYỀN | DH11AV | | | | 2,6 | 2,6 | 5,2 | 5 | 2 |
| 10 | 11128044 | NGUYỄN THỊ MỸ | HƯƠNG | DH11AV | | | | 2,4 | 3,5 | 5,9 | 5 | 9 |
| 11 | 11159003 | NGUYỄN THỊ QUẾ | HƯƠNG | DH11AV | | | | 3,0 | 1,8 | 4,8 | 4 | 8 |
| 12 | 11128047 | LÊ PHẠM HOÀNG | KIM | DH11AV | | | | 2,8 | 5,0 | 7,8 | 7 | 8 |
| 13 | 11128048 | NGUYỄN THỊ MỸ | KIM | DH11AV | | | | 3,1 | 2,7 | 5,8 | 5 | 8 |
| 14 | 11128049 | PHẠM THÙY PHƯƠNG | KIM | DH11AV | | | | 3,0 | 3,0 | 6,0 | 6 | 0 |
| 15 | 11128065 | LẠI ĐỒNG | NGHI | DH11AV | | V | | | | | | |
| 16 | 11128068 | NGUYỄN THỊ | NGỌC | DH11AV | | | | 2,2 | 3,2 | 5,4 | 5 | 4 |
| 17 | 11128069 | TRẦN THỊ NHƯ | NGỌC | DH11AV | | | | 2,6 | 3,0 | 5,6 | 5 | 6 |
| 18 | 11128071 | TRẦN BẢO TÂM | NGUYÊN | DH11AV | | | | 3,2 | 3,9 | 7,1 | 7 | 1 |

Số bài: 27 ; Số tờ: .....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Lê Vinh Thục Thúy Vy

Ng Đ.T. Cúc Huyền

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 9 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02916



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Academic reading - 01-213111 CBGD: Nguyễn Thị Kim An (627)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 11128127 | DIỆP THỊ THẾ | MAI | DH11AV | | | | 2,7 | 3,3 | 6,0 | 6 | 0 |
| 20 | 11128064 | NGUYỄN THỊ | NGÂN | DH11AV | | | | 2,7 | 2,6 | 5,3 | 5 | 3 |
| 21 | 11128067 | LÂM BỘI | NGỌC | DH11AV | | | | 3,3 | 3,0 | 6,3 | 6 | 3 |
| 22 | 11128072 | HUỲNH ANH | NHÂN | DH11AV | | | | 2,8 | 3,0 | 5,8 | 5 | 8 |
| 23 | 11128081 | LẠI THỊ NGỌC | NHUNG | DH11AV | | | | 3,2 | 2,1 | 5,3 | 5 | 3 |
| 24 | 11128082 | PHẠM THỊ THÙY | NHUNG | DH11AV | | | | 2,4 | 3,0 | 5,0 | 5 | 0 |
| 25 | 11128090 | LÊ MINH | TÂM | DH11AV | | | | 2,7 | 3,8 | 6,5 | 6 | 5 |
| 26 | 11128128 | LÊ THỊ | THƠ | DH11AV | | | | 2,6 | 2,4 | 5,0 | 5 | 0 |
| 27 | 11128096 | HOÀNG THỊ KIM | THU | DH11AV | | | | 3,3 | 2,7 | 6,0 | 6 | 0 |
| 28 | 11128123 | VÕ DIỄM | THÚY | DH11AV | | | | A | | A | A | |
| 29 | 11128131 | NGÔ THỊ | THƯƠNG | DH11AV | | | | 3,1 | 3,3 | 6,4 | 6 | 4 |
| 30 | 11128101 | NGUYỄN THỊ NGỌC | THY | DH11AV | | | | 2,5 | 2,7 | 5,2 | 5 | 2 |
| 31 | 11128107 | NGUYỄN NGỌC QUỲNH | TRÂN | DH11AV | | | | 4,0 | 4,5 | 8,5 | 8 | 5 |
| 32 | 11128109 | LƯU THÙY | TRINH | DH11AV | | | | 3,2 | 4,2 | 7,4 | 7 | 4 |
| 33 | 11128118 | HÀ LÊ TƯỜNG | VI | DH11AV | | | | 3,4 | 3,2 | 6,6 | 6 | 6 |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 9 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02916



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Academic reading - 01-213111 CBGD: Nguyễn Thi Kim An (627)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40 %) | Điểm thi (60 %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 10128003 | NGUYỄN HOÀNG MỸ | AN | DH10AV | | | | 2,7 | 3,3 | 6,0 | 6 | 0 |
| 2 | 10128024 | LÊ ĐỨC HOÀNG | HẠC | DH10AV | | | | 2,9 | 2,7 | 5,6 | 5 | 6 |
| 3 | 10128043 | DƯƠNG THỊ MỸ | LỆ | DH10AV | | | | 3,1 | 3,2 | 6,3 | 6 | 3 |
| 4 | 10128047 | NGUYỄN THỊ THÙY | LINH | DH10AV | | | | 3,4 | 3,9 | 7,3 | 7 | 3 |
| 5 | 10128097 | NGUYỄN THỊ THANH | TRÂM | DH10AV | | | | 3,1 | 2,7 | 5,8 | 5 | 8 |
| 6 | 10128117 | TỪ MAI DIỄM | YẾN | DH10AV | | | | 3,3 | 2,4 | 5,7 | 5 | 7 |
| 7 | 11128001 | ĐOÀN THỊ THÚY | AN | DH11AV | | | | 3,6 | 4,4 | 8,0 | 8 | 0 |
| 8 | 11128006 | ĐỖ THỊ QUỲNH | BÍCH | DH11AV | | | | 3,0 | 3,0 | 6,0 | 6 | 0 |
| 9 | 11128012 | VŨ NGUYỄN XUÂN | DIỄM | DH11AV | | | | 2,5 | 3,0 | 5,5 | 5 | 5 |
| 10 | 11128019 | NGUYỄN HOÀNG MỸ | DUYÊN | DH11AV | | | | 3,2 | 3,9 | 7,1 | 7 | 1 |
| 11 | 11128126 | VÕ THỊ THU | HÀ | DH11AV | | | | 2,5 | 3,9 | 6,4 | 6 | 4 |
| 12 | 11128031 | NGUYỄN THỊ KIM | HẰNG | DH11AV | | | | 3,3 | 2,7 | 6,0 | 6 | 0 |
| 13 | 11128032 | NGUYỄN THỊ NGỌC | HÂN | DH11AV | | | | 3,1 | 3,0 | 6,1 | 6 | 1 |
| 14 | 11159002 | CAO YOU QUÝ | HÊN | DH11AV | | | | 2,5 | 2,9 | 5,4 | 5 | 4 |
| 15 | 11128050 | LƯƠNG THỊ THANH | LAN | DH11AV | | | | 2,8 | 3,0 | 5,8 | 5 | 8 |
| 16 | 11128055 | NGUYỄN THỊ THÙY | LINH | DH11AV | | | | 2,3 | 1,8 | 4,1 | 4 | 1 |
| 17 | 11128057 | NGUYỄN THỊ HỒNG | LOAN | DH11AV | | | | 2,1 | 3,2 | 5,3 | 5 | 3 |
| 18 | 11128059 | TRẦN CẨM | LOAN | DH11AV | | | | 2,7 | 1,8 | 4,5 | 4 | 5 |

Số bài: 32 ; Số tờ: .....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 9 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02992



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Reading 1 - 06-213109 CBGD: Nguyễn Thi Kim An (627)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40 %) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 37 | 12128170 | TRẦN THỊ | TRANG | DH12AV | | | | 2,1 | 4,0 | 6,1 | 6 | 1 |
| 38 | 12128176 | DƯƠNG HẢI | TRIỀU | DH12AV | | | | 2,5 | 4,3 | 6,8 | 6 | 8 |
| 39 | 12128182 | NGUYỄN THỊ ÁNH | TUYẾT | DH12AV | | | | 2,8 | 3,6 | 6,4 | 6 | 4 |
| 40 | 12128188 | LÊ HỒNG | VÂN | DH12AV | | | | 2,7 | 3,4 | 6,1 | 6 | 1 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 10 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02992



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Reading 1 - 06-213109 CBGD: Nguyễn Thi Kim An (627)

| | STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 12128074 | UÊ THỊ TUYẾT | LINH | DH12AV | | | | | 2.0 | 3.7 | 5.7 | 5 | 7 |
| 20 | 12128079 | NGUYỄN XUÂN | LỘC | DH12AV | | | | | 2.8 | 2.0 | 4.8 | 4 | 8 |
| 21 | 12128083 | NGUYỄN THỊ THANH | MAI | DH12AV | | | | | 2.9 | 3.8 | 6.7 | 6 | 7 |
| 22 | 12128087 | NGUYỄN THỊ KIM | NGÂN | DH12AV | | | | | 2.3 | 4.6 | 6.9 | 6 | 9 |
| 23 | 12128093 | TĂNG | NHẬT | DH12AV | | | | | 2.5 | 3.0 | 5.5 | 5 | 5 |
| 24 | 12128097 | NGUYỄN THỊ HỒNG | NHI | DH12AV | | | | | 2.7 | 3.6 | 6.3 | 6 | 3 |
| 25 | 12128102 | NGUYỄN THỊ TUYẾT | NHUNG | DH12AV | | | | | 2.6 | 3.1 | 5.7 | 5 | 7 |
| 26 | 12128106 | NGUYỄN THANH | PHONG | DH12AV | | | | | 2.1 | 3.2 | 5.3 | 5 | 3 |
| 27 | 12128110 | NGUYỄN THỊ NHÃ | PHƯƠNG | DH12AV | | | | | 2.3 | 3.6 | 5.9 | 5 | 9 |
| 28 | 12128115 | NGUYỄN THỊ THÚY | PHƯỢNG | DH12AV | | | | | 3.7 | 4.3 | 7.0 | 7 | 0 |
| 29 | 12128119 | VŨ DUY | QUANG | DH12AV | | | | | 1.6 | 3.1 | 4.7 | 4 | 7 |
| 30 | 12128124 | NGUYỄN THỊ | QUYÊN | DH12AV | | | | | 2.5 | 3.3 | 5.8 | 5 | 8 |
| 31 | 12128130 | TẠ ĐỨC | TÀI | DH12AV | | | | | 2.2 | 3.6 | 5.8 | 5 | 8 |
| 32 | 12128136 | PHẠM THỊ PHƯƠNG | THẢO | DH12AV | | | | | 2.3 | 3.1 | 5.4 | 5 | 4 |
| 33 | 12128142 | TRẦN NGỌC BẢO | THOA | DH12AV | | | | | 2.6 | 3.6 | 6.2 | 6 | 2 |
| 34 | 12128148 | UÊ THỊ HỒNG | THÚY | DH12AV | | | | | 2.6 | 3.8 | 6.4 | 6 | 4 |
| 35 | 12128155 | CAO THỊ THẢO | THY | DH12AV | | | | | 2.0 | 4.1 | 6.1 | 6 | 1 |
| 36 | 12128163 | NGUYỄN MINH | TIẾN | DH12AV | | | | | 2.6 | 4.4 | 7.0 | 7 | 0 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Ng Đ.T. Cúc Huyền

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Lê Thị Ngân Vang

Cán bộ chấm thi 1&2

Nguyễn Thi Kim An

Ngày 10 tháng 01 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02992



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Reading 1 - 06-213109 CBGD: Nguyễn Thị Kim An (627)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 12128002 | ĐỖ THỊ TƯỜNG | AN | DH12AV | | | | 3.0 | 3.9 | 6.9 | 6 | 9 |
| 2 | 12128004 | BÙI THỊ LAN | ANH | DH12AV | | | | 2.4 | 4.4 | 6.8 | 6 | 8 |
| 3 | 12128006 | NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG | ANH | DH12AV | | | ✓ | ✓ | ✓ | ✓ | 0 | 0 |
| 4 | 12128009 | VŨ TÚ | ANH | DH12AV | | | | 2.4 | 3.7 | 6.1 | 6 | 1 |
| 5 | 12128011 | VÕ THỊ HOÀNG | ÂN | DH12AV | | | | 3.2 | 2.6 | 4.8 | 4 | 8 |
| 6 | 12128017 | PHẠM QUỐC | CHIẾN | DH12AV | | | | 1.7 | 2.6 | 4.3 | 4 | 3 |
| 7 | 12128021 | TRẦN KIM | CƯỜNG | DH12AV | | | | 2.0 | 2.5 | 4.5 | 4 | 5 |
| 8 | 12128026 | NGUYỄN THỊ | DUNG | DH12AV | | | | 1.6 | 1.8 | 3.4 | 3 | 4 |
| 9 | 12128030 | TRỊNH THỊ MỸ | DUYÊN | DH12AV | | | | 2.8 | 4.6 | 7.4 | 7 | 4 |
| 10 | 12128034 | LÝ HỒNG | ĐÀO | DH12AV | | | | 2.3 | 4.7 | 7.0 | 7 | 0 |
| 11 | 12128038 | NGUYỄN THỊ THU | HÀ | DH12AV | | | | 2.9 | 3.2 | 6.1 | 6 | 1 |
| 12 | 12128043 | NGUYỄN THỊ THU | HẰNG | DH12AV | | | | 2.5 | 5.0 | 7.5 | 7 | 5 |
| 13 | 12128047 | VŨ THỊ PHƯƠNG | HIỀN | DH12AV | | | | 2.9 | 4.0 | 6.9 | 6 | 9 |
| 14 | 12128051 | NGUYỄN MINH | HOÀNG | DH12AV | | | | 2.6 | 4.3 | 6.9 | 6 | 9 |
| 15 | 12128055 | NGUYỄN THỊ | HUẾ | DH12AV | | | | 1.2 | 3.9 | 5.1 | 5 | 1 |
| 16 | 12128059 | TRẦN GIA | HUYNH | DH12AV | | | | 1.6 | 3.3 | 4.9 | 4 | 9 |
| 17 | 12128064 | HUỲNH CHÍ HOÀNG | KHA | DH12AV | | | | 2.5 | 3.4 | 5.9 | 5 | 9 |
| 18 | 12128070 | NGUYỄN THỊ | LIÊN | DH12AV | | | | 2.2 | 3.6 | 5.8 | 5 | 8 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Lê Thị Ngân Vang

Cán bộ chấm thi 1&2

Nguyễn Thị Kim An

Ngày 10 tháng 01 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02991



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Reading 1 - 05-213109

CBGD: Nguyễn Thi Kim An (627)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 37 | 12128154 | NGUYỄN THỊ | THƯƠNG | DH12AV | | | | 4,3 | 2,9 | 4,2 | 4 | 2 |
| 38 | 12128162 | LƯƠNG HÙNG VIỆT | TIẾN | DH12AV | | | | 2,1 | 3,3 | 5,4 | 5 | 4 |
| 39 | 12128168 | NGUYỄN NGỌC THÙY | TRANG | DH12AV | | | | 2,6 | 5,0 | 7,6 | 7 | 6 |
| 40 | 12128175 | NGUYỄN NGỌC BẢO | TRÂN | DH12AV | | | | 2,6 | 4,7 | 7,3 | 7 | 3 |
| 41 | 12128181 | TRẦN THỊ BÍCH | TUYỀN | DH12AV | | | | 4,7 | 3,6 | 5,3 | 5 | 3 |
| 42 | 12128187 | GIÁP LÊ CẨM | VÂN | DH12AV | | | | 2,5 | 3,5 | 6,0 | 6 | 0 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 10 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02991



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Reading 1 - 05-213109 CBGD: Nguyễn Thi Kim An (627)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 (10%) | Đ2 (40%) | Điểm thi (50%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 11128003 | VŨ NGUYỄN THÁI | AN | DH11AV | | | | 2.8 | 49 | 7.7 | 7 | 7 |
| 2 | 12128001 | ĐỖ THỊ THUÝ | AN | DH12AV | | ✓ | | | | ✓ | 0 | |
| 3 | 12128003 | LÊ TRƯỜNG | AN | DH12AV | | | | 2.4 | 51 | 7.5 | 7 | 5 |
| 4 | 12128005 | NGÔ NGỌC LAN | ANH | DH12AV | | | | 3.3 | 30 | 5.3 | 5 | 3 |
| 5 | 12128007 | PHẠM THỊ LAN | ANH | DH12AV | | | | 2.5 | 4.4 | 6.9 | 6 | 9 |
| 6 | 12128010 | LÊ THỊ THIÊN | ÂN | DH12AV | | | | 3.2 | 4.7 | 7.9 | 7 | 9 |
| 7 | 12128015 | CHÂU HUYỀN LINH | CHI | DH12AV | | | | 2.5 | 3.9 | 6.4 | 6 | 4 |
| 8 | 12128020 | TRẦN NGỌC ĐÌNH | CHUYÊN | DH12AV | | | | 2.9 | 5.0 | 7.9 | 7 | 9 |
| 9 | 12128025 | NGÔ NGUYỄN THIÊN | DUNG | DH12AV | | | | 2.8 | 4.5 | 7.3 | 7 | 3 |
| 10 | 12128029 | LÊ THỊ KIM | DUYÊN | DH12AV | | | | 2.6 | 4.2 | 6.8 | 6 | 8 |
| 11 | 12128033 | NGUYỄN THỊ THÙY | DƯƠNG | DH12AV | | | | 2.8 | 4.1 | 6.9 | 6 | 9 |
| 12 | 12128037 | ĐAN PHẠM NGỌC | HÀ | DH12AV | | | | 3.4 | 4.8 | 8.2 | 8 | 2 |
| 13 | 12128042 | KIỀU THỊ THU | HẰNG | DH12AV | | | | 2.9 | 4.6 | 7.5 | 7 | 5 |
| 14 | 12128046 | VŨ ĐÀO LÊ NGỌC | HIỀN | DH12AV | | | | 2.5 | 4.3 | 6.8 | 6 | 8 |
| 15 | 12128050 | CHÂU MINH | HOÀNG | DH12AV | | | | 1.4 | 3.0 | 4.4 | 4 | 4 |
| 16 | 12128054 | BA THỊ | HUẾ | DH12AV | | | | 2.4 | 4.4 | 6.8 | 6 | 8 |
| 17 | 12128058 | LÊ THỊ THU | HUYỀN | DH12AV | | | | 2.7 | 4.3 | 7.0 | 7 | 0 |
| 18 | 12128063 | HỒ THỊ THUỲ | HƯƠNG | DH12AV | | | | 2.6 | 4.1 | 6.7 | 6 | 7 |

Số bài: 35 ; Số tờ: .....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 10 tháng 01 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02991



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Reading 1 - 05-213109 CBGD: Nguyễn Thi Kim An (627)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 12128069 | VÕ THỊ HOÀNG | LAN | DH12AV | | | | 2.6 | 4.0 | 6.6 | 6 | 6 |
| 20 | 12128073 | HỒ THỊ THÙY | LINH | DH12AV | | | | 2.3 | 4.2 | 6.5 | 6 | 5 |
| 21 | 12128078 | TRƯƠNG HOÀNG | LONG | DH12AV | | | | 2.1 | 3.9 | 6.0 | 6 | 0 |
| 22 | 12128082 | LƯƠNG THỊ | MAI | DH12AV | | | | 1.6 | 3.5 | 5.1 | 5 | 1 |
| 23 | 12128086 | MAI THỊ ÁI | NGÂN | DH12AV | | | | 2.6 | 5.7 | 8.3 | 8 | 3 |
| 24 | 12128092 | NGUYỄN THỊ | NHẪN | DH12AV | | | | 1.6 | 2.1 | 3.7 | 3 | 7 |
| 25 | 12128096 | NGUYỄN QUỲNH YẾN | NHI | DH12AV | | | | 2.8 | 2.6 | 5.4 | 5 | 4 |
| 26 | 12128101 | NGUYỄN THỊ HỒNG | NHUNG | DH12AV | | | | 3.0 | 5.2 | 8.2 | 8 | 2 |
| 27 | 12128105 | TRẦN THỊ HỒNG | PHẤN | DH12AV | | | | 2.3 | 4.0 | 6.3 | 6 | 3 |
| 28 | 12128109 | CAO PHI | PHỤNG | DH12AV | | | | 3.5 | 4.7 | 8.2 | 8 | 2 |
| 29 | 12128114 | NGUYỄN THỊ KIM | PHƯỢNG | DH12AV | | | | 2.7 | 3.7 | 6.4 | 6 | 4 |
| 30 | 12128118 | HUỲNH NHẬT | QUANG | DH12AV | | | | 2.9 | 4.9 | 7.8 | 7 | 8 |
| 31 | 12128123 | LĂNG HỒNG | QUẾ | DH12AV | | | | 2.0 | 3.5 | 5.5 | 5 | 5 |
| 32 | 12128129 | NGUYỄN VĂN | TÀI | DH12AV | | | | 2.6 | 2.8 | 5.4 | 5 | 4 |
| 33 | 12128221 | KIM THỊ THANH | THẢO | DH12AV | | | | 2.0 | 2.9 | 4.9 | 4 | 9 |
| 34 | 12128135 | NGUYỄN THỊ THANH | THẢO | DH12AV | | | | 2.2 | 1.7 | 3.9 | 3 | 9 |
| 35 | 12128141 | NGUYỄN PHÚC | THỊNH | DH12AV | | | | 2.2 | 4.7 | 6.9 | 6 | 9 |
| 36 | 12128147 | NGUYỄN THỊ | THÙY | DH12AV | | | | 2.4 | 3.9 | 6.3 | 6 | 3 |

Số bài: 35 ; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Lê Thị Ngọc Vang

Cán bộ chấm thi 1&2

Nguyễn Thi Kim An

Ngày 10 tháng 01 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02990



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Reading 1 - 04-213109 CBGD: Huỳnh Trung Chánh (T307)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 12128095 | LÊ THỊ TUYẾT | NHI | DH12AV | | | | 2.7 | 4.1 | 6.8 | 6 | 8 |
| 20 | 12128100 | ĐINH THỊ | NHUNG | DH12AV | | | | 2.1 | 3.9 | 6.0 | 6 | 0 |
| 21 | 12128104 | LÊ THỊ KIỀU | OANH | DH12AV | | | | 1.7 | 3.6 | 5.3 | 5 | 3 |
| 22 | 12128108 | NGUYỄN HOÀNG THIÊN | PHÚC | DH12AV | | | | 2.4 | 4.1 | 6.5 | 6 | 5 |
| 23 | 12128112 | TRẦN NGUYỄN HOÀNG | PHƯƠNG | DH12AV | | | | 2.0 | 4.0 | 6.0 | 6 | 0 |
| 24 | 12128117 | TRẦN THỊ BÍCH | PHƯỢNG | DH12AV | | | | 2.0 | 3.5 | 5.5 | 5 | 5 |
| 25 | 12128122 | PHẠM THỊ | QUÊ | DH12AV | | | | 3.0 | 3.7 | 6.7 | 6 | 7 |
| 26 | 12128128 | TRẦN NGỌC | QÚY | DH12AV | | | | 3.2 | 4.7 | 7.9 | 7 | 9 |
| 27 | 12128134 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG | THẢO | DH12AV | | | | 2.4 | 3.7 | 6.1 | 6 | 1 |
| 28 | 12128140 | VŨ HẢI | THI | DH12AV | | | | 3.0 | 4.9 | 7.9 | 7 | 9 |
| 29 | 12128146 | NGUYỄN ĐỨC THU | THUỶ | DH12AV | | | | 2.4 | 4.7 | 7.1 | 7 | 1 |
| 30 | 12128153 | TRẦN THỊ ANH | THƯ | DH12AV | | | | 1.4 | 2.8 | 4.2 | 4 | 2 |
| 31 | 12128161 | NGUYỄN LINH QUỲNH | TIÊN | DH12AV | | | | 1.8 | 3.8 | 5.6 | 5 | 6 |
| 32 | 12128167 | NGUYỄN HOÀNG HUYỀN | TRANG | DH12AV | | | | 2.6 | 4.5 | 7.1 | 7 | 1 |
| 33 | 12128174 | NGUYỄN HUYỀN | TRÂN | DH12AV | | | | 3.0 | 4.3 | 7.3 | 7 | 3 |
| 34 | 12128180 | PHAN THANH | TRÚC | DH12AV | | | | 2.5 | 4.3 | 6.8 | 6 | 8 |
| 35 | 12128186 | VÕ THỊ CẨM | TÚ | DH12AV | | | | 1.9 | 3.0 | 4.9 | 4 | 9 |
| | | | | | | | | | | | | |

Số bài: 35 ; Số tờ: .....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Thị Bình

Huỳnh Thị Cẩm Loan

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Tô Thị Ngọc Vang

Cán bộ chấm thi 1&2

Huỳnh Trung Chánh

Ngày 10 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02990



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Reading 1 - 04-213109 CBGD: Huỳnh Trung Chánh (T307)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (30%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2128013 | TRẦM GIA | BẢO | DH12AV | | | | 1.9 | 4.5 | 6.4 | 6 | 4 |
| 2 | 2128019 | NGUYỄN BÙI T HỒNG | CHUNG | DH12AV | | | | 2.6 | 4.2 | 6.8 | 6 | 8 |
| 3 | 2128023 | VŨ THỊ HOÀI | DIỄM | DH12AV | | | | 2.6 | 3.2 | 5.8 | 5 | 8 |
| 4 | 2128028 | VÕ ANH | DUY | DH12AV | | | | 2.3 | 3.9 | 6.2 | 6 | 2 |
| 5 | 12128032 | ĐỖ THỊ THÙY | DƯƠNG | DH12AV | | | | 2.6 | 3.6 | 6.2 | 6 | 2 |
| 6 | 12128036 | HOÀNG QUỲNH | GIAO | DH12AV | | | | 3.7 | 5.1 | 8.8 | 8 | 8 |
| 7 | 12128040 | HUỲNH THỊ HỒNG | HẠNH | DH12AV | | | | 1.8 | 4.0 | 5.8 | 5 | 8 |
| 8 | 12128045 | NGUYỄN TRẦN GIA | HÂN | DH12AV | | | | 1.7 | 4.1 | 5.8 | 5 | 8 |
| 9 | 12128049 | TRẦN NGỌC | HIẾU | DH12AV | | | | 2.9 | 4.8 | 7.7 | 7 | 7 |
| 10 | 12128053 | HOÀNG VIỆT | HUÂN | DH12AV | | | | 2.6 | 3.9 | 6.5 | 6 | 5 |
| 11 | 12128057 | KHỔNG THỊ | HUYỀN | DH12AV | | | | 2.5 | 3.5 | 6.0 | 6 | 0 |
| 12 | 12128061 | ĐỖ QUỐC | HƯƠNG | DH12AV | | | | 2.5 | 3.7 | 6.2 | 6 | 2 |
| 13 | 12128066 | PHẠM THANH | KIỀU | DH12AV | | | | 1.8 | 3.9 | 5.7 | 5 | 7 |
| 14 | 12128072 | HOÀNG NGỌC TỐ | LINH | DH12AV | | | | 3.3 | 3.4 | 6.7 | 6 | 7 |
| 15 | 12128077 | TRẦN THỊ THANH | LOAN | DH12AV | | | | 1.9 | 5.0 | 6.9 | 6 | 9 |
| 16 | 12128081 | VŨ THỊ MAI | LÝ | DH12AV | | | | 1.4 | 4.4 | 5.8 | 5 | 8 |
| 17 | 12128085 | VÕ NGỌC TRÀ | MY | DH12AV | | | | 2.0 | 3.4 | 5.4 | 5 | 4 |
| 18 | 12128091 | NGUYỄN THỊ KIM | NHANH | DH12AV | | | | 1.9 | 2.2 | 4.1 | 4 | 1 |

Số bài: 35 ; Số tờ: .....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Thị Bích My

Huỳnh Thị Cẩm Loan

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Lê Thị Ngọc Vang

Cán bộ chấm thi 1&2

Huỳnh Trung Chánh

Ngày 10 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02989



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Reading 1 - 03-213109 CBGD: Huỳnh Trung Chánh (T307)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40 %) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 12128094 | DƯƠNG THANH | NHI | DH12AV | | | | 2.8 | 3,6 | 6.4 | 6 | 4 |
| 20 | 12128098 | PHẠM THỤY ÁI | NHI | DH12AV | | | | 2.8 | 4.4 | 7.2 | 7 | 2 |
| 21 | 12128103 | TRƯƠNG THỊ HỒNG | NỮ | DH12AV | | | | 1.9 | 3.3 | 5.2 | 5 | 2 |
| 22 | 12128107 | LÊ HỒNG | PHÚC | DH12AV | | | | 2.6 | 3,5 | 6.1 | 6 | 1 |
| 23 | 12128111 | TRẦN DUY | PHƯƠNG | DH12AV | | | | 1.8 | 3,1 | 4.9 | 4 | 9 |
| 24 | 12128116 | TRẦN THANH | PHƯỢNG | DH12AV | | | | 2.2 | 4.2 | 6.4 | 6 | 4 |
| 25 | 12128121 | TRƯƠNG HOÀNG YẾN | QUÂN | DH12AV | | | | 2.7 | 3,8 | 6.5 | 6 | 5 |
| 26 | 12128127 | TỐNG THỤY MAI | QUỲNH | DH12AV | | | | 2.0 | 4.2 | 6.2 | 6 | 2 |
| 27 | 12128133 | LÝ NGỌC THU | THẢO | DH12AV | | | | 2.7 | 5,1 | 7,8 | 7 | 8 |
| 28 | 12128139 | TRẦN THỊ DIỆU | THẢO | DH12AV | | | | 2.0 | 3,5 | 5.5 | 5 | 5 |
| 29 | 12128145 | PHAN THỊ CẨM | THU | DH12AV | | | | 1.8 | 3,2 | 5.0 | 5 | 0 |
| 30 | 12128152 | TỪ THỊ THANH | THÚY | DH12AV | | | | 2.0 | 2,1 | 4.1 | 4 | 1 |
| 31 | 12128160 | NGUYỄN HOÀNG THẢO | TIÊN | DH12AV | | | | 2,9 | 4,5 | 7,3 | 7 | 3 |
| 32 | 12128166 | MAI THẢO | TRANG | DH12AV | | | | 1.9 | 2,8 | 4.7 | 4 | 7 |
| 33 | 12128173 | NGUYỄN ĐÀO BẢO | TRÂN | DH12AV | | | | 2.7 | 4,2 | 6.9 | 6 | 9 |
| 34 | 12128179 | NGUYỄN NGỌC THANH | TRÚC | DH12AV | | Trúc | | 1.9 | 3.8 | 5.7 | 5 | 7 |
| 35 | 12128185 | NGUYỄN THỊ CẨM | TÚ | DH12AV | | | | 1.3 | 3,0 | 4.3 | 4 | 3 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Hường Nhi Hồ

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Lê Thị Ngọc Vàng

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 10 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02989



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Reading 1 - 03-213109 CBGD: Huỳnh Trung Chánh (T307)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 12128012 | HÀ KỲ QUỐC | BẢO | DH12AV | | | | 2.4 | 5.1 | 7.5 | 7 | 5 |
| 2 | 12128018 | LÊ THI | CHINH | DH12AV | | | | 1.4 | 2.0 | 3.4 | 3 | 4 |
| 3 | 12128022 | HỒ QUỐC | DANH | DH12AV | | | | 2.9 | 3.6 | 6.5 | 6 | 5 |
| 4 | 12128027 | PHẠM THỊ BÍCH | DUNG | DH12AV | | | | 2.7 | 3.8 | 6.5 | 6 | 5 |
| 5 | 12128031 | TỪ THỊ MINH | DUYÊN | DH12AV | | | | | | | | |
| 6 | 12128035 | BÙI QUYỀN | ĐỨC | DH12AV | | | | 3.2 | 3.4 | 6.6 | 6 | 6 |
| 7 | 12128039 | VŨ TRUNG NGỌC | HẢI | DH12AV | | | | 2.5 | 3.9 | 6.4 | 6 | 4 |
| 8 | 12128044 | PHẠM THỊ THANH | HẰNG | DH12AV | | | | 2.9 | 4.1 | 7.0 | 7 | 0 |
| 9 | 12128048 | BÙI THANH | HIẾU | DH12AV | | | | 2.4 | 3.7 | 6.1 | 6 | 1 |
| 10 | 12128052 | NGUYỄN XUÂN | HOÀNG | DH12AV | | | | 3.0 | 3.5 | 6.5 | 6 | 5 |
| 11 | 12128056 | VŨ ĐỨC | HUY | DH12AV | | | | 2.1 | 3.1 | 5.2 | 5 | 2 |
| 12 | 12128060 | LÊ THỊ TRÚC | HUỲNH | DH12AV | | | | 2.2 | 4.5 | 6.7 | 6 | 7 |
| 13 | 12128065 | NGUYỄN NGỌC | KHƯƠNG | DH12AV | | | | 2.4 | 4.6 | 7.0 | 7 | 0 |
| 14 | 12128071 | ĐỖ KHÁNH | LINH | DH12AV | | | | 2.7 | 4.8 | 7.5 | 7 | 5 |
| 15 | 12128076 | TRẦN NGỌC THẢO | LINH | DH12AV | | | | 2.5 | 4.2 | 6.7 | 6 | 7 |
| 16 | 12128080 | NGUYỄN TẤN | LỢI | DH12AV | | | | 2.3 | 3.0 | 5.3 | 5 | 3 |
| 17 | 12128084 | TRẦN THỊ TRÚC | MAI | DH12AV | | | | 2.6 | 3.6 | 6.2 | 6 | 2 |
| 18 | 12128088 | NGUYỄN THỊ | NGOÃN | DH12AV | | | | 2.6 | 2.5 | 5.1 | 5 | 1 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Hoàng Nhị Hà

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Lê Thị Ngân Vang

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 10 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02988



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Reading 1 - 02-213109 CBGD: Nguyễn Thi Kim An (627)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 11128102 | TRẦN THÙY | TIÊN | DH11AV | | | | 3,0 | 3,7 | 6,7 | 6 | 7 |
| 20 | 11128104 | PHẠM THỊ THANH | TRANG | DH11AV | | | | 3,0 | 4,6 | 7,6 | 7 | 6 |
| 21 | 11128110 | NGUYỄN THÁI THỊ DI | TRINH | DH11AV | | | | 2,9 | 4,3 | 7,2 | 7 | 2 |
| 22 | 11128112 | VŨ THỊ KIM | TRÚC | DH11AV | | | | 2,1 | 3,5 | 5,6 | 5 | 6 |
| 23 | 11128116 | ĐINH PHẠM THANH | VÂN | DH11AV | | | | 2,9 | 4,4 | 7,3 | 7 | 3 |
| 24 | 11159004 | NGUYỄN THỊ TƯỜNG | VI | DH11AV | | | | 2,3 | 3,7 | 6,0 | 6 | 0 |
| 25 | 12128120 | NGUYỄN MINH | QUÂN | DH12AV | | | | 2,9 | 3,9 | 6,8 | 6 | 8 |
| 26 | 12128126 | NGUYỄN NGỌC MINH | QUỲNH | DH12AV | | | | 2,9 | 4,4 | 7,3 | 7 | 3 |
| 27 | 12128132 | LÊ NGUYÊN THANH | THẢO | DH12AV | | | | 2,6 | 4,1 | 6,7 | 6 | 7 |
| 28 | 12128138 | TRẦN ĐỖ PHƯƠNG | THẢO | DH12AV | | | | 2,0 | 3,4 | 5,4 | 5 | 4 |
| 29 | 12128144 | LÊ THỊ CẨM | THU | DH12AV | | | | 2,2 | 5,7 | 7,9 | 7 | 9 |
| 30 | 12128151 | TRẦN THỊ HỒNG | THÚY | DH12AV | | | | 2,3 | 4,1 | 6,4 | 6 | 4 |
| 31 | 12128159 | LÊ THÚY | TIỀN | DH12AV | | | | 2,1 | 4,0 | 6,1 | 6 | 1 |
| 32 | 12128165 | LÊ THỊ DIỄM | TRANG | DH12AV | | | | 3,0 | 4,0 | 7,0 | 7 | 0 |
| 33 | 12128172 | LÊ ĐÌNH DIỄM | TRÂM | DH12AV | | | | 2,3 | 3,8 | 6,1 | 6 | 1 |
| 34 | 12128178 | BÙI NGUYỄN PHƯƠNG | TRÚC | DH12AV | | | | 2,9 | 4,2 | 7,1 | 7 | 1 |
| 35 | 12128184 | ĐÀM THỊ NGỌC | TÚ | DH12AV | | | | 3,0 | 4,3 | 7,3 | 7 | 3 |
| | | | | | | | | | | | | |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Việt Lân

Nguyễn Thanh Bình

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Lê Thị Ngân Vang

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 10 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02988



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Reading 1 - 02-213109 CBGD: Nguyễn Thi Kim An (627)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40 %) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 10128047 | NGUYỄN THỊ THÙY | LINH | DH10AV | | | | 3,1 | 5,0 | 8,1 | 8 | 1 |
| 2 | 10128060 | NGUYỄN THỊ THANH | NGÂN | DH10AV | | | | 3,2 | 4,7 | 7,9 | 7 | 9 |
| 3 | 10128066 | NGUYỄN THỊ Ý | NHI | DH10AV | | | | 3,3 | 4,8 | 8,1 | 8 | 1 |
| 4 | 10128068 | DIỆP CẨM | NHUNG | DH10AV | | | | 2,6 | 4,3 | 6,9 | 6 | 9 |
| 5 | 10128079 | TRẦN THỊ | SA | DH10AV | | | | 2,7 | 4,3 | 7,0 | 7 | 0 |
| 6 | 10128095 | NGUYỄN THỊ MINH | THÚY | DH10AV | | | | 2,9 | 4,8 | 7,7 | 7 | 7 |
| 7 | 10128103 | ĐẶNG HÀ QUỲNH | TRÚC | DH10AV | | | | 3,2 | 4,5 | 7,7 | 7 | 7 |
| 8 | 11128125 | ĐỖ THỊ MỸ | DUYÊN | DH11AV | | | | 2,9 | 4,0 | 6,9 | 6 | 9 |
| 9 | 11128126 | VÕ THỊ THU | HÀ | DH11AV | | | | 3,6 | 4,4 | 8,0 | 8 | 0 |
| 10 | 11128036 | LÊ HỮU | HÒA | DH11AV | | | | 3,0 | 4,4 | 7,4 | 7 | 4 |
| 11 | 11128041 | NGUYỄN KIM | HƯNG | DH11AV | | | | 2,8 | 4,3 | 6,6 | 6 | 6 |
| 12 | 11128062 | NGUYỄN CHÂU ÁNH | MINH | DH11AV | | | | 2,9 | 3,9 | 6,8 | 6 | 8 |
| 13 | 11128069 | TRẦN THỊ NHƯ | NGỌC | DH11AV | | | | 2,7 | 4,4 | 7,1 | 7 | 1 |
| 14 | 11128073 | LÊ THỊ BÉ | NHI | DH11AV | | | | 3,3 | 4,4 | 7,7 | 7 | 7 |
| 15 | 11128082 | PHẠM THỊ THÙY | NHUNG | DH11AV | | | | 3,4 | 3,7 | 7,1 | 7 | 1 |
| 16 | 11128086 | ĐOÀN NGỌC TRÚC | QUỲNH | DH11AV | | | | 3,0 | 4,0 | 7,0 | 7 | 0 |
| 17 | 11128096 | HOÀNG THỊ KIM | THU | DH11AV | | | | 3,1 | 4,7 | 7,8 | 7 | 8 |
| 18 | 11128129 | HUỲNH THỊ THANH | THÚY | DH11AV | | | | 2,4 | 4,1 | 6,5 | 6 | 5 |

Số bài: 35 ; Số tờ: 35

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Ng. T. Tam

Ng. Thanh Bình

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Lê Thị Ngân Vang

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngô T. K. An

Ngày 10 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02987



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Reading 1 - 01-213109 CBGD: Nguyễn Thi Kim An (627)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40 %) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 37 | 12128215 | ĐỖ THỊ THU | THUỲ | DH12AV | 1 | | | 2.4 | 3,7 | 6.1 | 6 | 1 |
| 38 | 12128150 | TRẦN THỊ THU | THỦY | DH12AV | | | | | | | 0 | |
| 39 | 12128156 | HOÀNG MAI | THY | DH12AV | | | | 2,6 | 4,9 | 7,5 | 7 | 5 |
| 40 | 12128164 | NGUYỄN TẤN | TIẾN | DH12AV | | | | 3,4 | 5,5 | 8,9 | 8 | 9 |
| 41 | 12128171 | VĂN NHẬT | TRANG | DH12AV | | | | 2,7 | 3,0 | 5,7 | 5 | 7 |
| 42 | 12128203 | LƯƠNG VĂN | TRÍ | DH12AV | | | | 2.2 | 3,3 | 5.5 | 5 | 5 |
| 43 | 12128177 | LÊ NGỌC | TRINH | DH12AV | | | | 3,4 | 3,9 | 7,3 | 7 | 3 |
| 44 | 12128217 | PHẠM THỊ MỘNG | TRINH | DH12AV | | | | 1.4 | 2,3 | 3.7 | 3 | 7 |
| 45 | 12128183 | NGUYỄN THỊ MỘNG | TUYẾT | DH12AV | | | | 2,4 | 3,9 | 6,3 | 6 | 3 |
| 46 | 12128189 | LƯƠNG NGỌC THÙY | VÂN | DH12AV | | | | 2.2 | 3,9 | 6.1 | 6 | 1 |
| 47 | 12128190 | NGUYỄN THỊ BÍCH | VÂN | DH12AV | | | | 2.3 | 2,7 | 5.0 | 5 | 0 |
| 48 | 12128192 | NGUYỄN ĐỨC | VƯỢNG | DH12AV | | | | 3.1 | 5,0 | 8.1 | 8 | 1 |
| 49 | 12128194 | HỒ NGUYỄN KIM | VY | DH12AV | | | | 2.8 | 4,6 | 7.4 | 7 | 4 |
| 50 | 12128196 | HUỲNH THÁI TƯỜNG | VY | DH12AV | | | | 2.3 | 3,3 | 5.6 | 5 | 6 |
| 51 | 12128204 | NGUYỄN PHAN HƯƠNG | XUÂN | DH12AV | | | | 2,7 | 4,5 | 7,2 | 7 | 2 |
| 52 | 12128205 | NGUYỄN THỊ THANH | XUÂN | DH12AV | | | | 1.7 | 3,6 | 5.3 | 5 | 3 |
| 53 | 12128199 | PHAN THIÊN | XUÂN | DH12AV | | | | 3.0 | 3,2 | 6.2 | 6 | 2 |
| | | | | | | | | | | | | |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 10 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02987



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Reading 1 - 01-213109 CBGD: Nguyễn Thi Kim An (627)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 11128052 | NGUYỄN THỊ THÚY | LAN | DH11AV | | | | 2.4 | 3.3 | 5.7 | 5 | 7 |
| 20 | 11128074 | NGUYỄN DƯ YẾN | NHI | DH11AV | | | | 3.0 | 4.7 | 7.7 | 7 | 7 |
| 21 | 11128075 | NGUYỄN PHẠM YẾN | NHI | DH11AV | | | | 2.9 | 4.4 | 7.3 | 7 | 3 |
| 22 | 11128078 | TÔ VĂN | NHỚ | DH11AV | | | | 0 | 24 | 24 | 2 | 4 |
| 23 | 11128089 | ĐẶNG THỊ THÚY | SƯƠNG | DH11AV | | | | 2.9 | 4.0 | 6.9 | 6 | 9 |
| 24 | 11128123 | VÕ DIỄM | THÚY | DH11AV | | | | | | V | V | |
| 25 | 11128130 | NGUYỄN THỊ TÌNH | THƯƠNG | DH11AV | | | | 2.8 | 2.9 | 5.7 | 5 | 7 |
| 26 | 12128207 | NGUYỄN THỊ TUYẾT | ĐUNG | DH12AV | | | | 1.0 | 2.3 | 3.3 | 3 | 3 |
| 27 | 12128208 | LÊ THỊ BÍCH | DUYÊN | DH12AV | | | | 2.0 | 4.1 | 6.1 | 6 | 1 |
| 28 | 12128209 | HUỲNH HỒNG | HẠNH | DH12AV | | | | 2.6 | 2.6 | 5.2 | 5 | 2 |
| 29 | 12128201 | HOÀNG NGỌC HUYỀN | LAN | DH12AV | | | | 2.7 | 3.7 | 6.4 | 6 | 4 |
| 30 | 12128202 | TRẦN THỊ DUY | LAN | DH12AV | | | | 2.5 | 4.7 | 7.2 | 7 | 2 |
| 31 | 12128213 | DIỆP VŨ ĐĂNG | QUANG | DH12AV | | | | 3.4 | 4.5 | 7.9 | 7 | 9 |
| 32 | 12128125 | ĐÀO DUY NHƯ | QUỲNH | DH12AV | | | | 3.1 | 4.6 | 7.7 | 7 | 7 |
| 33 | 12128214 | PHAN THỊ THU | SƯƠNG | DH12AV | | | | 1.4 | 1.5 | 2.9 | 2 | 9 |
| 34 | 12128131 | NGUYỄN THÀNH | TÂM | DH12AV | | | | 2.9 | 4.8 | 7.7 | 7 | 7 |
| 35 | 12128137 | THÁI PHƯƠNG | THẢO | DH12AV | | | | 3.4 | 4.3 | 7.7 | 7 | 7 |
| 36 | 12128143 | NGUYỄN THỊ CẨM | THƠ | DH12AV | | | | 2.3 | 2.1 | 4.4 | 4 | 4 |

Số bài: 34 ; Số tờ: 44

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 10 tháng 1 năm 2014

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02987



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Reading 1 - 01-213109 CBGD: Nguyễn Thị Kim An (627)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (Ạc%) | Điểm thi (50%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 09128057 | ĐỖ THỊ MỸ | NHUNG | DH09AV | | | | 2.2 | 4.8 | 7.0 | 7 | 0 |
| 2 | 10128008 | NGUYỄN TUYẾT | ANH | DH10AV | | | | 2.7 | 3.2 | 5.9 | 5 | 9 |
| 3 | 10159016 | TRẦN ĐÌNH | CHÚ | DH10AV | | | | | V | V | V | |
| 4 | 10128018 | LÊ PHAN THỊ MỸ | DUYÊN | DH10AV | | | | 3.3 | 4.1 | 7.4 | 7 | 4 |
| 5 | 10128036 | NGUYỄN THỊ THU | HƯƠNG | DH10AV | | | | 3.2 | 4.9 | 8.1 | 8 | 1 |
| 6 | 10128043 | DƯƠNG THỊ MỸ | LỆ | DH10AV | | | | 3.3 | 4.7 | 8.0 | 8 | 0 |
| 7 | 10128054 | HỒ NGỌC | MỸ | DH10AV | | | | 3.2 | 4.4 | 7.6 | 7 | 6 |
| 8 | 10128076 | NGUYỄN THỊ | PHƯƠNG | DH10AV | | | | 2.6 | 4.3 | 6.9 | 6 | 9 |
| 9 | 10128086 | LƯƠNG THỊ THU | THẢO | DH10AV | | | | 2.3 | 4.4 | 6.7 | 6 | 7 |
| 10 | 10128087 | NGUYỄN PHẠM THU | THẢO | DH10AV | | | | 2.9 | 4.5 | 7.4 | 7 | 4 |
| 11 | 10128090 | PHÍ THỊ PHƯƠNG | THẢO | DH10AV | | | | 3.0 | 5.6 | 8.6 | 8 | 6 |
| 12 | 10128091 | NGUYỄN THỊ | THẮM | DH10AV | | | | 2.6 | 4.1 | 6.7 | 6 | 7 |
| 13 | 10128110 | NGUYỄN NGỌC | TÚ | DH10AV | | | | 3.0 | 4.2 | 7.2 | 7 | 2 |
| 14 | 11159001 | NGUYỄN THỊ THÙY | DUNG | DH11AV | | | | 3.1 | 4.7 | 7.8 | 7 | 8 |
| 15 | 11128015 | PHẠM THỊ | DUNG | DH11AV | | | | 3.0 | 4.4 | 7.4 | 7 | 4 |
| 16 | 11128040 | BÙI THANH | HƯNG | DH11AV | | | | 2.6 | 4.8 | 7.4 | 7 | 4 |
| 17 | 11159003 | NGUYỄN THỊ QUẾ | HƯƠNG | DH11AV | | | | 3.2 | 3.4 | 6.6 | 6 | 6 |
| 18 | 11128046 | NGUYỄN THỊ MINH | KHOA | DH11AV | | | | 3.2 | 4.2 | 7.4 | 7 | 4 |

Số bài: 34 ; Số tờ: 34

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 10 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02915



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Academic speaking - 04-213108 CBGD: Huỳnh Bảo Phương (560)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 11128081 | LẠI THỊ NGỌC | NHUNG | DH11AV | | | | 16 | 39 | 5,5 | 5 | 5 |
| 20 | 11128082 | PHẠM THỊ THÙY | NHUNG | DH11AV | | | | 28 | 45 | 7,3 | 7 | 3 |
| 21 | 11128093 | NGUYỄN THỊ THU | THANH | DH11AV | | | | | | | 0 | 0 |
| 22 | 11128096 | HOÀNG THỊ KIM | THU | DH11AV | | | | 35 | 45 | 8,0 | 8 | 0 |
| 23 | 11128098 | PHAN HỒNG | THÚY | DH11AV | | | | 23 | 42 | 6,5 | 6 | 5 |
| 24 | 11128131 | NGÔ THỊ | THƯƠNG | DH11AV | | | | 32 | 30 | 6,2 | 6 | 2 |
| 25 | 11128130 | NGUYỄN THỊ TÌNH | THƯƠNG | DH11AV | | | | 16 | 39 | 5,5 | 5 | 5 |
| 26 | 11128101 | NGUYỄN THỊ NGỌC | THY | DH11AV | | | | 0 | 39 | 3,9 | 3 | 9 |
| 27 | 11128105 | TRẦN THỊ | TRANG | DH11AV | | | | 20 | 39 | 5,9 | 5 | 9 |
| 28 | 11128109 | LƯU THÙY | TRINH | DH11AV | | | | 30 | 48 | 7,8 | 7 | 8 |
| 29 | 11128111 | NGUYỄN THỤY PHƯƠNG | TRUYỀN | DH11AV | | | | 40 | 54 | 9,4 | 9 | 4 |
| 30 | 11128120 | TRẦN THỊ THANH | VY | DH11AV | | | | 27 | 42 | 6,9 | 6 | 9 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Ng Đ.T. Cúc Huyền

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Lê Thị Ngọc Vang

Cán bộ chấm thi 1&2

Ng Đ.T. Cúc Huyền

Huỳnh Bảo Phương

Ngày 21 tháng 01 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02915



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Academic speaking - 04-213108

CBGD: Huỳnh Bảo Phương (560)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 11128001 | ĐOÀN THỊ THÚY | AN | DH11AV | | | | 40 | 51 | 9,1 | 9 | 1 |
| 2 | 11128002 | PHẠM THỊ PHƯƠNG | AN | DH11AV | | | | 30 | 45 | 7,5 | 7 | 5 |
| 3 | 11128023 | NGUYỄN TIẾN | DŨNG | DH11AV | | | | 28 | 39 | 6,7 | 6 | 7 |
| 4 | 11128125 | ĐỖ THỊ MỸ | DUYÊN | DH11AV | | | | 33 | 33 | 6,6 | 6 | 6 |
| 5 | 11128019 | NGUYỄN HOÀNG MỸ | DUYÊN | DH11AV | | | | 30 | 21 | 5,1 | 5 | 1 |
| 6 | 11128021 | VŨ THỊ KỲ | DUYÊN | DH11AV | | | | 29 | 36 | 6,5 | 6 | 5 |
| 7 | 11128126 | VÕ THỊ THU | HÀ | DH11AV | | | | 27 | 36 | 6,3 | 6 | 3 |
| 8 | 11128029 | VŨ KHÁNH | HẠ | DH11AV | | | | 35 | 45 | 8,0 | 8 | 0 |
| 9 | 11159002 | CAO YOU QUÝ | HẾN | DH11AV | | | | 30 | 33 | 6,3 | 6 | 3 |
| 10 | 11128036 | LÊ HỮU | HÒA | DH11AV | | | | 26 | 24 | 5,0 | 5 | 0 |
| 11 | 11128049 | PHẠM THÙY PHƯƠNG | KIM | DH11AV | | | | 35 | 45 | 8,0 | 8 | 0 |
| 12 | 11128051 | NGUYỄN THỊ HƯƠNG | LAN | DH11AV | | | | 29 | 27 | 5,6 | 5 | 6 |
| 13 | 11128060 | NGUYỄN THỊ | LUYẾN | DH11AV | | | | 15 | 36 | 5,1 | 5 | 1 |
| 14 | 11128127 | DIỆP THỊ THẾ | MAI | DH11AV | | | | 15 | 36 | 5,1 | 5 | 1 |
| 15 | 11128067 | LÂM BỘI | NGỌC | DH11AV | | | | 35 | 45 | 8,0 | 8 | 0 |
| 16 | 11128068 | NGUYỄN THỊ | NGỌC | DH11AV | | | | 25 | 42 | 6,7 | 6 | 7 |
| 17 | 11128069 | TRẦN THỊ NHƯ | NGỌC | DH11AV | | | | 30 | 42 | 7,2 | 7 | 2 |
| 18 | 11128076 | NGUYỄN PHI YẾN | NHI | DH11AV | | | | 31 | 48 | 7,9 | 7 | 9 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Ng Đ.T. Cúc Huyền

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Lê Thị Ngân Vang

Cán bộ chấm thi 1&2

Ng Đ.T. Cúc Huyền

Huỳnh Bảo Phương

Ngày 20 tháng 01 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02914



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Academic speaking - 03-213108 CBGD: Huỳnh Bảo Phương (560)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 11128074 | NGUYỄN DU YẾN | NHI | DH11AV | ✓ | | | | | | 0 | |
| 20 | 11128075 | NGUYỄN PHẠM YẾN | NHI | DH11AV | | | | 2,5 | 27 | 5,2 | 5 | 2 |
| 21 | 11128091 | ĐINH BÁ | THANH | DH11AV | | | | 3,0 | 48 | 7,8 | 7 | 8 |
| 22 | 11128092 | NGUYỄN GIANG | THANH | DH11AV | | | | 1,5 | 36 | 5,1 | 5 | 1 |
| 23 | 11128095 | TRẦN THỊ NHƯ | THƠ | DH11AV | | | | 2,5 | 33 | 5,8 | 5 | 8 |
| 24 | 11128123 | VÕ DIỄM | THÚY | DH11AV | ✓ | | | | | | 0 | |
| 25 | 11128102 | TRẦN THÙY | TIÊN | DH11AV | | | | 2,5 | 33 | 5,8 | 5 | 8 |
| 26 | 11128104 | PHẠM THỊ THANH | TRANG | DH11AV | | | | 2,6 | 42 | 6,8 | 6 | 8 |
| 27 | 11128115 | LÊ THANH | TÚ | DH11AV | ✓ | | | | | | 0 | |
| 28 | 11128116 | ĐINH PHẠM THANH | VÂN | DH11AV | | | | 3,0 | 39 | 6,9 | 6 | 9 |
| 29 | 11128117 | NGUYỄN THỊ BÍCH | VÂN | DH11AV | | | | 3,0 | 45 | 7,5 | 7 | 5 |
| 30 | 11159004 | NGUYỄN THỊ TƯỜNG | VI | DH11AV | | | | 2,1 | 36 | 5,7 | 5 | 7 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 20 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02914



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Academic speaking - 03-213108 CBGD: Huỳnh Bảo Phương (560)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ((%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 11128006 | ĐỖ THỊ QUỲNH | BÍCH | DH11AV | | | | 3,5 | 39 | 7.4 | 7 | 4 |
| 2 | 11128008 | ĐINH CHÍ | CÔNG | DH11AV | | | | 2,5 | 39 | 6,4 | 6 | 4 |
| 3 | 11128010 | LÊ THỊ HỒNG | DIỄM | DH11AV | | | | 28 | 33 | 6,1 | 6 | 1 |
| 4 | 11128012 | VŨ NGUYỄN XUÂN | DIỄM | DH11AV | | | | 30 | 36 | 6.6 | 6 | 6 |
| 5 | 11128014 | HỒ THỊ PHƯƠNG | DUNG | DH11AV | | | | 40 | 48 | 8.8 | 8 | 8 |
| 6 | 11128017 | NGUYỄN QUANG | DUY | DH11AV | | | | 30 | 42 | 7.2 | 7 | 2 |
| 7 | 11128018 | LÊ THỊ NGỌC | DUYÊN | DH11AV | | | | 20 | 30 | 5.0 | 5 | 0 |
| 8 | 11128020 | NGUYỄN THỊ THANH | DUYÊN | DH11AV | | ✓ | | | | | 0 | |
| 9 | 11128024 | NGUYỄN VŨ THÀNH | ĐẠT | DH11AV | | ✓ | | | | | 0 | |
| 10 | 11128040 | BÙI THANH | HƯNG | DH11AV | | | | 25 | 36 | 6.1 | 6 | 1 |
| 11 | 11128041 | NGUYỄN KIM | HƯNG | DH11AV | | | | 20 | 36 | 5.6 | 5 | 6 |
| 12 | 11128042 | ĐỖ THỊ | HƯƠNG | DH11AV | | | | 21 | 39 | 6.0 | 6 | 0 |
| 13 | 11128050 | LƯƠNG THỊ THANH | LAN | DH11AV | | | | 32 | 45 | 7.7 | 7 | 7 |
| 14 | 11128058 | PHẠM THỊ MỸ | LOAN | DH11AV | | ✓ | | | | | 0 | |
| 15 | 11128059 | TRẦN CẨM | LOAN | DH11AV | | | | 34 | 42 | 7.6 | 7 | 6 |
| 16 | 11128066 | MA NGUYỄN TRỌNG | NGHĨA | DH11AV | | | | 30 | 42 | 7.2 | 7 | 2 |
| 17 | 11128071 | TRẦN BẢO TÂM | NGUYÊN | DH11AV | | | | 4 | 51 | 9.1 | 9 | 1 |
| 18 | 11128072 | HUỲNH ANH | NHÂN | DH11AV | | | | 35 | 48 | 8.3 | 8 | 3 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 20 tháng 1 năm 2013

Lê Thị Ngân Vang

Phan T. Lan Anh

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02913



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Academic speaking - 02-213108 CBGD: Nguyễn Liên Hương (779)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 11128078 | TÔ VĂN | NHỚ | DH11AV | | | | 14 | 3,6 | 5,0 | 5 | 0 |
| 20 | 11128080 | ĐINH THỊ HUYỀN | NHUNG | DH11AV | | | | 32 | 3,9 | 7,1 | 7 | 1 |
| 21 | 11128086 | ĐOÀN NGỌC TRÚC | QUỲNH | DH11AV | | | | 30 | 4,8 | 7,8 | 7 | 8 |
| 22 | 11128087 | NGUYỄN THỊ THÚY | QUỲNH | DH11AV | | | | 32 | 4,8 | 8,0 | 8 | 0 |
| 23 | 11128089 | ĐẶNG THỊ THÚY | SƯƠNG | DH11AV | | | | 31 | 3,9 | 7,0 | 7 | 0 |
| 24 | 11128090 | LÊ MINH | TÂM | DH11AV | | | | 25 | 5,1 | 7,6 | 7 | 6 |
| 25 | 11128099 | NGUYỄN ANH | THƯ | DH11AV | | | | | A | | 0 | |
| 26 | 11128110 | NGUYỄN THÁI THỊ DIỄM | TRINH | DH11AV | | | | 28 | 4,2 | 7,2 | 7 | 2 |
| 27 | 11128112 | VŨ THỊ KIM | TRÚC | DH11AV | | | | 31 | 4,5 | 7,6 | 7 | 6 |
| 28 | 11128113 | LÊU THỊ | TUYỀN | DH11AV | | | | 26 | 3,9 | 6,5 | 6 | 5 |
| 29 | 11128114 | PHẠM NGỌC | TUYỀN | DH11AV | | | | 29 | 4,5 | 7,4 | 7 | 4 |
| 30 | 11128121 | LÊ THỊ KIM | YẾN | DH11AV | | | | | A | | 0 | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 20 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02913



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Academic speaking - 02-213108

CBGD: Nguyễn Liên Hương (779)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 09128081 | VÕ THỊ LỆ | THU | DH09AV | | | | 28 | 36 | 6,4 | 6 | 4 |
| 2 | 10128092 | ĐẶNG NGỌC | THÙY | DH10AV | | | | | | | 0 | |
| 3 | 11128011 | VÕ THANH | DIỄM | DH11AV | | | | 32 | 40 | 7,2 | 7 | 2 |
| 4 | 11128015 | PHẠM THỊ | DUNG | DH11AV | | | | 30 | 38 | 6,8 | 6 | 8 |
| 5 | 11128025 | ĐỖ QUỲNH | GIAO | DH11AV | | | | 31 | 44 | 7,5 | 7 | 5 |
| 6 | 11128028 | VÕ THỊ THU | HÀ | DH11AV | | | | 29 | 30 | 5,9 | 5 | 9 |
| 7 | 11128033 | LÊ THỊ | HIỀN | DH11AV | | | | 30 | 40 | 7,0 | 7 | 0 |
| 8 | 11128034 | ĐẶNG TRUNG | HIẾU | DH11AV | | | | | | | 0 | |
| 9 | 11128044 | NGUYỄN THỊ MỸ | HƯƠNG | DH11AV | | | | 30 | 45 | 7,5 | 7 | 5 |
| 10 | 11128046 | NGUYỄN THỊ MINH | KHOA | DH11AV | | | | 20 | 45 | 6,5 | 6 | 5 |
| 11 | 11128047 | LÊ PHẠM HOÀNG | KIM | DH11AV | | | | 32 | 46 | 7,8 | 7 | 8 |
| 12 | 11128048 | NGUYỄN THỊ MỸ | KIM | DH11AV | | | | 20 | 36 | 5,6 | 5 | 6 |
| 13 | 11128053 | HUỲNH THỊ THÙY | LINH | DH11AV | | | | 0 | 45 | 4,5 | 4 | 5 |
| 14 | 11128122 | NGUYỄN THỊ THÙY | LOAN | DH11AV | | | | 17 | 35 | 5,2 | 5 | 2 |
| 15 | 11128061 | NGUYỄN HOÀNG ÁNH | MAI | DH11AV | | | | 31 | 45 | 7,6 | 7 | 6 |
| 16 | 11128062 | NGUYỄN CHÂU ÁNH | MINH | DH11AV | | | | 32 | 48 | 8,0 | 8 | 0 |
| 17 | 11128065 | LẠI ĐỒNG | NGHI | DH11AV | | | | | A | | 0 | |
| 18 | 11128077 | NGUYỄN THỤC | NHI | DH11AV | | | | 30 | 45 | 7,5 | 7 | 5 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;*
*Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 20 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02912



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Academic speaking - 01-213108 CBGD: Nguyễn Liên Hương (779)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 11128055 | NGUYỄN THỊ THÙY | LINH | DH11AV | | | | 31 | 36 | 6,7 | 6 | 7 |
| 20 | 11128057 | NGUYỄN THỊ HỒNG | LOAN | DH11AV | | | | 32 | 30 | 6,2 | 6 | 2 |
| 21 | 11128063 | NGUYỄN THỊ THIỆN | MỸ | DH11AV | | | | 32 | 48 | 7,0 | 7 | 0 |
| 22 | 11128064 | NGUYỄN THỊ | NGÂN | DH11AV | | | | 18 | 30 | 4,8 | 4 | 8 |
| 23 | 11128073 | LÊ THỊ BÉ | NHI | DH11AV | | | | 31 | 48 | 7,9 | 7 | 9 |
| 24 | 11128084 | HUỲNH THỊ TUYẾT | PHƯỢNG | DH11AV | | | | 31 | 42 | 7,3 | 7 | 3 |
| 25 | 11128128 | LÊ THỊ | THƠ | DH11AV | | | | 29 | 30 | 5,9 | 5 | 9 |
| 26 | 11128097 | HỒ THỊ | THÚY | DH11AV | | | | 33 | 42 | 7,5 | 7 | 5 |
| 27 | 11128129 | HUỲNH THỊ THANH | THÚY | DH11AV | | | | 31 | 42 | 7,3 | 7 | 3 |
| 28 | 11128107 | NGUYỄN NGỌC QUỲNH | TRÂN | DH11AV | | | | 30 | 48 | 7,8 | 7 | 8 |
| 29 | 11128118 | HÀ LÊ TƯỜNG | VI | DH11AV | | | | 33 | 51 | 8,4 | 8 | 4 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 21 tháng 01 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02912



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Academic speaking - 01-213108 CBGD: Nguyễn Liên Hương (779)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40 %) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 10128055 | TRẦN THỊ LI | NA | DH10AV | | | | 25 | 36 | 6,2 | 6 | 2 |
| 2 | 10128108 | TRẦN THỊ THANH | TUYỀN | DH10AV | | | | | | ✓ | 0 | |
| 3 | 11128007 | NGUYỄN THỊ NGỌC | CHÂU | DH11AV | | | | 34 | 30 | 6,4 | 6 | 4 |
| 4 | 11128013 | LÂM KHÁNH | DIỆU | DH11AV | | | | | | ✓ | 0 | |
| 5 | 11128124 | NGUYỄN THỊ THANH | DIỆU | DH11AV | | | | 31 | 36 | 6,7 | 6 | 7 |
| 6 | 11159001 | NGUYỄN THỊ THÙY | DUNG | DH11AV | | | | 15 | 30 | 4,5 | 4 | 5 |
| 7 | 11128016 | TRẦN THỊ MỸ | DUNG | DH11AV | | | | 30 | 30 | 6,0 | 6 | 0 |
| 8 | 11128022 | VŨ THỊ THÙY | DUYÊN | DH11AV | V | | | | | ✓ | 0 | |
| 9 | 11128027 | NGUYỄN THỊ LỆ | HÀ | DH11AV | | | | 20 | 24 | 4,4 | 4 | 4 |
| 10 | 11128030 | TRẦN THỊ MỸ | HẠNH | DH11AV | | | | 34 | 42 | 7,6 | 7 | 6 |
| 11 | 11128031 | NGUYỄN THỊ KIM | HẰNG | DH11AV | | | | 27 | 48 | 7,5 | 7 | 5 |
| 12 | 11128032 | NGUYỄN THỊ NGỌC | HÂN | DH11AV | | | | 27 | 36 | 6,3 | 6 | 3 |
| 13 | 11128035 | LÊ TRUNG | HIẾU | DH11AV | | | | 34 | 42 | 7,6 | 7 | 6 |
| 14 | 11128037 | PHAN PHẠM MINH | HÒA | DH11AV | V | | | | | ✓ | 0 | |
| 15 | 11128038 | NGUYỄN ĐẮC | HUY | DH11AV | | | | 25 | 36 | 6,1 | 6 | 1 |
| 16 | 11128039 | NGUYỄN THỊ NGỌC | HUYỀN | DH11AV | | | | 27 | 39 | 6,6 | 6 | 6 |
| 17 | 11159003 | NGUYỄN THỊ QUẾ | HƯƠNG | DH11AV | | | | 17 | 33 | 5,0 | 5 | 0 |
| 18 | 11128052 | NGUYỄN THỊ THÚY | LAN | DH11AV | | | | 29 | 42 | 7,1 | 7 | 1 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 21 tháng 01 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02986



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Speaking 1 - 06-213106 CBGD: Nguyễn Thi Kim An (627)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 37 | 2128198 | NGUYỄN THỊ YẾN | VY | DH12AV | | | | 2.7 | 3.5 | 6.2 | 6 | 2 |
| 38 | 2128204 | NGUYỄN PHAN HƯƠNG | XUÂN | DH12AV | | | | 2.3 | 3.5 | 5.8 | 5 | 8 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Ng Đ Cúc Huyền

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Lê Thị Ngân Hy

Cán bộ chấm thi 1&2

Ng Đ Cúc Huyền

Ngày tháng năm

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02986



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Speaking 1 - 06-213106 CBGD: Nguyễn Thi Kim An (627)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 12128087 | NGUYỄN THỊ KIM | NGÂN | DH12AV | | | | 2.3 | 5,5 | 7.8 | 7 | 8 |
| 20 | 12128095 | LÊ THỊ TUYẾT | NHI | DH12AV | | | | 2.0 | 5,5 | 7.5 | 7 | 5 |
| 21 | 12128102 | NGUYỄN THỊ TUYẾT | NHUNG | DH12AV | | | | 2.8 | 5,5 | 8.3 | 8 | 3 |
| 22 | 12128108 | NGUYỄN HOÀNG THIÊN | PHÚC | DH12AV | | | | | V | | V | |
| 23 | 12128115 | NGUYỄN THỊ THÚY | PHƯỢNG | DH12AV | | | | 2.8 | 5,5 | 8.3 | 8 | 3 |
| 24 | 12128121 | TRƯƠNG HOÀNG YẾN | QUÂN | DH12AV | | | | 2.3 | 5,0 | 7.3 | 7 | 3 |
| 25 | 12128127 | TỐNG THỤY MAI | QUỲNH | DH12AV | | | | 2.0 | 5,0 | 7.0 | 7 | 0 |
| 26 | 12128133 | LÝ NGỌC THU | THẢO | DH12AV | | | | 2.8 | 4,7 | 7.5 | 7 | 5 |
| 27 | 12128139 | TRẦN THỊ DIỆU | THẢO | DH12AV | | | | 2.5 | 4,7 | 7.2 | 7 | 2 |
| 28 | 12128145 | PHAN THỊ CẨM | THU | DH12AV | | | | 2.3 | 5,0 | 7.3 | 7 | 3 |
| 29 | 12128152 | TỪ THỊ THANH | THÚY | DH12AV | | | | 2.0 | 5,0 | 7.0 | 7 | 0 |
| 30 | 12128160 | NGUYỄN HOÀNG THẢO | TIÊN | DH12AV | | | | 2.3 | 4.5 | 6.8 | 6 | 8 |
| 31 | 12128216 | HUỲNH THỊ | TRANG | DH12AV | | | | 2.0 | 4,5 | 6.5 | 6 | 5 |
| 32 | 12128166 | MAI THẢO | TRANG | DH12AV | | | | 2.5 | 4,3 | 6.8 | 6 | 8 |
| 33 | 12128173 | NGUYỄN ĐÀO BẢO | TRÂN | DH12AV | | | | 2.3 | 4,3 | 6.6 | 6 | 6 |
| 34 | 12128179 | NGUYỄN NGỌC THANH | TRÚC | DH12AV | | | | 3.3 | 4,3 | 7.6 | 7 | 6 |
| 35 | 12128185 | NGUYỄN THỊ CẨM | TÚ | DH12AV | | ✓ | | | V | | V | |
| 36 | 12128191 | NGUYỄN ĐOÀN HUY | VŨ | DH12AV | | | | 2.0 | 4,3 | 6.3 | 6 | 3 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Lê Thị Ngọc Vy

Cán bộ chấm thi 1&2

Phan T. Lan Anh

Ngày 15 tháng 01 năm 2015

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02986



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Speaking 1 - 06-213106 CBGD: Nguyễn Thi Kim An (627)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 12128002 | ĐỖ THỊ TƯỜNG | AN | DH12AV | | | | 2.3 | 3.0 | 5.3 | 5 | 3 |
| 2 | 12128004 | BÙI THỊ LAN | ANH | DH12AV | | | | 2.9 | 3.0 | 5.9 | 5 | 9 |
| 3 | 12128006 | NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG | ANH | DH12AV | | | | | ✓ | | | |
| 4 | 12128009 | VŨ TÚ | ANH | DH12AV | | | | 2.8 | 3.0 | 5.8 | 5 | 8 |
| 5 | 12128011 | VÕ THỊ HOÀNG | ÂN | DH12AV | | | | 2.5 | 3.3 | 5.8 | 5 | 8 |
| 6 | 12128015 | CHÂU HUYỀN LINH | CHI | DH12AV | | | | 2.5 | 3.0 | 5.5 | 5 | 5 |
| 7 | 12128020 | TRẦN NGỌC ĐÌNH | CHUYÊN | DH12AV | | | | 3.3 | 4.5 | 7.8 | 7 | 8 |
| 8 | 12128025 | NGÔ NGUYỄN THIÊN | DUNG | DH12AV | | | | 2.8 | 4.7 | 7.5 | 7 | 5 |
| 9 | 12128030 | TRỊNH THỊ MỸ | DUYÊN | DH12AV | | | | 2.8 | 4.7 | 7.5 | 7 | 5 |
| 10 | 12128035 | BÙI QUYỀN | ĐỨC | DH12AV | | | | 3.3 | 3.2 | 6.5 | 6 | 5 |
| 11 | 12128040 | HUỲNH THỊ HỒNG | HẠNH | DH12AV | | | | 2.0 | 3.0 | 5.0 | 5 | 0 |
| 12 | 12128210 | LÊ THỊ | HẬU | DH12AV | | | | 2.0 | 4.0 | 6.0 | 6 | 0 |
| 13 | 12128047 | VŨ THỊ PHƯƠNG | HIỀN | DH12AV | | | | 2.3 | 4.0 | 6.3 | 6 | 3 |
| 14 | 12128053 | HOÀNG VIỆT | HUÂN | DH12AV | | | | 2.5 | 5.0 | 7.5 | 7 | 5 |
| 15 | 12128059 | TRẦN GIA | HUYNH | DH12AV | | | | 3.0 | 5.0 | 8.0 | 8 | 0 |
| 16 | 12128066 | PHẠM THANH | KIỀU | DH12AV | | | | 2.0 | 3.0 | 5.0 | 5 | 0 |
| 17 | 12128074 | LÊ THỊ TUYẾT | LINH | DH12AV | | | | 2.0 | 3.5 | 5.5 | 5 | 5 |
| 18 | 12128081 | VŨ THỊ MAI | LÝ | DH12AV | | | | 2.0 | 4.0 | 6.0 | 6 | 0 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 15 tháng 01 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02985



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Speaking 1 - 05-213106 CBGD: Nguyễn Thi Kim An (627)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 (40%) | Đ2 (60%) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 37 | 12128190 | NGUYỄN THỊ BÍCH | VÂN | DH12AV | | | 5.0 | 2.0 | | 7.0 | 7 | 0 |
| 38 | 12128197 | NGÔ UYÊN THẢO | VY | DH12AV | | | 4.0 | 2.0 | | 6.0 | 6 | 0 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;*
*Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02985



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Speaking 1 - 05-213106 CBGD: Nguyễn Thi Kim An (627)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 12128086 | MAI THỊ ÁI | NGÂN | DH12AV | | | | 2.0 | 3.5 | 5.5 | 5 | 5 |
| 20 | 12128094 | DƯƠNG THANH | NHI | DH12AV | | | | 2.0 | 4.0 | 6.0 | 6 | 0 |
| 21 | 12128101 | NGUYỄN THỊ HỒNG | NHUNG | DH12AV | | | | 2.8 | 2.5 | 5.3 | 5 | 3 |
| 22 | 12128107 | LÊ HỒNG | PHÚC | DH12AV | | | | 2.8 | 2.5 | 5.3 | 5 | 3 |
| 23 | 12128114 | NGUYỄN THỊ KIM | PHƯỢNG | DH12AV | | | | 3.0 | 4.0 | 7.0 | 7 | 0 |
| 24 | 12128120 | NGUYỄN MINH | QUÂN | DH12AV | | | | | V | | V | |
| 25 | 12128126 | NGUYỄN NGỌC MINH | QUỲNH | DH12AV | | | | 3.5 | 5.5 | 9.0 | 9 | 0 |
| 26 | 12128132 | LÊ NGUYÊN THANH | THẢO | DH12AV | | | | 2.3 | 2.7 | 5.0 | 5 | 0 |
| 27 | 12128138 | TRẦN ĐỖ PHƯƠNG | THẢO | DH12AV | | | | 2.8 | 2.5 | 5.3 | 5 | 3 |
| 28 | 12128144 | LÊ THỊ CẨM | THU | DH12AV | | | | 2.0 | 4.0 | 6.0 | 6 | 0 |
| 29 | 12128215 | ĐỖ THỊ THU | THUỶ | DH12AV | | | | 2.5 | 3.2 | 5.7 | 5 | 7 |
| 30 | 12128151 | TRẦN THỊ HỒNG | THÚY | DH12AV | | | | 2.8 | 2.8 | 5.6 | 5 | 6 |
| 31 | 12128159 | LÊ THÚY | TIỀN | DH12AV | | | | 2.8 | 3.2 | 6.0 | 6 | 0 |
| 32 | 12128165 | LÊ THỊ DIỄM | TRANG | DH12AV | | | | 2.5 | 3.5 | 6.0 | 6 | 0 |
| 33 | 12128172 | LÊ ĐÌNH DIỄM | TRÂM | DH12AV | | | | 2.0 | 3.2 | 5.2 | 5 | 2 |
| 34 | 12128203 | LƯƠNG VĂN | TRÍ | DH12AV | | | | 2.0 | 4.0 | 6.0 | 6 | 0 |
| 35 | 12128178 | BÙI NGUYỄN PHƯƠNG | TRÚC | DH12AV | | | | 3.0 | 4.5 | 7.5 | 7 | 5 |
| 36 | 12128184 | ĐÀM THỊ NGỌC | TÚ | DH12AV | | | | 2.8 | 4.5 | 7.3 | 7 | 3 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;*
*Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 15 tháng 01 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02985



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Speaking 1 - 05-213106 CBGD: Nguyễn Thi Kim An (627)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 12128001 | ĐỖ THỊ THUÝ | AN | DH12AV | | | | | V | | 0 | 0 |
| 2 | 12128003 | LÊ TRƯỜNG | AN | DH12AV | | | | 2.8 | 4.0 | 6.8 | 6 | 8 |
| 3 | 12128005 | NGÔ NGỌC LAN | ANH | DH12AV | | | | 2.0 | 3.2 | 5.2 | 5 | 2 |
| 4 | 12128007 | PHẠM THỊ LAN | ANH | DH12AV | | | | | V | | 0 | 0 |
| 5 | 12128010 | LÊ THỊ THIÊN | ÂN | DH12AV | | | | 3.5 | 5.0 | 8.5 | 8 | 5 |
| 6 | 12128013 | TRẦM GIA | BẢO | DH12AV | | | | 3.1 | 3.2 | 6.3 | 6 | 3 |
| 7 | 12128019 | NGUYỄN BÙI T HỒNG | CHUNG | DH12AV | | | | 2.5 | 4.0 | 6.5 | 6 | 5 |
| 8 | 12128023 | VŨ THỊ HOÀI | DIỄM | DH12AV | | | | 2.5 | 3.1 | 5.6 | 5 | 6 |
| 9 | 12128029 | LÊ THỊ KIM | DUYÊN | DH12AV | | | | 0 | 4.3 | 4.3 | 4 | 3 |
| 10 | 12128034 | LÝ HỒNG | ĐÀO | DH12AV | | | | 2.8 | 4.3 | 7.1 | 7 | 1 |
| 11 | 12128039 | VŨ TRUNG NGỌC | HẢI | DH12AV | | | | 3.0 | 3.7 | 6.7 | 6 | 7 |
| 12 | 12128209 | HUỲNH HỒNG | HẠNH | DH12AV | | | | 2.0 | 3.3 | 5.3 | 5 | 3 |
| 13 | 12128046 | VŨ ĐÀO LÊ NGỌC | HIỀN | DH12AV | | | | 2.3 | 3.3 | 5.6 | 5 | 6 |
| 14 | 12128052 | NGUYỄN XUÂN | HOÀNG | DH12AV | | | | 2.8 | 3.3 | 6.1 | 6 | 1 |
| 15 | 12128058 | LÊ THỊ THU | HUYỀN | DH12AV | | | | 2.0 | 4.2 | 6.2 | 6 | 2 |
| 16 | 12128065 | NGUYỄN NGỌC | KHƯƠNG | DH12AV | | | | 0 | 2.5 | 2.5 | 2 | 5 |
| 17 | 12128073 | HỒ THỊ THÙY | LINH | DH12AV | | | | 1.8 | 3.0 | 4.8 | 4 | 8 |
| 18 | 12128080 | NGUYỄN TẤN | LỢI | DH12AV | | | | 2.0 | 3.0 | 5.0 | 5 | 0 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;*
*Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 15 tháng 01 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02984



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Speaking 1 - 04-213106 CBGD: Dương Mỹ Thẩm (T309)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 (60%) | Đ2 (40%) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 12128112 | TRẦN NGUYỄN HOÀNG | PHƯƠNG | DH12AV | | | 3.0 | 3.1 | | 6.1 | 6 | 1 |
| 20 | 12128119 | VŨ DUY | QUANG | DH12AV | | | 4.0 | 3.0 | | 7.0 | 7 | 0 |
| 21 | 12128125 | ĐÀO DUY NHƯ | QUỲNH | DH12AV | | | 5.0 | 2.8 | | 7.8 | 7 | 8 |
| 22 | 12128214 | PHAN THỊ THU | SƯƠNG | DH12AV | | | 3.0 | 2.7 | | 5.7 | 5 | 7 |
| 23 | 12128131 | NGUYỄN THÀNH | TÂM | DH12AV | | | 5.0 | 3.3 | | 8.3 | 8 | 3 |
| 24 | 12128137 | THÁI PHƯƠNG | THẢO | DH12AV | | | 5.0 | 2.2 | | 7.2 | 7 | 2 |
| 25 | 12128143 | NGUYỄN THỊ CẨM | THƠ | DH12AV | | | 4.0 | 3.1 | | 7.1 | 7 | 1 |
| 26 | 12128150 | TRẦN THỊ THU | THÚY | DH12AV | | | A | A | | V | V | |
| 27 | 12128156 | HOÀNG MAI | THY | DH12AV | | | 4.0 | 3.0 | | 7.0 | 7 | 0 |
| 28 | 12128164 | NGUYỄN TẤN | TIẾN | DH12AV | | | 5.0 | 3.3 | | 8.3 | 8 | 3 |
| 29 | 12128171 | VÂN NHẬT | TRANG | DH12AV | | | 4.0 | 2.9 | | 6.9 | 6 | 9 |
| 30 | 12128177 | LÊ NGỌC | TRINH | DH12AV | | | 3.0 | 2.7 | | 5.7 | 5 | 7 |
| 31 | 12128183 | NGUYỄN THỊ MỘNG | TUYẾT | DH12AV | | | 3.0 | 4.0 | | 7.0 | 7 | 0 |
| 32 | 12128189 | LƯƠNG NGỌC THÙY | VÂN | DH12AV | | | 4.0 | 3.8 | | 7.8 | 7 | 8 |
| 33 | 12128196 | HUỲNH THÁI TƯỜNG | VY | DH12AV | | | 4.0 | 2.3 | | 6.3 | 6 | 3 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02982



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Speaking 1 - 02-213106 CBGD: Hồ Ngọc Trâm (T313)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( 40%) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 12128097 | NGUYỄN THỊ HỒNG | NHI | DH12AV | | | | 2.8 | 4.5 | 7.3 | 7 | 3 |
| 20 | 12128104 | LÊ THỊ KIỀU | OANH | DH12AV | | | | 3.2 | 4.5 | 7.7 | 7 | 7 |
| 21 | 12128110 | NGUYỄN THỊ NHÃ | PHƯƠNG | DH12AV | | | | 2.5 | 3.5 | 6.0 | 6 | 0 |
| 22 | 12128117 | TRẦN THỊ BÍCH | PHƯỢNG | DH12AV | | | | 2.8 | 3.5 | 6.3 | 6 | 3 |
| 23 | 12128123 | LĂNG HỒNG | QUẾ | DH12AV | | | | 3.8 | 4.5 | 8.3 | 8 | 3 |
| 24 | 12128129 | NGUYỄN VĂN | TÀI | DH12AV | | | | 2.9 | 3.5 | 6.4 | 6 | 4 |
| 25 | 12128135 | NGUYỄN THỊ THANH | THẢO | DH12AV | | | | 2.9 | 3.5 | 6.4 | 6 | 4 |
| 26 | 12128141 | NGUYỄN PHÚC | THỊNH | DH12AV | | | | 3.4 | 4.5 | 7.9 | 7 | 9 |
| 27 | 12128147 | NGUYỄN THỊ | THÙY | DH12AV | | | | 3.3 | 4.0 | 7.3 | 7 | 3 |
| 28 | 12128154 | NGUYỄN THỊ | THƯƠNG | DH12AV | | | | 3.0 | 4.0 | 7.0 | 7 | 0 |
| 29 | 12128162 | LƯƠNG HÙNG VIỆT | TIẾN | DH12AV | | | | 3.4 | 4.0 | 7.4 | 7 | 4 |
| 30 | 12128168 | NGUYỄN NGỌC THÙY | TRANG | DH12AV | | | | 3.0 | 4.5 | 7.5 | 7 | 5 |
| 31 | 12128175 | NGUYỄN NGỌC BẢO | TRÂN | DH12AV | | | | 3.2 | 4.0 | 7.2 | 7 | 2 |
| 32 | 12128181 | TRẦN THỊ BÍCH | TUYỀN | DH12AV | | | | 3.0 | 4.0 | 7.0 | 7 | 0 |
| 33 | 12128187 | GIÁP LÊ CẨM | VÂN | DH12AV | | | | 3.2 | 4.0 | 7.2 | 7 | 2 |
| 34 | 12128194 | HỒ NGUYỄN KIM | VY | DH12AV | | | | 3.2 | 4.0 | 7.2 | 7 | 2 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Đào Như Nguyệt

Nguyễn T.K.An

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Lê Thị Ngân Vy

Cán bộ chấm thi 1&2

Ng T.K.An

Ngày 15 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02982



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Speaking 1 - 02-213106 CBGD: Hồ Ngọc Trâm (T313)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 09128035 | HOÀNG THỊ | LOAN | DH09AV | | | | 3.2 | 4.2 | 7.4 | 7 | 4 |
| 2 | 09128113 | NGUYỄN THỊ HUỲNH | YÊN | DH09AV | | | | 3.2 | 4.0 | 7.2 | 7 | 2 |
| 3 | 10128035 | NGUYỄN THỊ GIÁNG | HƯƠNG | DH10AV | | | | 3.0 | 4.0 | 7.0 | 7 | 0 |
| 4 | 10128040 | NGUYỄN THỊ MINH | LÀI | DH10AV | | | | 3.1 | 4.2 | 7.3 | 7 | 3 |
| 5 | 10128103 | ĐẶNG HÀ QUỲNH | TRÚC | DH10AV | | | | 2.0 | 3.8 | 5.8 | 5 | 8 |
| 6 | 11128102 | TRẦN THÙY | TIÊN | DH11AV | | | | 3.0 | 3.5 | 6.5 | 6 | 5 |
| 7 | 12128206 | TRẦN THỊ THU | CHUNG | DH12AV | | | | 2.9 | 3.5 | 6.4 | 6 | 4 |
| 8 | 12128200 | NGUYỄN THUỲ | DUYÊN | DH12AV | | | | 3.2 | 3.3 | 6.5 | 6 | 5 |
| 9 | 12128218 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG | HÀ | DH12AV | | | | 3.1 | 3.0 | 6.1 | 6 | 1 |
| 10 | 12128043 | NGUYỄN THỊ THU | HẰNG | DH12AV | | | | 3.3 | 3.0 | 6.3 | 6 | 3 |
| 11 | 12128049 | TRẦN NGỌC | HIẾU | DH12AV | | | | 2.9 | 4.5 | 7.4 | 7 | 4 |
| 12 | 12128055 | NGUYỄN THỊ | HUẾ | DH12AV | | | | 2.8 | 2.5 | 5.3 | 5 | 3 |
| 13 | 12128061 | ĐỖ QUỐC | HƯƠNG | DH12AV | | | | 4.0 | 4.8 | 8.8 | 8 | 8 |
| 14 | 12128070 | NGUYỄN THỊ | LIÊN | DH12AV | | | | 2.8 | 4 | 6.8 | 6 | 8 |
| 15 | 12128212 | CÁP THỊ KIM | LIỄU | DH12AV | | | | 3.0 | 3.8 | 6.8 | 6 | 8 |
| 16 | 12128077 | TRẦN THỊ THANH | LOAN | DH12AV | | | | 3.0 | 3.8 | 6.8 | 6 | 8 |
| 17 | 12128083 | NGUYỄN THỊ THANH | MAI | DH12AV | | | | 3.7 | 3.3 | 7.0 | 7 | 0 |
| 18 | 12128091 | NGUYỄN THỊ KIM | NHANH | DH12AV | | | | 3.1 | 3.3 | 6.4 | 6 | 4 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Đào Như Nguyên

Ngô Thị Kim Anh

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Lê Thị Ngọc Vy

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngô T. K. Anh

Ngày 15 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02981



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Speaking 1 - 01-213106 CBGD: Hồ Ngọc Trâm (T313)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 09128068 | NGUYỄN THỊ THANH | TÂM | DH09AV | | | | 3.0 | 4.0 | 7.0 | 7 | 0 |
| 2 | 10128019 | TRƯƠNG HÙNG | DŨNG | DH10AV | | | | 3.0 | 3.9 | 6.9 | 6 | 9 |
| 3 | 10128097 | NGUYỄN THỊ THANH | TRÂM | DH10AV | | | | | V | | | |
| 4 | 12128026 | NGUYỄN THỊ | DUNG | DH12AV | | | | 3.1 | 3.5 | 6.6 | 6 | 6 |
| 5 | 12128031 | TỪ THỊ MINH | DUYÊN | DH12AV | | | | 2.8 | 4.0 | 6.8 | 6 | 8 |
| 6 | 12128036 | HOÀNG QUỲNH | GIAO | DH12AV | | | | 3.3 | 4.5 | 7.8 | 7 | 8 |
| 7 | 12128042 | KIỀU THỊ THU | HẰNG | DH12AV | | | | 2.6 | 4.5 | 7.1 | 7 | 1 |
| 8 | 12128048 | BÙI THANH | HIẾU | DH12AV | | | | 3.3 | 5.0 | 8.3 | 8 | 3 |
| 9 | 12128054 | A THỊ | HUẾ | DH12AV | | | | 2.7 | 5.0 | 7.7 | 7 | 7 |
| 10 | 12128211 | LÊ THỊ LỆ | HUYỀN | DH12AV | | | | 3.0 | 3.7 | 6.7 | 6 | 7 |
| 11 | 12128060 | LÊ THỊ TRÚC | HỪYNH | DH12AV | | | | 2.5 | 4.2 | 6.7 | 6 | 7 |
| 12 | 12128069 | VÕ THỊ HOÀNG | LAN | DH12AV | | | | 2.5 | 4.5 | 7.0 | 7 | 0 |
| 13 | 12128076 | TRẦN NGỌC THẢO | LINH | DH12AV | | | | 3.0 | 4.7 | 7.7 | 7 | 7 |
| 14 | 12128082 | ƯƠNG THỊ | MAI | DH12AV | | | | 3.5 | 3.4 | 6.9 | 6 | 9 |
| 15 | 12128088 | NGUYỄN THỊ | NGOÃN | DH12AV | | | | 3.0 | 4.0 | 7.0 | 7 | 0 |
| 16 | 12128096 | NGUYỄN QUỲNH YẾN | NHI | DH12AV | | | | 2.8 | 4.0 | 6.8 | 6 | 8 |
| 17 | 12128103 | TRƯƠNG THỊ HỒNG | NỮ | DH12AV | | | | 3.0 | 4.0 | 7.0 | 7 | 0 |
| 18 | 12128109 | CAO PHI | PHỤNG | DH12AV | | | | 3.2 | 3.0 | 6.2 | 6 | 2 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;*
*Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn Cán bộ chấm thi 1&2

Lê Thị Ngân Vang Lê Thị Ngân Vang Lê Thị Ngân Vang

Huỳnh Thị Cẩm Loan Huỳnh Thị Cẩm Loan Huỳnh Thị Cẩm Loan

Ngày 15 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02981



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Speaking 1 - 01-213106 CBGD: Hồ Ngọc Trâm (T313)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 12128116 | TRẦN THANH | PHƯỢNG | DH12AV | | | | 3.0 | 3.6 | 6.6 | 6 | 6 |
| 20 | 12128122 | PHẠM THỊ | QUÊ | DH12AV | | | | 3.1 | 3.4 | 6.5 | 6 | 5 |
| 21 | 12128128 | TRẦN NGỌC | QÚY | DH12AV | | | | 3.3 | 3.8 | 7.1 | 7 | 1 |
| 22 | 12128221 | KIM THỊ THANH | THẢO | DH12AV | | | | 2.9 | 3.2 | 6.1 | 6 | 1 |
| 23 | 12128134 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG | THẢO | DH12AV | | | | 3.2 | 2.8 | 6.0 | 6 | 0 |
| 24 | 12128140 | VŨ HẢI | THI | DH12AV | | | | 3.0 | 3.0 | 6.0 | 6 | 0 |
| 25 | 12128146 | NGUYỄN ĐỨC THU | THUỲ | DH12AV | | | | 3.2 | 5.0 | 8.2 | 8 | 2 |
| 26 | 12128153 | TRẦN THỊ ANH | THƯ | DH12AV | | | | 2.9 | 3.0 | 5.9 | 5 | 9 |
| 27 | 12128161 | NGUYỄN LINH QUỲNH | TIÊN | DH12AV | | | | 2.1 | 3.5 | 5.6 | 5 | 6 |
| 28 | 12128167 | NGUYỄN HOÀNG HUYỀN | TRANG | DH12AV | | | | 4.0 | 4.5 | 8.5 | 8 | 5 |
| 29 | 12128174 | NGUYỄN HUYỀN | TRÂN | DH12AV | | | | 3.4 | 3.8 | 7.2 | 7 | 2 |
| 30 | 12128217 | PHẠM THỊ MỘNG | TRINH | DH12AV | | | | 2.6 | 2.8 | 5.4 | 5 | 4 |
| 31 | 12128180 | PHAN THANH | TRÚC | DH12AV | | | | 2.0 | 3.2 | 5.2 | 5 | 2 |
| 32 | 12128186 | VÕ THỊ CẨM | TÚ | DH12AV | | | | 3.7 | 3.5 | 6.7 | 6 | 7 |
| 33 | 12128192 | NGUYỄN ĐỨC | VƯỢNG | DH12AV | | | | 3.2 | 3.8 | 7.0 | 7 | 0 |
| 34 | 12128205 | NGUYỄN THỊ THANH | XUÂN | DH12AV | | | | 3.0 | 3.5 | 6.5 | 6 | 5 |
| 35 | 12128199 | PHAN THIÊN | XUÂN | DH12AV | | | | 3.2 | 3.2 | 6.4 | 6 | 4 |
| | | | | | | | | | | | | |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 15 tháng 1 năm 2013

Lê Thị Ngân Vy Lê Thị Ngân Vy Lê Thị Ngân Vy

Huỳnh Thị Cẩm Loan Huỳnh Thị Cẩm Loan

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02983



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Speaking 1 - 03-213106

CBGD: Dương Mỹ Thẩm (T309)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 12128111 | TRẦN DUY | PHƯƠNG | DH12AV | | | | 2.5 | 2.5 | 5.0 | 5 | 0 |
| 20 | 12128213 | DIỆP VŨ ĐĂNG | QUANG | DH12AV | | | | 3.6 | 3.5 | 7.1 | 7 | 1 |
| 21 | 12128118 | HUỲNH NHẬT | QUANG | DH12AV | | | | 2.9 | 4.0 | 6.9 | 6 | 9 |
| 22 | 12128124 | NGUYỄN THỊ | QUYÊN | DH12AV | | | | 2.4 | 3.5 | 5.9 | 5 | 9 |
| 23 | 12128130 | TẠ ĐỨC | TÀI | DH12AV | | | | 1.3 | 3.5 | 4.8 | 4 | 8 |
| 24 | 12128219 | NGUYỄN THỊ | THẢO | DH12AV | | | | 2.8 | 3.0 | 5.8 | 5 | 8 |
| 25 | 12128136 | PHẠM THỊ PHƯƠNG | THẢO | DH12AV | | | | 2.9 | 3.0 | 5.9 | 5 | 9 |
| 26 | 12128142 | TRẦN NGỌC BẢO | THOA | DH12AV | | | | 2.9 | 3.0 | 5.9 | 5 | 9 |
| 27 | 12128148 | LÊ THỊ HỒNG | THÚY | DH12AV | | | | 3.2 | 3.5 | 6.7 | 6 | 7 |
| 28 | 12128155 | CAO THỊ THẢO | THY | DH12AV | | | | 3.0 | 3.5 | 6.5 | 6 | 5 |
| 29 | 12128163 | NGUYỄN MINH | TIẾN | DH12AV | | | | 3.1 | 4.0 | 7.1 | 7 | 1 |
| 30 | 12128170 | TRẦN THỊ | TRANG | DH12AV | | | | 2.8 | 3.5 | 6.3 | 6 | 3 |
| 31 | 12128176 | DƯƠNG HẢI | TRIỀU | DH12AV | | | | 2.7 | 4.0 | 6.7 | 6 | 7 |
| 32 | 12128182 | NGUYỄN THỊ ÁNH | TUYẾT | DH12AV | | | | 3.2 | 3.5 | 6.7 | 6 | 7 |
| 33 | 12128188 | LÊ HỒNG | VÂN | DH12AV | | | | 3.0 | 4.5 | 7.5 | 7 | 5 |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;*
*Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2 — Ng ĐT Cúc Huyền

Duyệt của Trường Bộ môn — Lê Thị Ngọc Vân

Cán bộ chấm thi 1&2 — Ng ĐT Cúc Huyền

Ngày 15 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02983



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Speaking 1 - 03-213106 CBGD: Dương Mỹ Thẩm (T309)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 12128012 | HÀ KỲ QUỐC | BẢO | DH12AV | | | | 3.3 | 3.5 | 6.8 | 6 | 8 |
| 2 | 12128017 | PHẠM QUỐC | CHIẾN | DH12AV | | | | 2.8 | 4.0 | 6.8 | 6 | 8 |
| 3 | 12128021 | TRẦN KIM | CƯỜNG | DH12AV | | | | 2.9 | 3.0 | 5.9 | 5 | 9 |
| 4 | 12128207 | NGUYỄN THỊ TUYẾT | DUNG | DH12AV | | | | 0.6 | 3.0 | 3.6 | 3 | 6 |
| 5 | 12128027 | PHẠM THỊ BÍCH | DUNG | DH12AV | | | | 2.9 | 4.2 | 7.1 | 7 | 1 |
| 6 | 12128032 | ĐỖ THỊ THÙY | DƯƠNG | DH12AV | | | | 3.4 | V | 3.4 | 3 | 4 |
| 7 | 12128037 | ĐAN PHẠM NGỌC | HÀ | DH12AV | | | | 3.1 | 5.2 | 8.3 | 8 | 3 |
| 8 | 12128044 | PHẠM THỊ THANH | HẰNG | DH12AV | | | | 3.2 | 4.0 | 7.2 | 7 | 2 |
| 9 | 12128050 | CHÂU MINH | HOÀNG | DH12AV | | | | 1.3 | 3.0 | 4.3 | 4 | 3 |
| 10 | 12128056 | VŨ ĐỨC | HUY | DH12AV | | | | 2.9 | 4.2 | 7.1 | 7 | 1 |
| 11 | 12128063 | HỒ THỊ THUỲ | HƯƠNG | DH12AV | | | | 3.2 | 4.0 | 7.2 | 7 | 2 |
| 12 | 12128201 | HOÀNG NGỌC HUYỀN | LAN | DH12AV | | | | 2.7 | 4.0 | 6.7 | 6 | 7 |
| 13 | 12128071 | ĐỖ KHÁNH | LINH | DH12AV | | | | 3.2 | 4.2 | 7.4 | 7 | 4 |
| 14 | 12128078 | TRƯƠNG HOÀNG | LONG | DH12AV | | | | 2.7 | 4.0 | 6.7 | 6 | 7 |
| 15 | 12128084 | TRẦN THỊ TRÚC | MAI | DH12AV | | | | 3.1 | 4.5 | 7.6 | 7 | 6 |
| 16 | 12128092 | NGUYỄN THỊ | NHÃN | DH12AV | | | | 2.7 | 2.5 | 5.2 | 5 | 2 |
| 17 | 12128098 | PHẠM THỤY ÁI | NHI | DH12AV | | | | 3.4 | 5.4 | 8.8 | 8 | 8 |
| 18 | 12128105 | TRẦN THỊ HỒNG | PHẤN | DH12AV | | | | 3.0 | 3.0 | 6.0 | 6 | 0 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 15 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02984



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Speaking 1 - 04-213106 CBGD: Dương Mỹ Thẩm (T309)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 (30%) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 11128125 | ĐỖ THỊ MỸ | DUYÊN | DH11AV | | | | 3.7 | 5.0 | 8.7 | 8 | 7 |
| 2 | 12128018 | LÊ THỊ | CHINH | DH12AV | | | | 2.8 | 3.9 | 6.1 | 6 | 1 |
| 3 | 12128022 | HỒ QUỐC | DANH | DH12AV | | | | 2.8 | 4.2 | 7.0 | 7 | 0 |
| 4 | 12128028 | VÕ ANH | DUY | DH12AV | | | | 3.3 | 4.8 | 8.1 | 8 | 1 |
| 5 | 12128208 | LÊ THỊ BÍCH | DUYÊN | DH12AV | | | | 3.2 | 4.5 | 7.7 | 7 | 7 |
| 6 | 12128033 | NGUYỄN THỊ THÙY | DƯƠNG | DH12AV | | | | 3.1 | 4.2 | 7.3 | 7 | 3 |
| 7 | 12128038 | NGUYỄN THỊ THU | HÀ | DH12AV | | | | 3.2 | 3.9 | 7.1 | 7 | 1 |
| 8 | 12128045 | NGUYỄN TRẦN GIA | HÂN | DH12AV | | | | 2.9 | 4.8 | 7.7 | 7 | 7 |
| 9 | 12128051 | NGUYỄN MINH | HOÀNG | DH12AV | | | | 3.0 | 5.0 | 8.0 | 8 | 0 |
| 10 | 12128057 | KHỔNG THỊ | HUYỀN | DH12AV | | | | 2.8 | 3.9 | 6.7 | 6 | 7 |
| 11 | 12128064 | HUỲNH CHÍ HOÀNG | KHA | DH12AV | | | | 2.8 | 4.5 | 7.3 | 7 | 3 |
| 12 | 12128202 | TRẦN THỊ DUY | LAN | DH12AV | | | | 2.7 | 4.5 | 7.2 | 7 | 2 |
| 13 | 12128072 | HOÀNG NGỌC TỐ | LINH | DH12AV | | | | 2.0 | 4.1 | 6.1 | 6 | 1 |
| 14 | 12128079 | NGUYỄN XUÂN | LỘC | DH12AV | | | | 3.0 | 3.0 | 6.0 | 6 | 0 |
| 15 | 12128085 | VÕ NGỌC TRÀ | MY | DH12AV | | | | 2.8 | 3.5 | 6.3 | 6 | 3 |
| 16 | 12128093 | TĂNG | NHẬT | DH12AV | | | | 3.4 | 4.7 | 8.1 | 8 | 1 |
| 17 | 12128100 | ĐINH THỊ | NHUNG | DH12AV | | | | 3.0 | 4.7 | 7.7 | 7 | 7 |
| 18 | 12128106 | NGUYỄN THANH | PHONG | DH12AV | | | | 3.1 | 4.5 | 7.6 | 7 | 6 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02911



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Academic Listening - 04-213105 CBGD: Lê Thị Ngân Vang (555)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 0912808 | VÕ THỊ LỆ | THU | DH09AV | | | 11 | 16 | 29 | 56 | 5 | 6 |
| 2 | 11128010 | LÊ THỊ HỒNG | DIỄM | DH11AV | | | 12 | 16 | 27 | 55 | 5 | 5 |
| 3 | 11128012 | VŨ NGUYỄN XUÂN | DIỄM | DH11AV | | | 10 | 16 | 24 | 50 | 5 | 0 |
| 4 | 11128023 | NGUYỄN TIẾN | DŨNG | DH11AV | | | 15 | 18 | 33 | 66 | 6 | 6 |
| 5 | 11128021 | VŨ THỊ KỲ | DUYÊN | DH11AV | | | 15 | 15 | 18 | 48 | 4 | 8 |
| 6 | 11128024 | NGUYỄN VŨ THÀNH | ĐẠT | DH11AV | | | 05 | 0 | 32 | 37 | 3 | 7 |
| 7 | 11128028 | VÕ THỊ THU | HÀ | DH11AV | | | 11 | 15 | 23 | 49 | 4 | 9 |
| 8 | 11128126 | VÕ THỊ THU | HÀ | DH11AV | | | 12 | 16 | 25 | 53 | 5 | 3 |
| 9 | 11128033 | LÊ THỊ | HIỀN | DH11AV | | | 12 | 15 | 24 | 51 | 5 | 1 |
| 10 | 11128041 | NGUYỄN KIM | HƯNG | DH11AV | | | 14 | 17 | 22 | 53 | 5 | 3 |
| 11 | 11128049 | PHẠM THÚY PHƯƠNG | KIM | DH11AV | | | 14 | 17 | 42 | 73 | 7 | 3 |
| 12 | 11128051 | NGUYỄN THỊ HƯƠNG | LAN | DH11AV | | | 10 | 16 | 16 | 42 | 4 | 2 |
| 13 | 11128122 | NGUYỄN THỊ THÚY | LOAN | DH11AV | | | 09 | 14 | 25 | 48 | 4 | 8 |
| 14 | 11128127 | DIỆP THỊ THẾ | MAI | DH11AV | | | 10 | 17 | 16 | 43 | 4 | 3 |
| 15 | 11128061 | NGUYỄN HOÀNG ÁNH | MAI | DH11AV | | | 14 | 17 | 38 | 69 | 6 | 9 |
| 16 | 11128065 | MA NGUYỄN TRỌNG | NGHĨA | DH11AV | | | 16 | 18 | 36 | 70 | 7 | 0 |
| 17 | 11128068 | NGUYỄN THỊ | NGỌC | DH11AV | | | 13 | 17 | 24 | 54 | 5 | 4 |
| 18 | 11128075 | NGUYỄN PHI YẾN | NHI | DH11AV | | | 14 | 15 | 42 | 71 | 7 | 1 |

Số bài: 32 ; Số tờ: 32

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Hồ Văn Cẩm Nhàn

Hoàng Nhí Hà

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Lê Thị Ngân Vang

Cán bộ chấm thi 1&2

Lê Thị Ngân Vang

Ngày 9 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02911



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Academic Listening - 04-213105 CBGD: Lê Thị Ngân Vang (555)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 11128077 | NGUYỄN THỤC | NHI | DH11AV | | | 1.3 | 1.5 | 3.4 | 6.2 | 6 | 2 |
| 20 | 11128080 | ĐINH THỊ HUYỀN | NHUNG | DH11AV | | | 14 | 17 | 1.3 | 4.4 | 4 | 4 |
| 21 | 11128081 | LAI THỊ NGỌC | NHUNG | DH11AV | | | 14 | 16 | 2.3 | 5.3 | 5 | 3 |
| 22 | 11128086 | ĐOÀN NGỌC TRÚC | QUỲNH | DH11AV | | | 1.0 | 1.2 | 4.2 | 6.4 | 6 | 4 |
| 23 | 11128087 | NGUYỄN THỊ THÚY | QUỲNH | DH11AV | | | 1.4 | 1.6 | 4.4 | 7.4 | 7 | 4 |
| 24 | 11128091 | ĐINH BÁ | THANH | DH11AV | | | 16 | 18 | 4.4 | 7.8 | 7 | 8 |
| 25 | 11128093 | NGUYỄN THỊ THU | THANH | DH11AV | | | 12 | 17 | 3.5 | 6.4 | 6 | 4 |
| 26 | 11128096 | HOÀNG THỊ KIM | THU | DH11AV | | | 12 | 17 | 3.5 | 6.4 | 6 | 4 |
| 27 | 11128098 | PHAN HỒNG | THỦY | DH11AV | | | 13 | 17 | 2.2 | 5.2 | 5 | 2 |
| 28 | 11128131 | NGÔ THỊ | THƯƠNG | DH11AV | | | 14 | 16 | 4.6 | 7.6 | 7 | 6 |
| 29 | 11128105 | TRẦN THỊ | TRANG | DH11AV | | | 0.8 | 0.7 | 2.6 | 4.1 | 4 | 1 |
| 30 | 11128109 | LƯU THÙY | TRINH | DH11AV | | | 18 | 18 | 3.5 | 7.1 | 7 | 1 |
| 31 | 11128112 | VŨ THỊ KIM | TRÚC | DH11AV | | | 0.8 | 1.6 | 3.8 | 6.2 | 6 | 2 |
| 32 | 11128121 | LÊ THỊ KIM | YẾN | DH11AV | | | 13 | 16 | 20 | 4.9 | 4 | 9 |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

Số bài: 32 ; Số tờ: 32

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 3 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02910



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Academic Listening - 03-213105 CBGD: Lê Thị Ngân Vang (555)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 11128067 | LÂM BỐI | NGỌC | DH11AV | | | 14 | 17 | 26 | 57 | 5 | 7 |
| 20 | 11128072 | HUỲNH ANH | NHÂN | DH11AV | | | 1.4 | 1.4 | 4.4 | 7.2 | 7 | 2 |
| 21 | 11128073 | LÊ THỊ BÉ | NHI | DH11AV | | | 11 | 17 | 17 | 4 5 | 4 | 5 |
| 22 | 11128074 | NGUYỄN DU YẾN | NHI | DH11AV | | V | | | | | 0 | 0 |
| 23 | 11128089 | ĐẶNG THỊ THÚY | SƯƠNG | DH11AV | | | 10 | 14 | 21 | 45 | 4 | 5 |
| 24 | 11128095 | TRẦN THỊ NHƯ | THƠ | DH11AV | | | 10 | 15 | 20 | 45 | 4 | 5 |
| 25 | 11128099 | NGUYỄN ANH | THƯ | DH11AV | | | 13 | 16 | 28 | 57 | 5 | 7 |
| 26 | 11128130 | NGUYỄN THỊ TÌNH | THƯƠNG | DH11AV | | | 11 | 17 | 14 | 42 | 2 | 2 |
| 27 | 11128101 | NGUYỄN THỊ NGỌC | THY | DH11AV | | | 14 | 16 | 26 | 56 | 6 | 6 |
| 28 | 11128102 | TRẦN THÚY | TIỀN | DH11AV | | | 11 | 16 | 26 | 53 | 5 | 3 |
| 29 | 11128104 | PHẠM THỊ THANH | TRANG | DH11AV | | | 12 | 16 | 30 | 58 | 5 | 8 |
| 30 | 11128110 | NGUYỄN THÁI THỊ DI | TRINH | DH11AV | | | 0.6 | 0.7 | 1.8 | 3.1 | 3 | 1 |

Số bài: 28 ; Số tờ: .....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Ng. Đ. Thị Cúc Huyền

Lê Viết Thục Thúy Vy

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Lê Thị Ngân Vy

Cán bộ chấm thi 1&2

Lê Thị Ngân Vang

Ngày 9 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02910



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Academic Listening - 03-213105 CBGD: Lê Thị Ngân Vang (555)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 09128019 | BÙI THỊ | HOAN | DH09AV | | | 14 | 15 | 24 | 53 | 5 | 3 |
| 2 | 09128023 | NGUYỄN THỊ THANH | HUYỀN | DH09AV | | | 14 | 16 | 30 | 60 | 6 | 0 |
| 3 | 09128057 | ĐỖ THỊ MỸ | NHUNG | DH09AV | | | 16 | 17 | 26 | 59 | 5 | 9 |
| 4 | 10128041 | MAI THỊ | LÂM | DH10AV | | | 14 | 8 | 26 | 48 | 4 | 8 |
| 5 | 10128095 | NGUYỄN THỊ MINH | THÚY | DH10AV | | | 1.3 | 1.3 | 39 | 6.5 | 6 | 5 |
| 6 | 11128001 | ĐOÀN THỊ THÚY | AN | DH11AV | | | 17 | 17 | 49 | 8.3 | 8 | 3 |
| 7 | 11128006 | ĐỖ THỊ QUỲNH | BÍCH | DH11AV | | | 13 | 16 | 42 | 7.1 | 7 | 1 |
| 8 | 11128014 | HỒ THỊ PHƯƠNG | DUNG | DH11AV | | | 19 | 13 | 51 | 8.3 | 8 | 3 |
| 9 | 11128015 | TRẦN THỊ MỸ | DUNG | DH11AV | | Dung | 1.1 | 1.3 | 2.8 | 5.2 | 5 | 2 |
| 10 | 11128017 | NGUYỄN QUANG | DUY | DH11AV | | | 15 | 18 | 28 | 61 | 6 | 1 |
| 11 | 11128019 | NGUYỄN HOÀNG MỸ | DUYÊN | DH11AV | | | 15 | 16 | 35 | 66 | 6 | 6 |
| 12 | 11128020 | NGUYỄN THỊ THANH | DUYÊN | DH11AV | | | 16 | 13 | 24 | 53 | 5 | 3 |
| 13 | 11128039 | NGUYỄN THỊ NGỌC | HUYỀN | DH11AV | | | 13 | 14 | 26 | 53 | 5 | 3 |
| 14 | 11128040 | BÙI THANH | HƯNG | DH11AV | | | 14 | 17 | 42 | 7.3 | 7 | 3 |
| 15 | 11128058 | PHẠM THỊ MỸ | LOAN | DH11AV | | | 13 | 13 | 16 | 42 | 4 | 2 |
| 16 | 11128059 | TRẦN CẨM | LOAN | DH11AV | | | 18 | 18 | 42 | 7.8 | 7 | 8 |
| 17 | 11128060 | NGUYỄN THỊ | LUYẾN | DH11AV | | | 16 | 15 | 23 | 54 | 5 | 4 |
| 18 | 11128065 | LẠI ĐỒNG | NGHI | DH11AV | | ✓ | | | | | 0 | 0 |

Số bài: 18 ; Số tờ: .....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Ng Đ Thị Cúc Huyền

Lê Văn Thúc Thúy Vy

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Lê Thị Ngân Vang

Cán bộ chấm thi 1&2

Lê Thị Ngân Vang

Ngày 9 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02909



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Academic Listening - 02-213105 CBGD: Nguyễn Đặngthi Cúc Huyền (T303)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 11128071 | TRẦN BẢO TÂM | NGUYÊN | DH11AV | | | 1.5 | 1.8 | 4.8 | 8.1 | 8 | 1 |
| 20 | 11128073 | TÔ VĂN | NHỚ | DH11AV | | | 0.2 | 0.4 | 0.5 | 1.1 | 1 | 1 |
| 21 | 11128082 | PHẠM THỊ THÙY | NHUNG | DH11AV | | | 1.2 | 1.5 | 2.8 | 5.5 | 5 | 5 |
| 22 | 11128084 | HUỲNH THỊ TUYẾT | PHƯỢNG | DH11AV | | | 1.0 | 1.6 | 4.4 | 7.0 | 7 | 0 |
| 23 | 11128092 | NGUYỄN GIANG | THANH | DH11AV | | | 0 | 0.6 | 1.3 | 1.9 | 1 | 9 |
| 24 | 11128107 | NGUYỄN NGỌC QUỲNH | TRÂN | DH11AV | | | 1.9 | 1.8 | 5.5 | 9.2 | 9 | 2 |
| 25 | 11128111 | NGUYỄN THỤY PHƯƠNG | TRUYỀN | DH11AV | | | 1.6 | 1.5 | 4.1 | 7.2 | 7 | 2 |
| 26 | 11128113 | LÊU THỊ | TUYỀN | DH11AV | | | 1.0 | 0.8 | 1.8 | 3.6 | 3 | 6 |
| 27 | 11128115 | ĐINH PHẠM THANH | VÂN | DH11AV | | | 1.4 | 1.0 | 3.0 | 5.4 | 5 | 4 |
| 28 | 11128117 | NGUYỄN THỊ BÍCH | VÂN | DH11AV | | | 1.2 | 1.1 | 3.2 | 5.5 | 5 | 5 |
| 29 | 11159004 | NGUYỄN THỊ TƯỜNG | VI | DH11AV | | | 1.1 | 1.5 | 0.9 | 3.5 | 3 | 5 |
| 30 | 11128120 | TRẦN THỊ THANH | VY | DH11AV | | | 1.2 | 0.8 | 2.4 | 4.4 | 4 | 4 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Thị Bích

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Lê Thị Ngân

Cán bộ chấm thi 1&2

NG Đ.T. Cúc Huyền

Ngày 9 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02909



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Academic Listening - 02-213105 CBGD: Nguyễn Đặngthi Cúc Huyền (T303)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 09128056 | ĐÀO THỊ HỒNG | NHUNG | DH09AV | | | 0.7 | 1.2 | 2.4 | 4.3 | 4 | 3 |
| 2 | 10128100 | NGUYỄN THỊ QUỲNH | TRÂN | DH10AV | | | 0.8 | 1.2 | 3.0 | 5.0 | 5 | 0 |
| 3 | 11128002 | PHẠM THỊ PHƯƠNG | AN | DH11AV | | | 1.6 | 1.5 | 4.2 | 7.3 | 7 | 3 |
| 4 | 11159001 | NGUYỄN THỊ THÙY | DUNG | DH11AV | | | 5 | 0 | 1.5 | 20 | 20 | 0 |
| 5 | 11128125 | ĐỖ THỊ MỸ | DUYÊN | DH11AV | | | 11 | 12 | 1.5 | 38 | 38 | 0 |
| 6 | 11128018 | LÊ THỊ NGỌC | DUYÊN | DH11AV | | | 0.3 | 0.6 | 2.2 | 3.1 | 3 | 1 |
| 7 | 11128029 | VŨ KHÁNH | HẠ | DH11AV | | | 1.0 | 1.7 | 4.0 | 6.7 | 6 | 7 |
| 8 | 11128031 | NGUYỄN THỊ KIM | HẰNG | DH11AV | | | 1.0 | 1.6 | 3.8 | 6.4 | 6 | 4 |
| 9 | 11159002 | CAO YOU QUÝ | HÊN | DH11AV | | | 0.8 | 1.2 | 2.9 | 4.9 | 4 | 9 |
| 10 | 11128034 | ĐẶNG TRUNG | HIẾU | DH11AV | | ✓ | | | | | 0 | 0 |
| 11 | 11128036 | LÊ HỮU | HÒA | DH11AV | | | 0.8 | 1.1 | 3.2 | 5.1 | 5 | 1 |
| 12 | 11128042 | ĐỖ THỊ | HƯƠNG | DH11AV | | | 8 | 8 | 15 | 31 | 31 | 0 |
| 13 | 11128047 | LÊ PHẠM HOÀNG | KIM | DH11AV | | | 1.1 | 1.9 | 4.4 | 7.4 | 7 | 4 |
| 14 | 11128050 | LƯƠNG THỊ THANH | LAN | DH11AV | | | 1.1 | 1.6 | 3.2 | 5.9 | 5 | 9 |
| 15 | 11128053 | HUỲNH THỊ THÙY | LINH | DH11AV | | | 1.0 | 0.8 | 2.4 | 4.2 | 4 | 2 |
| 16 | 11128062 | NGUYỄN CHÂU ÁNH | MINH | DH11AV | | | 0.6 | 1.2 | 3.8 | 5.6 | 5 | 6 |
| 17 | 11128063 | NGUYỄN THỊ THIỆN | MỸ | DH11AV | | | 1.6 | 1.8 | 5.2 | 8.6 | 8 | 6 |
| 18 | 11128069 | TRẦN THỊ NHƯ | NGỌC | DH11AV | | | 0.5 | 0.6 | 3.0 | 4.1 | 4 | 1 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Thị Bích Hà

Huỳnh Thị Cẩm Loan

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Lê Thị Nga

Cán bộ chấm thi 1&2

Ng Đ T. Cúc Huyền

Ngày 5 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02908



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Academic Listening - 01-213105 CBGD: Nguyễn Đặngthi Cúc Huyền (T303)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 11128038 | NGUYỄN ĐẮC | HUY | DH11AV | | | 0.9 | 1.8 | 2.2 | 4.9 | 4 | 9 |
| 20 | 11128044 | NGUYỄN THỊ MỸ | HƯƠNG | DH11AV | | | 1.4 | 1.7 | 2.9 | 6.0 | 6 | 0 |
| 21 | 11128048 | NGUYỄN THỊ MỸ | KIM | DH11AV | | | 1.5 | 1.6 | 2.8 | 5.9 | 5 | 9 |
| 22 | 11128052 | NGUYỄN THỊ THÚY | LAN | DH11AV | | | 0.7 | 0.7 | 2.2 | 3.6 | 3 | 6 |
| 23 | 11128055 | NGUYỄN THỊ THÙY | LINH | DH11AV | | | 1.3 | 0.9 | 2.4 | 4.6 | 4 | 6 |
| 24 | 11128064 | NGUYỄN THỊ | NGÂN | DH11AV | | | 0.4 | 0.9 | 1.6 | 2.9 | 2 | 9 |
| 25 | 11128090 | LÊ MINH | TÂM | DH11AV | | | 0.8 | 1.6 | 4.6 | 7.0 | 7 | 0 |
| 26 | 11128128 | LÊ THỊ | THƠ | DH11AV | | | 0.6 | 0.6 | 1.4 | 2.6 | 2 | 6 |
| 27 | 11128129 | HUỲNH THỊ THANH | THÚY | DH11AV | | | 0.8 | 1.6 | 3.0 | 5.4 | 5 | 4 |
| 28 | 11128115 | LÊ THANH | TÚ | DH11AV | | | | | | | V | |
| 29 | 11128114 | PHẠM NGỌC | TUYỀN | DH11AV | | | 0.8 | 0.6 | 2.0 | 3.4 | 3 | 4 |
| 30 | 11128118 | HÀ LÊ TƯỜNG | VI | DH11AV | | | 1.3 | 1.8 | 4.4 | 7.5 | 7 | 5 |

Số bài: 26 ; Số tờ: .....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 9 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02908



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Academic Listening - 01-213105

CBGD: Nguyễn Đặngthi Cúc Huyền (T303)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 09128037 | NGUYỄN HỮU | LỢI | DH09AV | | | 1.6 | 1.5 | 4.7 | 7.8 | 7 | 8 |
| 2 | 09128048 | NGUYỄN THỊ THU | NGUYỆT | DH09AV | | | 1.0 | 1.1 | 3.6 | 5.7 | 5 | 7 |
| 3 | 09128049 | ĐÀO NGỌC | NHÃ | DH09AV | | | 1.6 | 1.6 | 4.4 | 7.6 | 7 | 6 |
| 4 | 09128082 | PHẠM THỊ THANH | THÚY | DH09AV | | | 1.3 | 1.4 | 3.4 | 6.1 | 6 | 1 |
| 5 | 10128043 | ĐƯƠNG THỊ MỸ | LỆ | DH10AV | | | 0.6 | 0.1 | 1.8 | 2.5 | 2 | 5 |
| 6 | 10128047 | NGUYỄN THỊ THÙY | LINH | DH10AV | | | 0.8 | 1.9 | 4.4 | 7.1 | 7 | 1 |
| 7 | 10128089 | PHẠM LÊ PHƯƠNG | THẢO | DH10AV | | | 0.8 | 1.1 | 3.2 | 5.1 | 5 | 1 |
| 8 | 10159014 | MAI THỊ THÙY | TRANG | DH10AV | | | 1.5 | 1.5 | 3.6 | 6.6 | 6 | 6 |
| 9 | 10128108 | TRẦN THỊ THANH | TUYỀN | DH10AV | | ✓ | | | | | | |
| 10 | 11128008 | ĐINH CHÍ | CÔNG | DH11AV | | | 1.5 | 1.6 | 4.6 | 7.7 | 7 | 7 |
| 11 | 11128011 | VÕ THANH | DIỄM | DH11AV | | | 1.6 | 1.7 | 4.7 | 8.0 | 8 | 0 |
| 12 | 11128124 | NGUYỄN THỊ THANH | DIỆU | DH11AV | | | 1.3 | 1.4 | 3.1 | 5.8 | 5 | 8 |
| 13 | 11128015 | PHẠM THỊ | DUNG | DH11AV | | | 1.5 | 1.3 | 3.2 | 6.0 | 6 | 0 |
| 14 | 11128022 | VŨ THỊ THÙY | DUYÊN | DH11AV | | ✓ | | | | | | |
| 15 | 11128025 | ĐỖ QUỲNH | GIAO | DH11AV | | | 1.4 | 1.7 | 1.7 | 4.8 | 4 | 8 |
| 16 | 11128032 | NGUYỄN THỊ NGỌC | HÂN | DH11AV | | | 1.4 | 0.6 | 1.9 | 3.9 | 3 | 9 |
| 17 | 11128035 | LÊ TRUNG | HIẾU | DH11AV | | | 1.9 | 1.7 | 4.9 | 8.5 | 8 | 5 |
| 18 | 11128037 | PHAN PHẠM MINH | HÒA | DH11AV | | ✓ | | | | | | |

Số bài: 26 ; Số tờ: .....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 9 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02973



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Basic Pronunciation - 05-213101 CBGD: Hoàng Nhị Hà (561)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60 %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 37 | 12128205 | NGUYỄN THỊ THANH | XUÂN | DH12AV | | | | 7.2 | 4.6 | 7.8 | 7 | 8 |
| 38 | 12128199 | PHAN THIÊN | XUÂN | DH12AV | | | | 3.2 | 4.7 | 7.9 | 7 | 9 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 18 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02973



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Basic Pronunciation - 05-213101 CBGD: Hoàng Nhị Hà (561)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 12128088 | NGUYỄN THỊ | NGOÃN | DH12AV | | | | 3,6 | 5,5 | 9.1 | 9 | 1 |
| 20 | 12128096 | NGUYỄN QUỲNH YẾN | NHI | DH12AV | | | | 3,0 | 3,8 | 6.8 | 6 | 8 |
| 21 | 12128103 | TRƯƠNG THỊ HỒNG | NỮ | DH12AV | | | | 3,0 | 5,2 | 8.2 | 8 | 2 |
| 22 | 12128109 | CAO PHI | PHỤNG | DH12AV | | | | 3,4 | 5,2 | 8.6 | 8 | 6 |
| 23 | 12128116 | TRẦN THANH | PHƯƠNG | DH12AV | | | | 3,2 | 4,5 | 7.7 | 7 | 7 |
| 24 | 12128122 | PHẠM THỊ | QUÊ | DH12AV | | | | 3,4 | 5,0 | 8.4 | 8 | 4 |
| 25 | 12128128 | TRẦN NGỌC | QÚY | DH12AV | | | | 3,2 | 5,3 | 8.5 | 8 | 5 |
| 26 | 12128134 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG | THẢO | DH12AV | | | | 3,2 | 4,4 | 7.6 | 7 | 6 |
| 27 | 12128140 | VŨ HẢI | THI | DH12AV | | | | 3,6 | 4,7 | 8.3 | 8 | 3 |
| 28 | 12128146 | NGUYỄN ĐỨC THU | THUỲ | DH12AV | | | | 3,8 | 5,2 | 9.0 | 9 | 0 |
| 29 | 12128153 | TRẦN THỊ ANH | THƯ | DH12AV | | | | 3,6 | 5,0 | 8.6 | 8 | 6 |
| 30 | 12128161 | NGUYỄN LINH QUỲNH | TIÊN | DH12AV | | | | 2,8 | 4,0 | 6.8 | 6 | 8 |
| 31 | 12128167 | NGUYỄN HOÀNG HUYỀN | TRANG | DH12AV | | | | 3,0 | 5,0 | 8.0 | 8 | 0 |
| 32 | 12128174 | NGUYỄN HUYỀN | TRÂN | DH12AV | | | | 3,4 | 4,9 | 8.3 | 8 | 3 |
| 33 | 12128217 | PHẠM THỊ MỘNG | TRINH | DH12AV | | | | 3,2 | 3,5 | 6.7 | 6 | 7 |
| 34 | 12128180 | PHAN THANH | TRÚC | DH12AV | | | | 2,8 | 4,0 | 6.8 | 6 | 8 |
| 35 | 12128188 | LÊ HỒNG | VÂN | DH12AV | | | | 3,0 | 4,4 | 7.4 | 7 | 4 |
| 36 | 12128192 | NGUYỄN ĐỨC | VƯỢNG | DH12AV | | | | 3,8 | 5,3 | 9.1 | 9 | 1 |

Số bài: 35 ; Số tờ: .....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Lê Thị Ngân Vy

Cán bộ chấm thi 1&2

Hoàng Nhị Hà

Ngày 27 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02973



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Basic Pronunciation - 05-213101 CBGD: Hoàng Nhị Hà (561)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 12128001 | ĐỖ THỊ THUÝ | AN | DH12AV | | | | | | | 0 | |
| 2 | 12128003 | LÊ TRƯỜNG | AN | DH12AV | | | | 3,4 | 4,6 | 8.0 | 8 | 0 |
| 3 | 12128005 | NGÔ NGỌC LAN | ANH | DH12AV | | | | 3,0 | 5,0 | 8.0 | 8 | 0 |
| 4 | 12128007 | PHẠM THỊ LAN | ANH | DH12AV | | | | 3,0 | 4,6 | 7.6 | 7 | 6 |
| 5 | 12128010 | LÊ THỊ THIÊN | ÂN | DH12AV | | | | 3,0 | 5,1 | 8.1 | 8 | 1 |
| 6 | 12128017 | PHẠM QUỐC | CHIẾN | DH12AV | | | | 3,0 | 3,2 | 6.2 | 6 | 2 |
| 7 | 12128022 | HỒ QUỐC | DANH | DH12AV | | | | 3,2 | 4,8 | 8.0 | 8 | 0 |
| 8 | 12128028 | VÕ ANH | DUY | DH12AV | | | | 3,8 | 5,1 | 8.9 | 8 | 9 |
| 9 | 12128033 | NGUYỄN THỊ THÙY | DƯƠNG | DH12AV | | | | 3,4 | 5,0 | 8.4 | 8 | 4 |
| 10 | 12128038 | NGUYỄN THỊ THU | HÀ | DH12AV | | | | 2,8 | 4,7 | 7.5 | 7 | 5 |
| 11 | 12128044 | PHẠM THỊ THANH | HẰNG | DH12AV | | | | 2,8 | 5,3 | 8.1 | 8 | 1 |
| 12 | 12128049 | TRẦN NGỌC | HIẾU | DH12AV | | | | 3,0 | 5,0 | 8.0 | 8 | 0 |
| 13 | 12128054 | LA THỊ | HUẾ | DH12AV | | | | 3,2 | 4,8 | 8.0 | 8 | 0 |
| 14 | 12128211 | LÊ THỊ LỆ | HUYỀN | DH12AV | | | | 3,0 | 4,4 | 7.4 | 7 | 4 |
| 15 | 12128060 | LÊ THỊ TRÚC | HUỲNH | DH12AV | | | | 3,4 | 5,1 | 8.5 | 8 | 5 |
| 16 | 12128069 | VÕ THỊ HOÀNG | LAN | DH12AV | | | | 3,2 | 4,7 | 7.9 | 7 | 9 |
| 17 | 12128076 | TRẦN NGỌC THẢO | LINH | DH12AV | | | | 3,2 | 5,0 | 8.2 | 8 | 2 |
| 18 | 12128082 | LƯƠNG THỊ | MAI | DH12AV | | | | 3,2 | 4,8 | 8.0 | 8 | 0 |

Số bài: 35 ; Số tờ: .....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Ng T.K. Tn

Ng Thanh Tình

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Lê Thị Nga

Cán bộ chấm thi 1&2

Hoàng Nhị Hà

Ngày 27 tháng 01 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02972



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Basic Pronunciation - 04-21310i

CBGD: Phan Thị Lan Anh (T44)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 12128121 | TRƯƠNG HOÀNG YẾN | QUÂN | DH12AV | | | | 2.9 | 5.0 | 7.9 | 7 | 9 |
| 20 | 12128127 | TỐNG THỤY MAI | QUỲNH | DH12AV | | | | 3.6 | 5.2 | 8.2 | 8 | 2 |
| 21 | 12128221 | KIM THỊ THANH | THẢO | DH12AV | | | | 3.0 | 5.9 | 6.9 | 6 | 9 |
| 22 | 12128133 | LÝ NGỌC THU | THẢO | DH12AV | | | | 3.4 | 5.5 | 8.9 | 8 | 9 |
| 23 | 12128139 | TRẦN THỊ DIỆU | THẢO | DH12AV | | | | 2.4 | 3.7 | 6.1 | 6 | 1 |
| 24 | 12128145 | PHAN THỊ CẨM | THU | DH12AV | | | | 3.1 | 4.8 | 7.9 | 7 | 9 |
| 25 | 12128152 | TỪ THỊ THANH | THÚY | DH12AV | | | | 3.2 | 4.2 | 7.4 | 7 | 4 |
| 26 | 12128160 | NGUYỄN HOÀNG THẢO | TIÊN | DH12AV | | | | 3.4 | 4.3 | 7.7 | 7 | 7 |
| 27 | 12128216 | HUỲNH THỊ | TRANG | DH12AV | | | | 2.9 | 4.4 | 7.3 | 7 | 3 |
| 28 | 12128166 | MAI THẢO | TRANG | DH12AV | | | | 2.6 | 4.2 | 6.8 | 6 | 8 |
| 29 | 12128173 | NGUYỄN ĐÀO BẢO | TRÂN | DH12AV | | | | 2.9 | 4.8 | 7.7 | 7 | 7 |
| 30 | 12128179 | NGUYỄN NGỌC THANH | TRÚC | DH12AV | | | | 3.7 | 5.1 | 8.8 | 8 | 8 |
| 31 | 12128185 | NGUYỄN THỊ CẨM | TÚ | DH12AV | | | | 2.8 | 4.3 | 7.1 | 7 | 1 |
| 32 | 12128191 | NGUYỄN ĐOÀN HUY | VŨ | DH12AV | | | | 2.8 | 4.1 | 6.9 | 6 | 9 |
| 33 | 12128198 | NGUYỄN THỊ YẾN | VY | DH12AV | | | | 3.2 | 4.4 | 7.6 | 7 | 6 |
| 34 | 12128204 | NGUYỄN PHAN HƯƠNG | XUÂN | DH12AV | | | | 2.8 | 4.4 | 7.2 | 7 | 2 |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Lê Thị Ngân Vy

Lê Văn Cường

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Lê Thị Ngân Vy

Cán bộ chấm thi 1&2

Phan T. Lan Anh

Ngày 12 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02972



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Basic Pronunciation - 04-213101 CBGD: Phan Thị Lan Anh (T44)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 12128015 | CHÂU HUYỀN LINH | CHI | DH12AV | | | | 3.1 | 4.5 | 7.6 | 7 | 6 |
| 2 | 12128021 | TRẦN KIM | CƯỜNG | DH12AV | | | | 3.2 | 4.0 | 7.2 | 7 | 2 |
| 3 | 12128027 | PHẠM THỊ BÍCH | DUNG | DH12AV | | | | 3.2 | 4.8 | 8.0 | 8 | 0 |
| 4 | 12128032 | ĐỖ THỊ THÙY | DƯƠNG | DH12AV | | | | 3.6 | V | 3.6 | 3 | 6 |
| 5 | 12128037 | ĐAN PHẠM NGỌC | HÀ | DH12AV | | | | 3.8 | 5.8 | 9.6 | 9 | 6 |
| 6 | 12128043 | NGUYỄN THỊ THU | HẰNG | DH12AV | | | | 3.6 | 5.4 | 9.0 | 9 | 0 |
| 7 | 12128210 | LÊ THỊ | HẬU | DH12AV | | | | 2.8 | 3.4 | 6.2 | 6 | 2 |
| 8 | 12128048 | BÙI THANH | HIẾU | DH12AV | | | | 3.4 | 4.6 | 8.0 | 8 | 0 |
| 9 | 12128053 | HOÀNG VIỆT | HUÂN | DH12AV | | | | 3.4 | 5.0 | 8.4 | 8 | 4 |
| 10 | 12128059 | TRẦN GIA | HUYNH | DH12AV | | | | 3.5 | 4.8 | 8.3 | 8 | 3 |
| 11 | 12128066 | PHẠM THANH | KIỀU | DH12AV | | | | 3.2 | 4.8 | 8.0 | 8 | 0 |
| 12 | 12128074 | LÊ THỊ TUYẾT | LINH | DH12AV | | | | 3.1 | 4.5 | 7.6 | 7 | 6 |
| 13 | 12128081 | VŨ THỊ MAI | LÝ | DH12AV | | | | 2.8 | 3.1 | 5.9 | 5 | 9 |
| 14 | 12128087 | NGUYỄN THỊ KIM | NGÂN | DH12AV | | | | 3.3 | 3.5 | 6.8 | 6 | 8 |
| 15 | 12128095 | LÊ THỊ TUYẾT | NHI | DH12AV | | | | 3.0 | 4.1 | 7.1 | 7 | 1 |
| 16 | 12128102 | NGUYỄN THỊ TUYẾT | NHUNG | DH12AV | | | | 3.4 | 4.5 | 7.9 | 7 | 9 |
| 17 | 12128108 | NGUYỄN HOÀNG THIÊN | PHÚC | DH12AV | | | | 3.2 | 4.5 | 7.7 | 7 | 7 |
| 18 | 12128115 | NGUYỄN THỊ THÚY | PHƯỢNG | DH12AV | | | | 3.4 | 4.6 | 8.0 | 8 | 0 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 18 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02971



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Basic Pronunciation - 03-213101 CBGD: Hồ Ngọc Trâm (T313)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 12128120 | NGUYỄN MINH | QUÂN | DH12AV | | | | 3.0 | V | 3.0 | 3 | 0 |
| 20 | 12128126 | NGUYỄN NGỌC MINH | QUỲNH | DH12AV | | | | 3.4 | 4.8 | 8.2 | 8 | 2 |
| 21 | 12128132 | LÊ NGUYÊN THANH | THẢO | DH12AV | | | | 2.8 | 3.3 | 6.1 | 6 | 1 |
| 22 | 12128138 | TRẦN ĐỖ PHƯƠNG | THẢO | DH12AV | | | | 2.8 | 3.1 | 5.9 | 5 | 9 |
| 23 | 12128144 | LÊ THỊ CẨM | THU | DH12AV | | | | 3.0 | 3.6 | 6.6 | 6 | 6 |
| 24 | 12128215 | ĐỖ THỊ THU | THUỶ | DH12AV | | | | 2.6 | 2.6 | 5.2 | 5 | 2 |
| 25 | 12128151 | TRẦN THỊ HỒNG | THÚY | DH12AV | | | | 2.8 | 3.9 | 6.7 | 6 | 7 |
| 26 | 12128159 | LÊ THÚY | TIỆN | DH12AV | | | | 3.0 | 3.8 | 6.8 | 6 | 8 |
| 27 | 12128165 | LÊ THỊ DIỄM | TRANG | DH12AV | | | | 2.6 | 2.6 | 5.2 | 5 | 2 |
| 28 | 12128172 | LÊ ĐÌNH DIỄM | TRÂM | DH12AV | | | | 2.8 | 3.7 | 6.5 | 6 | 5 |
| 29 | 12128203 | LƯƠNG VĂN | TRÍ | DH12AV | | | | 2.8 | 3.4 | 6.2 | 6 | 2 |
| 30 | 12128178 | BÙI NGUYỄN PHƯƠNG | TRÚC | DH12AV | | | | 3.4 | 3.9 | 7.3 | 7 | 3 |
| 31 | 12128184 | ĐÀM THỊ NGỌC | TÚ | DH12AV | | | | 3.2 | 4.3 | 7.5 | 7 | 5 |
| 32 | 12128190 | NGUYỄN THỊ BÍCH | VÂN | DH12AV | | | | 3.4 | 4.3 | 7.7 | 7 | 7 |
| 33 | 12128197 | NGÔ UYÊN THẢO | VY | DH12AV | | | | 3.0 | 4.3 | 7.3 | 7 | 3 |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Lê Thị Ngọc Vy — Hoàng Nhị Hà

Ngày 8 tháng 3 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02971



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Basic Pronunciation - 03-213101 CBGD: Hồ Ngọc Trâm (T313)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 10128019 | TRƯƠNG HÙNG | DŨNG | DH10AV | | | | 3.0 | 3,5 | 6.5 | 6 | 5 |
| 2 | 10128063 | PHAN THỊ MINH | NGỌC | DH10AV | | | | 2.8 | 4.7 | 7.5 | 7 | 5 |
| 3 | 10128081 | PHẠM THỊ HỒNG | THANH | DH10AV | | | | 3.8 | 3.8 | 7.6 | 7 | 6 |
| 4 | 11159001 | NGUYỄN THỊ THÙY | DUNG | DH11AV | | | | 2.8 | 4.8 | 7.6 | 7 | 6 |
| 5 | 11128066 | MA NGUYỄN TRỌNG | NGHĨA | DH11AV | | | | 3.0 | 4.6 | 7.6 | 7 | 6 |
| 6 | 11128074 | NGUYỄN DU YẾN | NHI | DH11AV | | | | 3.6 | 4.3 | 7.9 | 7 | 9 |
| 7 | 11128091 | ĐINH BÁ | THANH | DH11AV | | | | 3.2 | 5.6 | 8.8 | 8 | 8 |
| 8 | 11128116 | ĐINH PHẠM THANH | VÂN | DH11AV | | | | 3.4 | 5.0 | 8.4 | 8 | 4 |
| 9 | 12128209 | HUỲNH HỒNG | HẠNH | DH12AV | | | | 3.0 | 2.2 | 5.2 | 5 | 2 |
| 10 | 12128058 | LÊ THỊ THU | HUYỀN | DH12AV | | | | 3.0 | 3.7 | 6.7 | 6 | 7 |
| 11 | 12128065 | NGUYỄN NGỌC | KHƯƠNG | DH12AV | | | | 3.0 | 3,5 | 6.5 | 6 | 5 |
| 12 | 12128073 | HỒ THỊ THÙY | LINH | DH12AV | | | | 2.6 | 3.1 | 5.7 | 5 | 7 |
| 13 | 12128080 | NGUYỄN TẤN | LỢI | DH12AV | | | | 2.8 | 3.6 | 6.4 | 6 | 4 |
| 14 | 12128086 | MAI THỊ ÁI | NGÂN | DH12AV | | | | 3.2 | 4.7 | 7.9 | 7 | 9 |
| 15 | 12128094 | DƯƠNG THANH | NHI | DH12AV | | | | 2.8 | 2.9 | 5.7 | 5 | 7 |
| 16 | 12128101 | NGUYỄN THỊ HỒNG | NHUNG | DH12AV | | | | 2.8 | 4.2 | 7.0 | 7 | 0 |
| 17 | 12128107 | LÊ HỒNG | PHÚC | DH12AV | | | | 2.8 | 4.7 | 7.5 | 7 | 5 |
| 18 | 12128114 | NGUYỄN THỊ KIM | PHƯỢNG | DH12AV | | | | 3.4 | 3.7 | 7.1 | 7 | 1 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2 Hoàng Nhã Hạ

Ngày 18 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02970



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Basic Pronunciation - 02-213101 CBGD: Hồ Ngọc Trâm (T313)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 12128112 | TRẦN NGUYỄN HOÀNG | PHƯƠNG | DH12AV | | | | 3.0 | 4.6 | 7.6 | 7 | 6 |
| 20 | 12128119 | VŨ DUY | QUANG | DH12AV | | | | 2.8 | 4.5 | 7.3 | 7 | 3 |
| 21 | 12128125 | ĐÀO DUY NHƯ | QUỲNH | DH12AV | | | | 3.8 | 5.1 | 8.9 | 8 | 9 |
| 22 | 12128214 | PHAN THỊ THU | SƯƠNG | DH12AV | | | | 2.6 | 3.3 | 5.9 | 5 | 9 |
| 23 | 12128131 | NGUYỄN THÀNH | TÂM | DH12AV | | | | 3.4 | 4.7 | 8.1 | 8 | 1 |
| 24 | 12128137 | THÁI PHƯƠNG | THẢO | DH12AV | | | | 3.8 | 5.6 | 9.4 | 9 | 4 |
| 25 | 12128143 | NGUYỄN THỊ CẨM | THƠ | DH12AV | | | | 2.8 | 4.6 | 7.4 | 7 | 4 |
| 26 | 12128150 | TRẦN THỊ THU | THỦY | DH12AV | | | | 3.0 | V | 3.0 | 3 | 0 |
| 27 | 12128156 | HOÀNG MAI | THY | DH12AV | | | | 3.0 | 4.0 | 7.0 | 7 | 0 |
| 28 | 12128164 | NGUYỄN TÂN | TIẾN | DH12AV | | | | 3.2 | 4.6 | 7.8 | 7 | 8 |
| 29 | 12128171 | VÂN NHẬT | TRANG | DH12AV | | | | 2.6 | 4.1 | 6.7 | 6 | 7 |
| 30 | 12128177 | LÊ NGỌC | TRINH | DH12AV | | | | 2.8 | 4.6 | 7.4 | 7 | 4 |
| 31 | 12128183 | NGUYỄN THỊ MỘNG | TUYỀN | DH12AV | | | | 2.8 | 4.6 | 7.4 | 7 | 4 |
| 32 | 12128189 | LƯƠNG NGỌC THÙY | VÂN | DH12AV | | | | 3.4 | 4.6 | 8.0 | 8 | 0 |
| 33 | 12128196 | HUỲNH THÁI TƯỜNG | VY | DH12AV | | | | 3.6 | 4.9 | 8.5 | 8 | 5 |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

P.T.L.A

Lê Thị Mỹ Nga

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Lê Thị Ngân Hà

Cán bộ chấm thi 1&2

Phan T. Lan Anh

Ngày 18 tháng 01 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02970



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Basic Pronunciation - 02-213101

CBGD: Hồ Ngọc Trâm (T313)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 12128013 | TRẦM GIA | BẢO | DH12AV | | | | 3.6 | 5.0 | 8.6 | 8 | 6 |
| 2 | 12128020 | TRẦN NGỌC ĐÌNH | CHUYÊN | DH12AV | | | | 3.2 | 5.5 | 8.7 | 8 | 7 |
| 3 | 12128026 | NGUYỄN THỊ | DUNG | DH12AV | | | | 3.0 | 4.0 | 7.0 | 7 | 0 |
| 4 | 12128208 | LÊ THỊ BÍCH | DUYÊN | DH12AV | | | | 2.8 | 4.5 | 7.3 | 7 | 3 |
| 5 | 12128031 | TỪ THỊ MINH | DUYÊN | DH12AV | | | | 2.6 | 4.0 | 6.6 | 6 | 6 |
| 6 | 12128036 | HOÀNG QUỲNH | GIAO | DH12AV | | | | 3.2 | 4.9 | 8.1 | 8 | 1 |
| 7 | 12128042 | KIỀU THỊ THU | HẰNG | DH12AV | | | | 3.0 | 4.8 | 7.8 | 7 | 8 |
| 8 | 12128047 | VŨ THỊ PHƯƠNG | HIỀN | DH12AV | | | | 2.8 | 4.7 | 7.5 | 7 | 5 |
| 9 | 12128052 | NGUYỄN XUÂN | HOÀNG | DH12AV | | | | 2.8 | 4.5 | 7.3 | 7 | 3 |
| 10 | 12128057 | KHỔNG THỊ | HUYỀN | DH12AV | | | | 3.0 | 4.2 | 7.2 | 7 | 2 |
| 11 | 12128064 | HUỲNH CHÍ HOÀNG | KHA | DH12AV | | | | 3.2 | 5.0 | 8.2 | 8 | 2 |
| 12 | 12128202 | TRẦN THỊ DUY | LAN | DH12AV | | | | 3.2 | 4.5 | 7.7 | 7 | 7 |
| 13 | 12128072 | HOÀNG NGỌC TỐ | LINH | DH12AV | | | | 3.0 | 4.7 | 7.7 | 7 | 7 |
| 14 | 12128079 | NGUYỄN XUÂN | LỘC | DH12AV | | | | 3.0 | 4.4 | 7.4 | 7 | 4 |
| 15 | 12128085 | VÕ NGỌC TRÀ | MY | DH12AV | | | | 3.0 | 4.4 | 7.4 | 7 | 4 |
| 16 | 12128093 | TĂNG | NHẬT | DH12AV | | | | 2.8 | 4.7 | 7.5 | 7 | 5 |
| 17 | 12128100 | ĐINH THỊ | NHUNG | DH12AV | | | | 3.4 | 4.6 | 8.0 | 8 | 0 |
| 18 | 12128106 | NGUYỄN THANH | PHONG | DH12AV | | | | 3.0 | 4.6 | 7.6 | 7 | 6 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;*
*Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2 — Lê Thị Ngân Vân

Duyệt của Trưởng Bộ môn — Lê Thị Ngân Vân

Cán bộ chấm thi 1&2 — Lananh — Phan T. Lan AS

Ngày 18 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02969



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Basic Pronunciation - 01-213101 CBGD: Phan Thị Lan Anh (T44)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 12128111 | TRẦN DUY | PHƯƠNG | DH12AV | | | | 2.4 | 4.6 | 7.0 | 7 | 0 |
| 20 | 12128213 | DIỆP VŨ ĐĂNG | QUANG | DH12AV | | | | 4.0 | 5.7 | 9.7 | 9 | 7 |
| 21 | 12128118 | HUỲNH NHẬT | QUANG | DH12AV | | | | 3.2 | 4.4 | 7.6 | 7 | 6 |
| 22 | 12128124 | NGUYỄN THỊ | QUYÊN | DH12AV | | | | 3.5 | 5.1 | 8.6 | 8 | 6 |
| 23 | 12128130 | TA ĐỨC | TÀI | DH12AV | | | | 2.6 | 4.2 | 6.8 | 6 | 8 |
| 24 | 12128219 | NGUYỄN THỊ | THẢO | DH12AV | | | | 3.0 | 3.9 | 6.9 | 6 | 9 |
| 25 | 12128136 | PHẠM THỊ PHƯƠNG | THẢO | DH12AV | | | | 3.3 | 4.6 | 7.9 | 7 | 9 |
| 26 | 12128142 | TRẦN NGỌC BẢO | THOA | DH12AV | | | | 3.5 | 5.2 | 8.7 | 8 | 7 |
| 27 | 12128148 | LÊ THỊ HỒNG | THỦY | DH12AV | | | | 3.4 | 4.9 | 8.3 | 8 | 3 |
| 28 | 12128155 | CAO THỊ THẢO | THY | DH12AV | | | | 3.4 | 5.7 | 9.1 | 9 | 1 |
| 29 | 12128163 | NGUYỄN MINH | TIẾN | DH12AV | | | | 3.1 | 4.6 | 7.7 | 7 | 7 |
| 30 | 12128170 | TRẦN THỊ | TRANG | DH12AV | | | | 3.4 | 4.3 | 7.7 | 7 | 7 |
| 31 | 12128176 | DƯƠNG HẢI | TRIỀU | DH12AV | | | | 3.5 | 4.7 | 8.2 | 8 | 2 |
| 32 | 12128182 | NGUYỄN THỊ ÁNH | TUYẾT | DH12AV | | | | 3.4 | 4.4 | 7.8 | 7 | 8 |
| 33 | 12128187 | GIÁP LÊ CẨM | VÂN | DH12AV | | | | 3.4 | 5.4 | 8.8 | 8 | 8 |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Ng Liên Hương

Ng Thị Bình PL

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Lê Thị Ngân Hà

Cán bộ chấm thi 1&2

Lananh

Phan T. Lan Anh

Ngày 18 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02969



R205

# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Basic Pronunciation - 01-213101 CBGD: Phan Thị Lan Anh (T44)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 12128012 | HÀ KỲ QUỐC | BẢO | DH12AV | | | | 3.2 | 5.5 | 8.7 | 8 | 7 |
| 2 | 12128019 | NGUYỄN BÙI T HỒNG | CHUNG | DH12AV | | | | 3.3 | 4.9 | 8.2 | 8 | 2 |
| 3 | 12128025 | NGÔ NGUYÊN THIÊN | DUNG | DH12AV | | | | 3.1 | 4.8 | 7.9 | 7 | 9 |
| 4 | 12128207 | NGUYỄN THỊ TUYẾT | DUNG | DH12AV | | | | 2.8 | 3.8 | 6.6 | 6 | 6 |
| 5 | 12128030 | TRỊNH THỊ MỸ | DUYÊN | DH12AV | | | | 3.0 | 4.9 | 7.9 | 7 | 9 |
| 6 | 12128035 | BÙI QUYỀN | ĐỨC | DH12AV | | | | 2.7 | 4.8 | 7.5 | 7 | 5 |
| 7 | 12128040 | HUỲNH THỊ HỒNG | HẠNH | DH12AV | | | | 3.0 | 4.8 | 7.8 | 7 | 8 |
| 8 | 12128046 | VŨ ĐÀO LỆ NGỌC | HIỀN | DH12AV | | | | 3.1 | 4.2 | 7.3 | 7 | 3 |
| 9 | 12128051 | NGUYỄN MINH | HOÀNG | DH12AV | | | | 3.4 | 5.0 | 8.4 | 8 | 4 |
| 10 | 12128056 | VŨ ĐỨC | HUY | DH12AV | | | | 3.7 | 5.0 | 8.7 | 8 | 7 |
| 11 | 12128063 | HỒ THỊ THUỲ | HƯƠNG | DH12AV | | | | 3.4 | 4.7 | 8.1 | 8 | 1 |
| 12 | 12128201 | HOÀNG NGỌC HUYỀN | LAN | DH12AV | | | | 2.9 | 4.9 | 7.8 | 7 | 8 |
| 13 | 12128071 | ĐỖ KHÁNH | LINH | DH12AV | | | | 3.6 | 5.5 | 9.1 | 9 | 1 |
| 14 | 12128078 | TRƯƠNG HOÀNG | LONG | DH12AV | | | | 3.1 | 4.2 | 7.3 | 7 | 3 |
| 15 | 12128084 | TRẦN THỊ TRÚC | MAI | DH12AV | | | | 3.5 | 5.5 | 9.0 | 9 | 0 |
| 16 | 12128092 | NGUYỄN THỊ | NHÀN | DH12AV | | | | 3.1 | 4.5 | 7.6 | 7 | 6 |
| 17 | 12128098 | PHẠM THUỲ ÁI | NHI | DH12AV | | | | 3.0 | 5.6 | 8.6 | 8 | 6 |
| 18 | 12128105 | TRẦN THỊ HỒNG | PHẤN | DH12AV | | | | 3.6 | 4.8 | 8.4 | 8 | 4 |

Số bài: 35 ; Số tờ: .....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Ng Liên Hương

Ng Thị Bích Nc

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Le Thi Ngọc Vy

Cán bộ chấm thi 1&2

Lananh

Phan T Lan Anh

Ngày 18 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02974



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Basic Pronunciation - 06-213101 CBGD: Hoàng Nhị Hà (561)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 ( %) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 37 | 12128181 | TRẦN THỊ BÍCH | TUYỀN | DH12AV | | | | 3.2 | 4.4 | 7.6 | 7 | 6 |
| 38 | 12128194 | HỒ NGUYỄN KIM | VY | DH12AV | | | | 3.2 | 4.6 | 7.8 | 7 | 8 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Lê Thị Ngọc Vy

Cán bộ chấm thi 1&2

Phan T Lan Anh

Ngày 18 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02974



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Basic Pronunciation - 06-21[illegible]01 CBGD: Hoàng Nhị Hà (561)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 (10%) | Đ2 (40%) | Điểm thi (50%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 12128212 | CAP THI KIM | LIỄU | DH12AV | | Liễu | | 2,8 | 3,9 | 6,7 | 6 | 7 |
| 20 | 12128077 | TRẦN THỊ THANH | LOAN | DH12AV | | Loan | | 3,8 | 4,9 | 8,7 | 8 | 7 |
| 21 | 12128083 | NGUYỄN THỊ THANH | MAI | DH12AV | | Thị | | 3,4 | 5,0 | 8,4 | 8 | 4 |
| 22 | 12128091 | NGUYỄN THỊ KIM | NHANH | DH12AV | | Nhanh | | 3,2 | 3,9 | 7,1 | 7 | 1 |
| 23 | 12128097 | NGUYỄN THỊ HỒNG | NHI | DH12AV | | Nhi | | 2,6 | 3,9 | 6,5 | 6 | 5 |
| 24 | 12128104 | LÊ THỊ KIỀU | OANH | DH12AV | | Oanh | | 3,4 | 4,7 | 8,1 | 8 | 1 |
| 25 | 12128110 | NGUYỄN THỊ NHÃ | PHƯƠNG | DH12AV | | Phương | | 3,0 | 4,1 | 7,1 | 7 | 1 |
| 26 | 12128117 | TRẦN THỊ BÍCH | PHƯỢNG | DH12AV | | Phượng | | 2,8 | 4,1 | 6,9 | 6 | 9 |
| 27 | 12128123 | LĂNG HỒNG | QUẾ | DH12AV | | Quế | | 3,4 | 4,4 | 7,8 | 7 | 8 |
| 28 | 12128129 | NGUYỄN VĂN | TÀI | DH12AV | | Tài | | 2,8 | 3,6 | 6,4 | 6 | 4 |
| 29 | 12128135 | NGUYỄN THỊ THANH | THẢO | DH12AV | | Thảo | | 3,0 | 4,1 | 7,1 | 7 | 1 |
| 30 | 12128141 | NGUYỄN PHÚC | THỊNH | DH12AV | | Thịnh | | 3,8 | 5,5 | 9,3 | 9 | 3 |
| 31 | 12128147 | NGUYỄN THỊ | THÙY | DH12AV | | Thùy | | 3,2 | 4,6 | 7,8 | 7 | 8 |
| 32 | 12128154 | NGUYỄN THỊ | THƯƠNG | DH12AV | | Thương | | 3,4 | 4,9 | 8,3 | 8 | 3 |
| 33 | 12128162 | LƯƠNG HÙNG VIỆT | TIẾN | DH12AV | | Tiến | | 3,2 | 4,6 | 7,8 | 7 | 8 |
| 34 | 12128168 | NGUYỄN NGỌC THÙY | TRANG | DH12AV | | Trang | | 3,8 | 5,4 | 9,2 | 9 | 2 |
| 35 | 12128175 | NGUYỄN NGỌC BẢO | TRÂN | DH12AV | | Trân | | 3,6 | 5,2 | 8,8 | 8 | 8 |
| 36 | 12128186 | VÕ THỊ CẨM | TÚ | DH12AV | | Tú | | 3,6 | 5,1 | 8,7 | 8 | 7 |

Số bài: 35 ; Số tờ: .....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Hoàng Nhị Hà

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Lê Thị Ngân My

Cán bộ chấm thi 1&2

Hoàng Nhị Hà

Ngày 24 tháng 1 năm 2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02974



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Basic Pronunciation - 06-213101 CBGD: Hoàng Nhị Hà (561)

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ1 ( %) | Đ2 (40%) | Điểm thi (60%) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 12128002 | ĐỖ THỊ TƯỜNG | AN | DH12AV | | | | 3,4 | 4,5 | 7,9 | 7 | 9 |
| 2 | 12128004 | BÙI THỊ LAN | ANH | DH12AV | | | | 3,6 | 5,3 | 8,9 | 8 | 9 |
| 3 | 12128006 | NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG | ANH | DH12AV | | | | | | | | |
| 4 | 12128009 | VŨ TÚ | ANH | DH12AV | | | | 3,6 | 4,3 | 7,9 | 7 | 9 |
| 5 | 12128011 | VÕ THỊ HOÀNG | ÂN | DH12AV | | | | 3,2 | 4,5 | 7,7 | 7 | 7 |
| 6 | 12128018 | LÊ THỊ | CHÍNH | DH12AV | | | | 2,8 | 3,4 | 6,2 | 6 | 2 |
| 7 | 12128206 | TRẦN THỊ THU | CHUNG | DH12AV | | | | 3,4 | 4,6 | 8,0 | 8 | 0 |
| 8 | 12128023 | VŨ THỊ HOÀI | DIỄM | DH12AV | | | | 3,6 | 5,0 | 8,6 | 8 | 6 |
| 9 | 12128029 | LÊ THỊ KIM | DUYÊN | DH12AV | | | | 3,6 | 4,8 | 8,4 | 8 | 4 |
| 10 | 12128200 | NGUYỄN THUỲ | DUYÊN | DH12AV | | | | 3,0 | 4,2 | 7,2 | 7 | 2 |
| 11 | 12128034 | LÝ HỒNG | ĐÀO | DH12AV | | | | 3,6 | 5,2 | 8,8 | 8 | 8 |
| 12 | 12128218 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG | HÀ | DH12AV | | | | 2,8 | 4,0 | 6,8 | 6 | 8 |
| 13 | 12128039 | VŨ TRUNG NGỌC | HẢI | DH12AV | | | | 2,8 | 4,1 | 6,9 | 6 | 9 |
| 14 | 12128045 | NGUYỄN TRẦN GIA | HÂN | DH12AV | | | | 3,0 | 3,6 | 6,6 | 6 | 6 |
| 15 | 12128050 | CHÂU MINH | HOÀNG | DH12AV | | | | 3,2 | 3,8 | 7,0 | 7 | 0 |
| 16 | 12128055 | NGUYỄN THỊ | HUẾ | DH12AV | | | | 2,8 | 3,8 | 6,6 | 6 | 6 |
| 17 | 12128061 | ĐỖ QUỐC | HƯƠNG | DH12AV | | | | 3,8 | 5,6 | 9,4 | 9 | 4 |
| 18 | 12128070 | NGUYỄN THỊ | LIÊN | DH12AV | | | | 2,8 | 4,5 | 7,3 | 7 | 3 |

Số bài: 35 ; Số tờ: .....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*

Cán bộ coi thi 1&2

Hoàng Nhị Hà

Đỗ Thị Nhị Nguyệt

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Lê Thị Ngọc Vy

Cán bộ chấm thi 1&2

Hoàng Nhị Hà

Ngày 24 tháng 01 năm 2013